

# PHẬT VIỆT

KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN | PL 2565

---

## PHẬT VIỆT

Tập San Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam  
Số ra mắt, mừng Phật Đản, PL 2565

*Chứng Minh:*

Hòa Thượng Thích Thắng Hoan  
và Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ

*Chủ nhiệm:*

Hòa Thượng Thích Như Điển

*Chủ bút:*

Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu

*Ban Biên Tập*

Tâm Huy Huỳnh Kim Quang, Tâm Quang Vinh Hào,  
Thị Nghĩa Trần Trung Đạo, Nguyễn Đạo Văn Công Tuấn

*Thư Ký Tòa Soạn:*

Tâm Thường Định và Nguyễn Không

*Kỹ Thuật:*

Nhuận Pháp và Uyên Nguyên

*Phát hành tại Hoa Kỳ, 2021.*

ISBN: 978-1-0878-8346-5

© Phật Việt Tùng Thư.

---

*sukho buddhānam uppādo sukhā saddhammadesanā  
sukhā saṅghassa sāmaggī samaggānaṃ taṇo sukho*  
(DhP 194)

*“Vui thay, Phật ra đời!  
Vui thay, Pháp được giảng!  
Vui thay, Tăng hòa hợp!  
Hòa hợp tu, vui thay!”*

(Trích câu 194, phẩm Phật Đà, kinh Pháp Cú)

*Happy is birth of the Awakened Ones.  
Happy is teaching of the True Dharma.  
Happy is unity of the Sangha.  
Happy is meditation of those in unity.*



# MỤC LỤC

THƯ TÒA SOẠN   <i>Thích Nguyên Siêu</i> .....	9
TÂM THƯ ƯỚC NGUYỄN TĂNG GIÀ HÒA HỢP   <i>Thích Quảng Độ</i> ..	10
THÔNG BẠCH THỈNH CỨ HỘI ĐỒNG HOÀNG PHÁP <i>Văn Phòng Viện Tăng Thống, GHPGVNTN</i> .....	16
ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN 2565: CÙNG ĐỌC LẠI HUẤN THỊ AN CƯ CỦA ĐỨC ĐỆ TỨ TĂNG THỐNG TRƯỞNG LÃO HÒA THUỢNG THÍCH HUYỀN QUANG   <i>Viện Tăng Thống, GHPGVNTN</i> .....	22
HUẤN THỊ AN CƯ CỦA ĐỨC ĐỆ TỨ TĂNG THỐNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT   <i>Thích Huyền Quang</i> .....	25
TÂM THƯ của HỘI ĐỒNG HOÀNG PHÁP   <i>Thích Tuệ Sỹ</i> .....	32
THƯ CUNG BẠCH CỦA PHẬT TỬ HỘ TRÌ TAM BẢO .....	37
THÔNG TIN BÁO CHÍ – PRESS RELEASE – 06/06/2021, <i>Lãnh Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Các Châu Lục Thành Lập Hội Đồng Hoàng Pháp Với Sự Tán Trợ Của Viện Tăng Thống, GHPGVNTN</i> .....	44
MANG LẠI CHẤT LƯỢNG CHO SỰ NGHIỆP CỦA PHẬT GIÁO <i>Thông Điệp của Đức Đạt Lai Lạt Ma</i> .....	48
XÂY DỰNG TĂNG THÂN   <i>Thích Nhất Hạnh, Làng Mai</i> .....	54
NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM   <i>Thích Thắng Hoan</i> .....	58
PHẬT GIÁO TRONG BẢN ĐỒ VĂN HÓA VIỆT NAM <i>Tri Siêu Lê Mạnh Thát</i> .....	84
TÂM SỰ ĐẦU NĂM   <i>Tuệ Sỹ</i> .....	87
CÔNG TRÌNH PHIÊN DỊCH ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM <i>Tri Siêu và Tuệ Sỹ</i> .....	94
KHUDDAKA NIKÀYA, CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN CHÂN TRỜI	

CAO RỘNG CỦA NGƯỜI XUẤT GIA   <i>Thích Phước An</i> .....	113
NHẬN ĐỊNH PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC   <i>Thích Bảo Lạc</i> .....	148
PHẬT TỬ LÀ NGƯỜI HOÀNG PHÁP   <i>Chân Văn Đỗ Quý Toàn</i> .....	172
PHÁP AN CƯ CỦA CHƯ TĂNG   <i>Thích Thái Hòa</i> .....	184
SỨC MẠNH CỦA TĂNG GIÀ HAY NHỮNG NGUYÊN TẮC NHIẾP CHỨNG   <i>Thích Nguyên Siêu</i> .....	194
ĐỨC CHÚNG NHƯ HẢI   <i>Thích Như Điển</i> .....	228
PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN ĐẠI   <i>Thích Nguyên Tạng</i> .....	239
ĐẠO PHẬT, MỘT LÝ TƯỞNG SỐNG CỦA THỜI ĐẠI   <i>Như Hùng</i> ..	252
BƯỚC QUA LỊCH SỬ   <i>Tâm Quang Vinh Hào</i> .....	256
THÔNG CÁO BÁO CHÍ, Tòa Bạch Ốc tổ chức Đại lễ Phật đản với tháp nến lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ   <i>Tòa Bạch Ốc</i> .....	257
MỪNG NGÀY ĐẢN SINH CỦA ĐỨC PHẬT NGHĨ VỀ DI SẢN VÔ GIÁ CỦA NGÀI   <i>Tâm Huy Huỳnh Kim Quang</i> .	267
HƯƠNG HOA CÚNG DƯỜNG CHƯ PHẬT <i>Nguyên Giác Phan Tấn Hải</i> .....	273
HỌC THUỘC BÀI HỌC THƯỜNG ĐAU   <i>Chân Minh</i> .....	285
NHÌN VỀ TUỔI TRÉ VÀ VĂN HÓA HẬU COVID <i>Nguyên Thọ Trần Kiên Đoàn</i> .....	288
CLIMATE, CORONA, AND COLLAPSE: THE DHARMA WAS MADE FOR THESE TIMES <i>Karin L. Meyers   Insight Journal   Bcbs</i> .....	297
AS IF THIS IS HOME   <i>Wendi L. Adamek University Of Calgary   Cjbs</i> .....	314
WHAT FORM OF BUDDHISM IS FOR US?   <i>Thích Tu Luc</i> .....	338
DRAWING A LINE   <i>Thích Thiên Duyên</i> .....	346

BA PHƯƠNG THỨC GIÁO DỤC TUỔI TRÉ PHẬT GIÁO: HÃY GIEO BA HẠT GIỐNG LÀNH   <i>Tâm Thường Định</i> .....	349
ĐÊM NGHE SÔNG HẰNG HÁT   <i>Thị Nghĩa Trần Trung Đạo</i> .....	355
LÂY LẮT TRONG ĐẠI DỊCH   <i>Nguyễn Không</i> .....	369
LỊCH SỬ CHO BẠN BIẾT GÌ SẼ ĐẾN SAU ĐẠI DỊCH? <i>Nguyễn Tuấn Khanh</i> .....	374
BUÔNG Ở CHỖ NÀY   <i>Tiểu Lục Thần Phong</i> .....	380
HUYNH TRƯỜNG GDPT ALEXANDRA HUỲNH: KHÔI NGUYÊN THỜ GIỚI TRÉ HOA KỶ 2021   <i>Việt Báo</i> .....	386
IT DOES NOT MATTER ANY LONGER WHERE YOU LIVE <i>Alexandra Huỳnh   Tâm Thường Định phỏng dịch</i> .....	396
10 CÔNG ÁN   <i>Pháp Hoan (法歡)</i> .....	409
Thơ: ĐÊM CHIÊM BAO CỨU LONG   <i>Thy An</i> .....	414
Giới thiệu: Phật Điển Phổ Thông: DẪN VÀO TUỆ GIÁC PHẬT .....	419
Giới thiệu: TRIẾT LÝ và THI CA của Nguyễn Siêu, Phật Việt xuất bản, 2021 .....	423



## THƯ TÒA SOẠN

**T**hời gian như đến rồi đi, như trời rồi hụp, thiên thu bất tận, không đợi chờ ai và cũng chẳng nghĩ đến ai. Cứ thế, nó đẩy lùi mọi sự vật về quá khứ và luôn vươn bắt mọi sự vật ở tương lai, mà hiện tại nó không bao giờ đứng yên một chỗ. Chuyển động. Dị thường. Thiên lưu. Thiên biến. Từ đó, con người cho nó như vô tình, như lãng quên, để rồi mất mát tất cả... Đến hôm nay, bỗng nghe tiếng nói của các bạn hữu, các nhà tri thức hữu tâm, có cái nhìn đích thực rằng: “*Đạo Phật và Tuổi Trẻ.*” “*Phật Việt Trong Lòng Tộc Việt.*” “*Dòng Cháy của Phật Giáo Việt Nam*” hay “*Khởi Đi Từ Hôm Nay.*” Tiếng vang từ những lời nói ấy, đánh động nhóm người chủ trương, đặt bút viết tâm tình này.

Đạo Phật có mặt trên quê hương Việt Nam hai ngàn năm qua, đã chung lưng đấu cật theo vận nước lênh đênh, khi lên thác, lúc xuống ghênh, luôn đồng hành với dân tộc. Khi vua Lê Đại Hành hỏi Thiền sư Pháp Thuận về vận nước như thế nào, dài ngắn, thịnh suy? Thì Thiền sư Pháp Thuận đã thấy được vận nước của quê hương mà trả lời rằng:

*“Vận nước như dây quấn  
Trời Nam mở thái bình*

*Vô vi trên điện các  
Xú xú hết đao binh.”*

Đây là một chứng minh Đạo Phật cùng song hành với dân tộc.

Đến triều đại nhà Lý, Thiền sư Vạn Hạnh cũng như các thức giả, sĩ phu đương thời đã lập Lý Công Uẩn–Lý Thái Tổ lên ngôi để giữ yên bờ cõi. Trước giờ thị tịch Thiền sư Vạn Hạnh đã để lại bài kệ chứng đắc:

*“Thân như bóng chớp chiều tà  
Cỏ xuân tươi tốt thu qua rụng rời  
Thịnh suy, suy thịnh việc đời  
Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.”*

Vua Lý Nhân Tông đã có lời truy tán Thiền sư Vạn Hạnh như sau:

*“Vạn Hạnh thông ba cõi  
Thật hợp lời sấm xưa  
Quê nhà tên Cổ Pháp  
Gậy chống giữ nghiệp vua.”*

Thiền sư đã cùng vua giữ gìn sơn hà xã tắc ngày một âu ca thái bình hơn một trăm năm. Đến triều đại nhà Trần, có vua Trần Nhân Tông bỏ ngai vàng điện ngọc lên núi Yên Tử ẩn tu, chứng ngộ đạo Thiên, thành Thiên Tổ Trúc Lâm Yên Tử mà người đời tôn xưng là Điều Ngự Giác Hoàng Phật Tổ.

“Dòng chảy của Phật Giáo Việt Nam” tiếp tục vượt qua tất cả mọi chướng ngại, thịnh suy của cuộc đời, đến thời cận đại có Bồ tát Thích Quảng Đức đã vị Pháp thiêu thân, bằng ngọn lửa Từ Bi và trái tim bất diệt để bảo vệ Đạo Pháp trong cơn hoạn nạn tự do tín ngưỡng và giữ vững nền tự do dân chủ nước nhà.

Trên là một vài chứng minh: “*Phật Việt Trong Lòng Tộc Việt*” suốt dòng lịch sử Phật Giáo Việt Nam trên quê hương.

Vấn đề còn lại là: “*Đạo Phật và Tuổi Trẻ.*” Chúng ta phải làm gì? Và làm gì trong giá trị: “*Khởi Đi Từ Hôm Nay.*” Chúng ta nhất quán, cùng nhìn về một hướng để góp sức, chung lòng cho “tuổi trẻ” có phương tiện trau dồi Phật Pháp, học hỏi tiếng Mẹ đẻ và tuổi trẻ đi bằng đôi chân của chính mình. Tạo ý thức. Gây hiểu biết xây dựng quê hương, yêu thương dân tộc, giống nòi như các thế hệ cha ông đã từng trải. Có được như thế thì quả thật vai trò của “*Phật Việt*” hôm nay mới đúng nghĩa, trên hướng đi, “*Đạo Phật Việt Nam.*”

Thấm định bằng giá trị bởi chính nó, cho nên nhóm chủ trương tiếp tục vực dậy những gì đã bỏ lửng trong nhiều năm qua, nay xin được tiếp tục, ước mong, chư vị thiện hữu tri thức góp lời và đồng hành với “*Phật Việt*” ngày thêm tốt đẹp hơn trên tiến trình phụng sự Đạo Pháp và Tuổi trẻ hay rộng ra là thế giới con người.

Tư duy mà không “*Khởi Đi Từ Hôm Nay*” thì cũng chưa thực nghiệm để có được trải nghiệm trên tiến trình phụng sự, mà trong nhà Phật có nói là “*hạ thủ công phu.*”

Nền văn hóa trí tuệ được đầu tư bởi nhiều chất xám, của nhiều cây bút gạo cội, của nhiều tấm lòng ưu tư về nhiều thế hệ mai sau, để nuôi lớn những gì đang cần nuôi lớn, để duy trì, tiếp nối cái truyền thống của Cha Ông. “*Phật Việt*” ở giữa lòng “*Tộc Việt.*”

Trân Trọng

*Thích Nguyên Siêu*

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT  
VIỆN TĂNG THỐNG

*Chùa Từ Hiếu — 59 Lô D, Đường Dương Bá Trạc,  
Phường 1, Quận 8, Saigon*

TÂM THƯ 15  
ƯỚC NGUYỆN TĂNG GIÀ HÒA HỢP

*Kính gửi:*

Chư Tôn Trưởng Lão,  
Chư Hòa Thượng Giáo Phẩm GHPGVNTN,

*Đồng kính gửi:*

Chư Tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa,  
Chư Đại Đức Tăng-Ni.

**K**ính bạch Chư Tôn Trưởng Lão, Chư Hòa Thượng,  
Thượng Tọa, Đại Đức Tăng-Ni,

Trong một thời gian dài, trước những dấu hiệu phân hóa nội bộ trong hàng ngũ Giáo phẩm Trung ương, Viện Tăng Thống đã liên tục ban hành các Giáo chỉ và Thông điệp, với ý hướng duy trì bản thể thanh tịnh hòa hợp của Tăng-già, làm nơi quy ngưỡng cho bốn chúng đệ tử hành đạo, tiến tu đạo nghiệp, trong sứ mệnh phụng sự dân tộc và nhân loại. Thế nhưng, viễn ảnh tan rã của Tăng-già, dần theo sự sụp đổ của Giáo Hội, càng lúc càng diễn biến phức tạp.

Mặc dù tự thể thắng nghĩa Tăng-già do đức Thế Tôn thi thiết,

không có bất cứ Thiên Ma Ngoại đạo, hay bất cứ thế lực nhân và phi nhân nào có thể phá hoại; tuy vậy, Tăng-già, trong ý nghĩa quy ước, tồn tại như một tổ chức xã hội trong cộng đồng nhân loại, như một quy luật tất yếu, đã thường xuyên bị chi phối bởi những thăng trầm lịch sử của quốc gia và xã hội, khiến cho nguy cơ Phá Tăng, và thực tế Phá Tăng, đã từng hiển hiện trong nhiều thời đại. Trong những biến cố lịch sử như thế, Chư Tổ Đức đã lánh mình ẩn cư vào những nơi cô tịch, như những ngôi sao lẻ loi trong đêm dài tăm tối, tự khoắc khôi giáp nhẵn nhụa tối thẳm, duy trì ngọn đèn Chánh pháp, dù chỉ như đóm lửa tàn, không tắt ngúm trong quốc gia phương vực mà các Ngài đang hành đạo.

Thế giới dù trải qua vô lượng bất khả tư nghị kiếp số thành-trụ-hoại-không, nhưng Phật tánh trong mỗi chúng sinh dù bị bao phủ bởi nhiều lớp khách trần phiền não, vẫn không hề bị tổn hại. Đây là niềm tin bất động của những người con Phật, là căn cơ vững chắc cho tâm bồ-đề kiên cố, không thoái chuyển, tùy cơ hành đạo và hóa đạo trong mọi nhân duyên thuận nghịch.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập sau những giai đoạn đen tối của đạo pháp, bằng những hy sinh vô úy của bốn chúng đệ tử, bằng máu, xương và nước mắt, tiếp tục bản nguyện của Lịch đại Tổ Sư, đồng hành với đại khối dân tộc, cùng chung lý tưởng dựng nước và giữ nước, cùng chung lý tưởng phụng sự hòa bình và an lạc cho cộng đồng dân tộc mà trong trường kỳ lịch sử đã phải nhận chịu vô vàn khổ lụy, nhưng vẫn kiên cường giữ vững giá trị và phẩm chất của dân tộc.

Sau Pháp nạn 1963, tất cả các hệ phái Phật giáo tại Miền Nam

Việt Nam do nhận thức rõ ý nghĩa “*bốn chúng hòa hợp đồng tu*”, đã đồng tâm quyết định thống nhất thành một tổ chức Giáo hội, mà mục đích và lập trường thuần nhất được tuyên bố trong Lời Mở Đầu của bản Hiến chương: “*Công bố lý tưởng hòa bình của giáo lý Đức Phật, hai Tông phái Phật giáo (Bắc Tông và Nam Tông) tại Việt Nam thực hiện nguyện vọng thống nhất thực sự đã hoài bão từ lâu để phục vụ nhân loại và dân tộc.*”

Giáo hội đản sinh trong bối cảnh chiến tranh huynh đệ tương tàn, như là hậu quả của lịch sử hai nghìn năm phát triển tư tưởng tôn giáo-triết học Phương Tây, mà đỉnh cao là những xung đột trầm trọng của các xu hướng tư tưởng duy lý và phản lý, những mâu thuẫn biện chứng của các chủ nghĩa duy tâm và duy vật, dẫn đến những mâu thuẫn quyền lực chính trị và xã hội mà hậu quả là hai cuộc đại thế chiến. Trong bối cảnh đó, Giáo Hội đã phải gánh chịu những sức nén trầm trọng của các thế lực quốc tế, cùng lúc với tình trạng nhân tâm ly tán, dân tộc mất định hướng, mất chủ quyền tự quyết, khiến cho chỉ trong một thời gian ngắn tình trạng phân hóa đã xảy ra trong nội bộ Giáo hội. Dù vậy, hàng Giáo phẩm lãnh đạo Giáo Hội vẫn kiên trì lý tưởng phụng sự hòa bình dân tộc và nhân loại.

Cho đến nay, đất nước chấm dứt cuộc chiến huynh đệ tương tàn đã gần nửa thế kỷ, mà mâu thuẫn và hận thù đang còn là lưỡi gươm lơ lửng đe dọa vận mệnh tồn vong của dân tộc. Một Giáo Hội tồn tại trong tình trạng phân hóa dân tộc, trong vận mệnh tồn vong bị đe dọa bởi những xung đột quyền lực quốc tế, đã chưa đủ thời gian lớn mạnh để ngăn chặn những tác động nguy hại, nhưng các pháp hữu lậu ô nhiễm thực tế đã phát sinh trong bốn chúng đệ tử, dẫn đến tình trạng phân hóa nội bộ trầm trọng. Tinh thần hy sinh vô úy, uy vũ bất khuất, của các thế hệ Phật tử trong quá khứ, trong lịch sử dựng nước

và giữ nước, đã hoàn toàn suy sụp đến mức hầu như vô lực, chỉ còn đủ sức để tranh chấp nội bộ vì lợi đắc vật chất nhỏ mọn, vì những danh vọng hão huyền và địa vị không có thực trong xã hội.

Tôi, Sa-môn Thích Quảng Độ, trong cương vị lãnh đạo tối cao của Giáo Hội, tự nhận trách nhiệm lịch sử này trước uy đức của Lịch đại Tổ Sư, và cũng trong trách nhiệm lịch sử này, với ý hướng kịp thời ngăn chặn bánh xe phân hóa không lao xuống vực thẳm ô nhiễm hủy diệt, tôi đã quyết định, bằng Quyết định số 12/TT/VTT/QĐ, Phật lịch 2562, Saigon ngày 19 tháng 10 âm lịch Mậu tuất (tức 25/11/2018), đình chỉ mọi hoạt động của Giáo hội, để Tăng-già có thời gian thể hiện bản thể thanh tịnh và hòa hợp, làm nơi quy ngưỡng vững chắc cho bốn chúng hòa hợp đồng tu, hòa hợp hành đạo và hóa đạo, phụng sự Dân tộc và Đạo pháp, trong lý tưởng phụng sự hòa bình dân tộc và nhân loại.

Kính bạch Chư Tôn Trưởng Lão, Chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng-Ni,

Đức Thế Tôn trước khi thị hiện Niết-bàn đã di chúc thâm thiết: *“Chớ nghĩ rằng sau khi Ta diệt độ, Chúng Tỳ-kheo không còn Đạo sư hướng dẫn. Sau khi Ta diệt độ, Pháp và Luật mà Ta đã giảng dạy chính là Đạo sư của Chúng Tỳ-kheo”*, và lại nữa, *“Các pháp hữu vi là vô thường, các người hãy tinh tấn tu tập, chớ có buông lung.”*

Di giáo ấy là ngọn đèn soi tỏ lối đi cho Tăng-già đệ tử Phật trong lịch sử hành đạo và hóa đạo, từ quá khứ cho đến hiện tại, từ Đông cho đến Tây. Mỗi khi Tăng-già đối diện trước nguy cơ phân hóa, Pháp và Luật thiện thuyết là sở y kiên cố để trên đó dựng lại những gì đã bị xô ngã, hàn gắn lại những gì đã bị phá

võ. Đức Thế Tôn, đấng Đại trí, thấu hiểu mọi căn cơ, các tập khí tùy miên, cùng các xu hướng dị biệt, ý lạc dị biệt, của các hàng chúng sanh, đã thấy rõ khi chúng đệ tử sinh hoạt giữa lòng xã hội thường xuyên bị tác động những giá trị thế tục, rất dễ bị dẫn đến dị giới, dị kiến, những nhân duyên dẫn đến Phá Tăng, do đó đã thiết lập bảy pháp diệt tránh là nguyên tắc sở y để dập tắt các tránh sự có thể xảy ra trong Tăng. Trong trường hợp tránh sự diễn tiến phức tạp đến trình độ mà toàn thể Tăng-già không thể hòa hợp, thì pháp diệt tránh cuối cùng là “*như thảo phú địa*” nếu được thực hiện như Pháp như Luật, tất cả tránh sự sẽ được dập tắt, và bản thể Tăng-già thống nhất được xác lập. Đây là điều không thể dựa vào bất cứ nguyên tắc hay đạo lý thế tục nào mà có thể thích hợp để dẫn dụng.

Tôi nay tuổi đã ngoài 90, trí lực đã đến lúc suy kiệt, với chút hơi tàn của sinh mệnh, tự thấy không còn kham năng gánh vác trọng trách trước lịch sử tồn vong, suy thịnh, của dân tộc và đạo pháp, duy chỉ còn đủ sức để giữ một điều cương lĩnh mong manh của Giáo Hội, ước nguyện duy nhất trong những ngày còn lại của tuổi đời là được thấy uy đức Tăng-già sáng chói, bản thể thống nhất được xác lập. Tăng già thanh tịnh hòa hợp là sở y vững chắc cho Giáo Hội, là chỉ nam hướng đạo cho bốn chúng đệ tử hòa hợp đồng tu, cùng hòa hợp trong lý tưởng phụng sự dân tộc và nhân loại như Hiến Chương Giáo hội đã công bố.

Nguyện cầu uy đức Tam Bảo, uy lực hộ trì Chánh pháp của thiên long bát bộ, Tăng-già sớm thành tựu xác lập bản thể thanh tịnh hòa hợp, vì sự tăng ích và an lạc của chư thiên và nhân loại.

*Phật lịch 2562, Chùa Từ Hiếu,*

Saigon ngày 26 tháng 3 năm 2019

Tức ngày 21 tháng 2 năm Kỷ Hợi

Cẩn bạch

Sa-môn Thích Quảng Độ

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT  
VIỆN TẶNG THỐNG

VĂN PHÒNG VIỆN TẶNG THỐNG

Phật lịch: 2564 | Số: 10/VTT/VP

THÔNG BẠCH

Kính gửi:

Chư Tôn Trưởng lão Hội đồng Giáo phẩm Trung Ương  
GHPGVNTN tại các Châu lục;

Chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng-già nhị bộ;  
cùng bốn chúng đệ tử, xuất gia và tại gia.

**N**hận xét rằng,  
Chúng ta đang đứng trước một khúc quanh gấp của lịch sử nhân loại. Đại dịch Covid-19 đã khép kín mỗi cá nhân trong một không gian chật hẹp, cách ly xã hội, cô lập cá nhân, cách ly cả những người thân yêu. Nó đã tạo ra những khủng hoảng tâm lý trầm trọng trong nhiều thành phần xã hội. Một số đông bị quẫn bức, không thể tự kiềm chế, bỗng chốc trở thành con người bạo lực, gieo kinh hoàng cho xã hội. Một số khác, có lẽ là số ít, mà phần lớn trong đó là thanh thiếu niên, khởi đầu cũng chất đầy oán hận trong lòng, nhưng rồi trước ngưỡng sinh tử sự đại, tự mình phấn đấu tự kiềm chế, cuối cùng đã khám phá chính mình, trong trình độ nào đó, với những giá trị nhân sinh chỉ có thể tìm thấy trong những cơn tư duy thâm lặng. Giá trị nhân sinh không thể tìm thấy bằng những cao trào

kích động của tuổi trẻ. Thế hệ ấy sẽ làm thay đổi hướng đi của lịch sử Đông Tây qua hai nghìn năm kỷ nguyên văn minh Cơ-đốc, khi mà tín đồ có thể liên hệ trực tiếp với đấng Chí Tôn của mình qua mạng truyền thông, không cần qua trung gian các giáo sĩ, trong các Thánh lễ phụng tự. Khi mà trẻ nhỏ, lên năm lên bảy, có thể biết rõ trên sao Hỏa có gì, lên tám lên mười, có thể biết rõ tuổi nào được tính là thế hệ X, thế hệ Y, thế hệ Z, và cá tính của các thế hệ này là gì, và tuổi nào sẽ là thế hệ thế Alpha. Các nhà kinh tế học, các chủ doanh nghiệp sản xuất, đang nghiên cứu sản phẩm nào thích hợp cho thế hệ này, thế hệ kia, hiện tại và tương lai.

Trong một bối cảnh xã hội có thể diễn ra, tám muôn bốn nghìn pháp uẩn mà Đức Thế Tôn đã truyền dạy cần được diễn giải như thế nào, bằng các phương tiện và kỹ thuật hiện đại như thế nào, để các thế hệ tương lai có thể tiếp thu và hành trì một cách có hiệu quả, vì lợi ích và an lạc của các cộng đồng dân tộc, trong một thế giới hòa bình, bao dung và nhân ái.

Với sứ mạng hoàng dương Chánh pháp, Chu tôn Trưởng lão lãnh đạo GHPGVNTN tại các châu lục, ngày 20/4/2021, cùng hội họp qua mạng trực tuyến viễn liên, với sự tán trợ của Viện Tăng Thống theo di chúc của Đức Đệ Ngũ Tăng Thống, đồng thanh quyết định thiết lập Hội đồng Hoàng pháp GHPGVNTN, y cứ trên hai nguyên tắc kế lý và kế cơ.

*Về kế lý:* Thành lập Ban phiên dịch & trước tác, tiếp nối sự nghiệp phiên dịch Thánh điển của Hội đồng Phiên dịch Tam tạng dưới sự chỉ đạo của Viện Tăng Thống GHPGVNTN, được tổ chức qua hội thảo của Chu tôn Trưởng lão tại Viện Đại học Vạn Hạnh, ngày 20 – 22/10/1973 (tham khảo tài liệu đính kèm). Do hoàn cảnh chiến tranh và những chướng ngại

bởi ngoại duyên, Phật sự trọng đại này bị gián đoạn. Trong tình trạng hiện tại, Việt Nam chưa có một bộ Tam tạng Việt ngữ chuẩn mực, làm sở y cho bốn chúng đệ tử tu học, đồng thời giúp các học giả, các nhà nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học, văn hóa, giáo dục, kinh tế, xã hội, v.v..., bằng ngôn ngữ, văn cú chuẩn mực hàn lâm qua bản dịch Việt ngữ, có thể tìm thấy những tinh hoa giáo nghĩa, gợi cảm hứng cho công trình nghiên cứu của mình, từ đó có thể để khởi những giá trị nhân sinh và đề xuất những giải pháp khả thi cho trật tự và tiến bộ của dân tộc, và đóng góp cho sự thăng tiến xã hội trong các cộng đồng dân tộc trong một thế giới hòa bình, an lạc.

*Về khế cơ:* Thành lập a. Ban Truyền bá giáo lý (Giảng sư và Giáo thọ) b. Ban Báo chí & Xuất bản, c. Ban Bảo trợ. Các ban này, cùng với sự đóng góp của các Cư sĩ, có phận sự nghiên cứu tập quán và xu hướng tư duy của các thành phần xã hội thay đổi do ảnh hưởng bởi các biện pháp chống dịch, đồng thời đề xuất các phương tiện truyền thông, các kỹ thuật hiện đại thích hợp để quảng diễn, phổ biến sâu rộng tinh hoa giáo nghĩa trong các cộng đồng dân tộc đa dạng về truyền thống văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo, bản sắc dân tộc; dễ tiếp thu, và dễ hành trì, vì lợi ích và an lạc của mỗi cá nhân, vì thăng tiến của các cộng đồng xã hội.

Ngày 03/05/2021, HT Thích Như Điển, phụng hành ý chỉ của Chư tôn Trưởng lão qua cuộc họp viễn liên đã dẫn trên, gửi văn thư đến Chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni, và chư Đạo Hữu, Thiện hữu tri thức, mời họp để thảo luận các vấn đề kiện toàn cơ cấu tổ chức, định hướng sinh hoạt.

Ngày 08/05/2021 lúc 08:50PM, tính theo giờ California, Mỹ, gồm Chư Tôn đức Tăng Ni và các cư sĩ tại các châu lục:

Canada, Hoa Kỳ, châu Âu, châu Úc-Tân-Tây-lan, một số vị vắng mặt vì bệnh duyên, và các duyên sự khác, đồng tham dự phiên họp đặc biệt trực tuyến để thảo luận các vấn đề như đã được đề xuất trong thư mời. (Biên bản đính kèm).

Buổi họp kết thúc lúc 11:26PM ngày 08/05/2021 giờ California, Hoa Kỳ nhằm 8:26 AM ngày 9 tháng 5 năm 2021 giờ Âu Châu. Hội nghị đã đồng thanh thỉnh cử:

**I. Hội Đồng Chứng Minh Tăng-già Hoàng Pháp:** Hoa Kỳ: Trưởng lão HT Thích Thắng Hoan, HT Thích Tín Nghĩa, HT Thích Nguyên Trí. 2. Châu Âu: HT Thích Tánh Thiệt. 3. Châu Úc Tân-Tây-lan: Trưởng lão HT Thích Huyền Tôn, HT Thích Bảo Lạc. Việt Nam: HT Thích Tuệ Sỹ.

**II. Hội Đồng Hoàng Pháp:** Cố vấn Chỉ Đạo HT Thích Tuệ Sỹ; Chánh Thư ký HT Thích Như Điển, Phó Thư ký HT Thích Nguyên Siêu.

### **Các Ban:**

*Ban Phiên dịch & Trước tác:* Trưởng ban HT Thích Tuệ Sỹ, Phó ban HT Thích Thiện Quang (Canada); Phụ tá: TT Như Tú (Thụy Sĩ), ĐĐ Hạnh Giới (Đức), Sư Bà Thích Nữ Giới Châu (Hoa kỳ), NS Thích Nữ Diệu Tràm (Pháp), Sư Cô Thích Nữ Giác Anh (Úc châu).

*Ban Truyền bá Giáo lý:* Cố vấn: Trưởng lão HT Thích Thắng Hoan. Phó ban: HT Thích Thái Siêu (Hoa Kỳ); Phụ tá: TT Thích Tuệ Uyển (Hoa Kỳ). Thư ký TT Hạnh Tấn (Đức).

*Ban Báo chí & Xuất bản:* Trưởng ban: TT Thích Nguyên Tạng (Úc châu); Phó ban: TT Thích Hạnh Tuệ (Hoa Kỳ), Cư sĩ Tâm Quang (Hoa Kỳ); Thư ký: Cư sĩ Tâm Thường Định (Hoa Kỳ).

*Ban Bảo trợ:* Trưởng ban: TT Thích Tâm Hòa (Canada). Phó

ban Úc châu: TT Thích Tâm Phương, Phó ban Âu châu: TT Thích Quảng Đạo (Pháp), Ni Trưởng Thích Nữ Diệu Phước (Đức); Phó ban châu Mỹ: Ni Sư Thích Nữ Đức Nghiêm (Canada), Ni Sư Thích Nữ Nguyên Thiện (Hoa Kỳ).

Phật sự trọng đại này không thể đảm trách chỉ bởi một cá nhân, hay một hội đoàn riêng lẻ, mà phải là sự nghiệp chung của bốn chúng đệ tử. Vì lợi ích an lạc và cứu cánh giải thoát của mỗi cá nhân, tự mình học hỏi, thông hiểu giáo lý, tự mình tu luyện bản thân, và đồng thời trao truyền những ích lợi thiết thực mà bản thân đã thể nghiệm qua quá trình tu học, vì lợi ích và an lạc của nhiều người, của các cộng đồng dân tộc và xã hội.

Do vậy,

Từ Văn phòng Viện Tăng Thống, tuy chỉ tồn tại trên danh nghĩa, trong phạm sự bảo trì ấn tín của Viện Tăng Thống, kế thừa tâm nguyện của Đức Đệ Ngũ Tăng Thống qua phú chúc di ngôn của Ngài trước ngày thị tịch; chúng tôi trên nương tựa uy đức Tăng già và đạo lực gia trì của Chư tôn Trưởng lão, kính gởi đến Chư tôn Hòa Thượng, Chư Thượng tọa, Đại đức Tăng-già nhị bộ, cùng tất cả bốn chúng đệ tử, tâm nguyện Bồ-đề được thể hiện qua các kỳ họp đã nêu, ước mong tất cả bằng Bồ-đề nguyện và Bồ-đề hành, bằng đức lực, trí lực, và tài lực, với hăng tâm và hăng sản, đồng tâm nhất trí góp phần công đức vào sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh mà Chư Thánh Đệ tử, Lịch đại Tổ sư, bằng hùng lực và trí tuệ, bằng từ bi và nhẫn nhục, khoan dung, trải qua vô vàn gian nan chướng duyên trở ngại, đã mang ngọn đèn chánh pháp đến những nơi tăm tối, cho những ai có mắt để thấy, dựng dậy những gì đã sụp đổ, dựng đứng những gì đang nghiêng ngả.

Ngưỡng vọng Chư tôn Trưởng lão, Chư Hòa Thượng,

Thượng tọa, Đại đức Tăng-già nhị bộ, cùng tất cả bốn chúng đệ tử, chúng tri và liễu tri.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát.

*Phật lịch 2564, năm Tân Sửu;*

*Ngày 10 tháng 05 năm 2021*

***Bình Pháp Tỳ-kheo Thích Tuệ Sỹ***

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT  
VIỆN TẶNG THỐNG

ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN 2565  
CÙNG ĐỌC LẠI HUẤN THỊ AN CƯ  
CỦA ĐỨC ĐỆ TỬ TẶNG THỐNG  
TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG  
THÍCH HUYỀN QUANG

*Kính lễ*

Đấng Tối Thắng Điều ngự Tam giới Chí tôn  
Thích-ca Mâu-ni Phật

Nam-mô Lâm-tỳ-ni viên Vô ưu thọ hạ thị hiện đản sanh  
Thích-ca Mâu-ni Phật

**Đ**ại lễ Phật đản mỗi năm được tổ chức trang hoàng hoành tráng tùy theo điều kiện mỗi phương vực khác nhau với ước nguyện biểu dương ánh sáng bao la Đại Trí, Đại Bi soi sáng lối đi cho những ai đang chìm ngập trong bóng tối của vọng tưởng điên đảo, muốn tìm con đường tự giải thoát và giải thoát cho nhiều người. Nhưng, thực tánh của hành lễ chính là trong khoảng thời gian và không gian tịch tĩnh, trong đó, đệ tử của Đức Thế Tôn bằng tất cả nghị lực tinh tấn, thanh tịnh thân tâm, tụng đọc và tư duy về những lời dạy cuối cùng của đức Thế Tôn, để đạt được những điều chưa đạt được.

Qua hai mùa Phật đản trong cơn đại dịch thế giới, do biện

pháp chống dịch, không có nhiều lễ đài hoành tráng như thường lệ, không có nhiều người vân tập đông đảo để hành lễ cúng dường như nhiều năm qua; điều này không ảnh hưởng gì đến các cá nhân hay những tiểu chúng hạn chế mà công phu tu tập để cúng dường Phật đản vẫn không hề thoái thất.

Riêng đối với Tăng-già, trong mùa hạ an cư năm nay, không có các chúng xuất gia tụ hội về các trú xứ được chỉ định để tác bạch thọ an cư. Sự vân tập về những trú xứ được chỉ định không phải là điều bắt buộc được quy định bởi Luật tạng. Trú xứ nào đủ bốn duyên cho sinh hoạt thường nhật của Tăng, bốn tỳ-kheo có thể tác pháp thọ an cư, năm tỳ-kheo có thể tác pháp tự tứ. Như vậy, dù có biện Pháp nghiêm ngặt về phòng chống dịch, hành sự an cư và tự tứ của tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni không có gì trở ngại.

Tăng-già Việt Nam tác pháp an cư theo truyền thống, tức ngay sau ngày Phật đản, sáng sớm khi minh tướng xuất hiện. Mùa an cư năm nay không có Thông Điệp giáo giới của Tôn Sư Tòng lâm Tông tượng sách tấn bốn chúng như pháp như luật hành trì. Những tiếng kêu của lừa dê chồn cáo không thay thế được tiếng rống của sư tử chấn động ma quân. Vậy, không gì hơn chúng ta cùng đọc lại “*Huấn thị an cư Phật lịch 2548*” của Đức Đệ Tứ Tăng Thống Trưởng lão Hòa thượng Thích Huyền Quang. Huấn thị không nói gì nhiều hơn ngoài những kim ngôn Thánh giáo mà Đức Thích Tôn đã truyền dạy trên 25 thế kỷ. Tụng đọc và suy niệm kỹ.

Huấn thị thâm nhiếp trong bảy Pháp bất thối. Đó là những nguyên tắc cho hòa hiệp của Tăng-già. Bản thể của Tăng-già là thanh tịnh và hòa hiệp. Thanh tịnh là tự tánh, hòa hiệp là tự tướng. Thanh tịnh là công đức tu tập của mỗi thành viên của

Tăng. Hòa hiệp là mối quan hệ giữa các thành viên của Tăng. Tánh tướng không thể phân ly. Cho nên, nếu một cá nhân nào đó trong Tăng không thanh tịnh, mối quan hệ hòa hiệp của Tăng không kiên cố và sẵn sàng bị phá vỡ. Vì vậy, mùa an cư là thời gian tu tập giới đức thanh tịnh để cho bản thể thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng được kiên cố. Như vậy là ý nghĩa sâu xa của an cư được gởi đến chúng đệ tử cùng chiêm nghiệm và hành trì, nương trên bản thể của Tăng-già mà thăng tiến trong Thánh đạo.

Cẩn chí

*Bình Pháp Tỳ-kheo Thích Tuệ Sỹ*

# GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT VIỆN TẶNG THỐNG

Phật lịch 2548 | Số 03/VTT/TT

## NAM MÔ BỐN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính Thưa chư Đại Đức Tăng,  
cùng Bốn Chúng đệ tử.

2548 năm trôi qua kể từ khi hình ảnh của đấng Chí tôn  
khuất dấu vô thường giữa rừng Câu-thi-na u tịch. Từ đó  
cỗ xe chuyển dịch tuần hoàn vẫn tiếp tục lăn bánh, để lại  
sau nó những vết tích của phú cường và huỷ diệt, bạo lực và  
nhân ái; rải rác đó đây, trên những sa mạc khô cằn, trong  
những đô thị trù phú, loài người đã góp nhặt từng giọt máu  
đào, từng giọt nước mắt để tích lũy thành kiến thức, tạo dựng  
thành văn minh; từ những giá trị cá biệt là căn nguyên xung  
đột giữa các cộng đồng tôn giáo, dân tộc, dần tiến tới những giá  
trị phổ quát phản ánh khát vọng và tâm nguyện muôn thuở  
của con người. Những giá trị phổ quát, những quyền cơ bản  
làm nên giá trị hiện hữu của con người càng lúc càng được thừa  
nhận trong các cộng đồng dị biệt của nhân loại, coi đó như là  
điều kiện thiết yếu tạo dựng một xã hội hoà bình, an lạc, hoá  
giải hận thù, xoá bỏ bất công, áp bức gây nên bởi tham vọng  
quyền lực, cuồng tín giáo điều. Thông điệp bao dung, hỷ xả mà  
đức Thích Tôn trao truyền cho các chúng Thanh văn và Bồ tát,  
tỏa sáng bằng các phẩm tính từ bi và trí tuệ của tuệ giác vô  
thượng, ngày nay dần dần được nhân loại đón nhận như là dấu  
hiệu chỉ đường cho một thế giới nội tâm an lạc trong một thế

giới đầy sợ hãi vì bạo lực điên cuồng.

Thông điệp ấy được truyền vào đất nước Việt Nam cũng đã 2000 năm. Đức tính bao dung và những giá trị phổ quát của phẩm giá con người được hàm chứa trong đó đã từng là nguồn lực sinh tồn tác động, hình thành ý thức dân tộc. Mỗi dân tộc, trong điều kiện địa lý và lịch sử cá biệt, bằng vô vàn đau thương và khổ lụy của nhiều thế hệ tiếp nối, đã tạo dựng nên những giá trị truyền thống, có đủ sức mạnh ý chí để tự khẳng định sự tồn tại của mình bình đẳng với mọi dân tộc khác, dù lớn hay nhỏ. Đó là bài học lịch sử được viết bằng tâm nguyện hy sinh vô úy của lịch đại Tổ Sư, của nhiều thế hệ Phật tử anh hùng, mà ngày nay hết thảy chúng đệ tử Phật, xuất gia cũng như tại gia, cần phải tư duy chiêm nghiệm, tự trang bị cho mình nhận thức chân chính, để nhờ đó mà tăng trưởng tâm nguyện bồ đề, sức mạnh dũng cảm vô úy. Nếu không được như thế, cộng đồng Phật tử Việt Nam sẽ chỉ hiện diện như những hội đoàn ô hợp đấu tranh theo quyền lợi thế tục, mà công phu hành trì, công việc Phật sự lại chỉ tập trung vào những hình thức bên ngoài và nghi lễ cúng bái.

2548 năm, giáo pháp của đức Thích Tôn được truyền bá lan dần từ Đông sang Tây, từ cận vùng Nam cực cho tới vành đai Bắc cực, bằng phương tiện duy nhất là thuyết giáo mà không bạo lực hận thù, chỉ thấm nhuần hương vị duy nhất là giác ngộ và giải thoát. 2000 năm lịch sử truyền thừa trên đất Việt, cũng thuần một hương vị duy nhất được hòa quyện bất khả phân bởi tinh hoa dân tộc và đạo pháp. Đó là ý nghĩa tồn tại, mà cũng là sứ mạng, của các cộng đồng Phật tử Việt Nam trong đại khối cộng đồng dân tộc.

Năm nay, cũng như hàng nghìn năm trước, Tăng già và Phật

tử Việt Nam cúng dường ngày đản sinh của đức Từ phụ, đấng Đạo sư của chư thiên và nhân loại, bằng tín tâm thanh tịnh, bằng công hạnh tu trì được tích lũy, đốt nén tâm hương giới định huệ, cầu nguyện an lạc cho mình và cho nhiều người, ích lợi trong đời này và đời sau.

Kính thưa Chư liệt vị,

Ngay sau ngày Phật đản, là ngày Tết già Việt Nam, gồm cả hai bộ Tỳ kheo và Tỳ kheo ni, kiết giới an cư theo truyền thống Bắc phương. Mặc dù do sự sai biệt phong thổ, lịch pháp và tập quán xã hội nên ngày tháng an cư của hai hệ truyền thừa Nam Bắc không đồng, nhưng tất cả đều dựa trên một nền tảng Tỳ-ni tạng, với những học xứ tương đồng của giới bốn Biệt giải thoát. Nhân dịp này, tôi kính giới đến toàn thể Tăng già Việt nam, chư Đại đức tỳ kheo và tỳ kheo ni; giới đến toàn thể bốn chúng đệ tử Phật, lời thăm hỏi và chào mừng ngày mới của Mùa an cư 2548 như là lời chúc tụng đầu năm trong đời sống đạo hạnh.

Mùa an cư, các chúng Tỳ kheo và Tỳ kheo ni, trong từng trú xứ riêng biệt, cùng hòa hiệp và thanh tịnh trong đồng nhất trú xứ, và đồng nhất thuyết giới; là nền tảng phước điền cho các chúng đệ tử xuất gia cũng như tại gia, lấy đó làm y chỉ để tăng trưởng đạo lực, vun bồi gốc rễ phước lạc nhân thiên và đạo quả Niết bàn.

Cũng nhân đây, tôi xin nhắc lại bảy pháp bất thối mà Đức Phật đã chỉ dạy mà chúng Tỳ kheo và tỳ kheo ni cần phải học tập, chấp hành; y chỉ trên đó mà tu trì để tăng trưởng đạo lực cho mình và đồng thời củng cố bản thể thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng già, không bị lôi cuốn vào các sự nghiệp thế gian, không bị chi phối và sử dụng bởi các cộng đồng thế tục. Nguyên lai pháp bất thối được Phật công bố do bởi Đại thần Vũ Xá

theo lệnh vua A-xà-thế thỉnh ý Đức Phật về ý đồ xâm lược và trấn áp bộ tộc Bạt-kỳ, ý thị sức mạnh của Vương quốc Ma-kiệt-đà hùng cường. Nhân đó, Phật khiến A-nan tập hợp tất cả chúng tỳ kheo trong phạm vi thành Vương xá để nghe Đức Phật công bố bảy pháp bất thối. Cũng như một dân tộc không bị đánh bại và khuất phục, nếu dân tộc ấy có đầy đủ bảy pháp bất thối; cũng vậy, chúng Tỳ kheo sẽ không thể bị khống chế bởi bất cứ sức mạnh dẫu hung tàn như thế nào của thế lực cường quyền, nếu chúng Tỳ kheo sống hòa hiệp bằng bảy pháp bất thối. Bằng vào ý thức tự giác, chứ không bằng vào sự cưỡng chế pháp luật, Đức Phật công bố bảy pháp bất thối, mà Tăng trong một trú xứ nếu không y giáo phụng hành, chúng tỳ kheo ở đó chỉ là một tập thể ô hợp, nghĩa là như bầy quạ khi có lợi thì cùng tụ nhau lại kêu la inh ỏi, khi hết lợi thì tan tác bay đi. Bảy pháp bất thối như sau:

*Các tỳ kheo thường xuyên tập hợp đúng theo các qui định bởi Luật tạng, để giảng luận Chánh pháp, chứ không phải tập hợp để tuyên dương tán tụng sức mạnh quyền lực thế gian, khiến cho các tỳ kheo trong trú xứ cùng sinh hoạt hòa thuận.*

*Các tỳ kheo phải tụ họp trong tinh thần hòa hiệp không tranh chấp, giải tán trong tinh thần hòa hiệp không tị hiềm, nghi kỵ, và chấp hành các Tăng sự trong tinh cảm nhiệt thành.*

*Chúng tỳ kheo không tùy tiện quy định và ban hành những luật lệ không đáng được ban hành, không thích hợp; cũng không được tùy tiện sửa đổi, bãi bỏ những luật lệ đã được ban hành từ trước; sống đúng theo giáo huấn của Phật, và tùy thuận những gì mà Tăng già đã quy định, được truyền thừa qua lịch đại Tổ Sư.*

*Các tỳ kheo phải luôn tôn trọng, kính lễ các tỳ kheo trưởng thượng, mà phẩm hạnh và trí tuệ do công phu tu tập và học hỏi, xứng đáng là*

*hàng Trưởng lão trong Tăng; luôn luôn nhiệt thành nghe những lời khuyến giáo của các tỷ kheo trưởng thượng như thế.*

*Các tỷ kheo sống không bị lôi cuốn vào những tham ái, những bận rộn thế tục.*

*Trú xứ của chúng tỷ kheo là những nơi nhàn tĩnh, không phải là trú xứ tập họp để phục vụ các quyền lợi thế tục.*

*Các tỷ kheo sống an trú chánh niệm, tỉnh thức, tạo thành một cộng đồng thanh tịnh hòa hiệp, để cho các đồng phạm hạnh từ những nơi khác chưa đến thì muốn đến, đã đến thì muốn an trú lâu dài để tu tập, cùng sống hòa thuận và an lạc.*

Tư duy chiêm nghiệm bày pháp bất thối mà đức Thích Tôn đã trao truyền cho chúng đệ tử, những người Phật tử Việt Nam không khỏi ngậm ngùi vì những mâu thuẫn bất hoà, tranh chấp, chia rẽ trong hàng đệ tử Phật. Sinh vào thời Pháp nhược Ma cường, hàng Thánh Tăng vắng bóng, Phật tử Việt Nam cùng chung kết quả cộng nghiệp của dân tộc Việt Nam, mà những dòng thác hung bạo của tranh chấp quyền lực quốc tế, của hận thù giai cấp, của đấu tranh ý thức hệ, đã ghi lại vô vàn vết tích đau thương trên đại khối dân tộc. Đức Phật đã dạy, chúng sinh là kẻ thừa tự của những nghiệp mà nó đã làm. Vậy, mỗi người trong chúng ta, Tăng cũng như tục, cần có thời gian lắng đọng tâm tư để thấy rõ trách nhiệm của từng cá nhân mình, vì đã không có đủ năng lực trí tuệ, không có đủ ý chí dũng mãnh, để cho ngọn đèn Chánh pháp được lịch đại Tổ Sư truyền trao qua 2000 nghìn năm lịch sử bỗng chốc bị lu mờ, khiến cho hầu hết những người con Phật không thấy rõ đường nào phải đi, không thể phân biệt đâu chánh đâu tà, đâu là sứ mạng của người tu học Phật và đâu là sứ dịch nô lệ của thế gian.

Kính thưa Chư liệt vị,

Ngày Phật đản, Phật tử chúng ta dâng nén tâm hương cúng dường mười phương chư Phật. Hương thơm giới định huệ dâng lên, nhưng khói bụi trần lao ô trược cũng đồng thời rơi vãi xuống. Vì vậy, chúng ta không nên chỉ nhìn lên làn khói cuộn như mây lành năm sắc trong hư không mà quên không nhìn thấy bụi bẩn rơi vãi trên bàn thờ. Mỗi khi dâng hương cúng Phật, hãy nhớ đừng quên quét dọn bàn thờ Phật cho thanh tịnh trang nghiêm; cũng đừng tự trối tay mình lại, hay để cho người khác trối tay mình lại, mà nhìn bụi bám đài sen càng lúc càng dày.

Vật có tự thì phải có tán. Tâm người có khi hiệp thì cũng có khi lìa. Tăng chúng nay hiệp mai lìa, một phần cũng là quy luật của tồn tại. Nhưng bản thể thanh tịnh và hòa hiệp tạo thành tồn tại của Tăng mà Đức Phật thiết lập thì không hề dao động, không hề biến đổi. Khi duyên hội, các pháp tự thành. Nhưng duyên hội không hoàn toàn ngẫu nhiên mà không có cộng đồng giao hưởng bởi tâm tư hay ước vọng của chúng sinh. Cho nên, trong mùa an cư năm nay, tôi thành tâm cầu nguyện uy lực Tam bảo gia trì hộ niệm cho bốn chúng đệ tử hội đủ thiện duyên, bỏ bớt dần những vọng tưởng trần lao, xa dần những bôn ba thế tục, chuyên tu giới định huệ, hướng tâm nguyện đến sự tồn tại chói sáng của Tăng già từ bản thể thanh tịnh và hòa hiệp. Có như thế, Phật pháp mới là nguồn suối an lạc, Tăng-già là tiêu chí cho một xã hội đạo đức và trật tự. Bốn chúng đệ tử Phật như thế cùng góp công đức kiến tạo thế giới hòa bình, cho dân tộc an lạc và tăng tiến.

Cầu nguyện cho tất cả chúng đệ tử Phật cùng học cùng tu, cùng tôn thờ một đấng Đạo Sư, cùng sống hòa hiệp như nước

với sữa, như thế mới tìm thấy sự an lạc trong Chánh pháp.

Nam Mô Trung Thiên Giáo Chủ Điều Ngự Bốn Sư Thích Ca  
Mâu Ni Phật.

*Tu Viện Nguyên Thiều*

*Phật Đản Năm Giáp Thân*

Đệ Tứ Tăng Thống GHPGVNTN

***Tỳ Kheo Thích Huyền Quang***

# GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HỘI ĐỒNG HOÀNG PHÁP

VP Chánh Thư Ký, HĐHP

Chùa Viên Giác. Karlsruher Str. 6, 30519 Hannover, Germany

Website: [www.hoangphap.org](http://www.hoangphap.org); Email: [hdhp.ctlk@gmail.com](mailto:hdhp.ctlk@gmail.com);

Tel: + 49 511 879 630

## TÂM THU

Đã nhiều năm rồi, Phật tử Việt Nam cử hành đại lễ trong niềm hân hoan tự hào về một ngày lễ Vesak trọng đại được xưng danh một cách trang trọng là “Đại Lễ Phật Đản Liên Hiệp Quốc.”

Phật giáo là một trong bốn tôn giáo lớn của nhân loại. Con số Phật tử dù vậy cũng chỉ khoảng 400-600 triệu. Với con số khiêm nhường đó, tiếng nói của Phật giáo không có ảnh hưởng gì đáng kể trong các quyết định của Liên Hiệp Quốc về vận mạng của các dân tộc trên thế giới. Phật tử Việt Nam chính thức đón nhận “Đại Lễ Phật Đản Liên Hiệp Quốc” từ năm 2008. Từ đó đến nay, những phát biểu bởi các đại biểu từ nhiều nước tán dương Đức Phật quả là quá nhiều, nhưng chưa có bất cứ đóng góp thiết thực đáng kể nào cho khát vọng hòa bình của nhiều dân tộc bị áp bức, bóc lột bởi chính quyền của nước mình; bị đe dọa bởi tham vọng bá quyền của nước lớn.

Thực tế đang diễn ra như vậy không phải là minh chứng hiển nhiên cho giáo thuyết của Phật viên vông, không giải quyết được những vấn đề nóng bỏng của thời đại, sự thoái hóa của địa cầu. Chính vì những người tự nhận là Phật tử, tự xưng là

Như Lai Sứ Giả, đã không đánh giá đúng mức các giá trị thế tục vốn đã và đang cống hiến cho nhân loại nhiều phương tiện cần thiết để giảm thiểu những đau khổ hành hạ thân xác, và trong một số trường hợp, giảm thiểu những ưu tư bức bách dẫn đến rối loạn tinh thần, bất an, sợ hãi. Mặc dù Kinh điển, Luận thư nói không ít về nguyên lý kế lý và kế cơ. Thế nhưng, trong sự rao truyền giáo pháp hiện tại, kế lý và kế cơ bị che khuất bởi các hiện tượng ma quỷ chập chờn, bởi những khuyến cáo làm sao để được âm hồn phò trợ, bởi khoa xem tướng để biết người này còn phước nhiều, hay người kia sắp hết phước; những điều mà chính Đức Thế Tôn đã cảnh giác Tôn giả Đại Mục-kiền-liên dù có năng lực thần thông cũng không được nói những điều chính mình thấy cho những người không thể thấy. Nói những điều mà người khác không thể thấy không thể biết, không thể chứng minh nó đúng hay sai; và điều này dẫn đến khả năng lừa gạt những kẻ nhẹ dạ, mù quáng dễ tin, và tất yếu diễn trò yếu ngôn hoặc chúng, nói những chuyện yêu ma quỷ quái để mê hoặc quần chúng.

Đó là hiện tượng thực tế đang diễn ra, nó xuyên tạc giáo nghĩa mà Đức Thích Tôn đã truyền dạy. Đó là điều mà Đức Thích Tôn đã ví dụ như chiếc thuyền tải đầy vàng đang lướt sóng ngoài khơi không bị chìm bởi sóng gió giông bão mà chìm vì chính trọng tải quá mức của nó.

Và thêm một thực tế lịch sử. Thừa xưa, khi vua tôi binh tướng nhà Trần, từ triều đình cho đến thôn dã, từ lão ông cho đến thiếu niên, đã hy sinh thân mạng vì sự sống còn của dân tộc, thì một số khác, trong đó có rất nhiều hoàng thân quốc thích, phản bội đất nước, chạy theo giặc. Khi hòa bình tái lập, hồ sơ những kẻ phản bội được dâng lên triều đình để trừng trị đích đáng. Vua Trần Nhân Tông tức thì truyền lệnh đốt đi tất

cả, để cho dù kẻ thắng hay người bại, dù cho những kẻ phản bội hay những người trung thành, thấy đều là con dân cùng một tổ quốc, hãy quên đi những sai lầm quá khứ, hãy xóa đi dấu vết nghi kỵ, cơ hiểm, cùng nhìn nhau, cùng đối xử với nhau trong tình tự dân tộc. Đây là ngọn cò nhân ái, bao dung, không chỉ giương cao trên một đất nước nhỏ bé, mà còn trên đỉnh cao của lịch sử nhân loại tiến bộ trong một nền văn minh nhân ái.

Tinh hoa ấy của dân tộc đã không được kế thừa. Gần nửa thế kỷ trôi qua từ khi hòa bình thống nhất được lập lại, hận thù dân tộc giữa các anh em cùng chung dòng máu tổ tiên lại không thể bao dung nhau. Và ngay chính trong giới Phật tử, kế thừa Phật giáo truyền thống Trúc Lâm của Đức Điều Ngự Giác Hoàng cũng không thể quên đi những mâu thuẫn tị hiềm quá khứ, quyết loại trừ nhau. Ta không giải thoát được hận thù trong ta làm sao giải thoát hận thù nơi người. Không thể hòa hiệp vì không thể giải thoát hận thù, hoặc không thể quân phân quyền lợi; đây là quy luật tâm lý học, không thể chối cãi, lại càng không thể biện minh với bất cứ biện luận nào y trên Thánh giáo.

Thế nhưng, khó khăn cho Phật tử Việt Nam hiện không có đầy đủ Kinh điển để có thể phán đoán điều gì có hay điều gì không thấy có trong Kinh. Chính vì ý thức được điều này, Viện Tăng Thống GHPGVNTN, năm 1973, đã tổ chức hội nghị thành lập Hội đồng Phiên Dịch Tam tạng. Chư Tôn thuộc hàng Giáo Phẩm Trung ương, dưới sự chỉ đạo của Viện Tăng Thống, cùng với sự hỗ trợ của Chư Thượng Tọa Đại Đức đang phụ trách giáo dục tại các trường Cao Đẳng Phật Học và Đại Học, đồng vân tập về Viện Đại Học Vạn Hạnh để thảo luận cơ cấu tổ chức, chương trình phiên dịch, quy định các quy

tắc phiên dịch, phương thức duyệt sách, v.v... cho đến đề án xây dựng cơ sở Pháp Bảo Viện làm trụ sở của Hội Đồng Phiên Dịch.

Dự án vĩ đại này không tồn tại lâu, do tình hình chiến sự căng thẳng dẫn đến ngày 30 tháng Tư. Cho đến nay, trong số 18 thành viên của Hội Đồng Phiên Dịch lần lượt viên tịch, chỉ còn duy nhất HT. Thích Thanh Từ trong trạng thái bất hoạt. Tâm nguyện của Thầy Tổ có nguy cơ đứt đoạn.

Những gian nan khổ nhọc trong chiến tranh khói lửa, những ức chế bởi thế lực cường quyền, một thời, Chư Tôn Giả ấy đã viết lên trang sử dày những công trình văn hóa giáo dục, không dày với những đấu tranh bạo lực. Hàng hậu bối, thế hệ tiếp nối, bằng ý chí, bằng tâm đức, bằng trí tuệ, như thế nào để kế thừa di sản cao quý ấy, để phát huy tinh hoa dân tộc ấy?

Nửa thế kỷ đất nước hòa bình, nhưng dân tộc thì không hòa bình. Nửa thế kỷ Đạo Pháp trùng hưng, nhưng Tổ ấn không trùng quang. Làm sao để thực hiện ý chí thi thiết giáo luật của Đức Thế Tôn, hóa giải những xung đột trong Tăng bằng biện pháp cuối cùng là *“nhu thảo phú địa”*?

Hy vọng mong manh là một số ít các Thầy Cô trẻ, những vị chưa bị mê hoặc bởi các giá trị thế tục, chưa bị ô nhiễm bởi địa vị vinh quang được thế quyền phong tặng; những vị mà sơ tâm xuất gia chưa biến thành đồng ruộng hoang hóa, tạm đủ để gọi là ruộng phước cho nhiều người; những vị ấy sẽ bằng nghị lực tinh tấn, tự ý thức sứ mệnh của người xuất gia, cùng một thầy học, cùng hòa hiệp như nước với sữa, kế thừa những gì Thầy Tổ tâm nguyện mà chưa hoàn thành, giữ sáng ngọn đuốc Chánh Pháp trong đêm trường sinh tử tối tăm; giữ sáng và thắp sáng ngọn đuốc bao dung, nhân ái, để trao truyền cho các thế

hệ tiếp nối, vì sự thanh bình phúc lạc của dân tộc, vì sự hạnh phúc an lạc của nhiều người, của muôn sinh.

Để cho Đại Lễ Phật Đản được cung kính cử hành trong tâm của mỗi người con Phật, bốn chúng đệ tử hãy cùng dũng mãnh phát khởi Bồ-đề nguyện, quyết định Bồ-đề hành, thăng tiến không thoái chuyển trên Thánh đạo, vì pháp vị tịnh lạc và giải thoát tự tâm, vì sự tăng ích lợi lạc của cộng đồng dân tộc và nhân loại.

Câu nguyện Chánh Pháp trụ thế lâu dài, Dân tộc hòa hiệp tương thân tương ái. Cầu nguyện thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc.

Cẩn chí

*Phật lịch 2565, Tân Sửu, 20-5-2021*

*Cố vấn Chi Đạo HĐHP*

***Thiện thế tử Thích Tuệ Sỹ***

## THÔNG TIN BÁO CHÍ | PRESS RELEASE - 06/06/2021

*Lãnh Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất  
Các Châu Lục Thành Lập Hội Đồng Hoàng Pháp  
Với Sự Tán Trợ Của Viện Tăng Thống, GHPGVNTN*

**B**iên cương thế giới ngày nay bị thu hẹp với nền viễn thông liên mạng tân tiến, trong khi nhận thức của các thế hệ trẻ lại được mở rộng và sớm sủa hơn, khiến niềm tin và lẽ sống chân thiện dễ bị lung lay, lạc hướng. Thông tin đa chiều với sự cố ý lạc dẫn từ những thế lực hoặc cá nhân vị kỷ, háms lợi, thúc đẩy giới trẻ vào lối sống hời hợt, hiểu nhanh sống vội, ham vui nhất thời, tạo nên hỗn loạn, bất an trên toàn cầu.

Trước viễn ảnh đen tối như thế, con đường hoàng pháp của đạo Phật rất cần phải bắt nhịp với đà tiến của nền văn minh hiện đại, nhằm tiếp cận với từng cá nhân, quân bình đời sống xã hội, giới thiệu và hướng dẫn con đường mang lại an vui hạnh phúc cho mình, cho người.

Đó là lý do dẫn đến cuộc họp mở rộng giữa chư tôn đức Tăng Ni, Cư sĩ và Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử VN tại hải ngoại và Việt Nam, được tổ chức vào lúc 08:50 PM ngày 08/5/2021 qua chương trình Zoom Online, để rồi đồng thuận tiến đến việc thành lập **Hội Đồng Hoàng Pháp**.

**Hội Đồng Hoàng Pháp** bao gồm nhiều Tăng Ni và Cư sĩ hành đạo và hộ đạo trong và ngoài nước, dưới sự chứng minh của **Hội Đồng Chứng Minh Tăng Già** - là chư vị Trưởng lão, Hòa thượng lãnh đạo cao cấp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất các châu lục, và với sự tán trợ của **Viện Tăng Thống** Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Chương trình cuộc họp đã thảo luận và thông qua 3 đề mục chính về mục đích, đường hướng và thành lập khung sườn cơ cấu nhân sự của Hội Đồng Hoàng Pháp (HĐHP).

Mục đích và đường hướng của HĐHP đã được Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, Cố Vấn Chi Đạo HĐHP minh thị như sau:

- **Mục đích:** Con đường truyền bá của đệ tử Phật là để mang lại an vui hạnh phúc cho số đông chứ không phải để vinh danh hay làm lớn mạnh tự thân Phật giáo. HĐHP được thành lập cũng không ngoài sứ mệnh “hoàng pháp lợi sinh” mà lịch đại tổ sư đã thực hiện trên 2500 năm qua; đặc biệt là tiếp nối mạng mạch của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong lý tưởng phục vụ nhân loại và dân tộc.

- **Đường hướng:** Phương tiện để hoàng truyền Chánh Pháp của đệ tử Phật là văn hóa, giáo dục, hướng về tất cả các tầng lớp xã hội, quốc gia và quốc tế; đặc biệt nhắm vào các thế hệ tương lai trong một thế giới đầy dẫy biến động và đổi thay từng ngày. Cụ thể, cần thực hiện các Phật sự như sau:

a) Kế thừa công cuộc phiên dịch kinh điển của Thầy-Tổ (qua Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng thành lập từ năm 1973), kiện toàn việc phiên dịch và chú giải bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam với ngôn ngữ chuẩn mực hàn lâm;

b) Thành lập đại học Phật giáo hải ngoại để thu nhận và đào tạo Tăng Ni trẻ trong nước, hoặc bảo trợ từng Tăng Ni trẻ đi du học tại các đại học ngoài nước; tạo điều kiện cho họ làm việc về văn hóa, giáo dục, hoặc tham gia ban phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam;

c) Thành lập giảng sư đoàn, giáo thọ đoàn nhằm đáp ứng nhu cầu tu học của quần chúng Phật tử khắp nơi;

d) Lập trang mạng của HĐHP, cùng với việc xuất bản sách báo Phật giáo Việt ngữ hoặc song ngữ nhằm giới thiệu và hướng dẫn tuổi trẻ học Phật, góp phần đem lại an vui phúc lạc cho dân tộc và nhân loại.

e) Lập Ban Bảo Trợ nhằm cung ứng, tài trợ cho tất cả các dự án ngắn hạn và dài hạn của HĐHP.

Cuộc họp cũng đã thông qua việc hình thành khung sườn nhân sự thuộc HĐHP với sự tham gia của chư tôn đức Tăng Ni và Cư sĩ vào 4 Ban chính sau đây:

Cố Vấn Chí Đạo: *Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ (Việt Nam)*

Chánh Thư Ký: *Hòa Thượng Thích Như Điển (Đức quốc)*

Phó Thư Ký: *Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu (Hoa Kỳ)*

#### **Ban Truyền bá Giáo lý (Giảng sư và Giáo thọ):**

Cố vấn: *Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thắng Hoan*

Phó Ban: *Hòa Thượng Thích Thái Siêu (Hoa Kỳ)*

Phụ tá: *Thượng tọa Thích Tuệ Uyển (Hoa Kỳ)*

Thư Ký: *Thượng Tọa Thích Hạnh Tấn (Đức quốc)*

#### **Ban Phiên dịch & Trước tác:**

Cố vấn: *Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ*

Phó Ban: *Hòa thượng Thích Thiện Quang (Canada)*

Phụ tá: *Thượng Tọa Thích Như Tú (Thụy Sĩ), Đại Đức Thích Hạnh Giới (Đức quốc), Sư Bà Thích Nữ Giới Châu (Hoa Kỳ), Ni Sư Thích Nữ Diệu Tràm (Pháp quốc), Sư Cô Thích Nữ Giác Anh (Úc Châu).*

#### **Ban Báo chí & Xuất bản (Thông Tin):**

Trưởng Ban: *Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng (Úc Châu)*

Phó Ban: *Thượng Tọa Thích Hạnh Tuệ, Cư Sĩ Tâm Quang (Hoa Kỳ)*

Thư Ký: *Cư Sĩ Tâm Thường Định (Hoa Kỳ)*

Ban Viên: *Tâm Huy – Huỳnh Kim Quang, Quảng Tường – Lưu Tường Quang, Nguyễn Đạo – Văn Công Tuấn, Nguyễn Trí – Nguyễn Hòa (Phù Vân), Quảng Trà – Nguyễn Thanh Huy, Thanh Phi – Nguyễn Ngọc Yến, v.v...*

### **Ban Bảo trợ:**

Trưởng Ban: *Thượng Tọa Thích Tâm Hòa (Canada)*

Phó Ban Úc Châu: *Thượng Tọa Thích Tâm Phương (Úc Châu)*

Phó Ban Âu Châu: *Thượng Tọa Thích Quảng Đạo (Pháp),*

*Ni Trưởng Thích Nữ Diệu Phước (Đức)*

Phó Ban Châu Mỹ: *Ni Sư Thích Nữ Nguyên Thiện (Hoa Kỳ)*

Thủ Quỹ: *Ni Sư Thích Nữ Bảo Quang (Canada)*

Thư Ký: *Ni Sư Thích Nữ Đức Nghiêm (Canada)*

Trong giai đoạn phôi thai mới thành lập, nhân sự của HĐHP có thể được bổ sung, hoán chuyển hoặc thay đổi về sau, và sẽ được công bố trong những cuộc họp sắp tới.

Sau nhiều năm bị ngăn trở sinh hoạt, hoặc bị trì trệ vì địa lý không gian cách trở, việc thành lập Hội Đồng Hoàng Pháp ngày nay tuy muộn màng, nhưng cũng là bước đầu để khai thông con đường truyền bá của đạo Phật Việt Nam hướng về thế kỷ 21. Và để thúc đẩy bánh xe truyền bá này, Hội Đồng Hoàng Pháp tha thiết kêu gọi sự tham gia, yểm trợ bằng hàng tâm, hàng sản của chư tôn đức Tăng Ni và hàng Cư sĩ Phật tử khắp các châu lục và quốc gia. Đây là việc chung cần sự đồng bộ đồng tâm của tất cả chúng ta để tiếp tục vận chuyển bánh xe Chánh Pháp ngõ hầu đền ơn Tam Bảo trong muôn một.

Sau đây, xin trân trọng giới thiệu Trang nhà chính thức của Hội Đồng Hoàng Pháp: [www.hoangphap.org](http://www.hoangphap.org)

**Liên Lạc:**

*Hòa thượng Thích Như Điển*, Chánh Thư Ký HĐHP, GHPGVNTN | Chùa Viên Giác. Karlsruhe Str. 6, 30519 Hannover, Germany | Website: [www.hoangphap.org](http://www.hoangphap.org) | Email: [hdhp.ctlk@gmail.com](mailto:hdhp.ctlk@gmail.com) | Tel: +49 511 879 630

*Thượng tọa Thích Nguyên Tạng*, Trưởng Ban Báo chí & Xuất bản | Quảng Đức Monastery, 105 Lynch Road, Fawkner, Vic.3060 Australia | Website: [www.hoangphap.org](http://www.hoangphap.org) | Email: [hdhp.bbc@gmail.com](mailto:hdhp.bbc@gmail.com) | Tel: +61 481 169 631

# THƯ CUNG BẠCH CỦA PHẬT TỬ HỘ TRÌ TAM BẢO

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư Tôn Đức Tăng Ni,  
Kính thưa quý Phật tử,

Với khát vọng chân thành về sự chuyển mình tích cực của đạo Phật Việt Nam trong một tương lai gần, những Phật tử với tín tâm và thiện hạnh cùng có chung niềm hoan hỷ và sự cảm nhận sâu xa khi biết rằng các bậc Tôn túc hàng Giáo phẩm và hiền Tăng đang tìm đến một nguồn chung làm căn bản định hướng cho tinh thần hóa giải, chung lòng và góp sức xây dựng Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Sự ra đời của Hội đồng Hoàng Pháp là biểu tượng khơi nguồn cho tiến trình xây dựng này. Trí lực và pháp khí căn bản của đạo Phật thường hằng trên 2.500 năm nay vẫn là nội dung và phương tiện Hoàng Pháp.

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 đã đưa tâm thức nhân loại cũng như sinh hoạt xã hội con người đến những khúc quanh và những bước ngoặt mới. Quá trình chuyển hóa với tốc độ chóng mặt của các phương tiện truyền thông đại chúng và giao thông vận tải toàn cầu đã tạo ra nhiều thay đổi về nếp sống và sự dao động về tư tưởng cùng tình cảm là điều không thể nào tránh khỏi.

Song hành với tác động nhân tạo, những biến cố thiên nhiên và sinh thái chưa từng thấy như sự thay đổi khí hậu và đại dịch

Covid-19 đã trực tiếp hay gián tiếp lay động tận gốc rễ mọi lãnh vực của tâm linh và đời sống. Do đó, hiện tượng phân cực về khuynh hướng lãnh đạo hay phân hóa về sinh hoạt tôn giáo nói chung và đạo Phật Việt Nam nói riêng là hệ quả tất yếu của một quá trình biến động đầy thử thách về thể chất lẫn tâm hồn như thế. Hai thái độ cực đoan, bất chấp để nắm giữ quyền lực hay buông xuôi phó mặc, là những vấn nạn của thời đại đang lay động và thách đố tinh thần từ bi, trí tuệ và dũng mãnh của đạo Phật.

Đạo Phật Việt Nam trong nửa thế kỷ qua đã bị đặt trong một hoàn cảnh quá đặc biệt về địa lý cũng như hình thái sinh hoạt nhân văn. Trước nhu cầu tu học và an định tinh thần giữa thời đại mới đầy phân hóa và biến động, người Phật tử vừa ý thức và cũng vừa cảm nhận rằng sự hợp lực chung để xây dựng một phương thức làm chỗ dựa là điều kiện tiên quyết của chiếc thuyền tâm linh trong cơn gió bão. Thế hệ thuyền trưởng của chư Tôn Đức và quý Phật tử hàng trưởng thượng sắp đi qua để nhường lại cho một thế hệ kế thừa đang đến là dòng chảy khách quan và tự nhiên. Muốn cho chiếc thuyền chung thế hệ vượt sóng gió qua bờ an vui cần có sự chuẩn bị cẩn trọng.

Sự kỳ vọng về dấu hiệu chuyển mình tích cực của thế hệ Phật tử tiền bối dành cho hậu duệ đã được ghi dấu qua bản Thông bạch của Hội Đồng Hoàng Pháp Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Sự khuyến tấn tham gia và mở rộng phạm vi sinh hoạt cho toàn thể Phật tử bốn chúng vừa được Hội Đồng Hoàng Pháp xác định trong Thông bạch Thỉnh cử Hội Đồng Hoàng Pháp thuộc GHPGVNTN ngày 10-05-2021. Về mặt thời gian và nguyên tắc, chư vị quan tâm có thể xem đây là một pháp hội tinh thần và là dấu ấn tâm linh khởi đầu cho các sinh hoạt linh động của đạo Phật Việt Nam trước nhu cầu chấn

chính và sinh hoạt trong thời điểm hiện nay và mai sau.

Đồng ký tên trong Thư Cung Bạch này là những Phật tử khiêm cung tán trợ mục đích cùng phương tiện hoàng dương Chánh pháp trên căn bản Dân tộc trường tồn và Đạo pháp thống nhất theo tinh thần của Hội Đồng Hoàng Pháp.

Ngưỡng nguyện Hồng ân Tam Bảo độ trì cho Phật tử đồng tâm quy hướng thuận duyên, chung sức chung lòng hộ trì Phật sự sớm viên thành.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021

**Tâm niệm ghi danh:** (Liệt kê theo mẫu tự Pháp danh)

1. Chân Văn – Đỗ Quý Toàn
2. Chánh Tri – Lê Viết Yên
3. Chúc Phán – Đào Tăng Dực
4. Chúc Tiến – Donald Pham
5. Diệu Trang – Dương Mỹ Huyền
6. Đạo hữu – Bùi Chí Trung
7. Đạo hữu – Đặng Hoàng Lân
8. Đạo hữu – Đinh Trường Chinh
9. Đạo hữu – Lê Hân
10. Đạo hữu – Lê Ngô Châu (Luân Hoán)
11. Đạo hữu – Nguyễn Mạnh Kim
12. Đồng Phúc – Hoàng Mai Đạt
13. Minh Tâm – Đoàn Viết Hoạt
14. Nguyên Đạo – Văn Công Tuấn
15. Nguyên Đức – Lê Đình Các
16. Nguyên Hạnh – Nhã Ca Trần Thị Thu Vân
17. Nguyên Không – Nguyễn Tuấn Khanh
18. Nguyên Kiên – Nguyễn Mậu-Trinh
19. Nguyên Minh – Nguyễn Minh Tiến
20. Nguyên Minh – Trần Thị Thúc
21. Nguyên Thọ – Trần Kiêm Đoàn

22. Nguyễn Thuần Trần Hữu Thực (Trần Doãn Nho)
23. Nguyễn Toàn – Trần Việt Long
24. Nguyễn Trí – Nguyễn Hòa (Phù Vân)
25. Nguyễn Tú – Hoàng Ngọc-Tuấn
26. Nguyễn Vinh – Nguyễn Ngọc Mùi
27. Như Hà – Hồ Khánh Lan
28. Như Ninh – Nguyễn Hồng Dũng
29. Nhuận Pháp – Trần Nguyễn Nhị Lâm
30. Pháp Trang – Trịnh Gia Mỹ
31. Phúc Báo – Vũ Đình Trọng
32. Quảng Anh – Ngô Ngọc Hân
33. Quảng Hải – Phan Trung Kiên
34. Quảng Pháp – Trần Minh Triết
35. Quảng Thành – Bùi Ngọc Đường
36. Quảng Thiện – Đỗ Đăng Doanh
37. Quảng Trà – Nguyễn Thanh Huy
38. Quảng Tường – Lưu Tường Quang
39. Tâm Đức – Hoàng Đức Thành
40. Tâm Huy – Huỳnh Kim Quang
41. Tâm Minh – Ngô Tăng Giao
42. Tâm Minh Nguyệt – Trịnh Thị Thanh Thủy
43. Tâm Nhuận Phúc – Doãn Quốc Hưng
44. Tâm Núi – Nguyễn Cao Can
45. Tâm Quang – Vinh Hào
46. Tâm Thường Định – Bạch Xuân Phé
47. Thị Nghĩa – Trần Trung Đạo
48. Tịnh Chuyên – Trần Diệu Thanh
49. Thiện Thanh – Đặng Đình Khiết
50. Thiện Văn – Phạm Phú Minh
51. Tuệ Không – Phạm Thiên Thu
52. Vạn Thắng – Nguyễn Quốc Toàn

# MANG LẠI CHẤT LƯỢNG CHO SỰ NGHIỆP CỦA PHẬT GIÁO

*Thông điệp của*  
**ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA**

**T**rong bài phát biểu của Ngài trước đám đông đến từ Tây Tạng vào ngày 27 tháng 3 năm 2006 vào cuối buổi thuyết giảng Monlam ở Dharamsala, Thánh Đức Đạt Lai Lạt Ma say sưa nói về nhiều vấn đề, một trong những vấn đề ấy là về nhu cầu của những người Tây Tạng và Phật tử đang băn khoăn để làm cách nào tập trung cao nhất vào chất lượng của giáo dục, đàm luận, hoặc hành đạo. Sau đây là những trích đoạn liên quan, được chuyển ngữ bởi ban biên tập.

Hầu hết người Tây Tạng chúng ta đều nghèo nàn khi nói đến trình độ hiểu biết. Nói trên quan điểm tôn giáo thì trong xã hội chúng ta có 6 triệu người Tây Tạng có đức tin chân chính vào đạo Phật đến mức độ đáng kinh ngạc. Phật Giáo thâm sâu, trở nên phổ biến và đã được truyền bá từ thế hệ này sang thế hệ khác, và do đó đã phát triển và thăng hoa. Kết quả là ngày nay

Xứ Tuyết Tây Tạng cũng gần như là nơi duy nhất mà toàn bộ giáo pháp Đại Thừa, Tiểu Thừa và Mật Tông của Đức Phật trên toàn thế giới được gìn giữ trọn vẹn, và cũng là nơi mà di sản tôn giáo của trường đại học Na-Lan-Đa vì đại được duy trì, bảo vệ và quảng bá cho cả thế giới mà không bị một vết ô nhiễm nào. Đặc biệt về khía cạnh bảo trì, truyền bá giáo huấn và thực hành của Phật Giáo một cách sâu rộng, Tây Tạng có truyền thống và giáo trình uyên thâm nhất. Lấy xã hội Tây Tạng làm gốc, xứ Tuyết Tây Tạng, qua nhiều thế hệ hơn một thiên niên kỷ nay, là một chủng tộc đã trường dưỡng Phật Giáo bằng cách trì giữ, bảo vệ và truyền bá nó. Tuy nhiên đối với đại đa số quần chúng kiến thức về Phật Giáo tất nhiên còn rất nghèo nàn.

Về phương diện hoạt động tôn giáo của các giáo hội ở Tây Tạng, điều đáng lưu ý nhất là không đặt nặng tầm quan trọng đến số lượng Tăng Ni, mà đảm bảo chất lượng tu tập và kỷ luật. Nếu không thì trình độ nghiên cứu và tu tập không đạt yêu cầu và giới luật cũng không có gì đáng nói; số lượng Tăng đoàn cũng chỉ là số lượng chư Tăng Ni, không có ích gì cả. Chất lượng cao mới thực sự quan trọng.

Đôi lúc tôi thấy trong cộng đồng người Tây Tạng, chúng ta đang dường như có nhiều nỗ lực để tăng cường số lượng Tăng Ni. Tôi không thấy điều đó có gì đặc biệt quan trọng. Nói trắng ra, chúng ta thật sự phản đối nguy cơ hiện nay rằng người Tây Tạng bị biến thành thiểu số trên chính đất nước của họ. Hiểm họa này là có thật. Chúng ta cũng được thế giới ủng hộ rất nhiều về vấn đề này. Trong giai đoạn mà nhiều thay đổi diễn ra như vậy, trong khi dân số Tây Tạng thì quá ít, bản thân chúng ta dường như lại góp phần làm giảm dân số đi bằng cách lấy thêm Tăng Ni đến mức mà có quá nhiều. Vì vậy, mặc dù dân số

Tây Tạng đã quá thấp, nếu nhận thêm Tăng Ni thì chắc chắn dân số của chúng ta ngày càng suy giảm.

Chúng ta cũng nên nghĩ đến hoàn cảnh của những nơi như là vùng núi Ladakh. Hậu quả của sự thiếu cận tột cùng là các giáo hội cả bên trong và ngoài Tây Tạng đều chú trọng đến việc nhất thiết tăng cường số lượng Tăng Ni mà không tập trung tu tập và kỷ luật đối với chư Tăng Ni.

Do đó, trừ phi chúng ta chú ý đến mọi khía cạnh của tình trạng hiện nay, không thì nhất định đây không phải là kỷ nguyên của tiến bộ đối với chúng ta. Tất cả chúng ta nên suy nghĩ trên lập trường quan sát mọi hướng, trước sau, trái phải của chúng ta. Chắc chắn đây không phải là thời gian chúng ta có thể đưa ra quyết định mà chỉ dựa trên cái chúng ta thực sự thấy trước mắt mình. Trong mọi trường hợp, điều tối quan trọng là phải nâng cao chất lượng tu tập và kỷ luật hơn là tăng cường số lượng Tăng Ni.

Như tôi đã nói gần đây, khi giảng dạy về Choejug (Nhập Bồ Tát Hạnh), việc chỉ quen thuộc với Khế kinh [Sutra] và Thần chú [Tantra] thì không được. Đánh trống, đánh chum chọe và biểu diễn cham (điệu múa tôn giáo) theo nghi lễ, trong các màn trình diễn được cho là hành đạo, nhưng lại không nhận ra Tam Bảo (Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn) thực tế làm cho chúng ta có nguy cơ cầu phước cho bản thân. Chúng ta phải rất thận trọng về điều này. Phật giáo không chỉ được biểu hiện bằng cách đánh trống và đập chum chọe, và cũng không hề có nghi thức nào mà có thể nâng cao sự sùng đạo. Mặt khác, Phật giáo có nguy cơ trở thành một hệ thống ý tưởng không có nền tảng.

Vì vậy, điều vô cùng quan trọng đối với mọi người là không

được để mất cội nguồn của mình. Trong cộng đồng Tây Tạng, ta có thể nhìn thấy nhiều trường hợp người mất gốc và đi loanh quanh bám vào các nhánh. Tóm lại, truyền thống cao quý của việc học tập triết học Phật giáo Tây Tạng tồn tại vào thời của tổ tiên chúng ta nên được ưu tiên duy trì chủ động bởi các Tu viện của chúng ta. Trên cơ sở đó, chư Tăng Ni trong các Tu viện phải bảo đảm chất lượng cao về học và hành cũng như kỷ luật; và do đó phải có khả năng duy trì đức tin đối với cả việc thuyết pháp và hành pháp. Mọi người cần nỗ lực để chúng sinh đạt tiến bộ về kiến thức hiện đại, trên cơ sở đó, giúp chúng sinh có thể hiểu sâu hơn và tìm thấy sự tôn kính đối với Phật giáo. Đây là một trong những điểm quan trọng mà tôi thường xuyên nhắc nhở.

Trong nhiều thập kỷ ở Trung Quốc, đặc biệt trong Cách Mạng Văn Hoá, khi Tứ Cổ [tập quán, văn hóa, thói quen, tư tưởng cũ] bị phá hủy, đã có rất nhiều vụ ngược đãi, với việc kiên quyết chống lại tôn giáo và văn hoá. Nhưng bản chất con người là cần một nguồn đức tin và hy vọng, và kết quả là, số lượng người theo tín ngưỡng Kitô giáo đang ngày càng tăng. Tương tự số tín đồ Phật giáo cũng phát triển. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, nhiều người lại chú ý tới Phật giáo Tây Tạng. Trong hai thập kỷ qua, đã có nhiều người Hoa quan tâm đến Phật giáo Tây Tạng và nhận sự thuyết pháp từ các vị Đại sư [Lạt ma], Tiến sĩ Triết học Phật giáo Tây Tạng [Geshe], vv. Ngày nay, con số này ngày càng tăng.

Lấy trường hợp trung tâm do Khen Rinpoche Jigme Phuntsog thiết lập. Không chỉ có một số lượng lớn các đệ tử người Hoa ở đó, mà nó còn có một Viện Hàn Lâm hưng thịnh. Nhưng gần đây nó đã bị suy giảm không thể tưởng tượng được, và cuối cùng, ngay cả vị Trụ trì vĩ đại cũng đã qua đời. Đây là một diễn

biến đáng buồn. Nhưng, tuy nhiên, không chỉ có rất nhiều sắc tộc người Hoa quan tâm và theo Phật giáo Tây Tạng, mà họ cũng nhận được sự giáo huấn từ các vị Đại sư [Lạt ma], Tiến sĩ Triết học Phật giáo Tây Tạng [Geshe], vv. Đây là những diễn biến rất tích cực và tôi vô cùng biết ơn họ.

Các vị Lạt ma và Ghe-se của Tây Tạng, và các vị đại sư và nhà truyền giáo khác của Phật giáo đều phải ghi nhớ rằng trong giai đoạn này, một sự cân nhắc rất quan trọng cần lưu ý đến là nếu truyền bá và thuyết giảng triết học Phật giáo vì tiền hoặc vì lợi ích vật chất hoặc để sống một cuộc sống xa hoa thì đó là một sai lầm nghiêm trọng. Không chỉ vậy, nếu nhìn từ quan điểm của phước nghiệp và ác nghiệp, thì việc trên sẽ dẫn tới việc buôn bán tôn giáo. Các hành giả sẽ không hành động như thế. Trong mọi trường hợp, những người quan tâm từ các bên cần phải thận trọng.

Có thể đôi lần các vị Lạt ma và các vị Đại sư sẽ cảm thấy mình quan trọng và phát triển cái ngã bị thổi phồng vì sự tin tưởng và hy vọng nhiệt thành gửi gắm nơi họ của các đệ tử trong khi họ cứng dường và quy y. Sự diễn biến như vậy là không tốt chút nào. Như Drom Toenpa đã nói: Ngay cả khi ta được mọi người tôn sùng nhất. Tốt nhất là giữ mình khiêm nhường. Không nên quên điều này. Trong trường hợp riêng của tôi cũng vậy, tôi đã luôn luôn phải ghi tâm điều này. Bất cứ khi nào người ta tỏ lòng tôn kính với tôi bằng cách gọi tôi là Thánh Đức, tôi luôn luôn hạ mình xuống bằng cách nghiêm túc nhớ rằng: Khi tôi đến gặp bất cứ người nào ở bất cứ nơi nào vì một mục đích nào đó, bằng cách giữ mình khiêm nhã nhất. Một cách thành tâm, tôi đặt người khác lên mức cao nhất. Tôi luôn làm việc này mà không hề buông lơỉ cố gắng. Bạn cũng nên suy nghĩ và làm như vậy.

Nói chuyện với quý vị về một khía cạnh đáng buồn trong tình hình hiện nay của chúng ta, gần đây, ở nhiều quốc gia như Đài Loan, Mỹ, Châu Âu, Nga và Mông Cổ, đã có trường hợp các vị Lạt ma Tây Tạng và các vị Đại sư giả mạo đang làm những điều phi tôn giáo. Ở Trung Quốc cũng vậy, nhiều báo cáo đang nói về những vị thầy Tây Tạng giả danh đến từ Tây Tạng. Tất cả điều này là một diễn biến vô cùng bi thảm.

Cái mà ta chứng kiến là những vị Đại sư có khả năng thiên phú lại còn khiêm nhường thu mình; trong khi có những người thuyết giáo giả mạo, không cảm thấy hổ thẹn, tham lam vô đáy và nói dối trắng trợn, tảo tợn đeo mặt nạ tôn giáo, thực hiện các hoạt động tôn giáo; và do đó mang lại tai tiếng cho Đạo và đức tin Phật giáo. Trên quan điểm này, mọi người nên hết sức cẩn trọng để đạt được quyết tâm. Điều đặc biệt quan trọng là các vị Đại sư có khả năng thiên phú nên có trách nhiệm phụng sự cho tôn giáo và nhân loại.

*Nguồn:* Văn Phòng Thánh Đức Đạt Lai Lạt Ma. [www.vn.dalailama.com](http://www.vn.dalailama.com).

# XÂY DỰNG TĂNG THÂN

THÍCH NHẤT HẠNH | LÀNG MAI

Trong xã hội ngày nay, phần lớn chúng ta khổ đau vì cảm giác xa cách. Ta không thấy được sự liên hệ mật thiết giữa ta với những người chung quanh như xóm giềng, đồng nghiệp, thậm chí với cả những người thân trong gia đình. Mỗi người đều sống một cách biệt lập, tách mình ra khỏi cộng đồng và không chịu nhận sự giúp đỡ từ người khác.

Thực tập chánh niệm, ta bắt đầu thấy được sự tương quan giữa mình và người khác. Vì vậy, để làm lớn mạnh sự thực tập của mình và nâng đỡ kẻ khác trên con đường tu học, ta cần có một nhóm người, một cộng đồng. Trong đạo Bụt, ta gọi cộng đồng của những người cùng thực tập là tăng thân. Bụt đã có một tăng thân gồm những người xuất sĩ nam, xuất sĩ nữ, cư sĩ nam và cư sĩ nữ. Ta có thể biến gia đình, sở làm, những người láng giềng, chính quyền địa phương thành một tăng thân. Ngay cả quốc hội, chúng ta cũng có thể biến thành tăng thân nếu mỗi người trong chúng ta biết nghệ thuật lắng nghe sâu và nói lời ái ngữ.

Thực tập với tăng thân giúp ta chữa lành cảm giác cô đơn

trống vắng, tách rời khỏi xã hội. Chúng ta có thể thực tập chung với nhau, ăn chung với nhau, rửa nồi chung với nhau. Chỉ cần tham gia những sinh hoạt hằng ngày với những người khác, chúng ta cũng có thể thấy được rõ ràng, xác thực cảm giác thương yêu và chấp nhận nhau.

Tăng thân là một khu vườn với nhiều loài cây và hoa trái khác nhau. Nếu chúng ta có khả năng nhìn mình và những người khác như những loài hoa, loài cây xinh đẹp, quý hiếm thì chúng ta có thể vun trồng tình thương, sự hiểu biết trong nhau. Có thể bông hoa này nở sớm vào mùa xuân, bông hoa kia nở muộn vào mùa hè. Cây này có thể cho nhiều hoa trái, cây kia cho nhiều bóng mát. Nhưng trong vườn, không có cây nào hơn cây nào, không có cây nào thua cây nào mà cũng không có cây nào bằng cây nào. Mỗi thành viên trong tăng thân đều có những món quà quý hiếm để hiến tặng cho nhau. Tuy nhiên, mỗi người chúng ta đều có mặt này hay mặt kia cần được quan tâm, chăm sóc. Nếu chúng ta biết trân quý sự cống hiến của mỗi người và nhìn những yếu kém của mình như những khả năng còn tiềm ẩn để lớn lên thì chúng ta có thể học được cách sống chung với nhau hòa hợp. Sự thực tập của chúng ta là thấy mình như một loài hoa hay một loài cây trong vườn của tăng thân và tất cả đều liên hệ mật thiết với nhau.

“Có” nghĩa là có trong nhau, là tương tức. Như một bông hoa, nhờ có ánh nắng mặt trời, nhờ những đám mây và đất đai mà bông hoa có mặt, chúng ta cũng vậy. không ai trong chúng ta có thể một mình tồn tại được. Bụt đã dạy cho ta về giáo lý tương tức, tương tức nghĩa là mỗi thứ được làm nên từ những thứ khác. Nếu trả mọi thứ về nguồn gốc của nó thì không có gì còn lại cả. Nếu chúng ta trả nắng lại cho mặt trời, trả nước về cho mây, trả đất về lại cho đất Mẹ thì sẽ không còn một bông

hoa nào tồn tại cả. Hoa chỉ được làm bằng những yếu tố không phải hoa. Vì vậy hoa không có ngã. Hoa có đầy đủ mọi thứ nhưng không có một cái ngã riêng biệt. Chúng ta cũng trống rỗng, chúng ta được làm nên từ vạn hữu. Nhìn vào một người, chúng ta có thể thấy được toàn thể vũ trụ và tất cả tổ tiên của người ấy trong đó. Chúng ta có thể thấy được không khí, đất, nước, những chặng đường người đó đã đi qua, những niềm vui, nỗi khổ người ấy được trao truyền. Chúng ta chứa đựng tất cả những yếu tố, thông tin cần thiết cho sự hiểu biết về vũ trụ. Nếu hiểu được bản chất của tương tức, chúng ta sẽ bớt khổ đi nhiều và chúng ta sẽ hiểu được tại sao ở trong tầng thân là rất quan trọng.

Thực tập chánh niệm chung với nhau trong tầng thân, chúng ta sẽ vui tươi, thư thái và vững vàng hơn. Chúng ta là những tiếng chuông chánh niệm cho nhau, yểm trợ nhau và nhắc nhở nhau trên con đường tu tập. Nhờ đó, chúng ta có thể nuôi lớn niềm hỷ lạc trong ta và chung quanh ta. Đó là món quà quý giá mà ta có thể hiến tặng cho những người ta nguyện thương yêu và chăm sóc. Chúng ta có thể bồi đắp sự vững chãi, tự do trong ta – vững chãi trong nguyện ước sâu sắc nhất của mình và tự do vượt thoát những hiểu lầm, đau khổ, sợ hãi.

Xây dựng tầng thân cũng giống như trồng hoa hướng dương vậy. Chúng ta cần ý thức những điều kiện nào giúp cho hoa lớn mạnh và điều kiện nào làm cho hoa không phát triển được. Chúng ta cần hạt giống tốt, người làm vườn có kinh nghiệm, có đủ ánh nắng mặt trời và không gian để hoa lớn lên. Khi tham gia vào công việc xây dựng tầng thân, điều quan trọng nhất chúng ta cần nhớ là chúng ta cùng làm chung với nhau. Càng nương tựa tầng thân, chúng ta càng dễ buông bỏ mặc cảm mình là một cái ta riêng lẻ. Nếu thả mình vào tầng thân, chúng ta sẽ

thấy rất rõ ràng con mắt, bàn tay, trái tim của tăng thân lớn hơn bất kỳ một cá nhân nào.

Nếu chúng ta đang sống chung với gia đình hoặc với những người bạn thân thì chúng ta có thể bắt đầu với những người thân trong gia đình và với những người bạn. Gia đình và bạn bè là tăng thân của ta. Chúng ta cũng có thể lập tăng thân nơi sở làm của mình bằng cách tập cảm thông, thương yêu với đồng nghiệp và xem nhau như anh chị em thân thương của mình. Chúng ta đi thiền hành mỗi khi qua lại trên hành lang. Chúng ta có thể ăn cơm chánh niệm với nhau hay ngồi yên, đi bộ chung trong giờ nghỉ giải lao, hoặc cùng nhau thực tập thiền điện thoại. Chúng ta có thể thỉnh chuông và mời mọi người cùng tham dự. Có thể bắt đầu bằng một tăng thân nhỏ, hai người, nhưng năng lượng chánh niệm, bình an, hòa hợp quanh ta sẽ lớn lên và tăng thân của ta sẽ sớm phát triển.

# NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM

THÍCH THẮNG HOAN

**T**rong cộng đồng nhân loại, bất cứ chủng tộc nào, có tinh thần độc lập, có ý chí tự cường, có lịch sử đấu tranh lâu dài thì chủng tộc đó nhất định có sáng tạo văn hóa để thích ứng với mọi hoàn cảnh địa lý, với những điều kiện thực tế để tự cường, sinh tồn và phát triển. Dân tộc Việt Nam là một chủng tộc có ngôn ngữ riêng biệt thuần nhất, có nền văn hóa nhân bản đặc thù, siêu việt và nền văn hóa này có khả năng chuyển hóa, dung hợp tinh ba của tất cả nền văn hóa nhân loại biến thành chất liệu sống và ý nghĩa sự sống bồi dưỡng cho sanh mệnh dân tộc mang tánh chất Rồng Tiên nảy nở phát triển và trường tồn bất diệt trải dài lịch sử hơn bốn ngàn năm văn hiến kể từ khi lập quốc cho đến ngày nay. Đặc tánh Rồng Tiên, theo Hai Ngàn Năm Việt Nam Và Phật Giáo của Lý Khôi Việt, trang 51 giải thích: Rồng tượng trưng cho hùng tráng dũng mãnh tung hoành, Tiên biểu tượng cho thanh thoát cao quý, hòa điệu. Vì có khả năng chuyển hóa và dung hợp của nền văn hóa

Việt Tộc (Chúng Tộc Việt Nam), dân tộc Việt Nam đã tiếp xúc, hấp thụ và Việt hóa những tinh hoa của các trào lưu văn hóa đông tây qua các Tôn Giáo mang vào như Phật Giáo, Khổng Giáo, Lão Giáo, Thiên Chúa giáo v.v... để bồi dưỡng cho nền văn hóa độc lập, tự chủ, nhân bản, bất khuất của Rồng Tiên.

## **I.- SỰ QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA PHẬT GIÁO VÀ VĂN HÓA VIỆT TỘC:**

Trong suốt hai ngàn năm lịch sử, đạo Phật luôn luôn có mặt trong lòng dân tộc Việt Nam khắp nẻo đường đất nước và gắn bó với dân tộc Việt Nam trong mọi thăng trầm vinh nhục. Có thể nói văn hóa Phật Giáo suốt dòng lịch sử đã hòa mình và hợp nhất với nền văn hóa Việt Tộc trở thành một tổng thể bất khả phân ly qua ngôn ngữ, qua tư tưởng, được biểu lộ nơi mọi sự sinh hoạt xã hội, nơi nếp sống tâm linh. Hai nền văn hóa hợp nhất này đã thể hiện rõ nét trong phong tục tập quán, trong văn học bình dân cũng như trong văn học bác học. Danh từ chuyên môn của Phật Giáo như, trí tuệ, từ bi, thiện ác, nhân quả, nghiệp báo v.v... nếu tách rời ra khỏi nền văn học Việt Nam thì văn hóa Việt Tộc trở nên khô cằn không còn sức sống tinh anh nữa. Những chứng tích về văn hóa Phật Giáo hòa đồng trong nền văn hóa Việt Tộc như sau:

### **NHỮNG CHỨNG TÍCH VỀ TỤC NGŨ:**

Tục Ngữ là ngôn ngữ dân gian mà người bình dân Việt Nam thường sử dụng nhằm để trao đổi tư tưởng cho nhau. Những tư tưởng trong ngôn ngữ dân gian được gọi là văn hóa bình dân.

Những danh từ chuyên môn của Phật Giáo đã biến thành văn hóa Việt Tộc qua ngôn ngữ của người bình dân Việt Nam

thường sử dụng, đã được trao truyền cho nhau trong dân gian mà chúng ta đã thấy tán mác nơi văn học bình dân. Chúng tôi xin đem ra đây một vài câu tục ngữ để chứng minh giá trị sự hội nhập của văn hóa Phật Giáo trong văn hóa Việt Tộc, điển hình như những từ ngữ “*Tội nghiệp quá*”, “*Hằng hà sa số*”, “*Ta bà thế giới*”, “*Lù khù nhưng ông Cù độ mạng*” v.v...

Người bình dân mỗi khi thấy những ai bất hạnh, bị hoạn nạn đau khổ thì liền tỏ lòng thương xót và thốt lên câu: “*Tội nghiệp quá*”. Hai chữ tội nghiệp là danh từ chuyên môn của Phật Giáo với ý nghĩa chỉ cho nghiệp báo tội ác đã định. Cụm từ tội nghiệp quá! là câu nói của người bình dân hàm súc hai ý nghĩa: một là quan tòa định tội và hai là tâm tình chia sẻ.

Quan tòa định tội, nghĩa là người này đã gây nghiệp tội ác quá nặng cho nên giờ đây phải chịu quả báo khổ đau không thể trốn tránh nên phán quyết câu: “*Tội nghiệp quá!*” lên người tội lỗi kia. Tâm tình chia sẻ, nghĩa là thấy họ bị hoạn nạn đau khổ thì bộc lộ tâm tình thương hại thốt lên câu: “*Tội nghiệp quá!*” để san sẻ phần nào niềm đau khổ của họ.

Người bình dân muốn diễn tả số lượng người ta quá đông đảo hoặc số lượng vật gì quá nhiều không đếm được thì liền dùng câu: “*Hằng hà sa số*” để tỏ bày. Hằng hà sa số là danh từ chuyên môn của Phật Giáo với ý nghĩa là số nhiều như cát sông Hằng. Sông Hằng (sông Gange) là chỉ cho một trong hai con sông lớn nhất của Ấn Độ. Ấn Độ có hai con sông nổi tiếng thế giới là sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Gange) và hai con sông này khai nguồn tài nguyên sức sống cho toàn thể dân tộc Ấn Độ phát triển và tồn tại. Trong các kinh luận, Phật Giáo cũng thường dùng những ngôn từ Hằng hà sa số nhằm để nói lên số lượng quá nhiều không thể đếm được như đã trình bày ở trên.

Khi thấy một số người đi lang thang khắp nơi, sống rày đây mai đó, không chịu dừng chân một chỗ nào lâu dài, người bình dân thường gán cho họ một ngôn từ đơn giản là kẻ sống “*Ta bà thế giới*”. Ta bà thế giới là ngôn từ chuyên môn của Phật Giáo nhằm chỉ cho thế giới tổng hợp bao gồm cả năm cõi mà năm loại chúng sanh sống chung lẫn lộn nhau và sống quan hệ với nhau, như thế giới Địa Ngục, thế giới Ngạ Quỷ, thế giới Súc Sanh, thế giới loài Người, thế giới các cõi Trời và những thế giới nói trên có một danh từ chung là Dục Giới. Thế giới Ta Bà hay Dục Giới là chỉ cho những cõi mà Đức Phật Thích Ca làm Giáo Chủ và ngài thường xuyên qua lại những cõi đó để hóa độ chúng sanh. Ngôn từ Ta Bà Thế Giới của Phật Giáo đã được Việt Nam tiếp nhận trở thành văn hóa Việt Tộc.

Trong xóm làng, có một số người không học thức, không có trình độ văn hóa, không biết đua chen với đời, cứ sống buông trôi cho qua ngày đoan tháng, nhưng không biết tại sao họ lại được rất nhiều may mắn ngoài khả năng của họ. Đối với những hạng này người bình dân Việt Nam thường dùng ngôn từ “*Lù khù nhưng ông Cù độ mạng*” để chỉ sự may mắn nói trên của họ. Hai chữ lù khù là chỉ cho hạng người khờ dại, ngây thơ, không biết chút gì về cuộc đời. Hai chữ ông Cù, gọi cho đủ là ông Cù Đàm; hai chữ Cù Đàm dịch âm từ chữ Phạn là Gautama, tức là chỉ cho dòng họ của Phật Thích Ca. “*Lù khù nhưng ông Cù độ mạng*” nghĩa là những hạng này sở dĩ được may mắn là nhờ Đức Phật Thích Ca độ mạng.

Còn nhiều chứng tích khác về tục ngữ đã được hàm chứa sâu sắc tinh thần Phật Giáo và những tục ngữ đó hiện đang tàng trữ trong kho tàng văn học Việt Nam mà ở đây chúng ta chưa có thì giờ mang ra khai thác để làm phong phú cho nền văn hóa Việt Tộc. Chúng ta hy vọng một ngày nào đó cố gắng thực

hiện công trình khai thác văn hóa Việt Tộc thêm được sáng tỏ những tư tưởng thâm sâu của Phật Giáo đang ẩn tàng trong nền văn học Việt Nam mà các tiền nhân đã dày công xây dựng.

### NHỮNG CHỨNG TÍCH VỀ CA DAO:

Ca dao là những câu hò tiếng hát theo giọng điệu tự nhiên, phát xuất từ tâm hồn mộc mạc đầy tình cảm của người bình dân Việt Nam được lưu truyền trong dân gian. Những ca dao này mang tánh chất tư tưởng, tình cảm của dân tộc nhằm diễn tả luân lý, đạo đức, tình ý, phong tục, tập quán, trạng thái thiên nhiên, đặc tính xã hội của thời bấy giờ. Tư tưởng Phật Giáo thâm nhập vào ca dao Việt Nam tự bao giờ và tán mát khắp tâm hồn của người bình dân, không có ranh giới thời gian cũng như không có khu biệt không gian. Điển hình như những bài ca dao sau đây đượm nhuần tư tưởng của Phật Giáo:

Người Việt Nam lúc bấy giờ rất tin tưởng triết lý thiện ác nghiệp báo, nhân quả, luân hồi, và ý thức được giá trị nguyên lý duyên sanh (quan hệ với nhau trong sự sanh tồn) của Phật Giáo. Để thể hiện tinh thần đùm bọc lẫn nhau, họ thường hát lên những câu hò, những lời ru v.v... nhằm tỉnh thức cho nhau nên tránh dữ làm lành, mong mỗi cuộc sống được hạnh phúc an vui lâu đời, đồng thời hy vọng con cháu sau này nương nhờ ân huệ đó tiến thân được lạc nghiệp, cho nên mới ngâm lên hai câu ca dao:

*Ai ơi! Hãy ở cho lành,  
Kiếp này không được, để dành kiếp sau.*<sup>[7]</sup>

Hai câu ca dao này hàm súc triết lý của đạo Phật rất sâu sắc mà người bình dân thời xưa đã được tiêu hóa trong tâm hồn thành chất liệu sống, ngoài vấn đề tiêu biểu đạo đức của Phật Giáo là Ở cho lành và lại còn thể hiện tư tưởng nhân quả luân hồi một

cách thâm diệu qua hai câu Kiếp này và Kiếp sau. Họ căn cứ nơi dòng thời gian trải dài từ vô thi (trừ vô cực) cho đến vô chung (cộng vô cực) xuyên qua ba giai đoạn quá khứ, hiện tại và vị lai, mà tin tưởng rằng sẽ có kiếp sau vì có kiếp này, cũng như tin tưởng rằng sẽ có ngày mai vì có ngày hôm nay, mặc dù kiếp sau và ngày mai chưa bao giờ đến với họ. Vì tin tưởng những lý lẽ đó, họ mới khuyên cho nhau một cách ngọt ngào tha thiết đậm đà bằng hai câu ca dao nêu trên mang theo ý nghĩa tránh dữ làm lành và những điều lành đó tuy rằng không được thụ hưởng ở kiếp này nhưng rồi sẽ được thụ hưởng ở kiếp sau chẳng bao giờ biến mất.

Theo lý vô thường của Phật Giáo, cuộc đời là giả tạo, kiếp sống của con người là duyên sanh hoàn toàn không có thực thể, không được trường tồn. Sự giả tạo của cuộc đời cũng như sự tạm bợ của kiếp người chẳng khác nào bọt nước, mây trôi, ngựa qua cửa sổ, có đó rồi mất đó, không định trước được ngày mai. Cuộc đời giả tạo cũng như kiếp người tạm bợ là nguyên lý đích thực không một ai thoát khỏi và cũng không một ai chối bỏ được. Người bình dân thời xưa ý niệm được nguyên lý vô thường, cuộc đời giả tạo này một cách tinh tường và tâm hồn họ bộc lộ lên rất thâm thiết qua hai câu ca dao sau đây để tỉnh thức cho nhau với lời khuyên nhiệt tình, bảo rằng đừng đua chen theo bã lợi danh giả tạo của cuộc đời mà quên hẳn đi giá trị của con người; hai câu ca dao đó như sau:

*“Cuộc đời đâu khác loài hoa,  
Sớm còn tối mất nở ra lại tàn.”*

Hai câu ca dao trên cho chúng ta nhận thức được người bình dân thời xưa, họ đã thâm hiểu sâu xa lý vô thường của Phật Giáo, cho nên khéo dùng hình ảnh sớm nở tối tàn của loài hoa để nói lên một cách chính xác về giá trị tạm bợ của kiếp người

cũng như sự giả tạo của cuộc đời. Con người hiện hữu thật rất đúng với ý nghĩa là “Sống ngày nay để biết ngày mai, khoáng đường sanh tử nào hay tỏ tường.”

Thời xưa người bình dân thì rất tin tưởng về đạo đức hơn tài năng. Họ cảm thấy những kẻ có tài năng xuất chúng nhưng không tránh khỏi những tai họa đau khổ của cuộc đời mang đến; còn những kẻ không có chút tài năng nào mà lại gặp được nhiều may mắn bất ngờ, cho nên họ mới thốt lên câu: “*Có đức không sức mà ăn*”. Từ đó họ lấy đạo đức làm kim chỉ nam cho cuộc đời và cố võ ai nấy đều phải lấy đạo đức để tô bồi cho nếp sống làm người, thế nên họ mới hát lên hai câu ca dao sau đây để cảnh tỉnh dân gian:

*“Lênh đênh qua cửa Thần Phù,  
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.”*

Thần Phù theo Việt Nam Tự Điển, là tên của con sông Chính Đại, thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình đổ ra vịnh Bắc Việt. Cửa sông này về sau bị cát bồi thành đất liền và cuối đời nhà Lê dân cư lập thành một Tổng, gọi là Tổng Thần Phù. Người dân lúc bấy giờ thường chèo thuyền qua lại trên cửa sông Thần Phù này, có người thì bị chìm chết và có người thì được thoát nạn. Qua những thực trạng đó, người dân mới mượn hình ảnh cửa Thần Phù để biểu tượng cho cửa Sanh Tử; hai chữ Lênh Đênh là biểu tượng cho sự luân hồi của sanh tử; chữ Nổi là biểu tượng cho sự giải thoát lên cõi Niết Bàn; chữ Chìm là biểu tượng cho sự đọa lạc vào cõi Địa Ngục; hai chữ Khéo Tu là chỉ cho những kẻ giác ngộ, biết chuyên cần tu tập đạo đức cho mình. Hai câu ca dao trên đây là gọi lên những hình ảnh có liên quan với đạo đức để cảnh tỉnh dân gian chuyên cần tu tập tránh dữ làm lành giúp cho đời sống được an lạc và giải thoát qua tinh thần Phật Giáo.

Văn hóa Phật Giáo có thể nói đã hòa mình sâu xa và rộng rãi, biến thành văn hóa Việt Tộc, được thấy tán mát qua những câu Ca Dao dưới mọi hình thức, trong mọi trạng huống, có chỗ thì bộc lộ cụ thể và có nơi thì gợi ý tâm tình để nói lên ý nghĩa nào đó. Với nội dung trong bài này, chúng ta chỉ đem một vài nét Ca Dao để minh chứng văn hóa Phật Giáo hiện diện trong văn hóa Việt Tộc mà ở đây không thể đem ra lý giải toàn bộ những tư tưởng sâu xa của Phật Giáo đã chứa đựng trong nền văn học nói trên.

### NHỮNG CHỨNG TÍCH VỀ VĂN HỌC BÁC HỌC:

Nền văn học bác học của dân tộc Việt Nam đã được ảnh hưởng bởi nền văn hóa Phật Giáo, có thể tạm lấy mốc câu khởi điểm từ nền văn học chữ Nôm và tiếp đến nền văn học chữ Hán trở về sau. Đứng trên lãnh vực nền văn học bác học, văn hóa Phật Giáo đã dung hóa vào văn hóa Việt Tộc vô cùng phong phú không ít. Cụ thể như tác phẩm *Cung Oán Ngâm Khúc* của Nguyễn Gia Thiều, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, cho đến *Văn Học Lý Trần* đã nói lên một cách hùng hồn sự đóng góp rất lớn của văn hóa Phật Giáo cho nền văn hóa Việt Tộc.

Trước hết chúng ta duyệt xét "*Cung Oán Ngâm Khúc*" của Nguyễn Gia Thiều. Thi hào Nguyễn Gia Thiều trong "*Cung Oán Ngâm Khúc*" đã mượn tư tưởng Phật Giáo để diễn tả sự si mê của con người không biết cuộc đời là vô thường, không biết kiếp sống là giả tạo như giấc mộng Nam Kha mà cứ mãi đắm mê chạy theo bả vinh hoa mùi phú quý bấn thiêu hôi tanh giống như con thiêu thân trước ngọn đèn dầu, rốt cuộc rồi chỉ còn lại hai bàn tay không. Điều đó được thấy trong đoạn thơ dưới đây:

*"Mùi phú quý dữ làng xa mã,*

*Bà vinh hoa lừa gã công khanh.  
Giấc Nam Kha khéo bất bình,  
Bình con mắt dậy thấy mình tay không.”*

Chẳng những thế, mấy đoạn thơ sau đây của thi hào Nguyễn Gia Thiều còn diễn tả thân phận khổ đau của các hạng người chỉ biết chạy theo danh lợi phù du giả tạo, suốt đời trút hết tiềm năng nhựa sống cho bả danh hư mùi phú quý, rốt cuộc thân phận của mình như bọt nước, như mây trôi chẳng được chút gì, để rồi vóc hình của mình trở nên đầu bạc da nhăn, bìn pha sắc xám, chỉ chuốc lấy hoàn cảnh phũ phàng, vương mang đau khổ chồng chất:

*“Gót danh lợi bìn pha sắc xám,  
Mặt phong trần nắng r ám mùi dâu,  
Nghĩ thân phù thế mà đau,  
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.”*

Kế đến Thi hào Nguyễn Du với tác phẩm “*Đoạn Trường Tân Thanh*”, Thi hào căn cứ theo tác phẩm Kim Vân Kiều Truyện của Thanh Tâm Tài Nhân bên Tàu sáng tác thành thi phẩm để gởi gắm tâm sự của mình. Thanh Tâm Tài Nhân thì căn cứ theo học thuyết Thiên Mệnh của Nho Giáo tạo dựng tác phẩm Kim Vân Kiều Truyện. Học thuyết Thiên Mệnh trong Kim Vân Kiều Truyện là “*Trời bắt phong trần phải phong trần, muốn thanh cao mới được phân thanh cao.*” Nghĩa là Trời đã định sẵn số mệnh của nàng Kiều là phải chết dưới sông Tiền Đường để chấm dứt cuộc đời hồng nhan bạc mệnh.

Ngược lại Thi hào Nguyễn Du thì chống đối lại học thuyết Thiên Mệnh của Nho Giáo mà Thanh Tâm Tài Nhân tin tưởng, bằng cách nương theo học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo của Phật Giáo xây dựng nên tác phẩm *Đoạn Trường Tân*

Thanh. Học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo trong Đoạn Trường Tân Thanh chính là:

*“Đã mang lấy nghiệp vào thân,  
Chớ dưng trách lẫn trời gần trời xa.  
Thiện căn bởi tại lòng ta,  
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.”*

Học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo đã thay thế học thuyết Thiên Mệnh ở chỗ là không cho nàng Kiều kết thúc cuộc đời bạc mệnh dưới sông Tiền Đường mà phải được sống để tái hợp với Kim Trọng qua sự cứu vớt của sư Giác Duyên. Theo học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo, mối tình đầu giữa nàng Kiều và Kim Trọng chính là Nghiệp Nhân và nàng Kiều được tái hợp với Kim Trọng chính là Nghiệp Quả mà sư Giác Duyên là biểu tượng cho học thuyết của Phật Giáo làm gạch nối trợ duyên. Đại ý cốt truyện của hai tác phẩm vừa trình bày trên nhằm diễn tả những tư tưởng sai biệt của hai học thuyết Phật Giáo và Nho Giáo; những tư tưởng của hai học thuyết này qua cốt truyện của hai tác phẩm thì luôn luôn nghịch biến với nhau, đồng thời cùng nhau viễn tiến trên hai đường thẳng song song không bao giờ gặp nhau. Điều thông minh nhất của Thi hào Nguyễn Du ở chỗ, ngoài những áng văn chương linh hoạt ra, Thi hào còn khéo léo chuyển đổi từ từ cốt truyện đã được xây dựng trên học thuyết Thiên Mệnh lần lần biến sang học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo mà không thấy chút kẽ hở khuyết điểm nào, cho nên các độc giả mỗi khi nghiên cứu đến tác phẩm Đoạn Trường Tân Thanh nếu không để ý thì chẳng thấy được những chỗ độc đáo đó. Đọc văn cầu lý, chúng ta nhờ nhìn thấy được sử dụng ý độc đáo của Thi hào Nguyễn Du trong Đoạn Trường Tân Thanh thì vô cùng thán phục và tôn vinh Thi hào Nguyễn Du với danh nghĩa xứng đáng là một Thi Hào và cũng là một

Văn Hào đáng giá của thời đại.

Nền Văn Học Lý Trần là những chứng tích hùng hồn nhất về sự đóng góp vĩ đại của Phật Giáo cho nền văn hóa Việt Tộc và những chứng tích này nói lên được sự phát triển cao độ của văn hóa Phật Giáo qua văn hóa Việt Tộc. Dù bất cứ thời đại nào, hoặc thương hay ghét cũng không thể chối bỏ được sự đóng góp này của Phật Giáo trong sự tô điểm phần vinh cho nền văn hóa Việt Tộc trên lãnh vực độc lập và tự trị. Người nào nếu như có ý bóp méo sự thật về nền văn học Lý Trần thì người đó vô tình đã chà đạp lên nền văn hóa Việt Tộc một cách trắng trợn và người đó cũng là kẻ phản bội dân tộc Việt Nam.

Văn Học Lý Trần đã được các học giả nổi tiếng bình giảng qua nhiều tác phẩm và ở đây với nội dung của bài tham luận hạn hẹp này chúng ta không cần phải đề cập đến cho dư thừa mà cũng không có điều kiện và thời gian để khai triển tận cùng những tư tưởng sâu xa trong Văn Học Lý Trần ngõ hầu nói lên giá trị văn hóa Phật Giáo đã hội nhập súc tích vào nền văn hóa Việt Tộc. Chúng ta hy vọng một ngày nào đó, trong thời gian thuận tiện sẽ trình bày riêng biệt với chủ đề Những Tư Tưởng Phật Giáo Trong Nền Văn Học Lý Trần thì sẽ cống hiến đến quý đọc giả bốn phương những nhận xét mới về giá trị độc đáo của Phật Giáo trong văn hóa Việt Tộc.

## **II.- SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CHO NỀN VĂN HÓA VIỆT TỘC:**

Trong tất cả văn hóa của các tôn giáo, văn hóa Phật Giáo đối với nền văn hóa Việt Tộc rất hãnh diện là không có điểm nào xấu xa tội lỗi đã ghi đậm trong lịch sử Việt Nam, nghĩa là văn hóa Phật Giáo chưa bao giờ làm tay sai cho bất cứ thế lực vô minh ngoại lai nào chà đạp lên nền văn hóa Việt Tộc, không

dựa theo bạo lực phi nhân xây dựng trên xương máu của dân tộc Việt Nam mà lại còn đóng góp rất lớn cho nền văn hóa Việt Tộc trải dài suốt hai ngàn năm lịch sử kể từ khi lập quốc. Nguyên do Phật Giáo đến với dân tộc Việt Nam trên tình thương và hòa bình, đã chung sống với dân tộc Việt Nam trong sự bao dung, cùng chia xẻ những thăng trầm vinh nhục với dân tộc Việt Nam trải dài hơn hai ngàn năm lịch sử. Dân tộc Việt Nam rất cần sự có mặt của Phật Giáo như cần hơi thở, cần cơm ăn áo mặc. Muốn chứng minh những điều nói trên, chúng ta hãy duyệt xét lại sự có mặt cũng như trưởng thành của Phật Giáo trên đất nước Việt Nam.

#### A.- SỰ CÓ MẶT CỦA PHẬT GIÁO TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM:

Một số người cho rằng, Phật Giáo có mặt đầu tiên trên đất nước Việt Nam là do Phật Giáo Trung Hoa truyền vào qua các thời đại thống trị của Trung Quốc. Nguyên vì họ thấy nghi lễ của Phật Giáo Việt Nam giống như nghi lễ của Phật Giáo Trung Hoa và lễ phục cũng như cách thờ tự của Phật Giáo Việt Nam không khác cho mấy về lễ phục và cách thờ tự của Phật Giáo Trung Hoa. Họ hiểu như thế là hoàn toàn sai lầm và cạn cợt về nguồn gốc lịch sử Việt Nam. Một số người có ý đồ muốn chối bỏ sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trong Phật Giáo Việt Nam, nhưng họ lại bị ảnh hưởng văn hóa ngoại lai khác và văn hóa đó hoàn toàn xa lạ không có chút nào quan hệ với văn hóa Việt Tộc. Phải hiểu rằng theo nguồn gốc giống nòi, chúng tộc Việt Nam từ thuở xa xưa là giống Viêm Tộc một trong cộng đồng đa chủng của nước Trung Hoa, bốn ngàn năm trước kỷ nguyên, chúng tộc Viêm Tộc thời đó đã lập quốc ở Động Đình Hồ thuộc hạ lưu sông Dương Tử nằm giữa nước Tàu với danh xưng là Bách Việt. Chúng tộc Viêm Tộc phát nguồn từ

giống Mésopotamie và Turkestan (Lịch Sử Văn Minh Trung Quốc của Will Durant do Nguyễn Hiến Lê dịch, Văn Nghệ xuất bản, trang 19 – 20). Đặc tính chủng tộc Viêm Tộc có thể ảnh hưởng rất nhiều đặc tính của cộng đồng đa chủng nước Trung Hoa. Cho nên sự thông minh của dân tộc Việt Nam không thua sự thông minh của người Trung Hoa. Qua những dữ kiện đó, chúng ta đừng ngạc nhiên khi thấy sự sinh hoạt của dân tộc Việt Nam tại sao lại giống với sự sinh hoạt của người Trung Hoa về mọi lãnh vực như tình cảm, ăn mặc, tín ngưỡng v.v... đây là sắc thái văn hóa tổng hợp của Việt Tộc. Riêng về Phật Giáo, văn hóa của Phật Giáo Việt Nam cũng là một loại văn hóa tổng hợp của hai nền văn hóa Phật Giáo Ấn Độ và Phật Giáo Trung Hoa. Muốn biết sự tổng hợp như thế nào của hai nền văn hóa Ấn Hoa, chúng ta trước hết phải khảo sát thời gian sự có mặt của Phật Giáo Ấn Độ trên đất nước Việt Nam và trên đất nước Trung Hoa để ấn định giá trị. Thời gian có mặt của Phật Giáo Ấn Độ trên hai đất nước này được nhận định như sau:

1.- Theo sử liệu, Phật Giáo có mặt trên đất nước Việt Nam so với Trung Quốc kể từ đầu kỷ nguyên Tây Lịch trở về trước thì cách xa khoảng hơn 300 năm. Theo quyển Đạo Phật Và Dòng Sứ Việt của Hòa Thượng Đức Nhuận, trang 18–19 ghi, Phật Giáo phát nguồn từ Ấn Độ đầu tiên được truyền đến Việt Nam vào khoảng 300 năm trước Tây Lịch do phái đoàn của vua A Dục tổ chức và hai vị sư cầm đầu phái đoàn tên là Soma và Uttara. Tại Đồ Sơn thuộc Giao Chỉ, cách Hải Phòng 12 cây số, có một bảo tháp tên là A Dục Vương (Asoka) do hai nhà sư Ấn Độ của phái đoàn nói trên xây dựng nên. Về sau bảo tháp này bị hư hoại và đến khoảng giữa thế kỷ XI Tây Lịch, vua Lý Thánh Tông lại xây một bảo tháp khác nơi bảo tháp nói trên

lấy tên là Tháp Tường Long, nhưng ngày nay ngôi bảo tháp Tường Long được cải biến thành ngôi chùa mang nhãn hiệu là Chùa Tường Long. Tiểu sử về hai ngọn bảo tháp A Dục Vương và Tường Long còn để lại một bài thơ với nhan đề là Tháp Sơn Hoài Cổ và bài thơ này tả cảnh về hai bảo tháp nói trên. Bài thơ đó được dịch nghĩa như sau:

*“Tháp xưa lau cỏ tốt bờ bờ,  
Vua Dục đi vua sau cũng đổ rồi!  
Chuông nặng ngàn cân kêu đầy nước,  
Tháp cao chín bậc hóa thành vôi.  
Chú tiểu dựng củi nằm đo đá,  
Trẻ mục lừa trâu vợi xuống đồi.  
Lên núi muốn cùng Sư giảng kệ,  
Chuông đâu mà đánh thử một hồi?!”*

Cũng trong Đạo Phật Và Dòng Sứ Việt của Hòa Thượng Đức Nhuận, trang 20–21 ghi rằng, vào khoảng 435 trước Tây Lịch, Phò Mã Chử Đồng Tử và Công Chúa Tiên Dung Mỵ Nương, cháu của Hùng Vương đời thứ 3, thọ giáo với sư Phật Quang (Sư Bần) tại chùa Hang nơi Đồ Sơn thuộc cửa biển của sông Thái Bình, tỉnh Hưng Yên. Hiện nay tỉnh Hưng Yên có đền thờ Chử Đồng Tử bên bờ sông Thái Bình.

Trong thời gian từ 300 năm trước Tây Lịch vừa kể trên, Trung Quốc hoàn toàn chưa biết gì về Phật Giáo cả. Mãi đến năm 67 Tây Lịch, Trung Quốc mới bắt đầu có Phật Giáo với những tác phẩm Tứ Thập Nhị Chương, Thập Địa Đoạn Kết Kinh, Pháp Hải Tạng Kinh, Phật Bản Hạnh Kinh, Phật Bản Sinh Kinh, Nhị Bách Lục Thập Giới Hợp Di do hai vị sư Ma Đằng và Trúc Pháp Lan người Tây Vực dịch ra chữ Hán tại chùa Bạch Mã. Hai vị sư này do Hán Linh Đế thỉnh từ Tây Vực sang để truyền bá Phật Giáo tại nước này.

2.- Song song với Phật Giáo Trung Quốc vào đầu kỷ nguyên Tây Lịch, Theo Việt Nam Phật Giáo Sứ Luận của Nguyễn Lang, quyển I, trang 12–13, Phật Giáo Việt Nam đã phát triển lớn mạnh tại Giao Châu với một trung tâm gọi là Trung Tâm Luy Lâu, hiện nay trung tâm này thuộc phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Trung Tâm Luy Lâu được các nhà sư Ấn Độ từ nơi hai trung tâm Amaravati và Nagarjunakonda thuộc Phật Giáo Đại Thừa đến đây xây dựng và trung tâm Luy Lâu này đã đào tạo rất nhiều nhân tài lỗi lạc. Vào khoảng thế kỷ thứ II Tây Lịch, một nhân vật nổi tiếng xuất thân từ Trung Tâm Luy Lâu chính là Mâu Bác với tác phẩm Lý Hoặc Luận mang tánh chất tư tưởng Đại Thừa và tác phẩm này có giá trị tuyệt đỉnh, lý luận sắc bén, phát huy giáo nghĩa cao thâm của Phật Giáo.

Bên Trung Quốc, sau Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, khoảng thời gian 80 năm sau Tây Lịch vào thời đại Hậu Hán, có ngài An Thế Cao và ngài Chi Lôu Ca Sấm từ Ấn Độ sang Trung Quốc tiếp tục truyền bá Phật Giáo tại nước này (Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc của Thích Thanh Kiểm, trang 7 và 8).

3.- Cũng theo Việt Nam Phật Giáo Sứ Luận của Nguyễn Lang, trang 73 và 76, vào khoảng thế kỷ thứ III Tây Lịch, Thiền Tông Việt Nam có trước Thiền Tông Trung Quốc và người đầu tiên sáng lập Thiền Tông Việt Nam là thiền sư Khương Tăng Hội với quyển kinh An Ban Thủ Ý làm kim chỉ nam. Thiền sư Khương Tăng Hội xuất thân từ Trung Tâm Luy Lâu. Trong thời gian này, Trung Quốc chỉ có Thiền Học mà chưa có Thiền Tông do nhóm người của ngài An Thế Cao đầu tiên phát huy. Mãi đến thế kỷ thứ VII Tây Lịch, Trung Quốc mới có Thiền Tông xuất hiện do Bồ Đề Đạt Ma chủ trương.

Có một số người lầm lẫn rất lớn cho rằng Tỳ Ni Đa Lưu Chi là

đệ tử của Tăng Xán và những người quan niệm như thế là chịu ảnh hưởng sâu đậm theo lối nhận thức của người Trung Quốc thống trị; người Trung Quốc thống trị luôn luôn chủ trương rằng tất cả phong tục, tập quán v.v... kể cả văn hóa Phật Giáo Việt Nam đều do Tàu ban ân huệ cho. Trên thực tế Tỳ Ni Đa Lưu Chi không phải là đệ tử của Tăng Xán, mặc dù hai vị có yết kiến với nhau. Tỳ Ni Đa Lưu Chi là người của Mật Tông Ấn Độ với ba quyển kinh Tượng Đầu, Báo Nghiệp Sai Biệt và Tổng Trì, lễ di nhiên trong Mật Tông cũng có phương pháp thiền định, nhưng phương pháp thiền định của họ theo kiểu Mật Giáo. Còn Tăng Xán là vị tổ thứ 3 của Thiền Tông Trung Quốc và Thiền Tông Trung Quốc thì thuộc về loại cực đoan, đá phá tất cả các tông phái khác kể cả Mật Tông, vì họ chủ trương: *“Ly ngôn thuyết tướng, ly danh tự tướng, ly tâm duyên tướng.”* và trên thực tế họ để lại rất nhiều kinh sách, rất nhiều sử liệu về thiền phái mà trong đó không có chút nào Ly cả. Cho nên trong nước Trung Hoa lúc bấy giờ, Thiền Tông và Mật Tông không bao giờ gặp nhau và cũng không thể sống chung với nhau, mặc dù hai vị có tham khảo với nhau. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, quyển I, trang 111 ghi rằng: *“Khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi gặp tổ Tăng Xán, thấy phong độ phi phàm, liền chấp tay ba lần, tổ vẫn ngồi yên không nói năng gì. Trong lúc đứng chờ đợi suy tư, tâm bỗng mở ra như có chỗ sở đắc, ông liền lay xuống ba lay v.v. Tổ nói: ông mau mau đi về phương Nam mà tiếp xúc với thiên hạ, không nên ở lâu tại đây.”* Đây là lời nói của những người chịu ảnh hưởng quá nặng tư tưởng ngoại lai cho rằng cái gì của Tàu cũng là trên hết. Tỳ Ni Đa Lưu Chi mục đích đến Trung Quốc là muốn nương tựa Thiền Viện của Thiền Tông Trung Hoa để truyền bá tư tưởng Mật Tông nên mới diện kiến với Tăng Xán để giao duyên sơ ngộ. Khi gặp Tăng Xán, Tỳ Ni

Đa Lưu Chi tỏ ra lịch sự liền chấp tay chào hỏi ba lần. Hiện tượng ngồi yên không trả lời của Tăng Xán là tỏ thái độ không chấp nhận sự có mặt của Tỳ Ni Đa Lưu Chi nơi Thiền Viện vì ông này không đồng tư tưởng với mình. Theo phép xã giao, Tỳ Ni Đa Lưu Chi kính trọng bằng cách đánh lễ ba lạy với hy vọng Tăng Xán cởi mở tâm tình chấp nhận cho mình được nương tựa nơi Thiền Viện. Không ngờ Tăng Xán quá tự phụ và còn đuổi khéo bảo Tỳ Ni Đa Lưu Chi nên về phương nam để truyền đạo. Tỳ Ni Đa Lưu Chi đánh lễ Tăng Xán không có nghĩa là thọ giáo làm đệ tử, nguyên vì Tỳ Ni Đa Lưu Chi khi sang Việt Nam chỉ trao truyền Mật Tông cho Pháp Hiền mà không bao giờ trao truyền Thiền Tông theo kiểu Tăng Xán. Điểm đáng ghi nhận trong Thiền Tông, Bồ Đề Đạt Ma thì gởi đầu kinh Lăng Già Tâm Ấn làm phương châm cho phái Thiền, Tăng Xán thì gởi đầu Tam Luận Tôn làm phương châm, Hoàng Nhãn và Huệ Năng thì gởi đầu kinh Kim Cang làm phương châm, Tỳ Ni Đa Lưu Chi thì gởi đầu Tổng Trì làm phương châm và Khương Tăng Hội thì gởi đầu kinh An Ban Thủ Ý làm phương châm.

## B.- SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CHO ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM:

Trên con đường dựng nước và phát triển đất nước từ Nam Quan đến Cà Mau, ba tông phái có công rất lớn cho nền văn hóa Việt Tộc chính là Thiền Tông, Mật Tông và Tịnh Độ Tông. Ba Tông phái này như cái đỉnh ba chân đứng vững vàng trên đất nước Việt Nam và cũng là nền tảng cho các phái Thiền khác nảy nở và phát triển trong mảnh đất thân yêu của dân tộc Việt Nam.

1.- Trong thời kỳ lập quốc, Thiền Tông Vô Ngôn vào thế kỷ

thứ IX Tây Lịch đầu tiên đã đóng góp công trình rất lớn vào việc lập quốc qua nhân vật lịch sử nổi tiếng là Thiền Sư Khuông Việt. Thiền Sư Khuông Việt tên là Ngô Chân Lưu cố vấn chánh trị cho Đinh Bộ Lĩnh lập nên đế nghiệp với chức vụ Khuông Việt Thái Su và tiếp theo được Đinh Tiên Hoàng tấn phong chức Tăng Thống để lãnh đạo Phật Giáo. Ngoài ra Thiền phái này còn sản xuất rất nhiều nhân tài lỗi lạc như, Thái Tông, Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ v.v... đã tạo được thế đứng cho tông phái Thiền trong lòng dân tộc qua các triều đại.

Nhìn về quá khứ của hệ phái Thiền trong tiến trình hệ thống truyền thừa kể từ Ấn Độ cho đến Việt Nam được ghi nhận, trước hết Đức Phật Thích Ca truyền thừa phái Thiền bằng cách Tải Vật Ấn Ký, nghĩa là Đức Phật cầm một vật gì đưa lên trước đại chúng và vị nào trong đại chúng ngộ được ý của Phật qua vật đó là chứng được Thiền, trường hợp như Đức Phật thọ ký tổ đầu tiên cho phái Thiền là ngài Ca Diếp với phương pháp Tải Vật Ấn Ký nói trên. Về sau các Tổ kế tiếp truyền thừa phái Thiền bằng cách Dùng Kệ Ấn Ký, nghĩa là các thiền sinh sáng tác những bài Kệ Tụng liền đệ trình lên Tổ và Tổ ấn ký cho bài kệ tụng nào thì vị sáng tác bài kệ tụng đó liền được chứng Thiền. Thiền Tông khi đến Trung Quốc thì có phần hơi khác về cách truyền thừa. Cách truyền thừa của Thiền Tông Trung Quốc kể từ nơi Bồ Đề Đạt Ma là sử dụng Y Bát trao truyền để định mức giá trị chứng đắc của các đệ tử gọi là Tổ Tổ Tương Truyền và cách truyền thừa này truyền mãi đến ngài Huệ Năng mới bỏ phương pháp Y Bát Truyền. Sang Việt Nam, Thiền Tông Vô Ngôn thì truyền thừa bằng phương pháp Gia Phả, nghĩa là sử dụng Điệp Phái ghi danh sự chứng đắc của đệ tử để trao sự nghiệp kế thừa Tổ Truyền. Về sau mãi đến năm 1712

Tây Lịch, Thiên Tông Lâm Tế thuộc phái Nguyên Thiều mới đổi phương pháp truyền thừa theo lối Thi Kệ, nghĩa là các đệ tử trình lên Tổ những bài Thi Kệ và Tổ ấn ký bài thi kệ nào là vị đó chứng Thiên. Khi được chứng Thiên, vị được ấn ký nói trên liền trở thành Tổ và có quyền thành lập một hệ phái Thiên riêng theo bài thi kệ đặc pháp của mình, nghĩa là vị Tổ đã được chứng Thiên liền sử dụng những chữ trong bài thi kệ đặc pháp tuân tự đặt Pháp Danh cho đệ tử theo dòng kệ vừa được ấn ký để truyền thừa. Bao nhiêu dữ kiện vừa trình bày trên cũng đủ nói lên được những điểm đặc sắc của hệ phái Thiên từ Ấn Độ cho đến Việt Nam.

2.- Kế đến Mật Tông Tỳ Ni cũng tiếp theo sự nghiệp của Thiên Tông Vô Ngôn, đào tạo rất nhiều long tượng xứng đáng, thông bác mọi mặt như văn hóa, chánh trị, ngoại giao, tôn giáo v.v... hậu thuẫn cho các triều đại kể từ triều đại Tiền Lê cho đến triều đại Nhà Tiền Lý suốt hơn 215 năm phát triển quốc gia. Riêng trong triều đại Tiền Lê, vào khoảng 980 Tây Lịch, một nhân vật nổi bật nhất với danh nghĩa Quốc Sư Pháp Thuận xuất thân từ Mật Tông Tỳ Ni; theo Việt Sử Toàn Thư của Phạm Văn Sơn, từ trang 161 đến trang 168, người đã đưa Lê Đại Hành từ địa vị Tiết Độ Sứ Giao Châu lên đến chức vị Nam Bình Vương. Tiếp theo cũng trong Mật Tông Tỳ Ni, một nhân vật thứ hai vô tiền khoáng hậu là Quốc Sư Vạn Hạnh, người đã tạo thế đứng kiên cố nhất cho dòng họ đời Lý suốt 215 năm. Quốc Sư Vạn Hạnh ngoài sự chứng đắc về Mật Giáo, còn thông bác cả chánh trị và ngoại giao, khéo liên kết và dung hợp các khuynh hướng văn hóa, chánh trị và tôn giáo biến thành chất liệu keo sơn để làm nền tảng vững chắc cho triều đại nhà Lý xây dựng đất nước. Theo Thiên Học Việt Nam của Nguyễn Đăng Thục, trang 207 đến 222, dưới triều đại nhà Lý,

nước Việt Nam lúc bấy giờ với danh xưng là Đại Cổ Việt đã có bảy trào lưu văn hóa và tín ngưỡng khác nhau như:

Văn Hóa Động Cổ cũng gọi là Văn Hóa Đông Sơn,  
 Văn Hóa Cổ Mộ cũng gọi là Văn Hóa Lạch Trường,  
 Văn Hóa Phật Ấn của Tỳ Ni Đa Lưu Chi,  
 Văn Hóa Phật Hoa của Vô Ngôn Thông,  
 Văn Hóa Bà La Môn của Chiêm Thành và Chân Lạp,  
 Văn Hóa Hán Nho của Chư Tử và Sĩ Nhiếp,  
 Văn Hóa Lạt Ma Tây Tạng của Nam Chiếu.

Quốc Sư Vạn Hạnh đưa ra triết lý Dung Tam Tế nhằm mục đích dung hợp bảy trào lưu văn hóa tín ngưỡng dị biệt vừa kể trên tạo thành “*Trung Lưu Chi Trụ*”, nghĩa là nền văn hóa Việt Tộc đứng vững giữa dòng sông tư tưởng để làm nền tảng căn bản cho triều đại nhà Lý phát triển.

Về sau Vua Lý Nhân Tông (1072-1127) có làm bài thơ ca ngợi Quốc Sư Vạn Hạnh:

*“Vạn Hạnh Dung Tam Tế,  
 Chơn phù cổ sấm ky (cơ),  
 Hương quan danh Cổ Pháp,  
 Trụ tích trấn vương kỳ.”*

Nghĩa là:

*Quốc Sư Vạn Hạnh dung thông được ba cõi (cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc),*

*Đúng với phù hiệu tiên tri của thời cổ xưa,*

*Quê hương danh tiếng là Cổ Pháp (kinh đô Phật Giáo Việt Nam thời xưa),*

*Quốc Sư đem gậy Mật Giáo bảo vệ lãnh thổ quốc gia.*

3.- Tịnh Độ Tông thì góp mặt trên đất nước Việt Nam tự bao giờ không có lịch sử, nhưng hiện nay đã trở thành tín ngưỡng

của dân gian. Người đời sở dĩ biết đến tông phái này là nhờ tín ngưỡng Quan Thế Âm. Tín ngưỡng Quan Thế Âm có thể phát xuất từ văn hóa Nam Chiếu và cũng có thể phát xuất từ văn hóa Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Văn hóa Nam Chiếu theo sử liệu thì chịu ảnh hưởng văn hóa Tây Tạng và văn hóa Tây Tạng lại tôn vinh đức Quan Thế Âm trên hết. Hơn nữa biểu tượng cho văn hóa Quan Thế Âm chính là chùa Một Cột mà chùa Một Cột đã được vua Lý Thái Tông xây dựng vào năm 1049 Tây Lịch và chùa này thì lại thờ đức Quan Thế Âm với hình tượng Đức Phật Chuẩn Đề. Theo Mật Tông Đức Phật Chuẩn Đề là hóa thân của đức Quan Thế Âm và chùa Một Cột lại được xây dựng dưới sự chỉ đạo của hệ phái Mật Tông Tỳ Ni trong triều đại Nhà Lý. Do đó tín ngưỡng Quan Thế Âm có thể xác định là xuất phát từ văn hóa Nam Chiếu và văn hóa Mật Tông Tỳ Ni. Những nơi còn quan hệ thêm nữa với giai thoại Quan Thế Âm như giai thoại Quan Thế Âm cũng là tín ngưỡng của dân Chiêm Thành và cũng là tín ngưỡng của dân Trung Hoa Mạc Cửu tại miền nam Việt Nam. Bao nhiêu dữ kiện vừa trình bày qua cũng đủ chứng minh cho sự có mặt của Tịnh Độ Tông trên đất nước Việt Nam.

Ngoài ra Tịnh Độ Tông trở thành niềm tin mạnh nhất của dân tộc Việt Nam cũng có thể một phần nào chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Tịnh Độ Tông của triều đại nhà Đường và Tịnh Độ Tông của nhà Đường hòa nhập vào Việt Nam qua cánh cửa tín ngưỡng Quan Thế Âm trong thời gian lệ thuộc nước Tàu. Cụ thể hơn nữa Tịnh Độ Tông sau này trở thành văn hóa Việt Tộc phải nói đến là nhờ công lao lớn nhất của Chúa Nguyễn Hoàng ra tay xây dựng. Vào khoảng năm 1528, Chúa Nguyễn Hoàng vào nam lập quốc, sống trên đất tín ngưỡng của Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp, liền chú trọng Thiên Tịnh Song Tu để

xây dựng và mở mang đất nước miền nam. Theo chủ thuyết Thiền Tịnh Song Tu của Chúa Nguyễn, Thiền Tông thì có bốn phân chỉ đạo và Tịnh Độ Tông thì có bốn phân kết hợp và dung hóa để tạo thành tài nguyên sung túc làm hậu thuẫn cho nhà Nguyễn trên con đường mở nước. Thiền Tông của Chúa Nguyễn chính là Thiền Tông dùng kệ truyền thừa của Lâm Tế Nguyên Thiều mà không phải là Thiền Tông Trúc Lâm Tam Tổ và cũng không phải là Thiền Tông Thảo Đường. Tịnh Độ Tông của Chúa Nguyễn đi vào văn hóa Việt Tộc với hai biểu tượng song hành chính là Chùa Làng và Đình Làng, hai biểu tượng này đã được xây dựng trải khắp miền nam Việt Nam, từ thành thị đến nông thôn, nghĩa là chỗ nào có làng là chỗ đó Chùa và có Đình. Về sau chủ thuyết Thiền Tịnh Song Tu của Chúa Nguyễn phát triển lan tràn ra miền Bắc trở thành văn hóa toàn diện là khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước.

Thiền Tông Trúc Lâm là thiền phái thuần túy của Việt Nam do người Việt Nam sáng lập mà tổ đầu tiên tạo dựng thiền phái này vào khoảng năm 1228 Tây Lịch chính là Trần Thái Tông. Thiền Tông Trúc Lâm là biểu tượng sự tiến hóa của nền văn hóa Phật Giáo trên đất nước Việt Nam mà nó không phải là thiền phái hội nhập vào văn hóa Việt Tộc, nguyên vì thiền phái này chỉ dành riêng cho giai cấp thượng lưu trí thức đương thời tu tập và nó không có tánh cách phổ quát trong mọi tầng lớp dân gian. Hơn nữa suốt 180 năm của thời đại Nhà Trần, Nho Giáo mới chính là chính thống nhập thế tích cực, đóng vai trò chủ yếu của truyền thống văn hóa Việt Tộc và trong thời gian đó vai trò Phật Giáo mà đại biểu là Thiền Tông Trúc Lâm thì có tánh cách yếm thế tiêu cực, chỉ dành riêng cho những hạng hưu trí hồi quan nương thân vào Thiền Môn để an thân thủ phận. Thiền phái này chỉ truyền thừa được ba đời thì chấm

dứt gọi là Trúc Lâm Tam Tổ, mặc dù về sau cũng còn một vài ngôi chùa nối tiếp sự nghiệp Thiền Phái Trúc Lâm, nhưng rồi cũng chìm trong quên lãng, vì họ không tạo được thế đứng trong tâm hồn dân gian.

5.- Riêng Thiền Tông Thảo Đường thì được thành lập vào khoảng năm 1069 Tây Lịch và người thành lập chính là Thiền sư Thảo Đường, đệ tử của Thiền sư Tuyết Đậu Minh Giác bên Tàu. Người được truyền thừa tâm ấn của Thiền sư Thảo Đường chính là vua Lý Thánh Tông, tổ thứ hai của Thiền Tông Thảo Đường. Đặc biệt hơn hết từ xưa đến nay ở Việt Nam, Thiền Tông Thảo Đường thuộc về loại thiền mang sắc thái Nghệ Thuật và Thi Ca. Trong văn học Việt Nam có rất nhiều tác phẩm thi thơ mang chất liệu văn hóa thiền qua nghệ thuật âm nhạc, hội họa, điêu khắc, kiến trúc v.v... và tất cả đều chịu ảnh hưởng sâu xa của Thiền Tông Thảo Đường.

Theo Việt Nam Phật Giáo Sử Lược của Thích Mật Thể, Thiền Tông Thảo Đường chỉ truyền thừa được năm đời và đặc đạo được mười chín người. Nhưng nghệ thuật, thi ca của Thiền phái Thảo Đường thì đã ăn sâu vào tâm hồn dân gian và từ đó biến thành văn hóa Việt Tộc không có ranh giới thời gian, không gian và được lưu truyền mãi mãi về sau. Hiện nay chất liệu văn hóa nghệ thuật thi ca của Thiền phái Thảo Đường vẫn còn sống dậy dạt dào trong tâm hồn dân gian Việt Nam. Điển hình như hiện giờ, nào là Thơ Thiền, Hội Họa Thiền, Điêu Khắc Thiền, Kiến Trúc Thiền, Dân Ca Thiền v.v... thi đua xuất hiện và tràn ngập khắp mọi nơi, truyền đến mọi tầng lớp dân gian và có thể nói tất cả đều chịu ảnh hưởng đậm đà của văn hóa Thiền phái Thảo Đường.

### III.- TÓM LƯỢC:

Qua những dữ kiện vừa chứng minh ở trước, Phật Giáo Việt Nam vô cùng hãnh diện là Phật Giáo Việt Nam đầu tiên không phải do Phật Giáo Trung Quốc truyền sang mà chính là do Phật Giáo Ấn Độ mang đến. Gần 3000 năm lịch sử, Phật Giáo Ấn Độ đã mang đến cho dân tộc Việt Nam với bao tâm hồn thân thương, hòa ái, bao dung, che chở, đã tô đậm lên những nét son lịch sử sáng ngời. Phật Giáo Ấn Độ đi vào mảnh đất Việt Nam trong sự vinh quang tuyệt đỉnh, tưới lên chất liệu từ bi, un đúc địa linh nhân kiệt, tạo nên sinh mệnh giống nòi, đem nguồn trí tuệ sáng soi, dẫn dắt con dân nước Việt khai thông sanh lộ, mở mang bờ cõi, bồi dưỡng ý chí kiên cường bất khuất cho con Lạc cháu Hồng bằng chất liệu dũng cảm tinh tấn, đủ sức kiên trì nhẫn nhục, vượt qua mọi gian nguy, vun xới cơ đồ, giữ gìn gia nghiệp muôn thuở để lại cho con cháu mai sau.

Người Việt Nam đầu tiên hân hoan đón nhận hạt giống Bồ Đề Phật Giáo Ấn Độ mang chất liệu Từ Bi, Trí Tuệ và Dũng Mãnh Tinh Tấn gieo trồng vào mảnh đất Việt Nam chính là Phò Mã Chử Đồng Tử và Công Chúa Tiên Dung, cháu của Hùng Vương đời thứ III ngó hầu làm cây đại thọ chở che cho giống nòi tương tựa. Từ đó về sau con Lạc cháu Hồng cứ tiếp tục gieo trồng cây Bồ Đề Phật Giáo Ấn Độ lan rộng khắp nơi trên mảnh đất quê hương.

Chất liệu cây đại thọ Bồ Đề Phật Giáo Ấn Độ cũng từ đó kết tinh thành sinh mệnh của Việt Tộc mở cửa đón nhận tất cả trào lưu tư tưởng Phật Giáo đến từ khắp nơi, dung hóa và tô bồi nền văn hóa Việt Tộc trở nên phong phú phần vinh. Lúc bấy giờ sinh mệnh của Việt Tộc và sinh mệnh của Phật Giáo

cùng nhau hòa hợp xây dựng thành Phật Giáo Việt Nam trải dài hơn hai ngàn năm lịch sử un đúc thành những tuấn kiệt hùng anh, những long tượng phi phàm bao gồm cả Quốc Gia và Phật Giáo góp phần công đức vô lượng vào việc vun xới cơ đồ mở mang bờ cõi phát huy chánh pháp từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.

Nhìn riêng về Phật Giáo Việt Nam, vào thế kỷ thứ II Tây Lịch, những long tượng nổi bậc nhất xuất thân từ Trung Tâm Luy Lâu là phải kể đến hai nhân vật Mâu Bác và Khương Tăng Hội. Theo Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, Chương I, trang 14, Trung Tâm Luy Lâu là trung tâm đầu tiên của Phật Giáo, hiện nay thuộc phủ Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh; Trung Tâm này đào tạo nên hai nhân vật nổi tiếng đương thời là Mâu Bác với tác phẩm Lý Hoặc Luận thuộc luận học và Khương Tăng Hội với tác phẩm An Ban Thủ Ý thuộc thiên học. Hai vị đây đã phát huy chánh pháp sáng rực một thời trong vòm trời Việt Nam.

Kể đến vào thời kỳ tự chủ nhà Đinh lấy mốc câu từ 968 Tây Lịch trở về sau làm chuẩn đích, các hệ phái Phật Giáo Việt Nam như Thiên Tông, Mật Tông, Tịnh Độ Tông v.v... suốt dòng lịch sử đã cùng nhau nối tiếp khai sơn phá thạch, vun xới cơ đồ phát huy chánh pháp, đắp xây nền văn hiến Lạc Việt lưu truyền vĩnh cửu cho mai hậu.

Các hệ phái Thiên Tông, Mật Tông và Tịnh Độ Tông nói trên đã đào luyện rất nhiều long tượng tinh anh, như Khuông Việt Ngô Chân Lưu v.v... thuộc hệ phái Vô Ngôn, như Quốc Sư Pháp Thuận, Quốc Sư Vạn Hạnh v.v... thuộc hệ phái Mật Giáo, như Chúa Nguyễn Hoàng, Tổ Nguyên Thiệu, Tổ Liễu Quán v.v... thuộc hệ phái Thiên Tịnh Song Tu, các vị đó đã

từng lấy máu chép kinh, lấy xương làm bút viết lên những trang sứ oai hùng trên con đường mở nước và phát huy chánh pháp, nhất là Thiền Tịnh Song Tu đã vun bồi cho dòng máu Lạc Hồng, chuyển hóa sức sống Rồng Tiên, tô thắm nền văn hóa Việt Tộc sáng ngời muôn thuở.

Ngày nay, sau biến cố 75, con dân nước Việt ào ạt vượt biên ra nước ngoài đi tìm đất sống và đã được định cư khắp năm châu bốn biển. Trên con đường tìm đất tự do, họ cũng mang theo nền văn hóa Việt Tộc đã được un đúc chất liệu Thiền Tịnh Song Tu để làm sản phẩm tinh thần cho giống nòi phát triển. Trong cộng đồng Việt Nam hải ngoại đã có sẵn tài nguyên văn hóa Việt Tộc và cũng đã có sẵn chất liệu Thiền Tịnh Song Tu, chúng ta chỉ có nhiệm vụ nối tiếp tiền nhân, kết hợp chuyển hóa, khai thông sinh lộ, vun xới tài nguyên, tưới lên chất liệu Thiền Tịnh Song Tu, đắp xây vững bền nền văn hóa Việt Tộc để chuyên chở giống nòi Lạc Việt trưởng thành và tồn tại muôn đời trên mảnh đất tự do quê hương mới lập. Ưu tiên cho cộng đồng Việt Nam hải ngoại, những ai làm tròn nghĩa vụ vừa trình bày trên thì mới xứng đáng lưu danh kim cổ người con Phật chân chánh, bậc tuấn kiệt hùng anh của con Lạc cháu Hồng.

# PHẬT GIÁO TRONG BẢN ĐỒ VĂN HÓA VIỆT NAM

TRÍ SIÊU LÊ MẠNH THẮT

Phật giáo ở đâu trên bản đồ văn hóa Việt Nam? Đây là câu hỏi mà nhiều người thường hay nêu lên từ lâu lắm rồi, đặc biệt trong những thế kỷ mà những người Phật tử Việt Nam nắm trọn quyền chính trị, kinh tế và văn hóa của đất nước một cách minh nhiên và được công khai thừa nhận, thí dụ, từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XIV chẳng hạn. Đây là những thế kỷ mà mọi người đồng ý là Phật giáo đã chi phối toàn bộ cuộc sống của người Việt Nam.

Đến cuối thế kỷ thứ XIV, Lê Bá Quát soạn bia cho chùa Thiệu Phúc ở Bắc Giang vào năm 1370 đã phải than thở: *“Thuyết họa phúc của nhà Phật tác động tới con người, sao mà được người ta tin theo sâu sắc và bền vững đến như thế? Trên từ vương công dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật, thì dầu đến hết tiền của cũng không sén tiếc. Nếu ngày nay gửi gắm vào tháp chùa thì mừng rỡ như nắm được khoán ước để lấy quả báo ngày sau. Cho nên trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, cho tới thôn cùng*

ngõ hẻm, không báo mà người ta vẫn theo, không thể mà vẫn tin.

Chỗ nào có người ở thì nhất định có chùa Phật, bỏ rồi lại xây, hỏng rồi lại sửa, chuông trống lâu dài chiếm đến nửa phần so với dân cư. Đạo Phật hưng thịnh rất dễ mà được rất mực tôn sùng. Ta thườ trẻ đọc sách, để tâm khảo xét xưa nay, cũng hiểu sơ sơ đạo của Thánh nhân để giáo hóa dân chúng mà rốt cuộc cũng chưa được một hương tin theo. Ta thường dạo xem sông núi, vết chân trên khắp nửa thiên hạ, đi tìm những học cung văn miếu mà chưa hề thấy một ngôi nào. Đó là điều khiến ta vô cùng hổ thẹn với tín đồ nhà Phật, bèn viết ra đây để tỏ lòng ta.”

Lê Bá Quát là học trò của Chu Văn An (?-1370), sống vào cuối thế kỷ thứ XIV, giai đoạn thường được cho là Phật giáo suy đồi. Tất nhiên, vào thế kỷ thứ XIV, căn cứ vào chính lời của Lê Bá Quát, Phật giáo chẳng có dấu hiệu gì là suy đồi cả. Không những thế, nó đã phát triển mạnh mẽ để chuẩn bị cho nhiệm vụ lịch sử mới là bảo vệ nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc (Lê Lợi) và phát triển về phương nam (Nguyễn Hoàng). Và cơ sở lý luận của nền Phật giáo này, như chính Lê Bá Quát đã chỉ ra, là thuyết họa phúc.

Trước đây, khi bàn về học thuyết nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, chúng tôi đã đề nghị học thuyết này không phải xuất phát từ tư tưởng nhân nghĩa của Khổng Mạnh mà từ đạo lý của dân tộc được bảo lưu trong Lục độ tập kinh. Nói tóm tắt, khi Phật giáo truyền vào Việt Nam, thì Phật giáo đã biết tiếp thu những truyền thống tốt đẹp của dân tộc để chuyển tải những thông điệp của Phật giáo. Đây chính là điểm tạo tiền đề cho sự tồn tại của Phật giáo trên bản đồ văn hóa Việt Nam. Cũng trong chiều hướng phân tích này, chúng ta đi từ tư tưởng qua đến chính trị và kinh tế.

Thông thường người Việt Nam cho đến bây giờ vẫn nhắc nhở nhau là “*có phước làm quan, có gan làm giàu.*” Đúng thế, có những người sinh ra bình thường, học hành cũng không xuất sắc lắm, nhưng lại làm quan to. Sự thành công của họ trong cuộc đời đã đặt ra nhiều vấn đề cho khoa nghiên cứu tâm lý hiện đại. Kể từ ngày Binet đề xuất cách đo trí thông minh của con người, gọi là IQ, trải qua cả trăm năm nghiên cứu về vấn đề này, người ta phát hiện ra những người có IQ cao nhưng chưa chắc đã thành công trong cuộc đời. Do thế gần đây, người ta đưa thêm vào chỉ số EQ để giải thích tại sao những người có chỉ số IQ cao nhưng không thành công. EQ là chỉ số tình cảm cuốn hút mọi người của những cá nhân này. Và điều này thể hiện quan điểm dân gian của Việt Nam là có phước thì làm quan, tức là có sự may mắn, thể hiện qua những quan hệ xã hội của mình. Chính trị hay quyền lực thường đi đôi với kinh tế, cho nên trong ngôn ngữ Việt Nam người ta hay nói đến quyền và lợi. Và cũng trong nhận thức dân gian đó thì lợi xuất phát từ sự can đảm để làm giàu (có gan làm giàu).

Điều này hoàn toàn trái ngược với tư tưởng nhà Nho, mà cụ thể là Khổng Tử. Trong thiên Nhan Uyên của Luận ngữ, Tử Hạ nói: “*Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên.*” Trong quan điểm này, giàu và sang là do trời. Đối lại với người Việt Nam thì sang là do có phước và giàu là do chính mình có can đảm làm ra chứ không phải do trời. Và điều này phù hợp hoàn toàn với quan điểm của Lê Bá Quát nói trên về thuyết họa phúc của đạo Phật đã tác động lên tâm thức của người Việt Nam qua lịch sử. Và đây là chỗ để chúng ta xác định vị trí của Phật giáo trong bản đồ văn hóa Việt Nam.

# TÂM SỰ ĐẦU NĂM

## TUỆ SỸ

社稷兩回勞石馬  
山河千古奠金甌

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã  
Sơn hà thiên cổ điện kim ôu*  
**Trần nhân Tông**

### 1.

Những ngày vui Xuân trong nỗi lo đại dịch cũng đã qua nhanh; tuần lễ kỷ an cho một năm mới cũng vừa hoàn mãn. Nhịp sống bình thường bắt đầu trở lại, cùng với những hy vọng và ưu tư trong một năm mới.

Trong lúc đất nước vừa qua khỏi hai tai kiếp lớn trong năm, thiên tai và đại dịch; cả nước đang vui mừng chuẩn bị đón những ngày Xuân đầy hứa hẹn, bỗng chốc bóng đen đe dọa của loại vi khuẩn chủng mới vừa phát hiện, các biện pháp gián cách xã hội lại được tuân thủ triệt để, và những ngày vui Xuân sum họp gia đình lại trôi qua trong khoắc khoải, ưu tư.

Cho đến hôm nay, ngày Rằm tháng Giêng âm lịch, các đàn tràng Dược Sư trong nhiều tự viện cũng vừa hoàn mãn, cùng lúc cơn lốc hoành hành của đại dịch cũng đang được chặn đứng. Niềm vui trong tình cảm tự hào dân tộc, trong truyền thống thương yêu, liên đới trách nhiệm, cùng hòa hiệp trong cộng đồng phấn đấu khắc phục tai họa đang làm điên đảo thế giới.

Niềm vui và hy vọng về một ngày mai tươi sáng hơn, trong đó vẫn còn vương vấn nỗi buồn khắc khoải bởi hận thù nghi kỵ hơn nửa thế kỷ đã trôi qua sau cuộc chiến dai dẳng huynh đệ tương tàn, mà một thời chấn động lương tâm nhân loại.

Thảm họa chết chóc bởi bom đạn vô tình đã không làm nhụt chí tình tự dân tộc; nhưng ám ảnh không nguôi về một tương lai bấp bênh đè nặng bởi bóng tối của hận thù, nghi kỵ, bởi tham vọng quyền lực, tham ô tài vật, trong một xã hội bất an, đạo đức băng hoại, những mỹ từ nâng cao phẩm giá con người nghe ra phảng phất như là ngôn từ sáo rỗng trên các bảng hiệu quảng cáo sản phẩm rẻ tiền.

Dù vậy, trong tận cùng tâm khảm của đồng bào vẫn âm thầm trôi chảy dòng tâm thức thấm nhuần đức tính từ bi, nhân ái, giữ vững khí tiết của một dân tộc qua nhiều thế hệ.

Thủa xưa, trong khi cả nước, từ Quân vương cho đến sĩ tốt, từ lão ông cho đến thiếu niên, xuất phát từ Hội nghị Diên Hồng, giữ vững ý chí kiên cường bất khuất trước thế lực hùng mạnh đang dẫm nát thế giới dưới vó ngựa chinh phục; bấy giờ một số kẻ hèn nhát, mãi quốc cầu vinh, đã phản bội mà theo giặc. Cho đến ngày chiến thắng, triều thần trình lên Vua danh sách những kẻ phản bội để bị xử trị đích đáng. Nhưng Vua truyền lệnh đốt hết mà không hề xem đến. Đất nước đang cần

sự hòa hiệp đồng tâm nhất trí của toàn dân để xây dựng lại những gì đổ vỡ do chiến tranh. Hãy quên đi những lỗi lầm lớn nhỏ của bên này hay bên kia, ứng xử với nhau bằng khoan dung, tha thứ, không nhìn nhau bằng đôi mắt hoài nghi, phẩm chất đạo đức quân vương ấy khơi nguồn dòng suối nuôi dưỡng khí phách của dân tộc này, dù cho thế lực tham tàn hung bạo như thế nào cũng chưa hề, và cũng sẽ không bao giờ làm cho cạn kiệt:

*Xã tắc hai phen chôn ngựa đá,  
Non sông muôn thủa vững âu vàng.*  
(Trần Trọng Kinh dịch)

## 2.

人生識字多憂患

*Nhân sinh thức tự đa ưu hoạn  
Người đời, càng hay chữ càng nhiều lo nghĩ.*

**Nguyễn Trãi**

Cuối 2019, đại dịch vùng vỡ, cùng với thiên tai do biến đổi khí hậu hoành hành, cho đến cao điểm tháng 8/2020, các định chế dân chủ phương Tây từng là chuẩn mực cho những giá trị nhân quyền và dân chủ bắt đầu bộc lộ những khuyết điểm dẫn đến phân hóa xã hội, phân biệt chủng tộc, xung đột tôn giáo, đã là nhân tố cho sự bành trướng của chủ nghĩa dân túy mà các chính khách không từ thủ đoạn đối trá mị dân để nắm lấy quyền lực, và tham vọng bành trướng của chủ nghĩa bá quyền đang hoạch định sách lược phân chia quyền lực thống trị thế giới.

Trong bối cảnh sôi động và hỗn loạn đó, các y bác sỹ đã quên

mình chiến đấu với kẻ thù vô hình vì sự sống của đồng loại; các nhà khoa học căng thẳng với những bài toán khó cho một quả đất an toàn; các nhà văn hóa, giáo dục, tổng hợp tất cả dữ liệu được quan sát và thu thập từ những biến đổi trong thiên nhiên cho đến những biến động trong các cộng đồng xã hội, âm thầm nghiên cứu bối cảnh xã hội trong thời hậu đại dịch chuẩn bị sẵn sàng, trong khả năng có thể, phương pháp luận tư duy và quan sát cho thế hệ tiếp nối sẽ bằng tự năng lực mà tự định hướng cho một chu kỳ tiến hóa trên một điểm cao trong vòng tròn xoắn ốc.

Những ngày gần đây, từ các phương tiện truyền thông, xuất hiện một số từ ngữ mang tính sử quan và dự trắc. Các nhà giáo dục, các nhà khoa học, kinh tế học, các nhà hoạt động vì môi trường, các nhà vận động nhân quyền, bảo vệ phẩm giá của con người, cho đến các nhà doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ, thường xuyên nêu câu hỏi: chúng ta sẽ làm gì cho “thế hệ thứ bảy”, thế hệ con cháu trong một xã hội “thất thế đồng cư”, từ ông Sơ, ông Cố cho đến cháu chắt cùng chung gia tộc, cùng sống chung trong một bối cảnh xã hội, cùng tiêu thụ chung những sản phẩm bởi kỹ thuật tân tiến nhất, và khổ quả thật là bất hạnh, cùng xung đột gay gắt về nhân sinh quan, thế giới quan.

Những biến cố thiên nhiên và xã hội không xảy ra ngẫu nhiên hay đột biến, như Dịch kinh đã nói “...phi nhất triều nhất tịch chi cố; kỳ do lại tiệm hỷ”, không phải là duyên có chỉ trong một sớm một chiều, mà nguyên do phát triển lần hồi từ lâu xa.

Cuối những thập niên thế kỷ trước, một phương pháp sử học được áp dụng để giải thích những biến thiên xã hội, “lý thuyết

thế hệ.” (theory of generations). Nó đặc biệt được nhiều nhà nghiên cứu áp dụng để khảo sát xã hội Mỹ và Úc châu như là chuẩn mực cho các xã hội khác áp dụng trong những bối cảnh khác nhau.

Tầng lớp lãnh đạo chính trường Mỹ hiện tại vào lứa tuổi xế chiều của đời mình đều là những nhân vật thuộc “Thế hệ Tăng vọt” (Boom Generation), con đẻ của những chiến binh G.I trở về từ các chiến trường Thế chiến II, sinh sau ngày hòa bình, tính cho đến 1960, và đến tuổi vào đời khi mà chiến tranh Việt Nam leo thang đến hồi quyết định bằng cuộc tấn công Mậu thân 1968. Tuổi vào đời của họ đã làm kinh hoàng thế giới, đã làm thay đổi cục diện chiến tranh Việt Nam; và vào tuổi cuối đời, họ cũng đang làm điên đảo thế giới.

Thế hệ con cái của họ, Thế hệ X (Generation X), sơ sinh xấp xỉ trong khoảng 1976-1981, lớn lên trong sự phồn vinh, phát triển cao độ của chủ nghĩa tư bản; khi đến tuổi thành nhân, họ chứng kiến sự sụp đổ của khối Cộng sản châu Âu, và trong tuổi trưởng thành họ đã đưa một người da đen lên làm Tổng Thống quyền lực nhất hành tinh, làm nức lòng những sắc dân nhược tiểu, và nước Mỹ trở thành biểu tượng của những giá trị dân chủ và nhân quyền được hiểu theo truyền thống tư duy tôn giáo và triết học phương Tây. Nhưng trong đó, càng lúc càng bộc lộ mâu thuẫn gay gắt của “bảy thế hệ đồng cư”; xung đột thế hệ cha và con thành hai thái cực gần như thù địch mà xem ra tương chừng chỉ có thể giải quyết bằng bạo lực. Và nó đã dọa sẽ xảy ra như vậy.

Xung đột lan sang thế hệ cháu của họ, Thế hệ Y (Generation Y), sơ sinh xấp xỉ sau 1996. Thế giới đã một phen sừng sốt một cách thích thú khi mục kích một cô bé 15 tuổi, Greta

Thunberg, từ Thụy điển, năm 2018, đứng trước Hội nghị Liên hiệp quốc về Biến đổi khí hậu (The 2018 United Nations Climate Change Conference), đồng đọc tuyên bố trước những chính khách đang nắm vận mệnh của hàng tỉ con người trên quả đất: “Các Ông đã lừa dối chúng tôi. Nhưng thế hệ trẻ chúng tôi hiểu rõ sự phản bội của các ông. Những cặp mắt của tất cả thế hệ tương lai đang nhìn vào các Ông. Và nếu các Ông tìm cách lừa dối chúng tôi, tôi nói với các Ông rằng chúng tôi không bao giờ tha thứ cho các Ông.”

Thế rồi, từ Djakarta cho đến New York, hàng hàng lớp lớp thiếu nhi và thiếu niên từ các lớp Tiểu học và Trung học rời sân trường, bước ra đường phố, kêu gọi Ông và Cha của chúng chịu trách nhiệm với những gì đã làm, để lại hậu quả tồi tệ cho các thế tương lai phải gánh chịu.

Rồi thế hệ này đang trưởng thành, và chúng có chăng sẽ gây hậu quả với những vấn đề biến đổi khí hậu và biến thiên xã hội, như thế hệ ông-cha đã làm? Chu kỳ lịch sử sẽ quay trong một vòng tròn khép kín, hay trong một vòng xoáy xoắn ốc?

Thế hệ tiếp theo, được gọi tên là Thế hệ Alpha. Các nhà nghiên cứu hàn lâm đang thu thập và tổng hợp các dữ liệu để dự trắc Thế hệ Alpha này sẽ suy nghĩ như thế nào, làm việc ra sao, và tiêu thụ theo thị hiếu gì? Cùng lúc, các nhà doanh nghiệp sản xuất cũng dự đoán thị hiếu tiêu thụ của thế hệ này để cung cấp những sản phẩm mang lại lợi nhuận tối ưu.

Các nhà truyền giáo, các lãnh đạo tôn giáo, cũng đang thương nghị về đức tin của tín hữu sau thời đại dịch. Trong ác mộng bởi đại dịch hoành hành, khi mà các nhà khoa học không còn được tin tưởng, một số đông tín đồ tôn giáo trước do bị chi phối bởi xã hội tiêu thụ nên tỏ ra thờ ơ với các lễ nghi cầu

nguyện, nay quay về với Đấng Tối Cao của họ, cầu nguyện ân sủng để được bảo vệ. Thế nhưng, tín tâm theo giải pháp tình thế ấy có thể bền vững không, và những biện pháp ứng phó đại dịch có trở thành tập quán sinh hoạt trong thời hậu đại dịch hay không? Hiểu biết để tồn tại, đó là quy luật tồn tại cho mọi sinh vật, không riêng gì loài người.

Và ở đây, chúng ta, các đệ tử Phật, từ những kinh nghiệm ứng phó đại dịch, dự hướng về các thế hệ tương lai, cần học những gì, tư duy như thế nào, tu tập pháp môn nào, từ Tam tạng Thánh điển y chỉ nguyên tắc khế lý và khế cơ, để có thể bằng kinh nghiệm thực học, thực tu và thực chứng, trao truyền, hướng dẫn các thế hệ hậu bối vững vàng trong Chánh đạo.

Khi được thỉnh vấn và khả năng Chánh pháp diệt tận, Đức Thế Tôn trả lời Tôn giả Ca-diếp: *Chiếc thuyền ra khơi chất đầy hàng hóa; nó không chìm vì sóng nước, giông bão, mà chìm vì chính trọng tải của nó.*

Trước khi nhập Đại Niết-bàn, Thế Tôn di giáo: *Các hành vô thường, các người hãy không ngừng tinh tấn.*

Lời cầu nguyện đầu năm: *cầu nguyện cho bốn chúng đệ tử có đầy đủ nghị lực tinh tấn để khắc phục mọi chướng ngại, cùng hòa hiệp đồng tu trong Chánh pháp, vì sự tăng ích và an lạc cho chính mình và cho nhiều người, trong đời này và trong nhiều đời sau.*

*Đêm Trăng tròn, tháng Giêng Tân Sửu, PL. 2564.*

# CÔNG TRÌNH PHIÊN DỊCH ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM

TRÍ SIÊU | TUỆ SỸ

*Yo vo, ānanda, mayā dhammo ca vinayo ca  
desito paññatto, so vo mamaccayena satthā.*

## I. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHIÊN DỊCH

**T**rước khi nhập Niết-bàn, Đức Phật có di giáo tối hậu cho các chúng đệ tử: “*Pháp và Luật mà Ta đã thuyết và qui định, là Đạo Sư của các người sau khi Ta diệt độ.*” Phụng hành di giáo của đức Thế Tôn, các vị Trưởng lão A-la-hán đã thực hiện cuộc kiết tập lần thứ nhất tại thành Vương Xá, cùng hòa hiệp phúng tụng tất cả những điều đã được Phật giảng dạy trong suốt bốn mươi lăm năm giáo hóa; nền tảng của văn hiến Phật giáo mà về sau được gọi là Tam tạng được thành lập từ đó.

Kể từ đó, giáo pháp của đức Thích Tôn theo bước chân du hóa của các Thánh đệ tử lan tỏa khắp bốn phương. Nơi nào Giáo pháp được truyền đến, nơi đó bốn chúng đệ tử học tập và hành trì theo phương ngôn của bản địa, như điều đã được Đức Phật chỉ

giáo: anujānāmi, bhikkhave, sakāya niruttiyā buddhavacanam pariyāpuṇitun'ti. “*Này các Tỳ kheo, Ta cho phép các người học Phật ngôn bằng chính phương ngữ của mình.*” Y cứ theo lời dạy này, ngay từ khởi thủy Phật ngôn đã được chuyển thể qua nhiều phương ngữ khác nhau.

Khi các bộ phái Phật giáo phát triển, mỗi bộ phái cố gắng thành lập Tam tạng Thánh điển theo phương ngữ của địa phương được xem là căn cứ địa. Khi mà hệ thống văn tự tại Cổ Ấn Độ chưa phổ biến, sự lưu truyền Thánh điển bằng khẩu truyền là phương tiện chính. Do khẩu truyền, những biến âm do khẩu âm của từng địa phương khác nhau thỉnh thoảng cũng ảnh hưởng đến một vài thay đổi nhỏ trong các văn bản. Những biến thiên âm vận ấy trong nhiều trường hợp dẫn đến những giải thích khác nhau về một điểm giáo nghĩa giữa các bộ phái. Tuy nhiên, nhìn từ đại thể, các giáo nghĩa trọng yếu vẫn được hiểu và hành trì như nhau giữa tất cả các truyền thống, Nam phương cũng như Bắc phương. Điều có thể được khẳng định qua các công trình nghiên cứu tỉ mỉ về văn bản trong hai nguồn văn hệ Phật giáo hiện tại: Pali và Hán tạng. Các bản Hán dịch xuất xứ từ A-hàm, và các bản văn Pali hiện đọc được, đại bộ phận đều nhất trí. Do đó, những điều được cho là dị biệt giữa hai truyền thống Nam và Bắc phương, mà thường hiểu lệch lạc là Tiểu thừa và Đại thừa, chỉ là sự khác biệt bởi môi trường lịch sử văn minh theo các địa phương và dân tộc. Đó là sự khác biệt giữa nguyên thủy và phát triển. Phật pháp truyền sang phương Nam, đến các nước Nam Á, nơi đó sự phát triển văn minh và các định chế xã hội chưa đến mức phức tạp, nên giáo pháp của Phật được hiểu và hành gần với nguyên thủy. Về phương Bắc, tại các vùng Đông Bắc Ấn, và Tây Bắc Trung Quốc, nhiều chủng tộc dị biệt, nhiều nền văn hóa khác nhau,

và cũng do đó cũng xuất hiện nhiều định chế xã hội khác nhau. Phật pháp được truyền vào đó, một thời đã trở thành quốc giáo của nhiều nước. Thích ứng theo sự phát triển của đất nước ấy, từ ngôn ngữ, phong tục, định chế xã hội, giáo pháp của Đức Phật cũng dần dần được bản địa hóa.

Thánh điển Tam tạng là nguồn suối cho tất cả nhận thức về Phật pháp, để học tập và hành trì, cũng như để nghiên cứu. Kinh tạng và Luật tạng là tập đại thành Pháp và Luật do chính Đức Phật giảng dạy và quy định, là sở y cho tri thức và hành trì của Thánh đệ tử để tiến tới thành tựu cứu cánh Minh và Hành. Kinh và Luật cũng bao gồm những diễn giải của các Thánh đệ tử được thân truyền từ kim khẩu của Đức Phật. Luận tạng, theo truyền thống Thượng tọa bộ Nam phương, và cũng theo truyền thống Hữu bộ, do chính Đức Phật thuyết. Nhưng các đại luận sư như Thế Thân (Vasubandhu), cũng như hầu hết các nhà nghiên cứu Phật học trên thế giới hiện đại, đều không công nhận truyền thuyết này, mà cho rằng đó là tập đại thành các công trình phân tích, quảng diễn, và hệ thống hóa những điều đã được Phật thuyết trong Pháp và Luật. Kinh và Luật tạng được thành lập trong một khoảng thời gian nhất định, trực tiếp hoặc gián tiếp từ kim khẩu của Phật, và là sở y chung cho tất cả các bộ phái Phật giáo, bao gồm cả Phật giáo Đại thừa, mặc dù có những sai biệt do vấn đề truyền khẩu với các khẩu âm và phương ngữ khác nhau, theo thời gian và địa vực. Luận tạng là bộ phận Thánh điển phản ánh lịch sử phát triển của Phật giáo, bao gồm các phương diện tín ngưỡng tôn giáo, tư duy triết học, nghiên cứu khoa học, định chế và tổ chức xã hội chính trị. Tổng quát mà nói, đó không chỉ là phản ánh lịch sử phát triển của nội bộ Phật giáo, mà trong đó cũng phản ánh toàn bộ văn minh tại những nơi đạo Phật được truyền đến.

Điều này cũng được chứng minh cụ thể bởi lịch sử Việt Nam.

Mỗi bộ phái Phật giáo tự xây dựng cho mình một nền văn hiến Luận tạng riêng biệt, tập hợp các luận giải giáo nghĩa, bảo vệ kiến giải Phật pháp của mình, bài trừ các quan điểm dị học. Đây là nền văn hiến đồ sộ, liên tục phát triển trên nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cho đến khi Hồi giáo bành trướng tại Ấn Độ, Phật giáo bị đào thải. Một bộ phận văn hiến Phật giáo được chuyển sang Tây Tạng, qua các bản dịch Phạn Tạng, và một số lớn nguyên bản Phạn văn được bảo trì. Một bộ phận khác, lớn nhất, gần như hoàn chỉnh nhất, văn hiến Phật giáo được chuyển dịch sang Hán tạng, bao gồm hầu hết mọi xu hướng tư tưởng dị biệt của Phật giáo phát triển trong lịch sử Ấn Độ, từ Nguyên thủy, Bộ phái, Đại thừa, cho đến Mật giáo. Truyền thuyết ghi rằng Phật giáo được truyền vào Trung Hoa dưới đời Hán Minh đế, niên hiệu Vĩnh Bình thứ 10 (tl. 65), và bản kinh Phật đầu tiên được dịch sang Hán văn là kinh Tứ thập nhị chương, do Ca-diếp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan. Nhưng truyền thuyết này không được nhất trí hoàn toàn giữa các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Điều chắc chắn là Khang Tăng Hội, quê quán Việt Nam, xuất phát từ Giao Chỉ (Việt Nam), đã đưa Phật giáo vào Giang Tây, miền Nam Trung Hoa. Các công trình phiên dịch và chú giải của Khang Tăng Hội đã chứng tỏ rằng trước đó, tức từ năm thứ 247 kỷ nguyên tây lịch, thời gian được nói là Tăng Hội vào đất Kiến Nghiệp, quy y cho Tôn Quyền, Phật giáo đã phát triển đến một hình thái nhất định tại Việt Nam, cùng một số kinh Phật được phiên dịch. Điều này cũng được củng cố thêm bởi những điều được ghi chép trong Mâu Tử Lý hoặc luận. Có lẽ do hậu quả của thời kỳ Bắc thuộc, hầu hết những điều được tìm thấy trong hành trạng của Khang Tăng Hội và trong ghi chép của Mâu Tử đều bị xóa

sạch. Chỉ tồn tại những gì được ghi nhận là truyền từ Trung Quốc.

Dịch giả Phạn Hán đầu tiên tại Trung Quốc được khẳng định là An Thế Cao (đến Trung quốc trong khoảng tl. 147–167). Tất nhiên trước đó hẳn cũng có các dịch giả khác mà tên tuổi không được ghi nhận. Lương Tăng Hựu căn cứ trên bản Kinh lục xưa nhất của Đạo An (tl. 312 – 385) ghi nhận có chừng 134 kinh không rõ dịch giả; và do đó cũng không xác định trước hay sau An Thế Cao. Sự nghiệp phiên dịch Phật kinh Phạn Hán liên tục từ An Thế Cao, cho đến các đời Minh, Thanh được tập thành trong 32 tập của Đại chính, bao gồm Thánh điển nguyên thủy, Bộ phái, Đại thừa, Mật giáo, 1692 bộ. Những trước tác của Trung Hoa, từ số giải, luận giải, cho đến sử truyện, du ký, v.v..., tập thành từ tập 33 đến 55 trong Đại chính, gồm 1492 tác phẩm. Số tác phẩm được ấn hành trong Tục tạng chữ Vạn còn nhiều hơn thế nữa. Đây là hai bản Hán tạng tương đối đầy đủ nhất, trong đó tạng Đại chính được sử dụng rộng rãi trên quy mô thế giới.

Sự nghiệp phiên dịch Kinh điển ở nước ta được bắt đầu rất sớm, có thể trước cả thời Khang Tăng Hội, mà dấu vết có thể tìm thấy trong Lục độ tập kinh. Ngôn ngữ phiên dịch của Khang Tăng Hội là Hán văn. Hiện chưa có phát hiện nào về các bản dịch Kinh Phật bằng tiếng quốc âm. Suốt trong thời kỳ Bắc thuộc, do nhu cầu tinh thông Hán văn như là sách lược cấp thời để đối phó sự đồng hóa của phương Bắc, Hán văn trở thành ngôn ngữ thống trị. Vì vậy công trình phiên dịch Kinh điển thành quốc âm không thể thực hiện. Bởi vì, công trình phiên dịch Tam tạng tại Trung Hoa thành tự đồ sộ được thấy ngày nay chủ yếu do sự bảo trợ của triều đình. Quốc âm chỉ được dùng như là phương tiện hoàng pháp trong nhân gian.

Cho đến thời Pháp thuộc, trước tình trạng vong quốc và sự đe dọa bởi văn hóa xâm lược, văn hóa dân tộc có nguy cơ mất gốc, cho nên sơn môn phát động phong trào chấn hưng Phật giáo, phổ biến kinh điển bằng tiếng quốc âm qua ký tự La-tinh. Từ đó, lần lượt các Kinh điển quan trọng từ Hán tạng được phiên dịch theo nhu cầu học và tu của Tăng già và Phật tử tại gia. Phần lớn các Kinh điển này đều thuộc Đại thừa, chỉ một số rất ít được trích dịch từ các A-hàm. Dù Đại thừa hay A-hàm, các Kinh Luận được phiên dịch đều không theo một hệ thống nào cả. Do đó sự nghiên cứu Phật học Việt Nam vẫn chưa có cơ sở chắc chắn. Mặt khác, do ảnh hưởng ngữ pháp Phạn, các bản dịch Hán hàm chứa một số vấn đề ngữ pháp Phạn Hán khiến cho ngay cả các nhà chú giải Kinh điển lớn như Cát Tạng, Trí Khải cũng phạm phải rất nhiều sai lầm. Chính Ngạn Tông, người tổ chức dịch trường theo lệnh của Tùy Dạng đế đã nêu lên một số sai lầm này. Cho đến Huyền Trang, vì phát hiện nhiều sai lầm trong các bản Hán dịch nên quyết tâm nhập Trúc cầu pháp, bất chấp lệnh cấm của triều đình và các nguy hiểm trên lộ trình.

Ngày nay, do sự phát hiện nhiều bản Kinh Luận quan trọng bằng tiếng Sanskrit, cũng như sự phổ biến ngôn ngữ Tây Tạng, mà phần lớn Kinh điển Sanskrit được phiên dịch, nên nhiều công trình chính lý được thực hiện cho các bản dịch Phạn Hán. Thêm vào đó, do sự phổ biến ngôn ngữ Pali, vốn được xem là ngôn ngữ Thánh điển gần với nguyên thuyết nhất, một số sai lầm trong các bản dịch A-hàm cũng được chỉnh lý, và ti giáo, khiến cho lời dạy của Đức Thích Tôn được thọ trì một cách trong sáng hơn.

Trên đây là những nhận thức cơ bản để Ban phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam y theo đó mà thực hiện các bản dịch.

Trước hết, là bản dịch các kinh A-hàm đang được giới thiệu ở đây. Các kinh thuộc bộ A-hàm được dịch sang Hán rất sớm, kể từ thời Hậu Hán với An Thế Cao. Nhưng phần lớn các truyền bản này đều phát xuất từ Tây Vực, từ các nước Phật giáo thịnh hành thời đó như Quy-tu, Vu-điền. Do khẩu âm và phương ngữ nên trong các truyền bản được nói là Phạn văn đã hàm chứa khá nhiều sai lạc. Điều này có thể thấy rõ qua sự so sánh các đoạn tương đương Pali, hay các dẫn chứng trong Đại Tì-bà-sa, Du-già sư địa. Thêm vào đó, các dịch giả hầu hết đều học Phật và học tiếng Sanskrit tại các nước Tây Vực chứ không trực tiếp tại Ấn Độ như La-thập và Huyền Trang, nên trình độ ngôn ngữ Phạn có hạn chế. Các vị ấy khi vừa đặt chân lên Trung Hoa, do khát vọng thâm thiết của các Phật tử Trung Hoa, muốn có thêm kinh Phật để học và tu, cho nên trong khi chưa tinh thông tiếng Hán, mà công trình phiên dịch lại được thôi thúc cần thực hiện. Vì không tinh thông Hán ngữ nên công tác phiên dịch luôn luôn qua trung gian một người chuyển ngữ.

Quá trình phiên dịch đi qua nhiều giai đoạn mà chính người chủ dịch không thể quán triệt, cho nên trong các bản dịch hàm chứa những đoạn văn rất tối nghĩa, và nhiều khi nhầm lẫn. Trong tình hình như vậy, một bản dịch Việt từ Hán đòi hỏi rất nhiều tham khảo để hy vọng tiếp cận với nguyên bản Sanskrit đã thất lạc, và cũng từ đó mà hy vọng có thể tiếp cận với lời Phật dạy hơn, điều mà các bản Hán dịch do trở ngại ngôn ngữ đã không thể thực hiện được.

Đại Tạng kinh Việt Nam chủ yếu căn cứ trên Đại chánh Đại tạng kinh, Nhật Bản, gồm 100 tập, được biên tập khởi đầu từ niên hiệu Đại chánh (Taisho) thứ 11 (t.l. 1922), cho đến niên hiệu Chiêu hòa (Showa) thứ 9 (t.l. 1934), tập hợp trên 100 nhà

ngiên cứu Phật học hàng đầu của Nhật Bản, dưới sự chủ trì của Cao Nam Thuận Thứ Lang (Takakusu Junjiro) và Độ Biên Hải Húc (Watanabe Kaigyoku). Để bản sử dụng là bản in của Chùa Hải Ấn, Triều Tiên, được gọi là bản Cao-lệ. Công trình chỉnh lý văn bản căn cứ các khắc bản Tống, Nguyên, Minh, cùng một số khắc bản và thủ bản tại Hoa và Nhật khác như tá bản Thiên Bình, bản Liêu của Cung nội sảnh, bản chùa Đại Đức, bản chùa Vạn Đức, v.v... Một số bản văn được phát hiện tại các vùng trong Tây Vực như Vu-điền, Đôn Hoàng, Quy-tu, Cao Xương, cũng được dùng làm tham khảo. Nhiều đoạn văn từ Pali và Sanskrit cũng được dẫn dưới cước chú để đối chiếu đoạn Hán dịch mà người biên tập nghi ngờ là không chính xác hoặc thuộc về dị bản nào đó.

Nội dung Đại tạng Đại chánh được phân làm ba phần chính: phần thứ nhất, gồm 32 tập, là các bản dịch Phạn Hán bao gồm Kinh, Luật, Luận, được thuyết bởi chính kim khẩu của Phật, hay được kết tập bởi các Thánh đệ tử, hoặc được trước tác bởi các Luận sư. Phần thứ hai, từ Đại chánh tập 33 đến tập 55, trước tác của Trung Hoa, bao gồm các sơ giải Kinh, Luật, Luận, và luận thuyết riêng biệt của các tông phái Phật giáo Trung Hoa, các sử truyện, truyện ký, du ký, truyền kỳ; các bản Hán dịch thuộc ngoại giáo như Thắng luận, Số luận, Ba Tư giáo, Thiên Chúa giáo, các tập ngữ vựng Phạn Hán, giáo khoa Phạn Hán, các Kinh lục. Phần thứ ba, từ tập 56 đến 85, tập hợp các trước tác của Nhật Bản, gồm các sơ giải Kinh, Luật, Luận, phần lớn căn cứ trên các bản sơ giải Trung Hoa mà giải nghĩa rộng thêm, và các luận thuyết của các tông phái tại Nhật Bản. Còn lại 12 tập sưu tập các đồ tượng, tranh ảnh, phần lớn là các đồ hình mạn-đà-la của Mật tông. Ba tập cuối, tổng mục lục, liệt kê nội dung các bản Đại tạng lưu hành.

## II. ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM

ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM là một tập hợp các bản dịch Việt Đại tạng kinh Phật giáo từ truyền bản tiếng Trung Quốc, có tham cứu các truyền bản tiếng Phạn, Pali và Tây Tạng. Do đó, nó bao gồm toàn bộ các kinh điển Phật giáo đã được dịch ra tiếng Việt đã và đang lưu hành từ trước tới nay. Chúng ta đều biết, ngay từ thời kỳ Phật giáo truyền vào Việt Nam dưới triều đại Hùng Vương, đã có một số kinh điển được dịch ra tiếng Việt từ các truyền bản tiếng Phạn hay Pali. Những bản kinh tiếng Việt đầu tiên này tuy ngày nay đã tán thất qua thời gian, nhưng một số cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt vẫn còn tồn tại trong các bản kinh tiếng Trung Quốc được dịch từ các văn bản tiếng Việt này, như Lục độ tập kinh, Cự tập thí dụ kinh, v.v... Những thế kỷ tiếp theo, truyền thống dịch kinh ra tiếng Việt này vẫn được tiếp tục mà dấu vết có thể tìm thấy qua một bài thơ ngũ ngôn của nhà thơ nổi tiếng thời Đường là Trương Tịch (750-820). Nhưng do thiên tai lẫn địch họa, bản kinh tiếng Việt đầu tiên hiện còn lại là một bản dịch vào thế kỷ 15, được biết dưới tên Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh, của thiền sư Viên Thái (1380-1440).

Qua thế kỷ 16 ta có bản dịch Quan Âm chân kinh, thường được biết dưới tên Truyện Phật Bà Quan Âm (khoảng 1585-?). Đến thế kỷ 17 ta có một loạt các bản dịch giải của Minh Châu Hương Hải mà chúng ta hiện đã tìm thấy, như Diệu pháp liên hoa kinh, A-di-đà kinh, Ma-ha-bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh v.v...

Thế kỷ 18 chứng kiến sự xuất hiện các bản dịch Luật tạng như Sa-di quốc âm thập giới của Như Trừng (1690-1780), Oai nghi điển âm của Như Thị (1680-1740?), v.v...

Qua thế kỷ 19 ta có bản dịch Pháp hoa quốc ngữ kinh do Pháp Liên thực hiện năm 1852 (hay 1856?). Từ đây trở đi kinh điển Phật giáo bằng tiếng Việt càng ngày xuất hiện càng nhiều. Cho nên, Đại tạng kinh Việt Nam là một tập hợp những bản kinh đã được dịch ra tiếng nước ta từ các truyền bản tiếng Trung Quốc và một số tiếng khác như Phạn, Tây Tạng. Riêng bản dịch tiếng Việt của kinh điển Phật giáo từ các truyền bản tiếng Pali thì chúng tôi cho in riêng, theo tiêu chuẩn quốc tế, và được đặt tên là Đại tạng kinh Nam truyền. Do đó ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM không bao gồm các bản kinh tiếng Việt được dịch từ các truyền bản Pali.

Trên đây là giới thiệu sơ bộ vài nét chính của Đại tạng kinh Việt Nam, được biên dịch và ấn hành với mục đích cung cấp cho các Phật tử và người nghiên cứu Việt Nam những bản kinh tiếng Việt hình thành qua lịch sử. Các bản kinh nào chưa được dịch hoặc dịch chưa hoàn chỉnh, chúng tôi sẽ tuần tự cho dịch lại để in vào bộ Đại tạng kinh này.

Bản dịch Đại tạng kinh Việt Nam chọn Đại chánh tạng làm để bản, phiên dịch tất cả tác phẩm được ấn hành trong đó. Phạm lệ để thực hiện bản dịch tạm thời được quy định như sau:

1. Đại tạng kinh Việt Nam bao gồm tất cả các bản dịch tiếng Việt của Tam Tạng Kinh Điển Phật giáo đã xuất hiện ở nước ta từ trước đến nay, qua các thời kỳ với nhiều dịch giả khác nhau, để cho thấy quá trình hình thành Đại tạng kinh Việt Nam qua lịch sử.
2. Về bản đầy, bản dịch Việt căn cứ trên ấn bản Đại chánh tân tu Đại tạng kinh 100 tập, mỗi tập trên dưới 1000 trang chữ Hán cỡ 10pt và sẽ được đánh số theo thứ tự của số ghi trong bản in Đại chính. Mỗi trang của bản in Đại chánh được chia làm ba

cột: a, b, c. Số trang và cột này đều được ghi trong bản dịch để tiện tham khảo.

3. Vì thế, một bản kinh chữ Hán có thể có nhiều bản dịch tiếng Việt, nên sau số thứ tự của Đại chính, sẽ đánh thêm các mẫu tự A, B, C... để phân biệt các bản dịch tiếng Việt khác nhau của cùng một bản kinh chữ Hán đó.

4. Về xử lý văn bản trong khi phiên dịch, phần lớn căn cứ công trình hiệu đính và đối chiếu của bản Đại chính. Ngoài ra, tham khảo thêm các công trình hiệu đính và đối chiếu khác.

5. Giữa các ấn bản có những điểm khác nhau, bản Việt sẽ lựa chọn hoặc hiệu đính theo nhận thức của người dịch.

6. Trong bản Hán, nếu chỗ nào xét thấy văn dịch hay từ ngữ không phù hợp với giáo nghĩa truyền thống phổ biến, người dịch sẽ tham khảo các Kinh, Luật, Luận cần thiết để hiệu chỉnh. Những hiệu chỉnh này được giải thích ở phần cước chú.

7. Bản Hán dịch thực hiện căn cứ phần lớn trên sự truyền khẩu. Do đó những từ phát âm tương tự dễ đưa đến ngộ nhận, như sam Pāli hay sama và samyak; cala và jala; muti và muṭṭhi, v.v... Trong những trường hợp này, người dịch sẽ tham chiếu các kinh tương đương, các bản Hán biệt dịch, suy đoán tự dạng nguyên thủy có thể có trong Phạn bản để hiệu chỉnh. Những hiệu chỉnh này đều được ghi ở phần cước chú.

8. Do các truyền bản khác nhau giữa các bộ phái, để có nhận thức về giáo nghĩa nguyên thủy, chung cho tất cả, cần có những nghiên cứu đối chiếu sâu rộng. Công việc này ngoài khả năng hiện tại của các dịch giả. Tuy nhiên, trong trường hợp có thể, những điểm dị biệt giữa các truyền bản sẽ được ghi nhận và đối chiếu. Những ghi nhận này được nêu ở phần cước chú.

9. Bản Hán dịch được phân thành số quyển. Bản dịch Việt không chia số quyển như vậy, nhưng sẽ ghi ở phần cước chú mỗi khi bắt đầu một quyển khác.

10. Các từ Phật học trong một số bản Hán dịch nếu không phổ biến, do đó có thể gây khó khăn cho việc đọc và nghiên cứu, trong các trường hợp như vậy, tuy vẫn giữ nguyên dịch ngữ của bản Hán, nhưng dịch ngữ tương đương thông dụng hơn sẽ được ghi trong phần cước chú. Trong trường hợp có thể, sẽ ghi luôn dịch giá của những dịch ngữ này và xuất xứ của chúng từ bản dịch nào để tiện việc tham khảo.

11. Các kinh sách tham khảo trong cước chú đều được viết tắt theo qui định phổ thông của giới nghiên cứu quốc tế; xem qui định về viết tắt ở cuối mỗi tập của Đại tạng kinh Việt Nam.

### III. PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN

Dự án thực hiện bao gồm các công trình phiên dịch, biên tập, và ấn hành, một Hội Đồng phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam được thành lập, được điều phối bởi Tổng biên tập, với các nhiệm vụ được phân phối như sau:

**1. Ủy ban Phiên dịch.** Để hoàn tất một bản dịch, các công tác sau đây cần được thực hiện:

a. Phiên dịch trực tiếp. Các văn bản lần lượt được phân phối đến các vị có trình độ Hán văn tương đối, kiến thức Phật học cơ bản, và khả năng ngôn ngữ cần thiết, phiên dịch trực tiếp từ Hán sang Việt.

b. Hiệu đính và chú thích. Nhiệm vụ chủ yếu của phần hiệu chính là đọc lại bản dịch thô và bổ túc những sai lầm có thể có trong bản dịch. Trong thực tế, người hiệu đính còn phải làm nhiều hơn thế nữa.

Trước hết là phần chỉnh lý văn bản. Phần này đáng lý phải thực hiện trước khi phiên dịch. Việc chỉnh lý văn bản thoạt tiên có vẻ đơn giản, vì người dịch chỉ lưu ý một số nhầm lẫn trong việc khắc bản của đế bản. Những điểm khác nhau giữa các bản khắc hầu hết được ghi ở cước chú trong ấn bản Đại chánh, người dịch chỉ cần hiểu rõ nội dung đoạn dịch thì có thể lựa chọn những từ thích hợp trong cước chú. Tuy nhiên, do hạn chế về trình độ Phật pháp và khả năng tham khảo nên đa số người dịch không chọn được từ chính xác. Mặt khác, ngay cả các từ trong cước chú không phải hoàn toàn chính xác. Ngay cả Đại sư Ấn Thuận cũng phạm phải một số sai lầm khi chọn từ, vì không tìm ra các đoạn Pali hoặc Sanskrit tương đương nên phải dựa trên ước đoán. Những ước đoán này phần nhiều là sai.

Mặt khác, nhiều sai lầm không phải do tả bản hay khắc bản, mà do chính từ truyền bản. Bởi vì, kinh điển từ Ấn Độ truyền sang hầu hết đều do khẩu truyền. Những biến đổi trong khẩu âm, phát âm, khiến nhầm lẫn từ này với từ khác, làm cho ý nghĩa nguyên thủy của giáo lý sai lạc. Người dịch từ Hán văn mà không có trình độ Phạn văn nhất định thì không thể phát hiện những sai lầm này. Điều đáng lưu ý là những sai lầm này xuất hiện rất nhiều và rất thường xuyên trong nhiều bản dịch Phạn Hán.

Phần hiệu đính tập trung trên cú pháp Phạn mà ảnh hưởng của nó trong các bản dịch khiến cho nhiều khi ngay cả những vị tinh thông Hán ngữ, các nhà chú giải kinh điển nổi tiếng, cũng phải nhầm lẫn.

Để hiểu rõ nội dung bản dịch Hán, cần thiết phải tìm lại nguyên bản Phạn để đối chiếu. Đại sư Cát Tạng đã vấp phải sai

lầm khi không có cơ sở để phân tích mệnh đề Hán dịch là năng động hay thụ động, do đó đã nhầm lẫn người giết với kẻ bị giết. Đó là một đoạn văn trong Thắng man mà nguyên bản Phạn của kinh này đã thất lạc, nhưng đoạn văn tương đương lại được tìm thấy trong trích dẫn tập Sikṣasamuccaya của Sāntideva. Nếu không tìm thấy đoạn Sanskrit được trích dẫn này thì không ai có thể biết rằng Cát Tạng đã nhầm lẫn.

Rất nhiều kinh điển trong nguyên bản Phạn đã bị thất lạc. Ngay cả những tác phẩm quan trọng như Đại Tì-bà-sa chỉ tồn tại trong bản dịch của Huyền Trang. Nhiều đoạn được trích dẫn trong bản dịch Câu-xá, mà Phạn văn đã được phát hiện, cũng giúp người đọc Đại Tì-bà-sa có manh mối để đi sâu vào nội dung. Đọc một bản văn mà không nắm vững nội dung của nó, nghĩa là chính dịch giả cũng không hiểu, hoặc hiểu sai, sao có thể hy vọng người đọc hiểu được đoạn văn phiên dịch? Do đó, công tác hiệu đính không đơn giản chỉ bỏ túc những khuyết điểm trong bản dịch về lối hành văn, mà đòi hỏi công phu tham khảo rất nhiều để nắm vững nội dung nguyên tác trong một giới hạn khả dĩ.

Đại tạng kinh Việt Nam là bản dịch Việt từ Hán tạng, do đó không thể tự tiện thay đổi nội dung dù phát hiện những sai lầm trong bản Hán. Những sai lầm này mang tính lịch sử, do đó không được phép loại bỏ tùy tiện. Tuy vậy, bản dịch Việt cũng không thể bỏ qua những nhầm lẫn được phát hiện. Những phát hiện sai lầm cần được nêu lên, và những hiệu đính cũng cần được đề nghị. Những điểm này được ghi ở phần cước chú để cho bản Việt vẫn còn gần với bản Hán dịch.

Trên đây là một số điều kiện tất yếu để thực hiện một bản dịch tương đối khả dĩ chấp nhận. Trong tình hình hiện tại,

chúng ta chỉ có rất ít vị có thể hội đủ điều kiện yêu cầu như trên. Do đó, dự án thực hiện hướng đến chương trình đào tạo, không đơn giản chỉ là đào tạo chuyên gia dịch thuật, mà là bồi dưỡng những vị có trình độ Phật học cao với khả năng đọc và hiểu các ngôn ngữ chuyển tải Thánh điển, chủ yếu các thứ tiếng Pali, Sanskrit, Tây Tạng và Hán.

Trong tình hình nghiên cứu Phật học hiện tại trên thế giới, người muốn nghiên cứu Phật học mà không biết đến các ngôn ngữ này thì khó có thể nắm vững giáo nghĩa căn bản. Và đây cũng là điều mà Ngạn Tông đã nêu rõ trong các điều kiện tham gia dịch thuật trong việc phiên dịch được bảo trợ bởi Tùy Dạng đế, mặc dù Ngạn Tông chỉ yêu cầu hiểu biết Phạn văn nhưng đồng thời cũng yêu cầu kiến thức uyên bác không chỉ tinh thông Phật điển mà còn cả thư tịch ngoại giáo.

Chi tiết chương trình đào tạo cần được trình bày trong một dịp khác.

## **2. Ủy ban Ấn hành.** Công tác ấn hành gồm các phần:

a. Sửa lỗi chính tả của các bản dịch. Hiện tại lỗi chính tả trong các bản dịch do các Thầy, Cô, và Phật tử tự nguyện chỉnh sửa. Nhưng chỉ là công tác nghiệp dư, do không chuyên trách, và do đó cũng thiếu kinh nghiệm trong việc phát hiện lỗi, nên các bản in phổ biến tồn tại khá nhiều lỗi chính tả.

b. Trình bày bản in. Công tác này tùy thuộc điều kiện kỹ thuật vi tính. Sơ khởi, ban ấn hành chưa đủ điều kiện để có những vị thành thạo sử dụng kỹ thuật vi tính trong việc trình bày văn bản.

Công việc này hiện tại do các Thầy Cô phụ trách, với trình độ kỹ thuật do tự học, và tự phát. Vì vậy, trong nhiều trường hợp

không khắc phục được lỗi kỹ thuật nên hình thức trình bày của bản văn chưa được hoàn hảo như mong đợi.

Sự nghiệp phiên dịch được định khoảng 15 năm, hoặc có thể lâu hơn nữa. Hình thức Đại tạng kinh do đó không thể được thiết kế một lần hoàn hảo. Trong diễn tiến như vậy, tất nhiên trình độ kỹ thuật được cải tiến theo thời gian, khiến cho hình thức trình bày cũng cần thay đổi cho phù hợp với thời đại. Hậu quả sẽ khó tránh khỏi là sự không đồng bộ giữa các tập Đại tạng kinh ấn hành trước và sau.

c. Ấn loát. Sau khi hình thức trình bày được chấp nhận, bản dịch được đưa đi nhà in. Trách nhiệm ấn loát được giao cho nhà in với các điều khoản được ghi thành hợp đồng. Vấn đề ấn loát như vậy tương đối ổn định. Tuy nhiên, cũng cần có người chuyên trách để theo dõi quá trình ấn loát, hầu tránh những sai sót kỹ thuật có thể có do nhà in.

d. Phát hành, phổ biến và vận động. Một nhiệm vụ không kém quan trọng là phát hành và phổ biến Đại tạng kinh. Công việc này đáng lý do một ban phát hành chuyên trách. Nhưng trong điều kiện nhân sự hiện tại, một Ban như vậy chưa thể thành lập, do đó ban ấn hành kiêm nhiệm. Thêm nữa, công trình phiên dịch là sự nghiệp chung của toàn thể Phật tử Việt Nam, không phân biệt Giáo hội, hệ phái, do đó cần có sự tham gia và cống hiến của chư Tăng Ni, Phật tử, bằng hăng sản và hăng tâm, bằng tâm nguyện cá nhân hay tập thể dưới các hình thức hỗ trợ và bảo trợ bằng vật chất hoặc tinh thần, cống hiến bằng tất cả khả năng vật chất và trí tuệ. Công việc vận động này để cho được hữu hiệu với sự tham gia tích cực của nhiều chúng đệ tử cũng cần được chuyên trách bởi một ban vận động. Trong điều kiện nhân sự hiện tại, ban ấn hành kiêm nhiệm.

## HẬU TỪ

Trải qua trên dưới hai nghìn năm du nhập, những giáo nghĩa căn bản mà Đức Phật đã giảng được học và hành tại Việt Nam, đã đem lại nhiều an lạc cho nhiều cá nhân và xã hội, đã góp phần xây dựng tình cảm và tư duy của các cộng đồng cư dân trên đất nước Việt. Thế nhưng, sự nghiệp phiên dịch cũng như ẩn hành để phổ biến Thánh điển, làm nền tảng sở y cho sự học và hành, chưa được thực hiện trên quy mô rộng lớn toàn quốc.

Sự nghiệp phiên dịch tại Trung Quốc trải qua gần hai nghìn năm, với thành tựu vĩ đại, tập đại thành và bảo tồn kho tàng Thánh điển thoát qua nhiều trận hủy diệt do những đức tin mù quáng, cuồng tín. Sự nghiệp ấy đại bộ phận do các quốc vương Phật tử tích cực bảo trợ, đã là sự nghiệp chung của toàn thể nhân dân theo từng giai đoạn đặc biệt của lịch sử. Việt Nam tuy cũng có các minh quân Phật tử, nhưng do tác động bởi các yếu tố chính trị xã hội nên chưa từng được tổ chức quy mô dưới sự bảo trợ của triều đình. Chỉ do yêu cầu thực tế học và hành mà một số kinh điển được phiên dịch, nhưng chưa đủ để lập thành nền tảng tương đối hoàn bị cho sự nghiên cứu sâu giáo nghĩa.

Gần đây, vào năm 1973, một Hội đồng Phiên dịch Tam tạng lần đầu tiên trong lịch sử được thành lập, gồm Chủ tịch: Thượng tọa Thích Trí Tịnh, Tổng thư ký: Thượng tọa Thích Quảng Độ, với các thành viên quy tụ tất cả các Thượng Tọa và Đại Đức đã có công trình phiên dịch và có uy tín trên phương diện nghiên cứu Phật học, dưới sự chỉ đạo của Viện Tăng Thống, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Chương trình phiên dịch được soạn thảo trên quy mô rộng lớn, nhưng do hoàn cảnh chiến tranh nên chỉ mới thực hiện được một

phần nhỏ. Một phần của thành quả này về sau được ấn hành năm 1993 bởi Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, dưới danh hiệu “Đại tạng Kinh Việt Nam”. Thành quả này là các kinh thuộc bộ A-hàm được phân công bởi Hội đồng Phiên dịch Tam tạng, trong đó, Trường A-hàm và Tạp A-hàm do TT Thiện Siêu, TT Trí Thành và ĐĐ Tuệ Sỹ thuộc Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha trang; Trung A-hàm và Tăng nhất A-hàm do TT Thanh Từ, TT Bửu Huệ, TT Thiên Tâm thuộc Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm, Saigon. Ngoài ra, một phần phân công khác cũng đã được hoàn thành như: TT Trí Nghiêm: Đại Bát Nhã (Huyền Trang dịch, 600 cuốn) thuộc bộ Bát-nhã. TT Trí Tịnh: kinh Ma-ha Bát-nhã-ba-la-mật (Đại phẩm) thuộc bộ Bát-nhã; kinh Diệu pháp Liên hoa (La-thập dịch), thuộc bộ Pháp hoa; kinh Đại phương Quảng Phật Hoa nghiêm (bản Bát thập) thuộc bộ Hoa nghiêm, và toàn bộ Đại Báo tích. Các bản dịch này cũng đã được ấn hành nhưng do đệ tử của các Ngài chưa đưa vào Đại tạng kinh Việt Nam.

Những vị được phân công khác chưa thấy có thành quả được công bố. Mặc dù với nỗ lực to lớn, nhưng do hoàn cảnh nhiều nhượng của đất nước nên thành tựu rất khiêm nhường. Thêm nữa, các thành tựu này cũng chưa hội đủ điều kiện và thời gian thuận tiện để được hiệu đính và biên tập theo tiêu chuẩn nghiên cứu và phiên dịch Phật điển trong trình độ nghiên cứu Phật giáo hiện đại của thế giới, do đó cũng chưa thể được dự phần trong sự nghiệp phiên dịch và nghiên cứu Phật học trên quy mô quốc tế, như là cống hiến của Phật giáo Việt Nam cho cộng đồng nhân loại trong sự nghiệp hoàng dương Chánh pháp của toàn thể Phật tử thế giới vì lợi ích và an lạc của hết thảy mọi loài chúng sanh. Sự nghiệp như vậy không thể là cống

hiến cá biệt của một cá nhân hay tập thể, của một Giáo hội hay hệ phái, mà là sự nghiệp chung của toàn thể Tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam, không chỉ một thế hệ, mà liên tục trong nhiều thế hệ, cùng tồn tại và tiến bộ theo đà thăng tiến của xã hội và nhân loại. Trên hết là báo đáp ân đức của Phật Tổ, đã vì an lạc của chúng sanh mà trải qua vô vàn khổ hạnh, qua vô số a-tăng-kỳ kiếp. Thứ đến, kế thừa sự nghiệp hoàng pháp lợi sanh của Thầy Tổ để cho ngọn đèn Chánh pháp luôn luôn được thắp sáng trong thế gian.

Vì vậy, chúng tôi khẩn thiết, trên nương nhờ uy thần nhiếp thọ của Chư Phật và Thánh Tăng, cùng với sự tán trợ của chư vị Trưởng lão hiện tiền trong hàng Tăng bảo, kêu gọi sự hỗ trợ cống hiến bằng tất cả tâm nguyện và trí lực, bằng tất cả hàng sản và hàng tâm, của bốn chúng đệ tử Phật, để sự nghiệp hoàng pháp đệ nhất tối thắng này được tiến hành vững chắc và liên tục từ thế hệ này cho đến nhiều thế hệ tiếp theo, duy trì ngọn đèn Chánh pháp tồn tại lâu dài trong thế gian vì lợi ích và an lạc của hết thảy chúng sanh.

*Mùa Phật đản 2552 – Mậu tý 2008*

**Tri Siêu, Tuệ Sỹ**  
*cẩn bạch*

# KHUDDAKA NIKÀYA, CON ĐƯỜNG ĐI ĐẾN CHÂN TRỜI CAO RỘNG CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

THÍCH PHƯỚC AN

Khi Phạm Thiên Sahampati biết được Đức Phật đang phân vân lưỡng lự không muốn thuyết giảng giáo pháp mà Ngài vừa chứng ngộ dưới gốc cây Bồ Đề cho thế gian đau khổ này với lý do:

*“Con người còn vấn vương trong tham ái và sân hận, không dễ gì lãnh hội được giáo pháp mà Như Lai đã chứng ngộ. Người tham ái chìm đắm trong đêm tối, bị đám mây mù tham ái bao phủ, sẽ không thấy được giáo pháp, bởi giáo pháp đi ngược lại tham ái, giáo pháp sâu kín, thâm diệu, khó nhận thức và tế nhị”.<sup>1</sup>*

Khi đã nhận ra được sự miễm cưỡng lưỡng lự của Đức Phật như vậy, Phạm Thiên hoảng hốt lo sợ, nếu Đức Phật không truyền bá giáo pháp, và không được nghe giáo pháp thì thế gian

---

<sup>1</sup> *Đức Phật và Phật Pháp* của Narada Thera, Phạm Kim Khánh dịch, nxb TP.HCM, 1998.

đau khổ này phải chịu sự diệt vong. Nên lập tức Phạm Thiên Sahampati thưa với Đức Phật:

*“Cũng như người đứng trên đỉnh núi cao nhất nhìn xuống, thấy rõ ràng từng người, ở vòng quanh phía dưới, xin Đấng Thoát Khổ hãy nhìn xuống chúng sanh đang chìm đắm trong biển khổ và đang bị lôi cuốn triền miên trong vòng sanh tử”*.<sup>2</sup>

Lịch sử chép rằng, khi Phạm Thiên Sahampati thỉnh đến lần thứ ba thì Đức Phật mới dùng con mắt trí tuệ của mình để quan sát thế gian và:

*“Ngài đã nhận thấy rằng có cát bụi vương trong mắt, có kẻ thông minh sáng suốt, nhưng cũng có nhiều kẻ ngu si tăm tối. Bẩm tính của người này tốt, người kia xấu, có chúng sanh dễ uốn nắn nhưng cũng có nhiều kẻ khó dạy”*.<sup>3</sup>

Và Đức Phật đã rút ra được một kết luận quan trọng là con người cũng giống như một đầm sen. Dù có sen trắng, vàng hay đỏ, có cọng đã vươn lên khỏi bùn nhưng chưa đến được mặt nước, có cọng ngang mặt nước rồi mà vẫn chưa lên khỏi mặt nước, có cái lên khỏi mặt nước rồi nhưng vẫn chưa nở. Nhưng chúng cùng đều giống nhau là cũng đều ở dưới bùn mà vươn lên, và khi đã vươn lên được rồi thì không hề dính bùn nhơ.<sup>4</sup>

Sau khi đã rút ra được một kết luận như vậy, Đức Phật quyết định quay trở lại trần gian để giải thoát trần gian đang chìm ngập trong đau khổ. Ngài lập tức công bố thông điệp hy vọng đến cho thế gian đau khổ như thế này:

*“Cửa vô sinh bất diệt đã được mở ra cho mọi sinh linh đau khổ. Hãy*

---

<sup>2</sup> Sdd.

<sup>3</sup> Sdd.

<sup>4</sup> Sdd.

để cho ai có tai muốn nghe được đặt chọn vẹn niềm tin tưởng”.<sup>5</sup>

Bởi vậy nếu các kinh như Lăng Già, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Duy Ma, Thắng Man, Viên Giác, Đại Niết Bàn..., đặc biệt là Bát Nhã, một bộ kinh đã y chỉ trên diệu nghĩa “tức sắc tức không” của Tâm kinh Bát Nhã, đã lưu lại một di sản đồ sộ, có thể nói là di sản văn học tư tưởng vĩ đại nhất trong toàn bộ lịch sử nhân loại từ trước đến nay.<sup>6</sup>

Bộ kinh vĩ đại đến nỗi mà, Osho, một nhà tư tưởng của Ấn độ ở hậu bán thế kỷ 20, người mà Đức Đạt Lai Lạt Ma đã nói là “Osho là bậc chân sư giác ngộ, ngài hoạt động trên mọi lãnh vực để giúp nhân loại vượt qua giai đoạn khó khăn trong việc trau dồi tâm thức”, khi giảng kinh Kim Cang Bát Nhã đã phải thốt ra những lời tuyệt đối như thế này:

“... Tên tiếng Phạn của kinh này là Vajrachedika Prajna-paramita Sutra. Nó có nghĩa là ‘Sự hoàn hảo của minh triết sắt bén như cú sét đánh’. Nếu bạn cho phép, Phật có thể chém đứt bạn tựa như cú sét đánh. Ngài có thể chặt đầu bạn, Ngài có thể giết chết bạn và giúp bạn tái sinh”.<sup>7</sup>

Và Osho đã giải thích vì sao Đức Phật lại phải tàn nhẫn như vậy?

“Vi Phật là cả hai – vừa là ‘sát nhân’ vừa là người mẹ. Một mặt Ngài phải giết chết bạn và mặt khác Ngài làm sinh thành con người mới trong bạn. Con người mới chỉ có thể sinh ra được khi con người cũ đã bị phá hủy. Chỉ trừ tro tàn của con người cũ mà con người mới

<sup>5</sup> Sdd.

<sup>6</sup> *Thiền và Bát Nhã*, D.T.Suzuki, Tuệ Sỹ dịch và giới thiệu, VCD Phật học Hải Đức, 2004.

<sup>7</sup> *Discourses on the Vajrachedika prajnaparamita Sutra of the Gautama*, Như Không dịch, xb tại Hoa Kỳ, 2002.

mới được sinh ra. Con người là loài Phượng hoàng. Loại Phượng hoàng thần thoại này không chỉ có trong thần thoại, nó là biểu tượng. Nó đại diện cho con người, chim Phượng hoàng đó không có ở đâu khác ngoài trù trong con người. Con người cũ sinh linh phải chết đi để được tái sinh”.<sup>8</sup>

Đúng là như vậy rồi, ta thấy kinh Kim Cang Bát Nhã không phải chỉ làm tái sinh con “Phượng hoàng” trong lãnh vực tâm linh của mỗi người trong chúng ta thôi, mà cả trên phương diện quốc gia và xã hội nữa. Bất cứ một quốc gia nào, một dân tộc nào được nuôi dưỡng, được y chỉ trên diệu nghĩa “tức sắc tức không” của kinh Kim Cang Bát Nhã thì lập tức dân tộc đó nhất định cũng sẽ được tái sinh, nghĩa là cũng sẽ cất cánh bay cao như con Phượng hoàng trong huyền thoại nữa.

Đó là trường hợp nhà Trần của nước Đại Việt chẳng hạn?

Trong bài *Cư Trần Lạc Đạo Phú*, Trần Nhân Tông, vị hoàng đế vĩ đại nhất của triều Trần đã viết:

*Săn hỷ xả, nhuyến từ bi  
Nội tự tại kinh lòng hằng đọc*

Và trong bài *Phú Vịnh Yên Tử* thiền sư Huyền Quang, vị tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần cũng cho biết:

*Khuya sớm sáng chong đèn Bát Nhã  
Hôm mai rửa sạch nước Ma Ha*

Không còn nghi ngờ gì nữa, triều đại nhà Trần đã dùng đạo lý Bát Nhã như ý thức hệ chỉ đường đi cho dân tộc Đại Việt ở thế kỷ 13. Nếu không thì một quốc gia quá nhỏ bé (Lúc đó chỉ có các những tỉnh miền Bắc bây giờ) lại có thể đánh tan ba cuộc

---

<sup>8</sup> Sdd.

xâm lăng của cường quốc quân sự hùng mạnh nhất, trong khi từ Đông sang Tây thời bấy giờ đều nằm trong cơn sốt Tartar (Thát Đát).

Nhưng chắc chắn triều đại nhà Trần không chỉ hùng mạnh về quân sự thôi, mà trên hơn 1 thế kỷ tồn tại lại còn phát triển mạnh mẽ trên nhiều lãnh vực nữa, nhất là lãnh vực văn học và tư tưởng.

Dưới ánh sáng của đạo lý Bát Nhã, nền văn học trên một thế kỷ này chắc chắn đã củng cố và khẳng định mạnh mẽ tinh thần độc lập của dân tộc Việt. Chính vì thấy được mối nguy hiểm về lâu về dài cho chính sách bá quyền nước lớn này, nên khi bắt đầu cuộc xâm lăng thì “Nhà Minh đã quyết tâm đập tan những cơ sở văn hoá đã được xây dựng trong suốt gần 150 năm của Phật giáo đời Trần. Trương Phụ lượm lặt hết sách cổ kim của ta, đóng thùng chở về Kim Lăng. Tháng 7 năm Mậu Tuất (1418) Nhà Minh còn sai hai cán bộ văn hoá của họ là tiến sĩ Hạ Thi và Hành Nhân Hạ sang tìm tòi và thu lượm tất cả những sách chép về lịch sử và sự tích xưa nay do người Việt viết. Năm 1419, Nhà Minh lại cho người đem sách Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo của họ sang để thay thế cho những sách trước kia đã bị họ lấy. Chính sách tiêu diệt văn hoá thâm độc đó đã phá hoại gia tài tinh thần của triều Trần để lại không phải là ít”.<sup>9</sup>

Như vậy, ta có thể tin chắc rằng những gì mà nền văn học đời Trần còn để lại cho đến nay là quá ít so với những gì Nhà Minh đã cướp về nước vậy.

Nhưng một tư tưởng vĩ đại, bên cạnh sự tác động lớn lao và dữ dội đó, thì tất nhiên cũng gây ra sự ngộ nhận lớn lao không

---

<sup>9</sup> Việt Nam Phật giáo sử luận, Nguyễn Lang, nxb Văn Học Hà Nội 1994

phải là ít. Tu tướng Bát Nhã (hay cả Thiên) nữa, cũng không ra ngoài thông lệ đó.

Chỉ có những bậc đại trí hay nói theo Đức Phật “*chỉ những người ít vướng cát bụi trong mắt*” thì mới chịu đựng nổi Vajrachedika Prajnāparamita “sự hoàn hảo của minh triết sắt bén như cú sét đánh” này.

Còn ngược lại, những người không chịu nổi cú sét đánh này thì chỉ lợi dụng ngôn ngữ “sấm chẻ” của Bát Nhã để bào chữa và che dấu cho tâm hồn yếu đuối và trống rỗng của tâm hồn mình mà thôi.

Trong tác phẩm Discourses on the Prajnāparamita – Hridayam Sutra of Gautama the Buddha, tập hợp những bài giảng về thần chú Bát Nhã tâm kinh, Osho có kể lại một người suốt đời chạy theo ngôn từ để rồi cuối cùng phải ngã ngục vì ngôn từ trống rỗng:

*“Tôi biết một người theo J. Krishnamurti, ông ấy là một học giả nổi tiếng, cả nước ai cũng biết và trong ít nhất 40 năm ông ấy theo Krishnamurti, cho nên ông ấy không tin Thượng đế, ông ấy không tin Thiên, ông ấy không tin cầu nguyện.*

*Thế rồi một hôm, ông ấy lâm bệnh, bị đau tim. Ngẫu nhiên tôi cũng đang ở tại thành phố ấy, con trai của ông ấy gọi cho tôi và nói ‘cha con đang ở tình trạng nguy ngập. Nếu Thầy có thể đến thì sẽ an ủi cho cha con nhiều lắm. Rất có thể cha con không qua khỏi lần này’.*

Thế là tôi tới ngay, khi tôi vào phòng thì ông ấy đang nằm trên giường mắt nhắm nghiền và niệm “*Rama, Rama, Rama*” (Danh hiệu Thượng đế của Ấn độ giáo).

Tôi không thể nào tin điều đó được! Suốt 40 năm ông ấy đã liên tục nói “*không có Thượng đế, và tôi không tin*” và điều gì đã

xảy ra cho ông già này? Tôi lay ông ấy dậy và hỏi: “ông đang làm gì vậy?”.

Ông ấy nói “Đừng quấy rầy tôi. Hãy để tôi làm theo ý tôi muốn”. Nhưng tôi nói: “Thế này thì ngược lại Krishnamurti”.

Ông ấy trả lời: “Hãy quên Krishnamurti đi! Tôi sắp chết rồi mà ông lại nói về Krishnamurti sao?”.

Nhưng 40 năm qua thì sao, vút đi à? Và ông chưa bao giờ tin rằng niệm Phật là ích lợi, hay cầu nguyện là ích lợi.

Ông ấy nói: “Vâng, điều đó đúng. Tôi chưa bao giờ tin cả, nhưng tôi sắp chết rồi. Tôi sợ lắm...”

Osho nói với người bạn thân của mình rằng: “vậy là bạn cầu nguyện cũng chỉ vì sợ hãi mà ra.”

Và Osho đã lưu ý cho người bạn của mình nhớ rằng Đức Phật đã từng dạy: “Trí tuệ không thể sanh ra từ sợ hãi được”.<sup>10</sup>

Người viết còn nhớ vào khoảng đầu năm 1968, khi tác phẩm *Tự Do Đầu Tiên Và Cuối Cùng* (The first and last freedom) của Krishnamurti được ra mắt tại Việt Nam. Người viết đã thắc mắc hỏi dịch giả của tác phẩm là Giáo sư Phạm công Thiện rằng tại sao Krishnamurti là người Ấn độ, nhưng chẳng bao giờ thấy Krishnamurti đi thuyết giảng ở các quốc gia Châu Á cả, mà chỉ thuyết giảng ở các nước Tây phương? Thì người viết được dịch giả trả lời rằng, mặc dù không bao giờ Krishnamurti nhắc đến Phật giáo, nhưng thật ra tất cả những gì Krishnamurti phát biểu là một thứ Tánh Không (Sūnyavāda) khác của tư tưởng Bát Nhã của Phật giáo vậy. Bởi thế nên Krishnamurti không đi thuyết giảng tại các nước ở Châu Á, nơi mà tư tưởng

<sup>10</sup> Vạn Sơn dịch, Hội Osho Việt Nam xb tại Mỹ năm 2003.

của Phật giáo đã phát triển và tồn tại trên 20 thế kỷ rồi.

Ông học giả theo Krishnamurti trên có lẽ cũng chẳng khác gì những người theo Thiền và Bát Nhã của Phật giáo. Họ cũng hay sử dụng ngôn ngữ của Thiền và Bát Nhã, nhưng tâm hồn lại chưa đủ sức để chịu đựng cú đánh “sấm sét” của đại thần chú và đại minh chú này.

Osho cho là khi Đức Phật tuyên thuyết rằng, “*không có khổ, tập, diệt, đạo*” thì “*Đức Phật đã đạt tới đỉnh cao nhất của cách mạng, những người khác đều bị loại bỏ đằng sau*”.

Nhưng không phải ngẫu nhiên mà Đức Phật đã đạt tới đỉnh cao nhất của cuộc cách mạng đó, mà như Ngài đã nói lên lời đầu tiên sau đêm Ngài chứng vô thượng chánh đẳng chánh giác dưới gốc cây Bồ Đề:

*Xuyên qua nhiều kiếp sống luân hồi,  
Như Lai thênh thang mãi  
Như Lai đi tìm mãi mà không gặp.  
Như Lai đi tìm người thợ cất cái nhà này.  
Lập đi lập lại, đời sống quả thật là phiền muộn.  
Này hỡi người làm nhà Như Lai đã tìm được người.  
Từ đây người không còn cất nhà cho Như Lai nữa.  
Tất cả sườn nhà đều gãy, cây đòn dông của người dựng  
lên cũng bị phá tan tành.*

Chính trong những kiếp sống được lập đi lập lại “*quả thật là phiền muộn*” này, mà Đức Phật mới khởi sự cho cuộc hành trình dài như vô tận này để rồi cuối cùng mới hoàn thành cuộc cách mạng cao nhất dưới gốc cây Bồ Đề.

Và cũng chính đã trải qua “*nhiều kiếp sống phiền muộn*” này mà Đức Phật mới đứng dậy được, nên Ngài cũng muốn các đệ

tử của Ngài cũng phải từ “kiếp sống phiền muộn” đó mà đứng dậy và khởi sự cuộc hành trình như Ngài.

Có lẽ Khuddaka Nikàya (Tiểu bộ kinh) là bộ kinh mà Đức Phật đã dạy đầy đủ và chi tiết nhất cho các đệ tử của Ngài, đặc biệt là đệ tử xuất gia.

Làm cách nào để từ cuộc sống đầy bùn nhơ này mà vươn lên được, cũng như hoa sen vươn lên được mà không bị bùn nhơ vấy bẩn?

Đọc Khuddaka Nikàya ta bắt gặp một không khí khác hẳn các kinh của Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Viên Giác, Lăng Già, Bát Nhã v.v... nghĩa là thay vì tư tưởng cao ngất như Hy Mã Lạp Sơn hùng vĩ thì trong Khuddaka Nikàya ta ngạc nhiên thấy xã hội cách đây hơn 20 thế kỷ rồi, mà vẫn chẳng khác gì ở đầu thế kỷ 21 này cho lắm. Nghĩa là Đức Phật và các đệ tử xuất gia của Ngài cũng bị chửi bới, cũng bị lăng nhục, cũng cùng một luận điệu như ngày nay.

Ví dụ, một lần Đức Phật cũng bị kết án là “*ăn không ngồi rồi*” hay “*hộ ăn theo*” như kinh Bhàravàja (người cày ruộng) chẳng hạn. Có khi vô cớ bị kêu la mắng chửi giữa đường “*kẻ trọc đầu, sa môn ti tiện, bần tiện, hãy dừng lại*” mà kinh Vasalasuttam (Kẻ bần tiện) đã ghi lại đầy đủ.

Không phải chỉ chửi bới lăng nhục bằng lời lẽ thô tục thôi mà còn dùng thủ đoạn độc ác để vu khống và chụp mũ chúng đệ tử của Ngài nữa.

Kinh Udana (ud.43) cho biết rằng, vì Đức Phật và chúng đệ tử của Ngài được “*tôn trọng, đánh lễ, cúng dường, tôn kính, cùng nhận được các vật dụng như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh*”, nhưng các du sĩ ngoại đạo khác không được như vậy nên

đã giết một nữ du sĩ có tên là Sundari, rồi đem chôn nàng vào cái hố trong cái mương tại Jetavana trong khu vườn của trưởng giả Anàthapindika. Sau khi đã thực hiện xong thủ đoạn, họ đến thưa với vua Pasenadi của nước Kosala. Nhà vua lập tức hỏi họ xác của Sundari chôn ở đâu? Họ liền dẫn đến chỗ đã chôn xác Sundari, đào lên rồi khiêng xác đặt lên giường đi vào thành Savatthi từ đường này đến đường khác, chúng làm cho dân chúng tức giận nói rằng: “*các người hãy xem công việc của các Thích tử! Vô liêm sĩ, là sa môn Thích tử này, theo ác giới, theo ác pháp, nói láo (...) sa môn hạnh của chúng đã đi đâu mất*”.<sup>11</sup>

Nhưng Đức Phật không hề ngạc nhiên trước tâm địa xấu xa của con người, vì Ngài đã tiên đoán được điều này. Kinh Kandarakka thuộc Trung bộ kinh (Majjhima Nikaya), khi Pessa, con trai người huấn luyện voi đến bạch với Đức Phật rằng:

*“Thật hi hữu thay! Bạch Thế Tôn! Thế Tôn hiểu được hạnh phúc và bất hạnh của chúng sanh, trong khi loài người sống trong sự rối ren như vậy, trong sự căn bã như vậy, trong sự xảo quyết như vậy. Bạch Thế Tôn, rối ren thay như loài người, Bạch Thế Tôn, cởi mở thay, như loài thú vật”*.

Và Đức Phật đã xác nhận lời nhận xét trên của Pessa, con của người huấn luyện voi là đúng:

*“Thật vậy, này Pessa! Này Pessa, rối ren thay, như loài người, và cởi mở thay như loài thú vật!”*.

Trong tác phẩm *Zarathustra đã nói như thế* của Nietzsche, một triết gia Đức ở thế kỷ 19 cũng có câu tương tự: “*ước gì những con thú của ta sẽ dẫn đường ta đi! Ta thấy rằng sống giữa loài người lại còn nguy hiểm sống giữa loài thú vật*”.

---

<sup>11</sup> Tất cả đều được trích từ Khuddaka Nikaya (Tiểu bộ kinh) do HT Minh Châu dịch.

Phải chăng khi viết câu trên Nietzsche đã lấy cảm hứng từ kinh Kandaraka của Phật giáo?

Điều đó gần như chắc chắn vì trong tác phẩm cuối cùng của đời mình, Nietzsche đã công nhận sự thán phục của mình đối với Đức Phật:

*“ Đức Phật, nhà sinh lý học sâu thẳm, đã liễu ngộ hết mọi sự ấy, ‘tôn giáo’ của Ngài đáng lẽ phải được gọi là một loại ‘vệ sinh pháp’ để cho người ta đừng lâm lẩn với những hiện tượng đáng thương hại như Kỳ tô giáo: Sự công hiệu của Phật pháp được thể hiện trong việc chiến thắng lòng phẫn hận di oán.*

*Giải thoát tâm hồn khỏi sự di oán phẫn hận là bước đầu hướng về sự lành bệnh” không phải sự oán thù cừu địch được chấm dứt bằng sự oán thù cừu địch; sự oán thù cừu địch chỉ có thể chấm dứt bằng tình thương huynh đệ”.*

*“Những lời này được phát ra ngay từ sự chuyển pháp luân đầu tiên của Đức Phật”.*<sup>12</sup>

Đọc câu “tôn giáo” của Ngài đáng lẽ phải được gọi là một loại “vệ sinh pháp”, khiến ta có thể liên tưởng đến hai câu kệ vô cùng giản dị trong kinh Pháp cú:

*Tự tịnh kỳ ý*

*Thị chư Phật giáo*

*Giữa tâm ý cho trong sạch*

*Đó là lời dạy của chư Phật*

Ta có thể xem toàn bộ giáo pháp của Đức Phật không gì khác hơn là làm sao cho ta có thể dọn dẹp sạch sẽ tất cả những rác rưởi nhơ bẩn trong tâm của mỗi người chúng ta.

<sup>12</sup> *Tôi là ai?* Phạm Công Thiện dịch, nxb Phạm Hoàng, Sài Gòn 1970.

Khi Tì Kheo Ittiya, theo Đức Phật đã nhiều năm mà vẫn không đạt được thánh quả. Cuối cùng Ittiya đến xin Đức Phật chỉ bày cho một bài học tóm tắt dễ hiểu nhất. Đức Phật bảo Tì Kheo Ittiya rằng, phải làm cho thanh tịnh nếp sống căn bản hằng ngày, *Tvam adim eva visodha ti*.

Vậy cho nên ta có thể coi toàn bộ Khuddaka Nikaya là bộ kinh mà Đức Phật đã chỉ bày cặn kẽ nhất cho “một nếp sống thanh tịnh căn bản” như vậy.

Sở dĩ những người xuất gia chúng ta không giữa được nếp sống thanh tịnh căn bản như trường hợp Tì Kheo Ittiya chẳng hạn, vì chúng ta đã tự đánh mất định hướng lý tưởng xuất gia của chính mình.

Lý tưởng của người xuất gia là gì?

*Phù xuất gia giả, phát túc siêu phược*

*Người xuất gia cốt yếu là muốn vượt tới phương trời cao rộng (HT Trí Quang dịch)*

Có lẽ không có câu nào ngắn gọn hơn câu trên để tóm tắt định hướng cho người xuất gia như câu trên trong Cảnh Sách.

Đây là một trường hợp điển hình cho sự đánh mất định hướng ấy chẳng?

*“Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Savatthi tại Jetavana trong ngôi vườn của trưởng giả Anàthapindika. Lúc bấy giờ, nhiều Tì Kheo sau bữa ăn trưa, sau khi đi khát thực về, ngồi hội họp tại rạp tròn có cây Kāreri, và câu chuyện sau đây được khởi lên: ‘Này chư hiền, ai biết nghề gì? Ai học tập nghề gì? Nghề gì là nghề tối thượng? Ở đây, một số người nói như sau: Huấn luyện voi là nghề tối thượng! Một số người nói như sau: Làm xe là nghề tối thượng! Một số người*

lại nói như sau: Nghề bán cung là nghề tối thượng! một số người nói như sau: Nghề đao kiếm là nghề tối thượng. Một số người nữa lại nói như sau: Nghề ấn hiệu là nghề tối thượng. (theo HT Minh Châu thì ấn hiệu, Muddà, có nơi giải thích là dấu hiệu ra bằng tay giữa người mua và bán châu báu, che dưới một cái khăn, để người chung quanh không biết giá cả). Một số người nói như sau: Nghề tính toán là nghề tối thượng! một số người nữa lại nói như sau: Nghề ước lượng là nghề tối thượng! một số người nói như sau: Nghề viết văn là nghề tối thượng. Một số người nói như sau: Nghề làm thơ là nghề tối thượng! một số người lại nói như sau: Nghề phỏng đoán các nguyên nhân tự nhiên là nghề tối thượng! một số người khác lại cho rằng: Nghề điều khiển bộ máy quốc gia là nghề tối thượng!... Rồi Đức Thế Tôn vào buổi chiều từ Thiên định độc cư đứng dậy, đi đến rạp tròn có cây Kareri. Sau khi đã ngồi xuống chỗ đã soạn sẵn, Đức Thế Tôn hỏi các Tỳ Kheo đang bàn chuyện gì? Sau khi nghe thuật lại câu chuyện mà các thầy Tỳ Kheo đã bàn vừa rồi. Đức Phật đã rầy la họ:

‘Này các Tỳ Kheo, chuyện này thật không xứng đáng cho các người, là những thiện nam tử, vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình mà lại đi nói những câu chuyện như vậy’.

Và sau đó Đức Phật đã lưu ý các thầy Tỳ Kheo là, khi nào hội họp với nhau, có hai điều cần phải làm là:

Nói pháp hay giữ im lặng của bậc Thánh

Rồi Đức Phật đọc lên lời cảm khái của Ngài sau đây cho các Tỳ Kheo nghe:

“Ai sống không nghề nghiệp  
 Nhẹ nhàng, muốn lợi ít  
 Các căn được chế ngự  
 Toàn diện được giải thoát  
 Không nhà, không ngã sở  
 Không dục, giết ác ma

*Vị Tì Kheo như vậy  
Sống cô độc một mình”*

Chính vì đánh mất định hướng xuất gia của chính mình như vậy nên mới ngồi lê đôi mách để bàn nghề này là nghề tối thượng, nghề kia không tối thượng, để mong tìm kiếm một chút hư danh phù phiếm giữa những người thế tục. Những người xuất gia như vậy đã bị Đức Phật cho là vẫn “bị mù bởi các dục”, “bị lưới dục bao phủ”, “bị ái dục bao trùm”, và tất nhiên họ hiện đang giống “như cá mắc mạng lưới” không gì mong thoát thân được nữa.

Trong các dục vọng, mà người xuất gia chúng ta phải cảnh giác, có thể nói nguy hiểm nhất vẫn là lòng khát khao quyền hành thế tục. Nếu một người xuất gia bị sắc dục quyến rũ, thì có thể vị xuất gia đó chỉ tự làm hại chính bản thân mình thôi, còn say mê quyền lực thế tục thì nhất định sẽ kéo theo sự sụp đổ không chỉ cá nhân họ, mà còn cho tập thể của tăng đoàn nữa.

Điều này chúng ta khởi cần phải tìm kiếm ở đâu trong quá khứ lịch sử, mà chỉ nhìn ngay vào hiện tại thì có thể thấy ngay.

Trong kinh xuất gia (sn.72), khi vua Bình Sa Vương nước Ma Kiệt Đà đứng trên lầu thượng của hoàng cung nhìn xuống thì thấy Đức Phật đang ôm bình bát đi khất thực, với “các tướng tốt quang minh” nhà vua liền đem lòng ngưỡng mộ, ngó ý muốn trao tặng quốc gia mà nhà vua đang trị vì cho Đức Phật, Đức Phật đã trả lời

*Trên sườn núi Tuyết sơn  
Sống dân tộc đoan trực  
Tài sản nghị lực đủ*

Ở xứ kô sa la  
 Dòng họ thuộc mặt trời  
 Sinh tộc là Thích Ca  
 Từ bỏ gia tộc ấy  
 Thừa vua, Ta xuất gia!  
 Ta không có tha thiết  
 Đối với các loại dục  
 Thấy nguy hiểm trong dục  
 Bỏ chúng, là an ổn.

Đức Phật đã vứt bỏ ngôi vua mà ra đi, bởi vậy cho nên không có thứ quyền nào được có quyền tồn tại trong đạo Phật cả.

Chắc chắn không phải là một sự ngẫu nhiên khi trong phẩm Ngu của kinh Pháp Cú (cũng thuộc Khuddaka nikaya) có đến hai lần Đức Phật nói đến những kẻ đã đi xuất gia rồi mà vẫn mang tâm niệm thế tục vào chốn Già Lam, xem những trách nhiệm được giao phó có tính cách tinh thần giống như lợi danh của thế gian:

Câu thứ 73, Đức Phật chỉ trích những người luôn luôn thấy mình là một nhân vật quan trọng trong Tăng chúng: “*Hãy để cho người Tăng kẻ tục nghĩ rằng: ‘sự này do ta làm, mọi việc lớn nhỏ đều phải theo lệnh ta’, kẻ Ngu cứ tưởng lầm như thế nên lòng tham lam ngạo mạng tăng hoại*”.

Và câu thứ 74, Đức Phật đề cập đến những người xem những trách nhiệm tinh thần đó như một phương tiện để đạt mục tiêu là lợi dưỡng cho bản thân mình:

“*Kẻ ngu thường muốn hư danh: chỗ ngôi cao trong tăng chúng, viện chủ trong tăng viện, mọi người đều đến để cúng dường*” (HT Trí Đức dịch).

Không phải chỉ gạt bỏ mọi ý nghĩ về quyền hành thôi, mà

ngay cả mọi luận bàn về quyền hành của người thế tục cũng bị Đức Phật ngăn cấm trong giáo hội thanh tịnh của Ngài:

*“Một thời Thế Tôn trú ở Savatthi, tại Zetavana, khu vườn trường giả Anāthapindika, lúc bấy giờ, nhiều vị Tỳ Kheo sau bữa ăn, đi khát thực về, ngồi họp tại hội trường, và câu chuyện này được khởi lên.*

*Này chư Hiền, giữa hai vị vua này, vua Seniya Bimbisara ở Ma Kiệt Đà và vua Pesenadi xứ Kosala, ai giàu có hơn, ai tài sản lớn hơn, ai kho tàng lớn hơn, ai quốc độ lớn hơn, ai xe cộ lớn hơn, ai sức mạnh lớn hơn, ai thần lực lớn hơn, ai uy lực lớn hơn?”* rồi câu chuyện đang xảy ra giữa các Tỳ Kheo ấy chưa chấm dứt, thì Đức Thế Tôn vào buổi chiều, từ Thiên định độc cư đứng dậy đi đến hội trường. Sau khi đến ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn, Thế Tôn hỏi các thầy Tỳ Kheo: *“này các thầy Tỳ Kheo, ở đây, nay các người ngồi hội họp bàn với nhau chuyện gì? Và câu chuyện gì giữa chừng chưa chấm dứt giữa các người?”*

Sau khi nghe thuật lại, Đức Phật cũng đã rầy la họ như thường lệ, nghĩa là đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, thì không nên đi nói những chuyện có tính chất thế gian như vậy. Rồi Đức Phật đọc lên lời cảm khái này cho các thầy Tỳ Kheo.

*Dục lạc gì ở đời  
Không bằng phần mười sáu  
Kể cả thiện lạc này  
Lạc do ái đoạn diệt  
(ud.10)*

Chỉ có ngồi tập thoại về quyền lực thế gian mà còn bị Đức Phật ngăn cấm như vậy, huống chi những người đã xuất gia mà lại đi bắt tay với quyền lực thế gian, rồi lợi dụng quyền lực đó để củng cố địa vị, tạo “chỗ ngồi cao trong tầng chúng” thì tất

nhiên những người đó không còn là người xuất gia chân chính nữa rồi, mà họ mới chính là những kẻ “mượn đạo tạo đời” như nhóm từ mà ngày nay chúng ta thường nghe nhắc đến gần như suốt ngày.

Nhưng chung cục của những người chạy theo quyền lực thế gian là gì? Là nỗi bất an, lo sợ luôn luôn đè nặng trong tâm hồn của họ chẳng?

“Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Anupiya tại rừng xoài. Lúc bấy giờ tôn giả Bhaddiya, con của vua Kàligodha, đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, đi đến ngôi nhà trống rồi nói lên lời cảm hứng:

Ôi an lạc thay! ôi an lạc thay! một số đồng Tỳ Kheo nghe Tôn Giả Bhaddiya con của Kàligodha đi đến khu rừng (...). Nghe vậy, các Tỳ Kheo ấy suy nghĩ: không nghi ngờ gì, chư Hiền, Tôn Giả Bhaddiya con của Kàligodha sống phạm hạnh không có hoan hỷ, vì trước khi còn ở gia đình được hưởng an lạc của nhà vua, vì Tôn Giả nhớ đến an lạc ấy, cho nên mỗi khi đi đến khu rừng (...).

Rồi một số đồng Tỳ Kheo đến Thế Tôn, sau khi đến Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, các Tỳ Kheo ấy Bạch Thế Tôn:

“Bạch Thế Tôn, Tôn giả Bhaddiya con của Kàligodha mỗi khi đi đến khu rừng (...).

“Sau khi nghe các Tỳ Kheo trình bày xong, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ Kheo, này các Tỳ Kheo, hãy đi và nhân danh ta nói với Bhaddiya, con của Kàligodha: thưa Hiền giả, Bạch Đạo Sư gọi Hiền Giả. Thưa vâng, Bạch thế Tôn. Các vị Tỳ Kheo ấy đến và nói với Tôn Giả Bhaddiya: Đấng Đạo Sư gọi Hiền Giả.

Sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn hỏi Tôn Giả Bhaddiya:

Có thật chẳng, này Bhaddiya, mỗi khi người đi đến khu rừng (...).

Do mục đích gì khi đi đến những nơi ấy người lại nói lên những lời cảm hứng như vậy?

Bạch Thế Tôn, thuở trước khi con còn ở trong gia đình, được hưởng an lạc nhà vua, trong nội cung có đặt người khéo bảo vệ, ngoài nội cung có đặt người khéo bảo vệ; Trong thành nội có đặt người khéo bảo vệ, ngoài thành có đặt người khéo bảo vệ. Trong nước cũng có đặt người khéo bảo vệ, ngoài nước cũng có đặt người khéo bảo vệ. Bạch Thế Tôn, con được bảo vệ, phòng vệ chặt chẽ như vậy, nhưng con vẫn sống trong sợ hãi, hồi hộp, run sợ, hoảng sợ (bhito, ubbiggo, ussanki, utrato). Nhưng nay con đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, đi đến ngôi nhà trống, chỉ sống có một mình, mà con vẫn không sợ hãi, không hồi hộp, không run sợ, không hoảng sợ, không rộn ràng, không hốt hoảng, chỉ có lắng dịu (pannaloma), nhẹ nhàng (paradavutto) tâm hồn con tự do như con thú rừng. Bạch Thế Tôn, do thấy được mục đích như vậy, nên khi con đến khu rừng, đến gốc cây hay đến ngôi nhà trống, con thường nói lên lời cảm hứng:

Ôi! An lạc thay! Ôi! An lạc thay!

Rồi Đức Thế Tôn đọc lời cảm này để khuyến khích, nâng đỡ cho tâm hồn của Tôn Giả Bhaddiya:

Với ai trong nội tâm  
Không có lòng phẫn nộ  
Vượt qua hữu phi hữu  
Vị ấy thoát sợ hãi  
An lạc không sầu muộn  
(ud.18)”

Kể từ lời bộc bạch chân thành của Tôn Giả Bhaddiya, một người được sống trong sự bảo vệ và che chở của giới thống trị cao nhất thời bấy giờ, với Đức Phật, đến nay đã hơn 20 thế kỷ, thế giới đã đổi thay toàn triệt, nhưng nỗi sợ hãi, bất an, run sợ

của những người đang sống trong quyền lực dường như đã không thay đổi chút nào mà lại càng khốc liệt hơn? Vì nỗi bất an đó ngày nay không còn giới hạn trong giới quyền lực nữa mà đã tràn lan trên khắp thế giới. Những người dân vô tội bỗng nhiên thấy mình là nạn nhân của những thế lực đang giành giật quyền lực với nhau.

Vậy đoạn kinh ngắn trên có thể được dùng như kinh nhật tụng, để những người đang khát khao quyền lực thế gian đọc tụng mỗi ngày để mong tìm một chút thanh thản cho tâm hồn bất an của họ chăng?

Ngoài vấn đề khuyên dạy các Tỳ Kheo không nên tham dự trực tiếp hoặc gián tiếp ngay cả tạp thoại về quyền lực thế tục ra, thì trong Khuddaka Nikàya, Đức Phật còn ngăn cấm các đệ tử xuất gia ba điều quan trọng này nữa.

*“Này các Tỳ Kheo, Phạm Hạnh được sống, không vì mục đích lừa dối quần chúng, không vì mục đích nịnh hót quần chúng, không vì mục đích được lợi ích, lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, nghĩ rằng: ‘mong quần chúng biết đến ta’, mà này các Tỳ Kheo Phạm Hạnh được sống vì mục đích thắng tri (abhinnattham) vì mục đích liễu tri (parinn-atthamca) (it-28).*

Hình thức bên ngoài tất nhiên cũng rất cần thiết cho người xuất gia, nhưng nguy hiểm hơn là một số người đã lợi dụng hình thức đó để lừa dối những người ngây thơ chỉ biết tin vào hình thức. Đức Phật đã nhìn thấy điều tai hại này:

Này các Tỳ Kheo, nếu một Tỳ Kheo nắm lấy viền áo Tăng Già Lê (Sanghàtikanne) đi theo sau lưng ta, chân bước theo chân, nhưng vị ấy có tham ái trong các dục, với lòng sắc sảo, với tâm sân hận, ý tư duy nhiễm ác, thất niệm, không tỉnh giác, không định tĩnh, tâm tán loạn, với các căn hoang dại, vị ấy xa hẳn Ta và Ta xa hẳn vị ấy. Vì

sao? Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo ấy không thấy Pháp. Do không thấy Pháp nên không thấy Ta. Này các Tỳ Kheo, nếu Tỳ Kheo nào sống xa Ta đến 100 do tuần và vị ấy không tham ái trong các dục, với lòng tham không sắc sảo, tâm không sân hận, ý tư duy không nhiễm ác, chánh niệm, tỉnh giác, định tĩnh nhất tâm, các căn được chế ngự, thì vị ấy gần Ta và ta gần vị ấy. Vì sao? Này các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo ấy thấy Pháp. Do thấy Pháp nên thấy Ta” (it.90).

Chính vì thế nên khi vua Pasenadi của nước Kosala thấy những tu sĩ dòng Ni Kiên Tử tu khổ hạnh, đầu bện tóc, không mặc quần áo, bảy người dùng chung một cái y, thì vua mới đến thưa với Đức Phật những người Ni Kiên Tử ấy có phải là những vị đang đi trên con đường đến thánh quả hay không? Thì được Đức Phật trả lời rằng, những cư sĩ đang sống trong gia đình, hưởng thụ mọi thứ dục lạc như nhà vua thì khó mà phân biệt được vị nào đang đi đúng trên con đường đưa đến các bậc thánh.

Sau đó Đức Phật đã lưu ý với nhà vua rằng:

“Thưa đại vương chính phải cộng trú (*samvāsena*) mới biết được giới đức của một người, và như vậy phải trong một thời gian dài không thể ít ngày được, phải có tác ý không phải không có tác ý, phải có trí tuệ không phải với ác tuệ. Thưa Đại Vương, chính phải có liên hệ mới biết được sự thanh liêm của một người, phải trong một thời gian dài không thể ít ngày được, phải có tác ý, không phải không có tác ý, phải có trí tuệ không phải với ác tuệ. Thưa Đại vương, chính trong thời gian bất hạnh mới biết được sự trung kiên của một người”.

Nếu chỉ nhìn bề ngoài của xã hội hiện nay thì ta sẽ thấy đạo Phật đang ở trong thời kỳ cực thịnh, vì màu vàng đang hiện diện khắp nơi. Không chỉ tại nơi các chùa, tự viện, Thiền viện mà tại các lễ đài, các buổi họp, hội thảo, meeting v.v... nhưng

nếu chúng ta y theo lời Đức Phật, nghĩa là “*phải trong một thời gian dài không thể ít ngày được*” thì chúng ta sẽ nhận ra ngay đó không phải là màu vàng của từ bi, trí tuệ và kham nhẫn của đạo Phật, mà sau màu vàng ấy là nơi chứa đầy ác tuệ của những tâm thức tán loạn, không định tĩnh.

Vậy là dù họ đang “*nú áo Tăng Già Lê*” của Đức Phật, nhưng họ “*xa hẳn Đức Phật*” Vì sao? Vì như Đức Phật đã dạy “*họ không thấy Pháp. Do không thấy Pháp nên không thấy Ta*”. Mặc dù họ có thể thao thao bất tuyệt trước đám đông về giáo Pháp của Đức Phật nhưng đúng như Đức Phật đã nói trong kinh Kokāliya: “*cái gì trống thì cái ấy kêu to*” và “*cái gì đầy thì cái ấy im lặng*” vậy.

Đức Phật (và có lẽ chúng xuất gia của Ngài nữa) thường được người đời ca tụng với một hình ảnh đầy thi ca như thế này:

*Nhất bát thiên gia phạn*

*Cô thân vạn lý du*

*Kỳ vi sanh tử sự*

*Giáo hoá độ xuân thu*

*Bình bát xin ăn ngàn nhà*

*Một thân cô độc bước đi khắp nẻo đường của trần gian*

*Chỉ vì một lý do duy nhất là sống và chết*

*Giáo hóa đưa con người vượt khỏi ngục tù của thời gian*

Giáo hóa thì càng khó khăn bao nhiêu Ngài lại càng quyết tâm bấy nhiêu, như trường hợp Ngài đã giáo hoá tên sát nhân khét tiếng nhất thời bấy giờ là Angulimāla. Nhưng bình bát xin cơm ngàn nhà, thì không hẳn như vậy, nghĩa là có những trường hợp Đức Phật đã từ chối, như trường hợp sau đây:

“*Một thời Thế Tôn trú ở giữa dân chúng Magadha, tại núi Dakkhināgini, trong một làng Bà la môn tên là Ekanāla. Lúc bấy giờ*

Bà la môn Kasibhàradvàja có khoảng 500 lười cày sẵn sàng, vì là thời gieo mạ. Rồi Thế Tôn, vào buổi sáng đắp y, cầm bát đi đến chỗ Bà la môn Kasibhàradvàja đang làm việc. Lúc bấy giờ, Bà la môn Kasibhàradvàja đang phân phát đồ ăn. Đức Thế Tôn đi đến chỗ phân phát đồ ăn, sau khi đến, Ngài đứng một bên. Bà la môn Kasibhàradvàja thấy Thế Tôn đang đứng một bên để khát thực, liền nói với Thế Tôn: ‘Này sa môn, Ta cày và Ta gieo, sau khi cày, sau khi gieo, ta ăn. Và sa môn, hãy cày và gieo. Sau khi cày và gieo, hãy ăn!’. – ‘Này bà la môn Kasibhàradvàja Ta cũng cày và cũng gieo. Sau khi cày và sau khi gieo, Ta ăn!’

‘Nhưng chúng tôi có thấy cái ách, hay cái cày hay lười cày, hay thúc (trâu bò), hay các con bò đực của Tôn Giả Gotama. Vậy mà Tôn Giả Gotama nói: ‘Này Bà la môn Kasibhàradvàja, ta có cày và ta có gieo. Sau khi cày và sau khi gieo, ta ăn!’

Lúc bấy giờ Đức Phật mới giải thích cho Bà la môn Kasibhàradvàja biết rằng, Ngài đã cày và bừa như thế nào bằng các câu kệ.

Lòng tin là hạt giống  
Khổ hạnh là cơn mưa  
Trí tuệ đối với Ta  
Là ách và lười cày  
Xấu hổ là cán cày  
Ý là sợi dây buộc  
Và niệm đối với Ta  
Là lười cày, gậy thúc  
(...)  
Với tinh cần tinh tấn  
Ta gánh chịu trách nhiệm  
Ta tự mình đem lại  
An ổn khỏi khổ ách

Như vậy, ta đi tới  
 Không trở ngại thối lui  
 Chỗ nào ta đi tới  
 Chỗ ấy không sâu muộn  
 Và cuối cùng Đức Phật kết luận:  
 Cày bừa là như vậy  
 Được quả là bất tử  
 Sau cày bừa như vậy  
 Mọi khổ được giải thoát

Lúc đó Bà la môn Kasibhàradvàja mới lấy một cái bát bằng đồng lớn, cho đổ đầy cháo với sữa, dâng Đức Phật và thưa:

‘Thưa Tôn Giả Gotama, hãy dùng cháo và sữa, Tôn Giả là người đi cày! Tôn Giả Gotama đi cày quả bất tử!’

Đức Phật đã từ chối và đưa ra lý do:  
 Ta không hưởng vật dụng  
 Do tụng kệ đem lại  
 Đây không phải là Pháp  
 Của bậc có chánh kiến  
 Chư Phật đều bác bỏ  
 Tụng hát các bài kệ  
 Khi Pháp có hiện hữu  
 Truyền thống là như vậy”

Ta có thể suy luận rằng, nếu Bà la môn Kasibhàradvàja cúng dường Đức Phật ngay từ đầu, nghĩa là không đợi đến khi Đức Phật giải thích rằng Ngài cũng là một người cày bừa nhưng là một người cày bừa không phải để đem được lúa gạo về nhà, mà cày bừa để giải thoát mọi khổ đau sâu muộn của kiếp người. Mặc dù đoạn kinh sau đó Ngài đã nói là ăn món cháo sữa này rất nguy hiểm, Vì “trừ Như Lai hay đệ tử của Như lai ăn vào mới

tiêu hoá được, còn lại tất cả kể cả các Phạm Thiên ăn vào đều không thể tiêu hoá”. Nhưng Ta còn nhớ trong bữa ăn cuối cùng do người thợ sắt Cunda cúng dường, trong đó có món ăn có tên là một nhĩ món ăn mà Đức Phật cũng bảo cho Cunda biết là rất nguy hiểm, vì ăn vào không thể tiêu hóa.

Như vậy Ta có thể tự hỏi, vì sao Đức Phật lại từ chối sự cúng dường của bà la môn Kasibhàradvāja mà lại nhận sự cúng dường của người thợ sắt Cunda. Dù biết trước rằng món ăn của Cunda có thể sẽ đem đến nguy hiểm cho bản thân mình?

Sở dĩ Đức Phật nhận sự cúng dường của người thợ sắt Cunda bởi vì sự cúng dường đó phát xuất từ lòng thành kính đối với Đức Phật và giáo Pháp của Ngài. Sự cúng dường chỉ có ý nghĩa khi sự cúng dường đó phải được phát xuất từ sự tự nguyện, nghĩa là mọi “gợi ý”, “gài thố” hoặc “thuyết phục” để được cúng dường đều trái với giáo Pháp của Đức Phật.

Và sở dĩ Đức Phật từ chối sự cúng dường của Bà la môn Kasibhàradvāja vì Kasibhàradvāja chỉ chịu cúng dường sau khi đã bị chinh phục và phải công nhận rằng Đức Phật cũng là người đang đi cày bừa, chứ không phải là kẻ “ăn không ngồi rồi” như lúc đầu ông đã có ý nghĩ như vậy.

Trong kinh Ấn Sĩ (sn.35) Đức Phật còn nói rằng, một trong những đức tánh của một ẩn sĩ đi khất thực, không được phân biệt giàu nghèo, nhưng quan trọng hơn nữa là khi nhận đồ cúng dường không được ca tụng cũng như không nói lời hạ mình để được lòng người cúng dường:

*Ai sống nhờ người cho*

*Nhận lãnh đồ khất thực*

*Nhận từ trên, từ giữa*

*Hãy từ chỗ còn lại*

Không đủ để tán thán  
 Không nói lời hạ mình  
 Các bậc trí nhận thức  
 Vị ấy thật ẩn sĩ

Tôn Giả Mahakassapa là người được Đức Phật ca ngợi là người thể hiện trọn vẹn sự không phân biệt ấy trong khi đi khất thực:

“Như vậy tôi nghe, Một thời Thế Tôn trú ở thành Vương Xá tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ Tôn Giả Mahakassapa trú ở hang pippali, đau bệnh khổ đau, bệnh trầm trọng. Rồi Tôn Giả Mahakassapa sau một thời gian thoát khỏi bệnh ấy liền suy nghĩ như sau: ‘Ta hãy đi vào vương xá để khất thực’. Lúc bấy giờ khoảng 500 thiên nhân, đang cố gắng sửa soạn để Tôn Giả Mahakassapa nhận được đồ ăn khất thực. Nhưng Tôn Giả Mahakassapa gạt bỏ 500 thiên nhân ấy, vào buổi sáng, đắp y, cầm bát, đi vào thành Vương xá để khất thực, đi ngang những con đường của người nghèo, con đường những người ăn xin, con đường những người thợ dệt. Rồi Thế Tôn sau khi hiểu biết được ý nghĩa này, trong lúc ấy, nói lên lời cảm hứng:

Ai sống không nhờ người  
 Không được người biết đến  
 Sống tự mình chế ngự  
 An trú trên lối cây  
 Các lậu hoặc đã đoạn  
 Sân hận được trừ diệt  
 Vị ấy được ta gọi  
 Là vị Bà La Môn

Vì thấy được sự nguy hiểm trong việc chạy theo đám đông để được tôn xưng cũng như hưởng thụ nên cũng chính Tôn Giả Mahakassapa đã khuyến cáo các Tỳ Kheo

Chớ du hành đi đâu  
Do quần chúng tôn xưng  
Tâm ý bị loạn động  
Thiền định khó tu chứng  
Quần chúng tu là khổ  
Thấy vậy, tránh quần chúng

Mặc dù Tôn Giả cũng thừa biết rằng những Tỳ Kheo thiếu nội lực thì việc từ bỏ sự cung kính bề ngoài này thực là khó khăn, vì theo Tôn Giả “như mũi tên tể nhị, rất khó rút ra khỏi”:

Đánh lễ cúng dường này  
Xuất phát từ gia đình  
Nên biết chúng thật sự  
Là đám bùn sa lầy  
Như mũi tên tể nhị  
Rất khó rút ra khỏi  
Kẻ xấu rất khó lòng  
Từ bỏ sự cung kính”

Nhưng nếu từ bỏ tất cả, quyền thế, quần chúng đám đông, tiếng tăm, lợi danh v.v... vậy thì thông điệp mà Khuddaka Nikaya gửi đến cho tất cả những người xuất gia là gì?

Có lẽ chưa có bộ kinh nào mà lại đề cập nhiều đến núi rừng, đến hạnh viên ly, đến thiền định độc cư, nghĩa là những đức tính của một bậc ẩn sĩ nhiều như là Khuddaka Nikaya đã đề cập.

Tại sao vậy? Vì Đức Phật đã nói rằng một Tỳ Kheo thì nhất định phải ưa muốn ẩn dật Thiền tịnh (patisallanàma), thích thú ẩn dật Thiền tịnh, chuyên chú nội tâm tịnh chỉ (ceto samatham), không gián đoạn thiền tịnh (Aniràkata-jjhànà), thành tựu quán trí (vipassanàla samanagata), hành trì hạnh đi

đến các ngôi nhà trống (brùheta sunàgàranam), thì ngay trong hiện tại đạt được chánh trí, có nghĩa là lời tuyên bố về giác ngộ, mà giác ngộ chính là mục tiêu cuối cùng của hành giả đi tìm chân lý vậy.

Khi có người hỏi Tôn Giả Mahakassapa vì sao Tôn Giả đã già rồi mà ngày nào cũng phải leo núi cao, thì được Tôn Giả trả lời:

*Khi chúng leo núi đá  
 Một số bị mạng chung  
 Thừa tự bậc Giác ngộ  
 Tình giác và chánh niệm  
 Dựa trên sức thần lực  
 Kassapa này leo núi*

Và trong một đoạn khác Tôn Giả Mahakassapa nói:

*Đi khát thực trở về  
 Ca Diếp leo tảng đá  
 Ngôi Thiên, không chấp thủ  
 Đoạn sợ hãi khinh hoàng*

Như vậy núi non hùng vĩ luôn luôn là sự thử thách cho những ai đi tìm sự thanh bình cho nội tâm.

Trong cách trả lời của Tôn Giả Ca Diếp ta có thể hiểu rằng, Tôn Giả muốn ví sự chinh phục cái tâm của chúng ta cũng đầy thử thách như khi ta leo lên núi cao. Nguy hiểm và cheo leo có thể làm cho ta mất mạng, nhưng một khi đã lên đến tận đỉnh cao rồi thì người leo sẽ thấy được sự hùng vĩ bao la của đất trời. Cũng vậy, kẻ đã chinh phục được cái tâm của mình rồi thì tất cả những bất an, hay nói theo Tôn Giả Ca Diếp thì “sợ hãi khinh hoàng” của con người đều lập tức được chấm dứt.

Vậy là, núi cao rừng thẳm chỉ là biểu tượng cho cái tâm đã

được giải thoát chứ không nhất định phải ở trên núi cao thì mới có thể làm chủ cái tâm của mình.

Đối với Phật giáo, có lẽ nuôi dưỡng đỉnh núi cao trong chính mình mới quan trọng hơn là sống trên núi cao chẳng?

Trong Trưởng Lão Tăng Kệ có kể lại một cậu bé có tên là Sivaka, khi mẹ Sivaka được tin em trai mình là Vanavaccha xuất gia, thọ đại giới, nguyện sống trong rừng suốt đời. Mẹ Sivaka nói với con: *“này Sivaka, con hãy xuất gia dưới sự chỉ dẫn của Vanavaccha và phục vụ cho Ngài, vì nay Ngài đã già!”* Sivaka nghe lời mẹ, xuất gia ở trong rừng hầu hạ săn sóc cho Vanavaccha. Một hôm đi đến gần làng thì Sivaka bị đau nặng, khi thuốc không chữa được, Sivaka không thể trở về rừng, và trưởng lão Vanavaccha đi tìm thì thấy Sivaka đang bị đau nằm ở gần làng. Sau khi được uống thuốc và săn sóc, vết thương đã lành thì trưởng lão Vanavaccha liền nói với Sivaka: *“này Sivaka, từ khi ta xuất gia đến nay, ta không sống ở trong làng. Vậy ta hãy cùng nhau vào rừng trở lại”*.

Sivaka trả lời: *“Dù thân con đang ở trong làng nhưng tâm con thì bao giờ cũng hướng về núi rừng”*.

Câu nói trên của Sivaka khiến ta nhớ đến câu của Trần Nhân Tông trong *Cư Trần Lạc Đạo Phú*:

*Mình ngồi thành thị*

*Nết dùng sơn lâm*

Nếu một Thiên Sư hay một nhà ẩn dật đang sống trên núi cao thì họ chỉ cần buông bỏ những khát vọng trong tâm tưởng về dục vọng, nhưng một người như vua Trần Nhân Tông thì su buông bỏ để ra đi một mình phải khó khăn gấp bội, vì vừa phải buông bỏ trong tâm tưởng vừa lại phải buông bỏ những cảm dỗ

trong thực tế nữa, vì những lạc thú của trần gian thì đã có sẵn đó rồi chỉ hưởng thụ hay không mà thôi.

Vậy ta có thể nói rằng toàn thể Khuddaka Nikaya là kêu gọi người xuất gia hãy buông bỏ, từ bỏ và ra đi...

Thí dụ kinh *Con Tê Ngưu Một Sừng* chẳng hạn. Kinh có cả thảy là 368 câu, nhưng có 2 câu được lập đi lập lại đến những 41 lần. Hai câu đó là:

*Hãy sống riêng một mình  
Như tê ngưu một sừng*

Kinh *Con Tê Ngưu Một Sừng* kêu gọi người xuất gia hãy buông bỏ những gì?

Trước hết, Đức Phật khuyên những người xuất gia, hãy buông bỏ những thói hư tật xấu mà tưởng chừng không có gì quan trọng, nhưng cái tưởng chừng không quan trọng này lại đánh mất tư cách của người xuất gia, theo kinh thì đó là:

*Có một số người xuất gia  
Chung sống thật khó khăn  
Cũng như các gia chủ  
Ở tại các cửa nhà  
Sống vô tư vô lự  
Giữa con cháu người khác*

Không chạy theo thời thượng, tức là những hình thức phù phiếm bề ngoài:

*Không trang điểm bày biện  
Không ước vọng mong cầu  
Từ bỏ mọi hào nhoáng  
Nói lên lời chân thật*

Và đặc biệt nhất là kinh nhắc đi nhắc lại nhiều lần người xuất

gia không được giao du với bạn xấu, những người bạn “không thấy được mục đích tối thượng của người xuất gia”:

Với bạn bè độc ác  
Hãy từ bỏ lánh xa  
Bạn không thấy mục đích  
Quen nếp sống quanh co

Cũng là dễ hiểu khi Đức Phật nhắc đi nhắc lại nhiều lần người xuất gia phải tránh giao du với bạn bè xấu ác, vì bạn bè đóng một vai trò rất quan trọng chẳng những trong việc đi lên hay đi xuống (nghĩa là tốt hoặc xấu) của một cá nhân mà cho cả tập thể Tăng đoàn nữa:

Nếu tìm được bạn lành  
Thận trọng và sáng suốt  
Bạn đồng hành chung sống  
Bạn thiện trú hiền trí  
Cùng nhau đồng nhiếp phục  
Tất cả mọi hiểm nạn  
Hãy sống với bạn ấy  
Hoan hỷ giữ chánh niệm

Phải chăng nếu người xuất gia nào cũng luôn luôn thích chung sống với “bạn thiện trú hiền trí” thì tập thể tăng đoàn sẽ không gặp thách thức và hiểm nạn như hiện nay.

Cuối cùng và quan trọng nhất của người xuất gia là:

Từ bỏ để một bên  
Mọi biểu tượng gia đình  
Như loại cây san hô  
Tước bỏ mọi lá cây  
Bạc anh hùng cắt đứt  
Mọi trói buộc gia đình

Sau khi đã từ bỏ, buông bỏ để ra đi trong cô độc như con tê giác một sừng, thì cuối cùng sẽ là gì? Một đời sống mới sẽ xuất hiện chăng?

Kinh *Con Tê Ngưu Một Sừng* đã đưa ra nhiều hình ảnh sự tự do giải thoát của người đã can đảm từ bỏ ấy như “gió không vương mắt” khi thổi qua màn lưới “như con nai trong núi rừng, không gì bị trời buộc, từ nơi chỗ nó muốn, để tìm kiếm thức ăn” hay như “Hoa sen không bị nước thấm ướt”.

Nhưng hình ảnh quyến rũ nhất, trầm hùng nhất là khi Đức Phật đã ví sức mạnh của một người đã từ bỏ mọi sự ra đi một mình như sau:

*Giống như con sư tử  
Với quai hàm hùng mạnh  
Bạc chúa của loài thú  
Sống chinh phục chế ngự  
Hãy sống các trú xứ  
Nhàn tịnh và xa vắng  
Hãy sống riêng một mình  
Như tê ngưu một sừng*

Nhưng giữa một xã hội mà lúc nào sức mạnh của tập thể cũng được đề cao, thì hình ảnh con sư tử cô độc rống lên tiếng rống oai hùng làm các loài thú nhỏ bé trong rừng sâu đều phải khiếp sợ có vẻ tiêu cực quá chăng?

Chúng ta nên nhớ rằng, tất cả những cuộc cách mạng, hay những cuộc cải cách xã hội vĩ đại (kể cả cuộc cách mạng vô sản 1917) trên thế giới đều không phải bắt đầu từ những người gọi là tích cực, nghĩa là những người đang giữ những địa vị quan trọng trong xã hội mà thường bắt đầu từ những nhà tư tưởng, những triết gia, tức là những kẻ sống trầm lặng ngoài đám đông

xã hội, nhưng họ mới là những kẻ rống lên tiếng rống của con sư tử, làm lay động giữa một xã hội đang ngủ say.

Như cuộc các mạng Pháp (1789) chẳng hạn, mà sau đó tinh thần của cuộc cách mạng này đã tràn lan khắp thế giới và ảnh hưởng cho đến tận ngày nay nữa. Chẳng phải nhờ những chữ in nằm im lìm bất động trong những tác phẩm Contrat Social (dân ước), Emile của Rousseau, L'esprit Des Lois (vạn pháp tinh lý), Lettres persanes (thư Ba Tư) của Montesquieu hoặc Lettres Philosophiques (thư triết lý) của Voltaire đã thổi một sức mạnh vào xã hội Pháp đang bị giai cấp tu sĩ và quý tộc chà đạp bị bắt buộc phải đứng dậy phá tan ngục Bastille vào ngày 14 tháng 7 năm 1789 đó sao?

Nhưng với Phật giáo có một cuộc cách mạng còn quan trọng hơn, đó là cuộc cách mạng tự thắng những đam mê dục vọng phát xuất từ bản ngã vị kỷ ở chính nơi mỗi người trong chúng ta. Cuộc cách mạng này còn quan trọng hơn là mọi cuộc cách mạng cải tạo xã hội khác đến từ những điều kiện bên ngoài.

Bởi vậy, kinh đã nói rằng, trong đêm thái tử Tất Đạt Đa đánh phá nội ma ngoại chướng hoàn thành tuệ giác vô thượng dưới gốc cây Bồ Đề thì quả đất đã rung động đến 7 lần.

Quả đất có rung động hay không?

Điều đó không quan trọng, nhưng điều quan trọng với chúng ta, những con người đang ngụ cư trên mặt đất khổ đau này là từ cái đêm mà Đức Phật đã tự chiến thắng mình một cách oanh liệt đó, đến nay đã hơn 20 thế kỷ rồi vậy mà vẫn còn tiếp tục làm rung động trong trầm lặng biết bao nhiêu tâm hồn đang khát khao vươn lên khỏi thân phận bi thảm của kiếp người trên hành tinh đầy bất an và hiểm nguy này.

### Lời kết:

Kể từ khi có mặt trên mặt đất này thì điều mà con người lúc nào gần như cũng bị ám ảnh, phải chăng đó chính là thời gian?

Vì thời gian đưa mọi sự đi đến hủy diệt và cuối cùng là cái chết với mỗi người trong chúng ta.

Tất cả những gì con người cố tích lũy, xây dựng đều trở thành vô nghĩa trước sự tàn phá hủy diệt cũng như cái chết này. Đúng như một văn hào Mỹ, William Faulkner, đã viết trong tác phẩm *The Sound And The Fury* (Âm thanh và cuồng nộ):

*“Này Quentin ạ, cha cho con cái đồng hồ này, cha cho con nắm mồ chôn hết tất cả hy vọng và tất cả ham muốn... con sẽ dùng đồng hồ này để quy hết tất cả kinh nghiệm của loài người vào chỗ phi lý Reductio ad absurdum... Tất cả nhu cầu của đời con sẽ không bao giờ được thỏa mãn, cũng như tất cả nhu cầu của những người xung quanh con cũng thế.*

*Cha cho con cái đồng hồ này không phải để con nhớ đến thời giờ, mà để con có thể quên nó trong một khoảnh khắc, để con đừng hi vọng một nhọc cố gắng chinh phục nó nữa. Bởi vì con ạ, người ta không bao giờ thắng trận, và chiến thắng chỉ là ảo tưởng của những thằng khờ...”* (bản dịch của Phạm Công Thiện).

Cũng cùng một tiếng nói đầy u uất như vậy, nhưng trầm lắng hơn của một thi sĩ phương Đông, Nguyễn Du của Việt Nam cũng nói qua hai câu thơ:

*Xuân lan thu cúc thành hư sự*

*Hạ thư đông hàn đoạt thiếu niên*

*Lan mùa xuân, cúc mùa thu đã trở thành chuyện ảo*

*Mùa đông rét, mùa hè nóng đã cướp đoạt tuổi xanh mát rồi*

Trong Khuddaka Nikaya, Đức Phật đã chỉ cho con người thấy có một nơi mà con người không bị ám ảnh bởi bóng ma của sự

hủy diệt đó nữa, nơi chốn đó được Đức Phật diễn tả như thế này:

“*Này các Tì Kheo, có một xứ (Ayatana) tại đây không có đất, không có nước, không có lửa, không có gió, không có hư không vô biên xứ; không có thức vô biên xứ; không có vô sở hữu xứ; không có phi tướng phi phi tướng xứ; không có đời này, không có đời sau, không có mặt trăng, không có mặt trời.*

*Do vậy, này các Tì Kheo, Ta tuyên bố không có đến, không có đi, không có trú, không có diệt, không có sanh, không có an trú, không có vận chuyển, không có sở duyên... Đây là sự đoạn tận khổ đau.*”

Và đây là một câu nói khác nữa của Đức Phật cũng về nơi chốn không có khổ đau ấy:

“*Cái gì có nương tựa, cái ấy có giao động, cái gì không nương tựa, cái ấy không giao động. Không có giao động thì có khinh an, có khinh an thì không có thiên về. Không có thiên về, thì không có đến và đi. Không có đến và đi, thời không có diệt và sanh, thời không có đời này, không có đời sau, không có đời giữa. Đây là sự đoạn diệt khổ đau*”

Mặc dù những lời trên của Đức Phật không nhắc đến Niết Bàn nhưng HT Minh Châu cũng như hầu hết các nhà nghiên cứu Phật học đều đồng ý rằng đây là những đoạn Đức Phật mô tả về Niết Bàn, tức là trạng thái của một người đã đạt được tự do và giải thoát hoàn toàn.

Nhưng ta phải đi tìm cái nơi không có đất, không có nước, không có lửa, không có gió, không có đi, không có đến, không có nơi nương tựa... ấy ở đâu?

Tìm ngay trong cái tâm phân biệt của chúng ta chẳng?

*Khi tâm sanh hề sanh tử sanh*

*Khi tâm diệt hết sanh tử diệt*

Như Tuệ Trung Thượng Sĩ một tu tướng gia của Thiền học đời Trần đã phát biểu như vậy chăng?

Nhưng dù chúng ta có đi tìm ở bên trong hay bên ngoài, ở trên hay ở dưới hay bất cứ nơi nào đi nữa thì một khi Niết Bàn thường được định nghĩa là: “sở dĩ gọi là Niết Bàn vì Niết Bàn là sự dứt bỏ, sự tách rời (Ni) ra khỏi ái dục (vàna) sự thèm khát nhục dục” thì nhất định chúng ta phải buông bỏ, dứt bỏ mọi ràng buộc để ra đi như con tê giác một sừng bước đi một mình trong rừng sâu thì mới hy vọng tìm được cái chốn không còn đau khổ ấy, nếu không thì suốt đời ta vẫn là kẻ:

*Vĩnh vi lãng dăng phong trần khách*

*Nhật viễn, gia hương vạn lý trình*

*Lênh đênh làm khách phong trần mãi*

*Ngày hết quê xa vạn dặm đường*

(Nguyễn Lang dịch)

Một người như Trần Thái Tông, đang có trong tay tất cả những gì mà con người khao khát thèm muốn như quyền lực, mọi lạc thú của trần gian... Vậy mà vẫn cảm thấy mình là kẻ đang bị lưu đày nơi chân trời gốc bể, vẫn mong tìm về trở lại mái nhà xưa mà mình đã tự đánh mất trên bước đường lang thang phiêu bạt.

Thật đáng để cho chúng ta, những con người xuất gia, suy ngẫm vậy thay!

# NHẬN ĐỊNH PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

THÍCH BẢO LẠC

## I. NHẬN ĐỊNH TĂNG NI

Phật giáo tồn tại cho tới ngày nay, trải qua 2600 năm lịch sử, phải nói là khoảng thời gian dài qua nhiều biến thiên không xuôi thuận. Bởi vì tùy theo mỗi giai đoạn mà Phật giáo phải ứng xử sao cho thích hợp để tự tồn. Đó là nhờ công hạnh truyền pháp của các bậc thầy đi trước. Họ chính là những cây đại thọ vươn mình, đủ sức chịu đựng bao nhiêu thử thách của con người, xã hội, thiên nhiên và ngay cả của nghiệp chướng. Vấn đề giáo dục Tăng Ni, vì thế vô cùng quan trọng đối với Phật giáo nói chung. Thời nào cũng vậy, giáo dục có thể nói là thước đo mọi sự thành tựu ở đời. Có 2 vấn đề thiết tưởng cần triển khai để suy nghĩ, ngõ hầu rút tía kinh nghiệm cho tiến trình hành đạo của mỗi hành giả.

### A. Cung cách vị Thầy:

Thầy là bậc mô phạm cho đệ tử, học trò noi theo. Tục ngữ có câu: “*Thầy nào trò nấy*”; đây là nói tầm ảnh hưởng của Thầy tác dụng lên những người đệ tử của mình. Chẳng hạn tánh tình,

cách hành xử, phương pháp làm việc, cách dạy răn, nói năng hay ngay cả lối nhìn, cách suy nghĩ v.v... cũng để lại nơi tâm thức của người học trò không ít. Nhìn vào nền giáo dục cổ đại ngay cả Tăng Viện Phật Giáo phải nói là quá phức tạp và có nhiều vấn đề bất cập, tương cần phải chỉnh đốn sửa sai mới mong việc áp dụng được hữu hiệu.

### **1. Sự giáo dục ngày xưa:**

Nếu phải so sánh sự giáo dục trước đây và bây giờ của Phật giáo về phương pháp và hệ quả, là cả một trời khác biệt. Có thể nói nền giáo dục trước kia là nhồi sọ, hay nói một cách khác là cưỡng chế, bắt buộc phải theo một mẫu mực định sẵn, cứng nhắc. Nếu ai không theo kịp là dùng biện pháp mạnh để áp dụng bằng roi vọt, đánh đập, tát tai, nạt nộ, mắng nhiếc, xua đuổi, kể cả “tử”. Người ngoài nhìn vào chứng kiến cảnh này thấy khó có thể chấp nhận được. Thế nhưng người trong cuộc phải trải qua nhiều trắc nghiệm, thử thách, tôi luyện trong môi trường sanh tử này để được tồn tại và trưởng thành. Khi giai đoạn ấy qua rồi, người nào chịu đựng được, là hạt giống chắc. Muốn tìm khung trời cao rộng, và như thế hãy còn may. Nếu người thiếu ý chí, nghị lực, niềm tin Phật giáo hẳn thoái tâm Bồ đề tức khắc.

### **2. Giáo dục hiện đại:**

Từ đầu thế kỷ 20 cho đến nay, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và nền văn minh của nhân loại đạt đến đích tột đỉnh. Và sự giáo dục nhờ đó ảnh hưởng theo. Vì thế ngày nay việc giáo dục được cải thiện rất đáng quý, nhằm hướng thiện con người theo chiều hướng dân chủ và bình đẳng, có nghĩa người ta không dùng những hình phạt lỗi thời như trước nữa. Ngay cả nơi Tăng viện cũng vậy, hễ tăng ni sinh nào phạm phải điều gì

là được Ban Giám luật của trường xử phạt theo Nội quy, chứ không do vị thầy hành xử trước.

### **B. Vóc dáng người đệ tử:**

Giáo dục Tăng ni cũng tùy thuộc vào môi trường xã hội, nhất là ở thời kỳ văn minh khoa học thuần vật chất như trong thế kỷ 21 này. Vì thế, việc giáo dục phải uyển chuyển để duy trì được truyền thống cố hữu, và cũng dung hòa với nền văn minh hiện đại. Nếu không, việc hướng dẫn, đào tạo Tăng ni không theo kịp trào lưu tiến hóa của thời đại.

#### **1. Đồng ấu xuất gia:**

Thành phần nhỏ tuổi gọi là đồng ấu, có nghĩa tuổi từ 5 đến 10 chưa có khái niệm thế nào là giải thoát, nhân quả, luân hồi, nghiệp báo... Cho dù họ có xuất gia, thân sống ở chùa, nhưng vẫn chưa có khái niệm gì về con đường tương lai, chỉ trừ một thiểu số có căn duyên sẵn. Người tuổi đời còn ngây thơ, trong trắng xuất gia có được lợi điểm như sau:

*Ngày tháng còn dài, tương lai mở rộng*

*Trí nhớ nhanh nhẹn, phản ứng lẹ làng*

Sức khỏe dồi dào, hầu như không cần quan tâm tới vấn đề y tế

*Chưa bị nhiễm mùi trần lụy*

*Không có những ý nghĩ quanh co lắt léo*

#### **2. Trung niên nhập đạo:**

Thành phần trung niên hầu hết là những người đã có gia đình, hảo tâm xuất gia, cũng muốn làm một cái gì đó cho Phật đạo, nhưng đó là ý tưởng ban đầu, e cũng khó bắt theo kịp. Nếu họ không có ý chí dũng mãnh, cương quyết dứt khoát, vì vấn

đề sinh tử mà xuất gia, hẳn còn vướng một số những trở ngại sau:

*Những tập khí cố hữu cũng khó mà trừ dứt được ngay  
 Đã làm lớn rồi, giờ đây trở lại làm nhỏ đâu có dễ dàng  
 Tánh đa nghi thường trực, bởi vì đã bị đời sàng sảy lừa lọc  
 Ưa có mặc cảm mình thế này thế nọ  
 Những ngày tháng còn lại không được là bao  
 Trí nhớ kém dần, học trước quên sau  
 Sức khỏe yếu kém, làm việc chậm chạp...*

Nhìn chung hai thành phần xuất gia như trên đều có những điểm lợi và bất lợi. Nếu mỗi người biết nỗ lực khắc phục tu tiến, chắc chắn sẽ đóng góp phần mình hữu hiệu xứng đáng trong vai trò phụng sự Tam Bảo một cách đặc lực.

## II. ĐỜI SỐNG NƠI TỰ VIỆN

Tự viện là nơi đào tạo Tăng tài nên có phần khác hơn ở những ngôi chùa riêng rẽ. Nói khác hơn ở đây có nhiều khía cạnh như: cách thức điều hành, số lượng Tăng ni chúng, ban điều hành, trường sở v.v... Nói đến từ “viện” mang một ý nghĩa là nơi “*giáo dục, đào tạo Tăng ni trở nên người hữu dụng cho Phật giáo và xã hội mai sau*”. Những Tăng ni sinh được sống nơi tự viện, Phật học viện, viện cao đẳng, viện trung đẳng, đều là những người phải trải qua một thời gian thực tập thử thách tại chùa Thầy Tổ của mình. Khoảng thời gian thực tập này tùy theo mỗi trường hợp không giống nhau. Tuy nhiên, về căn bản Tăng ni sinh phải học và hiểu 4 cuốn luật: Tỳ ni, Sa di, Oai nghi, Cảnh sách (thật ra Cảnh sách là luận chứ không phải luật). Sau khi đã trải qua một kỳ thi tuyển, nếu đủ điểm đậu học viên mới vào sống hẳn nơi tự viện. Tự viện ngày nay có phần nào dễ dãi hơn so với trước kia, trong một số những lãnh

vực sau đây:

### **1. Kỷ luật:**

Ngoài giới tuyệt đã thọ như Tỳ kheo, hay Sa di; những học viên Tăng ni còn phải giữ Nội quy nơi tự viện nữa. Tùy theo vị Thầy cả hay Ban Điều Hành của cơ sở đó mà kỷ luật được hình thành ít hay nhiều, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của chúng. Những điều căn bản Tăng ni cần phải tuân thủ là thức khuya dậy sớm, theo đủ hai thời công phu, giờ giấc chính xác...

Vấn đề thức khuya dậy sớm cũng cần nên suy nghĩ để tránh những hậu quả không có lợi; và bất lợi cho tương lai của Phật giáo ói chung. Có những tự viện quy định giờ giấc quá khắc khe như 3 giờ 30 sáng thức chúng, 4 giờ tọa thiền, 4 giờ 30 công phu... Như vậy những Sư chú, Sư cô hay Đại đức còn trẻ trung sẽ thiếu ngủ làm cho cơ thể yếu đuối, dễ gây nên bệnh hoạn. Đó là chưa nói đến việc ăn uống thiếu dinh dưỡng cũng đủ làm cho Tăng ni sau thời gian học tập, không còn đủ sức để tiếp tục tiến xa hơn. Hoặ như có người ra làm việc bị thất bại do về sức khỏe mà lúc còn trẻ ở trong một môi trường quá chật vật, nghiêm khắc.

### **2. Công tác:**

Những ngôi chùa ở thành phố thường không có những công tác gì nặng nhọc đáng kể. Trừ những vị trụ trì muốn tạo kinh tế tự túc cho chùa như làm nhang, đậu hủ, thức ăn chay, may y phục, phát hành. Những phần việc này một người không thể làm hết được nên cần sự hợp tác của toàn thể đại chúng. Tuy nhiên, công tác phải hợp lý và có phương pháp; không nên bắt chúng làm việc cật lực giống người lao động ở thế gian được. Câu nói: “Thái quá bất cập” (việc gì bị ép uống quá sẽ bị hụt

hăng). Do vậy, người có trách nhiệm phải biết uyển chuyển phân công việc cho chúng làm theo phiên, ban... để ai cũng đóng góp phần mình vào Phật sự chung hầu duy trì được nếp sống hài hòa và lợi lạc.

### 3. Học tập:

Tùy theo môi trường và hoàn cảnh mà nền giáo dục của mỗi thời đại khác nhau, để thích hợp với trào lưu và trình độ con người. Do vậy, ở đây tưởng cần chia sự học tập qua 2 thời điểm:

Cái học thời xưa khác với cái học bây giờ rất nhiều. Khác về cấp bậc, trình độ. Trước đây chừng 50 năm hay lâu hơn Phật giáo nói chung chưa có trường đại học. Bởi vì cái học của thiền môn cũng ảnh hưởng phần lớn tới hệ thống giáo dục của quốc gia, cho nên nói riêng Việt Nam trong khoảng thời gian gần 100 năm về trước thuộc về hệ thống giáo dục xưa. Theo đường hướng giáo dục này, Tăng sinh đa phần được học tập ngay nơi tự viện, thuần túy kinh điển mà đa phần là chữ Hán. Do vậy, những ai có ý chí và khả năng hẳn tiến bộ thấy rõ, và hiệu quả đóng góp của họ cho nền Phật giáo của 4, 5 thập niên qua là một bằng chứng hiển nhiên.

Cái học thời nay có phần thông khoáng hơn nhiều, đó cũng là việc dễ hiểu. Bởi vì nó phải thích hợp theo thời đại tân tiến, nhất là trong thế kỷ 21 này. Vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ 20, một số Tăng ni có cơ hội được ra ngoại quốc du học. Thành phần Tăng ni hiếm hoi này đã thành tài và tìm sang các nước khác định cư. Chính họ là những người sớm hội nhập vào các xã hội Tây phương như: Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân, Hòa Thường Thích Nhất Hạnh... Cho tới thập niên 70 – 80 còn có những vị Tăng ni khác du học thành tài, về nước đóng góp cho Phật giáo hay ra hải ngoại hoạt động Phật sự phải nói

khá đông. Trong số những vị này là chứng nhân của hai nền giáo dục cổ và tân nên có cái nhìn dung dị; rồi uyển chuyển đem đạo vào đời khá thành công. Tuy nhiên, một số những Tăng ni sinh có cái nhìn quá phóng khoáng không bắt kịp trào lưu tiến hóa của xã hội, đua đòi theo cái học thế pháp nên ít có cơ hội chú trọng về Phật pháp. Cho nên sau khi tốt nghiệp, các học vị cao ngoài đời họ không còn giữ vững được sơ tâm xuất gia nữa. Thế là thiếu số những vị này đã trả lại y pháp cho Thầy tổ và âm thầm lao theo dòng chảy trong việc mưu Đứng về phương diện học thuật mà phân biệt hai lãnh vực cựu tân, nhưng về mặt tu chứng và khả năng hành đạo cũng chưa hẳn thế hệ tân học vượt trội hơn lớp người đi trước. Cho dù ngày nay chúng ta có cấp bực tiến sĩ, thạc sĩ, nếu so với những bậc thầy lớp trước không có học vị như thế. Nhưng so ra họ là bực thầy của nhiều thế hệ Tăng ni, bởi lẽ trước đây người ta nhắm vào phẩm hơn là mảnh bằng cấp, vì đó chưa phải là giá trị thực tiễn của việc giáo dục đúng nghĩa.

#### **4. Tu niệm:**

Phương pháp tu tập được ứng dụng vào đời sống đạo cũng rất đa diện, nếu không nói đa dạng thuộc nhiều truyền thống khác nhau. Có ít nhất là 4 truyền thống tu tập đã và đang được áp dụng cho Phật giáo Việt Nam trong và ngoài nước.

Thiền tịnh song tu: Những chùa viện thuộc hệ thống các phái thiền Lâm Tế như: Chúc Thánh, Liễu Quán đều ứng dụng pháp tu này. Hay ngay cả Thiền Tào Động, Thiền Thai cũng tu pháp môn tương tự. Ngay trong thời công phu buổi sáng tại mỗi chùa, chúng ta đã thấy có sự dung hợp giữa 3 phái tu Thiền, Tịnh, Mật. Chẳng hạn như Kinh Bát Nhã thuộc về Thiền, niệm Phật thuộc về Tịnh độ và trì những bài thần chú

thuộc về Mật tông.

Nói tới pháp tu hẳn những Tăng ni sinh chưa có khái niệm rõ rệt, bởi vì họ còn đang phóng cái nhìn quá cao xa nên không để ý tới một pháp tu nào riêng biệt cho mình cả. Cho tới khi học thành tài hoặc lúc ra trường mới định hướng chọn một pháp môn thích hợp.

### III. HÒA NHẬP TRONG TĂNG GIỚI

Nếp sống Tăng đoàn phải nói là rất đẹp. Vì đoàn thể Tăng là hòa hợp chúng như nước với sữa không thể tách rời nhau. Đó là về mặt lý tưởng, trong thực tế ở mỗi một ngôi chùa riêng lẻ, một Tăng viện, một Phật học viện... Chư Tăng ni cũng chỉ là những người mới tập sự đi vào nề nếp, ngõ hầu đạt tới mục đích cao rộng xa hơn. Cho nên tưởng cần đề cập ở đây về những mối đạo tình như:

#### 1. Huynh đệ:

Tăng sinh là những người không cùng huyết hệ, như cánh chim bốn phương quy tụ về dưới bàn tay chăm sóc của vị thầy lãnh đạo. Các Sư chú (Ni cô) này cần được sự chăm sóc, giáo dục cẩn thận mới nên người hữu dụng cho Phật pháp tương lai. Họ là những mầm non rất dễ uốn nắn, rèn luyện theo khuôn khổ của thiền môn. Tuy nhiên, sống giữa chúng phải có sự tương trợ, khích lệ lẫn nhau để mới có thể đủ năng lực trong việc đi xa hơn ngõ hầu tiến bộ về cả 2 phương diện tu và học. Như câu nói “Ăn cơm có canh, tu hành có bạn” mà bạn ở đây là các huynh đệ đồng môn. Mặc dù họ từ 4 phương hướng nhập về một nơi mà ngôi chùa như một tổ ấm thân thương để nhen nhóm ươm mầm tuệ giác cho những chúng tử Bồ đề và những người mới nhập môn là nhân tố không thể thiếu được. Tuổi trẻ

thật ra chưa ý thức gì về đường giải thoát hay ngay cả việc sinh tử, luân hồi. Động cơ thu hút họ mạnh mẽ vào chùa tu một phần cũng vì ham vui, phần khác cũng muốn được học để tiến thân trong tương lai. Trong khoảng thời gian đầu đời các Chú (Cô) phải được ở trong môi trường thích hợp: trên có Thầy yêu dưới có bạn mến; nhất là lúc ốm đau, bệnh hoạn cần được sự chăm sóc, khích lệ tinh thần để được an tâm tu học. Mặc dù chúng không cùng một cha một mẹ sinh ra, nhưng cùng chung lý tưởng giải thoát, nên cần phải quý trọng nhau như tình ruột thịt hay tình đạo lữ để được trưởng thành, ngõ hầu đóng góp được phần mình vào ngôi nhà Phật pháp tương lai. Ngoài những pháp lữ sống gần nhau, thân thiết, hiểu biết nhau... hơn ai hết Thầy là người quán xuyến để biết tâm lý của từng người mới dễ dàng đào tạo chúng nên người.

## 2. Sư đệ:

Thầy trò sống chung nhau trong một ngôi chùa, mặc dù khác chi phái và có nhiều dị biệt, nhưng đối với người đệ tử phải nhìn Thầy như bậc cha mẹ. Vấn đề tầm sư học đạo của trước đây và bây giờ cũng đã khác nhau quá nhiều. Theo như tinh thần “trọng cố”, người học phải chọn cho được minh sư, tức là vị Thầy sáng suốt để đủ tầm vóc bao bọc, chở che cho đệ tử về sau này. Cho nên muốn tìm một vị Thầy như thế, thật quả là thiên nan vạn nan. Có nhiều khi người học trò phải vất vả từ ngày này sang ngày khác, hết tháng này qua tháng nọ, phải lặn lội tìm tới nơi Thầy cư trú xin bái thỉnh làm sư phụ. Mối đạo tình này có thể kéo dài về sau này cho tới ngày người đệ tử trưởng thành và ra phụng sự Phật pháp mà vẫn nhớ ân đức Thầy. Thế nhưng việc tìm Thầy học đạo ngày nay không còn giữ được cung cách như xưa. Lớp người sau này chỉ biết nhìn trước mắt lại không biết nhìn lui và càng không chịu nhìn

sang chung quanh nữa, nên chỉ thấy có mình là quan trọng. Do vậy, giữa Thầy trò như có sự cách ngăn, nếu không muốn nói là dị biệt. Theo hệ truyền thừa trên từ chư Tổ, dưới các bậc tôn sư tiền bối đều theo một hệ thống dọc mới có thể duy trì được Pháp mạch cho tới ngày nay. Nếu người học trò vì một lý do nào đó, không có ý thức trong việc Tôn sư trọng đạo là chính mình tự ý phá lệ, không theo đúng kỷ cương của qui ước. Hơn ai hết Thầy phải giáo dưỡng trò, nuôi lớn pháp thân huệ mạng cho đệ tử trưởng thành về hai mặt: sâu và rộng. Về chiều sâu, Thầy phải hướng dẫn sao cho học trò nắm được cốt lõi Phật pháp và có khả năng trao truyền Phật pháp đến với nhân quần xã hội. Về chiều rộng tức là uy tín, thể diện nên giới đức phải trang nghiêm, thanh tịnh mới làm điểm tựa cho tín đồ hướng về ngôi Tam Bảo để phụng sự Phật pháp. Trong ý nghĩa đó, người đệ tử nên tâm niệm như hai câu thơ sau đây:

*“Ôn giáo dưỡng một đời nên huệ mạng  
Nghĩa ân sư muôn kiếp khó đáp đền”.*

### **3. Môn phái:**

Nên xác định danh từ môn phái đây không hàm nghĩa chia rẽ hay phân biệt đối xử mà có tính cách như “bảo vệ và duy trì”. Như ngôi nhà có người duy trì và bảo vệ hẳn được tốt hơn và cũng tránh mọi hậu quả không đáng có. Ở đây, Tông môn hay pháp phái cũng vậy, nhằm bảo vệ nguồn mạch của Tổ Tổ tương truyền.

Tại Việt Nam, Phật giáo lưu truyền trên 2000 năm gồm có các phái như Lâm Tế, Tào Động, Thiên Thai, Tịnh Độ và sau này có Mật Tông, Nguyên thủy, Khất sĩ v.v...

Về Tông môn hay pháp phái do các hàng môn đệ dưới cùng một hệ thống truyền thừa, chăm nom, săn sóc, có lẽ việc phát

triển dễ dàng và tiện lợi hơn. Bởi vì ai cũng thấy có bốn phận đóng góp phần mình để làm cho danh đức của Tổ mỗi ngày thêm rạng rỡ, phát triển lớn mạnh hơn. Nhưng không phải vì thế mà người đứng đầu Chi phái chủ trương bất thân thiện với những môn phái hay hệ truyền thừa khác, làm cho uy tín của đạo giáo bị sút giảm. Đó là chưa nói đến có nhiều lúc mỗi bất hòa này sẽ làm cho dư luận không tốt đối với Phật giáo nói

Riêng tại Việt Nam, các môn phái hoạt động hài hòa từ trước tới nay, chưa thấy có dấu hiệu tranh chấp nào trầm trọng xảy ra. Đây cũng là một ưu điểm mà người đệ tử của các Chi phái khác nên trân trọng, duy trì để làm cho giếng mối đạo cùng tồn tại trong một nguồn mạch như chư Tổ đã trải qua thời gian dài trong lịch sử truyền thừa và thể hiện cho hàng hậu bối noi theo.

#### **4. Đạo pháp:**

Tình đạo pháp có thể nói là đạo tình thiêng liêng cao quý giữa 2 chúng đệ tử Phật: xuất gia và tại gia đối với Tam Bảo. Người xuất gia, phải khép mình trong giới luật, hướng dẫn tín đồ tin đúng chánh pháp, không theo tà pháp; phát triển đạo giáo bằng nhiều phương tiện khả hữu để đưa đạo vào đời, hầu cải thiện nhân sinh. Người tín đồ Phật tử phải quy y Tam Bảo, học đạo, tu hành, hộ trì chánh pháp. Người Phật tử cũng có thể góp phần hoằng pháp lợi sanh như người xuất gia không khác, tùy khả năng và tâm đạo.

Nhìn lại hình ảnh xa xưa của Đức Từ Phụ nơi đạo tràng Linh Thứu với số chúng lên đến 1250 người mà vẫn sống hài hòa như nước với sữa. Trên có Thầy sáng lãnh đạo, dưới có bạn hiền giúp đỡ, sách tấn nhau tu học trong một môi trường hòa hợp, an nhàn. Khung cảnh ấy khó có thể tìm được ở một nơi

nào khác, cho nên ngày nay khi muốn đề cập tới mối đạo tình cao cả, ta thường mượn pháp hội Linh Thúu làm điển hình. Như qua bài “Đạo pháp quyện trời Tây” của chính tác giả sau đây cũng nói lên ý nghĩa này:

*Linh Thúu đạo tràng xưa  
 Dáng cha lành còn đó  
 Chẳng quản ngại nắng mưa  
 Dõi theo gương hạnh Ngài  
 Lấn bước noi dấu chân  
 Dù xa cách vẫn gần  
 Cà sa 3 cánh mỏng  
 Tháng ngày nhẹ lâng lâng  
 Nơi nào cần con đến  
 Phật pháp gọi con đi  
 Gian nguy nể sá gì  
 Chiếc thân còn nhỏ bé  
 Đạo tình xin gắn bó  
 Ân từ phụ khắc ghi  
 Đông phương bình tươi sáng  
 Đạo pháp quyện trời Tây  
 Vượt qua bao gian khó  
 Mới có được ngày nay  
 Cảm niệm ân đức Thầy  
 Tình đạo pháp nào phai.  
 (20-07-2006)*

#### IV. HƯỚNG ĐẾN TƯƠNG LAI

Một người trẻ phát tâm đi tu chưa có khái niệm gì về tương lai của mình như thế nào cả, cho tới khi học xong Trung cấp Phật học khái niệm mới bắt đầu nhen nhúm, dự định những việc

làm trong tương lai. Có nhiều chọn lựa do ý thích của hành giả để theo đuổi một trong những pháp sau đây:

### 1. Ẩn tu:

Mới nghe từ ẩn tu ta cứ tưởng như mơ hồ không thực tế. Vì sao phải ẩn tu? Muốn chạy trốn chẳng? Sống ích kỷ để tìm sự giải thoát cá nhân chẳng? Trong tất cả những nghi vấn đó đều không thích hợp với người có ý hướng chọn lựa pháp tu ẩn mật này. Trước hết phải chọn nơi chốn, theo như trong kinh điển gọi đó là “Lan nhã” tức nơi xa cách xóm làng, phố thị; nhất là khí hậu không quá khắc nghiệt giữa các mùa để việc tu tiến mới thuận lợi. Hoàn cảnh, môi trường cũng là điều cần thiết cho địa bàn nhắm tới, về mặt an toàn cũng vô cùng quan trọng để giữ sự yên ổn cho việc tu tập. Yếu tố thời gian cũng cần phải đặt ra để lượng định sức mình có thể theo đuổi trong ngắn hạn, dài hạn.

Ngoài các yếu tố ngoại vi như vừa nêu dẫn, những yếu tố nội tại mới thật vô cùng quan trọng như:

Ý chí kiên cường, dù gặp gian khó, chướng duyên vẫn không chùn bước. Ngược lại, còn biết chia sẻ những khó khăn, trở ngại của người khác, với hoàn cảnh chung Nhờ đó vượt qua được những thử thách dần bày trước mắt. Làm việc gì cũng vậy, một người nếu thiếu lập chí rất khó thành tựu sự nghiệp ở đời.

Lập nguyện sâu, nguyện lực phải thâm trầm, tha thiết. Nếu không thành tựu thì dù tan thân mất mạng cũng phải hy sinh, như khi Thái Tử Tất Đạt Đa đã phát nguyện lúc ngồi tu dưới cội Bồ đề. Đây cũng là thước đo mức độ của một người theo đuổi hạnh nguyện. Không bao giờ bị lui sụt.

Tâm vô úy, đại hùng, như vốn có: Đại hùng, Đại lực, Đại từ

bi. Đây là tâm kiên định dứt khoát không nao núng trước bất cứ một thế lực nào, cho dù ma vương, ác quỷ, thú dữ, sơn lâm chướng khí v.v... Có như thế mới vượt qua được những thử thách nội tâm, ngõ hầu đồng đặng thẳng lướt trên đường tu tập.

Quyết giải thoát; tức là muốn giải quyết đời này cho xong vấn đề hệ lụy, vướng mắc, bận buộc như chùa viện, sự nghiệp, đệ tử, bổn đạo, uy tín... Đó xem như những hình danh sắc tướng không giúp gì được cho tiến trình giải thoát cả. Luôn tâm niệm như thế và cương quyết dứt khoát không bị chi phối những gì người thế gian tham đắm, mắc phải đó là đạt thành tâm nguyện.

## 2. Trụ trì chùa viện:

Theo như kinh Pháp Hoa đề cập vai trò sứ giả Như lai mà người Tăng sĩ phải hoàn thiện là: Vào nhà Như lai, mặc áo Như lai, và ngôi tòa Pháp không. Vì thế vai trò trụ trì một ngôi tự viện phải là vị có đủ bản lãnh và kinh nghiệm hành đạo mới đảm trách thông suốt được. Theo như định nghĩa của từ trụ trì: Trụ Như lai sứ, Trì Như lai tạng (mạng); có nghĩa là an trụ chỗ của Như lai trụ để duy trì Phật pháp, kinh, luật và luận – hay mạng mạch của Phật. Vì trọng trách quá lớn như vậy nên vị trụ trì phải có tác phong đạo đức, hạnh tu hoặc hạnh nguyện để hài hòa giữa tín đồ, bổn đạo và thập phương bá tánh.

*Chùa do Thầy tổ di chúc:* Thầy bốn sư là người hiểu đệ tử hơn ai hết, trong số chúng, dĩ nhiên Thầy chỉ chọn lựa được một người đủ tầm vóc để giao phó công việc truyền trì mạng mạch Phật pháp: đó là thay thế vai trò Thầy bốn sư để duy trì ngôi Tam Bảo. Tùy theo sự sắp xếp của Thầy mà việc di chúc được tổ chức để cho huynh đệ và bổn đạo biết, hầu tiếp tục ủng hộ Thầy tân Trụ trì, trong sứ mạng hoằng pháp lợi sanh để báo

đền công ơn giáo dưỡng.

*Chùa do tín đồ lập:* Những Phật tử mộ đạo, bốn đạo giàu có bỏ tiền dựng lập ngôi chùa hoàn thành, thay vì để cho dòng họ duy trì; rồi vì nhiều lý do người Phật tử tín tâm ấy đem dâng cúng chùa cho vị Thầy có uy tín trong địa phương. Thầy có bốn phận bổ nhiệm trụ trì chăm sóc, phụng sự Tam Bảo của ngôi tự viện này. Người mà vị Thầy tin tưởng, bổ xứ tới một địa phương mới, dĩ nhiên cũng phải chọn lọc, xem xét thuận mọi bề mới tiến hành được. Cũng như vai trò trụ trì nơi Tổ đình, tuy nhiên tầm vóc không rộng lớn như vóc dáng ngôi chùa chánh. Miễn vị Trụ Trì có vốn liếng Phật pháp, biết thu phục nhân tâm và nhất là khả năng về hành chánh là điều không thể thiếu được. Nếu hội đủ những điều kiện nêu trên là được bốn sư đề cử nhận lãnh ngôi chùa do tín đồ dâng cúng.

*Chùa hội:* Là những chùa do các hội Phật tử dựng lập, nhưng không có thầy trụ trì. Hội chỉ có Ban Trị Sự điều hành theo cách riêng của họ mà thôi. Nếu thành phần nhân sự trong Ban có nghiên cứu Phật pháp và tôn trọng ngôi Tam Bảo thì công việc điều hành mới trôi chảy được. Trái lại, người Phật tử sẽ không đủ tin tưởng vào khả năng của những vị cư sĩ trong vai trò quan, hôn, tang, tế... Sau một thời gian hoạt động, các Hội Phật tử thấy vai trò của mình không thích hợp nên mời thỉnh một vị Tăng hoặc Ni về trụ trì chùa. Vị Tăng Ni này phải là người lão luyện mới đủ sức vượt qua những khó khăn trong việc đối ngoại, mà trước mắt là Ban trị sự. Hầu hết 99% những vị nhận trụ trì các ngôi chùa Hội đều bị thất bại. Nói như vậy để cho thấy bất cứ Tăng Ni nào muốn lãnh chùa hội nên tự liệu sức mình.

*Chùa tự xây cất:* Vấn đề quá thật mới mẻ đối với Tăng Ni

thuộc truyền thống Phật giáo lâu đời, như câu nói: “Chùa chiền”, có nghĩa chùa tiếp nối kế thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ chư Tổ đến Thầy, Thầy truyền xuống đệ tử. Chỉ trong vòng 3 thập niên trở lại đây mới có nhiều ngôi chùa do chư Tăng ni Việt Nam tự nạn đứng ra xây cất. Vì hoàn cảnh một phần và khả năng cũng như điều kiện không cho phép hay họ không đủ sức nhận lãnh ngôi chùa Hội, chỉ còn cách ra tạo một nơi dù “cái gia vi tự” vẫn là tài sản do mình điều động mà không bị người khác lèo lái.

Vì trụ trì đúng nghĩa phải làm hưng long Phật pháp và đặc nhân tâm đối với mọi tầng lớp quần chúng trong xã hội để mới có thể duy trì ngôi chùa phát triển đúng nghĩa.

### 3. Theo ngành giáo dục:

Giáo dục được gọi là ngành cao quý hay là nghề lương thiện nhất trong các ngành nghề. Vì vậy người theo đuổi nghề này được gọi là thiên chức, vì nó rất cao trọng trong đời sống. Ở đây không bàn rộng giáo dục tổng quát mà chỉ giới hạn trong phạm vi Phật giáo. Nói đến ngành giáo dục Tăng ni, đây thuộc hệ chuyên môn nên người phụ trách phải hội đủ những yếu tố cần thiết như:

*Sở thích:* Mỗi người có một sở thích như điêu khắc, hội họa, thi ca, văn chương, khoa học, kỹ thuật v.v... Nếu không có sở thích, một người không thể đeo đuổi được công việc đến nơi đến chốn.

*Chuyên môn:* Giáo dục là một ngành đặc biệt mà trước mắt chỉ có chi mà không thu vào. Nói theo từ kinh tế: chỉ có năng xuất mà không có lợi nhuận. Nhưng giáo dục không thuộc kinh tế thuần túy, nếu nhìn theo khía cạnh ấy chắc hẳn không thể duy trì được chuyên ngành này. Trong Phật học cũng còn chia ra

thành nhiều ngành: kinh, luật, luận v.v... mỗi người cũng chỉ chuyên về một phần trong số đó để phạm vi nghiên cứu được sâu rộng hơn.

*Tư cách:* Người làm giáo dục phải biết phương pháp sư phạm, tức là khuôn phép hay mô phạm của nhà giáo gồm trong các tư cách như: cương – nhu, nghiêm – từ, là những yếu tố không thể thiếu đối với nhà mô phạm. Cương có nghĩa là cứng rắn, dứt khoát về lập trường cũng như tư tưởng; Nhu là mềm mỏng, nhu hòa. Nhu không có nghĩa nhu nhược, mềm yếu mà nhằm khía cạnh tích cực hơn để hỗ trợ và nâng đỡ người khác; Nghiêm là nghiêm khắc giữ đúng cung cách vị Thầy, không đùa cợt, nói năng như người bình thường khác mà ý thức mình là nhà mô phạm; Từ là lòng thương mở rộng đối với tuổi trẻ, không phân biệt đối xử giữa những học trò trong cùng một lớp.

Hai cặp cương – nhu, nghiêm – từ đối nhau trong nghĩa xây dựng cho các thế hệ tương lai.

*Năng khiếu:* Khả năng chuyên môn của một người có được do từ truyền thống gia đình, môi trường, xã hội, học đường, thầy tổ, pháp hữu... Năng khiếu không thể thủ đắc được qua sách vở hay do thầy truyền trao mà phải tự chính bản thân sáng kiến thêm mới tài bồi cho nghiệp vụ của mình ngày càng tinh vi hơn. Người khéo triển khai đúng năng khiếu mình sẽ giúp ích được cho đạo pháp rất nhiều ở hiện tại và tương

Vẫn biết đầu tư trong ngành giáo dục không cần nghĩ tới phần lời, nhưng bất cứ xã hội nào cũng chú trọng tới việc đào tạo cho nhiều thế hệ xây dựng đất nước không thể thiếu được. Trong đạo cũng nhìn theo khía cạnh đó để duy trì ngành giáo dục được phát triển càng nhiều càng tốt.

#### 4. Sáng tác (trước tác), dịch thuật:

Nói đến các lĩnh vực thuộc về văn hóa cần đòi hỏi nhiều năng lực, nhuệ khí và nhất là trí tuệ, cần đầu tư thật dồi dào hay sâu vào mới có thể thành tựu được. Do vậy, một người nắm giữ vai trò sáng tác, dịch thuật, phải ưu tư từ lúc biết nhận định sâu sắc về sự tồn tại của tác phẩm; nhất là tác dụng lâu dài qua nhiều thế hệ. Văn hóa mới nghe tưởng chừng như dễ hình dung, nhưng kỳ thật rất khó định nghĩa. Vì đó là những thành tựu của loài người trong các lãnh vực sinh sống, làm việc, tổ chức và tinh thần. Là sự hiểu biết về sự vật hay cách xử thế tích lũy bằng việc học tập có hệ thống hoặc thấm nhuần đạo đức. Văn hóa còn được hiểu như các phép tắc lịch sự, xã giao của con người trong môi trường xã hội. Cao trọng hơn tất cả của văn hóa là sự văn minh tiến bộ của xã hội đương đại.

Sáng tác do nhiều bộ môn như: văn chương, thi ca, âm nhạc. Tuy nhiên, trong lĩnh vực đạo giáo chỉ có những tác phẩm văn chương và thi ca giá trị là được lưu hành rộng rãi cũng như sự tồn tại chính nó. Về dịch thuật cũng là một nghệ thuật tinh vi không kém như các ngành: điêu khắc, hội họa, kiến trúc... Mặc dù những ngành vừa nêu khó bắt chước theo những đường nét tinh vi của tác phẩm, nhưng nó thể hiện rõ ràng dễ thấy; trong khi một tác phẩm dịch nếu trung thành nguyên tác, người dịch phải hiểu trọn vẹn ý tác giả mới đảm đương nổi. Do vậy, đối với công cuộc dịch thuật người ta nhắm tới mấy lãnh vực sau đây: phỏng dịch, dịch thoát, trực dịch, dịch chú.

*Phỏng dịch:* Dịch nhắm chừng (phỏng dịch) không theo ý tác giả, có thể do lời văn khó hay ý không rõ nghĩa lắm nên người dịch tự ý theo điều suy nghĩ của chính mình đưa vào tác phẩm. Cách dịch này bất lợi đối với những tác phẩm lịch sử, văn học,

tôn giáo.

*Dịch thoát:* Dịch không theo nguyên tác mà hoàn toàn theo ý người dịch, chỉ cần nội dung tác phẩm qua mỗi chương, mục là có thể thực hiện được. Việc này không khó đối với người có khả năng, trình độ ngoại ngữ.

*Trực dịch:* Trung thành với nguyên tác, hay nói cách khác dịch đúng theo ý tác giả đối với tác phẩm. Phần này đòi hỏi nhiều công phu và trí tuệ để thực hiện. Đây là bản dịch rất có giá trị về lâu dài đối với ngành nghiên cứu, thư tịch, không những ở một địa phương mà còn phổ cập khắp nơi trên các hệ truyền thông đại chúng.

*Dịch chú:* Dịch và chú giải phần đã dịch. Có thể vừa dịch vừa chú thích từng phần từng đoạn hoặc dịch xong nội dung tác phẩm rồi chú thích riêng. Đó còn tùy theo ý người dịch, miễn sao cho người đọc hiểu mới là điều nên suy nghĩ. Công việc thuộc phạm vi văn hóa, thuộc về khía cạnh của vẻ đẹp, không phải ai cũng theo đuổi được, trừ người có khả năng và sở thích cũng như sự trì chí làm việc và điều kiện thuận lợi mới theo đuổi công việc đạt đến thành công.

## V. SỰ NGHIỆP HOÀNG PHÁP

Hoàng pháp là sứ mạng của người xuất gia, cho nên có câu: “Hoàng pháp vi gia vụ” (hoàng pháp là sự nghiệp). Sự nghiệp hoàng pháp rất sâu rộng trong nhiều phạm vi khác nhau như diễn giảng, giáo dục, hướng dẫn tu tập, lập tự viện, văn hóa, từ thiện xã hội v.v... Muốn cho công việc đi tới kết quả, cần đòi hỏi khả năng của người hướng dẫn về một số khía cạnh nào đó như chuyên môn ngoại ngữ, thuyết pháp, tổ chức, sáng tác... Trong suốt cuộc đời hành đạo của Đức Bốn Sư, Ngài dùng cả

thân giáo, khẩu giáo và ý giáo để dạy chúng đệ tử. Tùy theo đối tượng mà thọ nhận được lợi ích. Ngày nay người sứ giả hoàng pháp không đơn giản như vậy. Họ gặp không ít những khó khăn trở ngại về hoàn cảnh, điều kiện, phong tục tập quán và nhất là lòng người. Một khi con người quá tự do nên tâm tư bay bổng, phóng khoáng đã là yếu tố thiếu lành mạnh hay trở ngại làm cho công việc hoàng pháp trở nên thiếu hiệu quả. Nói khác hơn chính thành viên hoàng pháp thiếu khả năng chuyên môn. Do vậy, mỗi một người xuất gia ít nhất phải tự nguyện xem mình là một cán bộ hoàng pháp, nhìn trong khía cạnh vừa phải đều có thể đảm trách được. Chẳng hạn như lo việc chuyên tu, giữ gìn đúng quy cách, giới luật, nói năng đúng pháp và sống thiếu dục tri túc, đã là thành phần trong giáo đoàn hoàng pháp. Tuy nhiên, nhìn về chiều rộng và chiều sâu thì công cuộc hoàng pháp phải có cơ sở vững chắc mới duy trì lâu dài được. Những cơ sở đó là: các Đại học Phật giáo, những Cao trung đẳng Phật học, các trung tâm đào tạo giảng viên, đại tạng kinh bằng ngoại ngữ của bản xứ, nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc v.v... đều góp phần không nhỏ vào phạm vi này.

### **1. Các phương tiện hoàng pháp:**

Trong “ngũ minh” của Phật giáo, THANH MINH là môn học cần được đào luyện tinh tế để ứng dụng trong công cuộc hoàng pháp được hữu hiệu. Môn học thuộc về truyền đạt, hay truyền tin, bao gồm nhiều phương tiện như thông tin, các ngôn ngữ, chữ viết và những kỹ thuật tân tiến, trong đó phải kể tới vô tuyến truyền thanh, truyền hình viễn liên, điện thoại, internet. Môn học đối với chúng ta cũng chỉ mới phát triển vào hậu bán thế kỷ thứ 20 và chỉ thông dụng vào cuối thế kỷ trước, nhất là ngành truyền tin, điện toán (computer), xa lộ thông tin (internet). Tuy nhiên, trong kinh A Di Đà, Đức Phật đã chỉ rõ

phương tiện hoằng pháp ở 6 phương: nam, bắc, đông, tây, dưới, trên qua câu nói: “*xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn, nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghì công đức...*” (tướng lưỡi rộng dài, trùm khắp 3 ngàn đại thiên thế giới nói lời chân thật: chúng sanh các người phải nên tin kinh tất cả chư Phật cùng chung hộ niệm, khen ngợi công đức không thể nghĩ bàn này).

Chính Đức Phật khuyến khích chúng sanh nên học cách diễn đạt làm sao cho người khác hiểu rõ mình. Muốn được như vậy, người hoằng pháp cần phải trao dồi ngôn ngữ, nhất là tiếng mẹ đẻ; và nếu được nên học thêm các ngoại ngữ khác để truyền đạt và hiểu rõ các sắc dân khác. Ngôn ngữ là chìa khóa mở cửa ngõ vào kho tàng giáo pháp vi diệu của Đức Phật. Cho nên người nào chuyên chú môn học đem áp dụng vào lãnh vực hoằng pháp hẳn được lợi lạc. Ngoài ra chữ viết được sử dụng trong kinh điển trong việc ấn loát cũng là một phương tiện. Những kinh sách được viết bằng ngôn ngữ của chính dân tộc đó để truyền đạt Phật pháp đến mọi người. Vì thế, tiếng mẹ đẻ nếu không am tường hoặc hiểu có giới hạn cũng là vấn đề nan giải không ít. Cho nên sự truyền đạt Phật pháp cũng có thể thực hiện được bằng nhiều phương cách khác như nghệ thuật, hội họa, điêu khắc, âm nhạc, vũ khúc, kịch nghệ v.v...

## **2. Qua các môn nghệ thuật:**

Ngôn ngữ là một cách hoằng pháp, nhưng các môn nghệ thuật khác như hội họa, điêu khắc, kịch nghệ... lại là một cách diễn đạt tinh vi để thuyết phục nhân tâm về với giáo pháp của Đức Phật. Chẳng hạn xem bức hội họa hay hình hội họa, nhất là cuộc đời Đức Phật qua chân dung Ngài tu khổ hạnh còn da

bọc xương, nhưng trên gương mặt với thần thái rất tinh thông như không có một dấu hiệu nào ảnh hưởng tới thân xác và tinh thần cả. Điều đó giúp cho người xem rất nhiều để suy xét, quán chiếu thân phận của mình, hầu chia sẻ với những công hạnh mà Phật đã đạt được. Hay một hình hội họa khác là lá cờ Phật giáo 5 màu, với một màu tổng hợp, tượng trưng cho 5 căn (tín, tấn, niệm, định, huệ) và màu tổng hợp tượng trưng 5 lực (tín, tấn, niệm, định, huệ lực). Lá cờ Phật giáo còn biểu trưng cho 5 đại lục: Á, Âu, Phi, Mỹ, Úc; hay 5 sắc dân trên thế giới: vàng, trắng, đen, nâu, đỏ. Chỉ cần nhìn hình ảnh, hình hội họa, điêu khắc là ta cảm nhận ngay được ý nghĩa của nó. Đó là cách đưa Phật pháp lồng vào trong môn nghệ thuật vậy. Những nghệ sĩ, nghệ nhân tài ba góp phần hoằng pháp không nhỏ cho Phật giáo được truyền bá sâu rộng, nếu họ là những Phật tử tín tâm đối với giáo pháp Phật đà. Các môn như kịch nghệ, âm nhạc, thi ca... cũng là phương cách đưa giáo pháp vào lòng người rất tinh tế nên có thể được tiếp nhận thật nhanh chóng và còn ảnh hưởng lâu dài.

Những môn nghệ thuật vừa nêu trên, điêu khắc là tác phẩm còn tồn tại lâu dài nhất mà cũng dễ khắc sâu nơi tâm thức nhiều người qua nhiều thời đại khác nhau. Riêng kịch nghệ, âm nhạc, thi ca chỉ có thể ảnh hưởng liền tại chỗ, nhưng tác dụng của nó có thể kéo dài qua không gian và thời gian.

### **3. Truyền thông đại chúng:**

Phương tiện truyền thông của thế kỷ 21 thật vô cùng tiện lợi, phổ biến nhanh chóng chỉ trong chớp nhoáng, những tin tức có thể truyền tải đi cấp thời tới khắp các chân trời trên hoàn vũ. Như trên đã dẫn chứng phương tiện truyền thông qua kinh A Di Đà mà chính Đức Phật Thích Ca đã dạy người Phật tử tận

dụng phương pháp quảng trường thiệt tướng (tướng lưỡi rộng dài) để truyền tiếng nói pháp âm của chư Phật đi khắp trong không gian vô tận. Phương tiện chuyển tải pháp âm ấy ngày nay ứng hợp với truyền tin bằng vệ tinh nhân tạo. Có thể kể những phương tiện truyền thông như: truyền thanh, truyền hình, điện thư (telegram), điện tín (fax), computer, internet, báo chí, viễn thông... Trong vòng nửa thế kỷ trước các phương tiện này chưa được phổ cập và tân tiến như hiện tại. Chúng ta tin chắc các phương tiện truyền thông sẽ được cải tiến vượt bực một ngày không xa, và lúc ấy Phật giáo hãy còn những chuyên viên giỏi triển khai đúng mức để áp dụng trong lãnh vực hoàng pháp hữu hiệu hơn. Đó là việc của tương lai, trong hiện tại có thể nói Phật giáo chưa bắt kịp đà tiến của những phương tiện hiện hữu để cho công cuộc hoàng pháp đạt được hiệu quả đúng mức.

#### **4. Những nhà dịch thuật:**

Kinh điển Phật giáo đều nằm trong tiếng Phạn (Sanskrit) hay tiếng Pali, muốn phiên dịch ra ngôn ngữ của nước nào, người dịch phải học ngôn ngữ của nước đó mới có thể đủ khả năng chuyển dịch được kinh tạng.

Theo như sử liệu ghi chép nhà dịch thuật nổi danh vào thế kỷ thứ IV Tây lịch là pháp sư Cưu Ma La Thập (Kumaraciva): (344–413). Ngài đến Trung Quốc lúc nhỏ, cha người Ấn Độ, mẹ người nước Quy Tư. Cha Ngài làm quan nên được đổi đi nhiều nơi vùng Tây Vực và sau đến nước Quy Tư. Vua nước Tần là Bồ Kiên năm Kiến Nguyên thứ 19 sai Lã quan sang đánh Quy Tư, và duy nhất chỉ muốn bắt La Thập đem về nước. La Thập được đưa về Trường An, sau này vua Diêu Hưng đón tiếp theo lễ Quốc sư, thỉnh Ngài vào viện Tây Minh ở cung Tiêu

Dao để dịch kinh sách. Ngài dịch được hơn 380 quyển, năm Hoàng Thủy thứ XI đời Tần, Ngài viên tịch tại Trường An, vào năm Hy Minh thứ V đời Tấn. Nếu phải kể những nhà dịch thuật từ trước sau, chỉ 6 Ngài sau đây được hậu thế biết đến nhiều hơn. Theo thứ tự thời gian đó là:

Ngài Cưu Ma La Thập đời hậu Tần (thế kỷ thứ IV và đầu thế kỷ thứ V Tây lịch)

*Ngài Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci) đời hậu Ngụy*

Ngài Chân Đế, Tam Tạng đời Trần, người nước Ưu Thiên Ni, thuộc Tây Ấn Độ. Ngài sang Trung Quốc năm Đại Đồng thứ XIII đời Lương lúc trên 30 tuổi được vua Lương Võ Đế tri ngộ.

Nhưng sau gặp quốc nạn Ngài bỏ sang Bắc Tề rồi sang Đông Ngụy. Nhân trong cơ hội lưu lạc này Ngài soạn thuật, phiên dịch nhiều kinh điển gồm 278 quyển. Ngài viên tịch năm Đại Kiến thứ I và thọ 71 tuổi

*Ngài Cáp Đa đời Tùy (thế kỷ thứ V)*

Huyền Trang pháp sư Tam Tạng đời Đường (618–907). Ngài tên Vi họ Trần, người đất Uyển Su. Ngài có người anh xuất gia trước ở chùa Tịnh Độ tại Lạc Dương. Năm 13 tuổi Huyền Trang cũng xuất gia theo anh và tìm học với nhiều bậc thầy như Tuệ Cảnh, Nghiêm Pháp Sư, Ngài Đạo Cơ, Ngài Bảo Thiên v.v... Năm Vũ Đức thứ V Ngài thọ Cụ túc giới và theo học với các Ngài Tuệ Hưu, Đạo Thâm, Đạo Nhạc, Pháp Trường, Tăng Biện v.v... Dù vậy, Ngài vẫn chưa thỏa mãn nên tìm thầy khắp nơi. Cuối cùng Ngài quyết định Tây du sang Ấn Độ năm Trinh Quán thứ VII (627). Lúc bấy giờ nhà nước có lệnh cấm, không cho bất cứ ai xuất ngoại; nếu trái lệnh sẽ bị xử tử hình. Nhưng với chí đã quyết, Ngài tìm đủ mọi cách để thoát

khỏi lãnh thổ Trung Quốc bằng con đường bộ “thiên nan vạn nan”. Ngài trải qua nhiều gian khổ vượt sa mạc Sa hà với bão tuyết và khí hậu khắc nghiệt, có lúc tưởng chừng như bỏ xác nơi hoang địa, thế nhưng với ý chí dũng mãnh lòng tin sắt son Ngài đã tìm được tia sáng để tới xứ Phật. Ngài đến Sikkim và lần tới miền Nam Ấn Độ và Bồ Đề Đạo Tràng. Tại đây vì quá cảm kích trước kim cương tòa của Đức Từ Phụ, Ngài xuất khẩu thành 4 câu thơ tuyệt tác như:

Phật tại thế thời ngã trăm luân Kim đắc nhân thân Phật diệt độ  
Áo não thủ thân đa nghiệp chướng Bất kiến Như Lai kim sắc thân.

Nghĩa là:

*Lúc Phật tại thế con chìm trôi*

*Nay được thân người Phật diệt rồi*

*Thương thay thân con nhiều nghiệp chướng*

*Chẳng thấy Như Lai sắc vàng tươi.*

(TBL dịch)

Sau đó Ngài đến Đại học Na Lan Đà và gặp Đại luận sư Giới Hiền nhận làm thầy, Ngài này chuyên về Duy thức luận, nên Ngài Huyền Trang theo học và sau này về nước lập Tông Duy thức thuộc Pháp tướng tông tại Trung Hoa. Ròng rã 17 năm trường lưu học tại Ấn Độ và Ngài trở về nước năm 645 và được quần thần cũng như dân chúng đón tiếp vô cùng trọng thể tại kinh đô Trường An. Ngài mang về cả thảy 657 bộ kinh bằng tiếng Phạn mà Ngài sưu tầm được dâng lên triều đình. Lúc bấy giờ vua Thái Tông (Đường) truyền đem dịch sang tiếng Tàu; đến năm Vinh Huy thứ III đời vua Cao Tông, Ngài xin triều đình xây tháp lớn theo cách Tỳ Vực ở chùa Từ Ân. Năm Hiến Khánh thứ IX vua Cao Tông lấy cung Ngọc Hoa để Ngài ở đó

dịch kinh. Tất cả những kinh luận Ngài đã dịch suốt 19 năm gồm 75 bộ và tổng cộng 1335 quyển. Pháp sư Tam Tang Huyền Trang viên tịch ngày 5 tháng 2 năm 664. Tang lễ Ngài có cả triệu người tiễn đưa trong vô vàn thương tiếc một Bậc Đại Pháp Sư Tam Tang trong lịch sử Phật giáo cổ kim.

Pháp sư Nghĩa Tịnh (635-713) đời Chu (Đường-Chu-Đường). Theo Huệ Quang Phật Học Từ Điển ghi: Ngài là bậc cao tăng Trung Quốc sống vào đời Đường, nhưng cũng có thuyết nói đời Chu, (bởi lẽ Ngài sinh ra nhằm thời kỳ Võ Tắc Thiên trị vì), họ Trương, tự Văn Minh, người huyện Trác Tĩnh Đài Bắc, (có thuyết nói làng Tế Chân tức Lịch Thành, tỉnh Sơn Đông). Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, bản tính thông minh, theo học với các bậc Đại đức. Năm 20 tuổi Ngài thọ giới Cụ Túc. Vốn đã ngưỡng mộ các Ngài Pháp

Hiển, Huyền Trang nên Ngài nuôi chí du học Ấn Độ. Năm 671, từ Quảng Châu, Ngài theo đường thủy sang Pelembanly (Sri-Vishaya) để đến Ấn Độ. Sau khi chiêm bái các Thánh tích Phật giáo như núi Linh Thứu, núi Kê Túc, vườn Lộc Uyển, tịnh xá Kỳ Viên. Ngài đến học viện Na Lan Đà tinh chuyên học trong 10 năm. Sau đến đảo Sumatra học thêm 7 năm. Ngài đã đi qua hơn 30 nước và lúc trở về Ngài thính khoảng 400 bộ kinh, luận và nhiều xá lợi. Về đến Lạc Dương, Vũ Hậu (vua) đích thân ra ngoài cửa Thượng Đông nghinh đón và sắc phong cho Ngài trụ trì chùa Phật Thọ Ký. Ngài dịch các kinh: Hoa Nghiêm, Luận Duy Thức, Mật Giáo và nhất là về Giới luật. Trong 12 năm từ 699-711, Ngài dịch được 56 bộ kinh, luận gồm 230 quyển. Các bộ luật trong Hữu Bộ Tỳ Nại Da ngày nay được truyền tụng phần nhiều do Ngài dịch. Ngoài việc dịch thuật Ngài còn dạy giới luật cho hàng hậu học tham cứu hành trì. Ngài tịch năm 713, hưởng thọ 78 tuổi. Tháp được xây ở

Long Môn – Lạc Dương. Những tác phẩm nổi tiếng còn lưu lại như: Nam Hải Ký Quy Môn Pháp Truyện (4 quyển), Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện (2 quyển) v.v...

Trở lên là 6 nhà dịch thuật đại biểu nổi bật, ngoài ra còn cả hàng trăm nhà dịch thuật khác nhưng không chuyên ngành nên chẳng ghi lại tự truyện.

Về phần Việt Nam chỉ tính từ 80 năm trở lại đây (1940) có các vị tam tạng dịch thuật sau đây:

Hòa Thượng Thích Trí Tịnh là một trong những dịch giả thâm niên trong lịch sử truyền dịch tiếng Tàu sang tiếng Việt. Những bộ kinh Đại thừa Ngài dịch như:

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (bản dịch sớm nhất vào cuối thập niên 40)

Kinh Hoa Nghiêm

Kinh Bát Nhã

Kinh Niết Bàn

Trong sự nghiệp dịch kinh của Hòa Thượng hơn 70 năm này đã dịch được gần cả trăm bộ và số quyển chưa kiểm kê được. Dù tuổi cao (94 tuổi, năm 2010), Ngài vẫn rắn rỏi, minh mẫn và dường như không có chứng bệnh nan y nào đáng lo ngại, chỉ có mỗi mắc bệnh mắt kém mà thôi.

Hòa Thượng Thích Thiện Siêu đã viên tịch, chuyên về Luận và Duy thức, nhất là những tác phẩm của Ngài như:

*Thành Thật Luận*

*Vô Ngã Là Niết Bàn*

*Cương Yếu Giới Luật*

*Ngũ Uẩn Vô Ngã...*

Hòa Thượng Thích Minh Châu (viện trưởng viện đại học

Vạn Hạnh, nay là viện trưởng viện nghiên cứu Phật học Việt Nam), Ngài chuyên dịch kinh tạng Pali như:

Bốn bộ kinh A Hàm

Năm 2010 Ngài được trên 90 tuổi mặc dù sức khỏe yếu kém, nhất là trong 3 năm trở lại đây Ngài không đi đứng tự nhiên được, nhưng tâm trí vẫn rất minh mẫn (Nay đã viên tịch).

Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm (đã viên tịch), Ngài hi hiển trọn đời dịch Bộ Kinh Đại Bát Nhã (600 quyển) trong vòng 8 năm. Đây là sự nghiệp dịch thuật đồ sộ của Ngài lưu truyền lại hậu thế.

Tuy còn nhiều dịch giả khác, nhưng không chuyên ngành nên xin miễn nêu danh.

Hòa Thượng Thích Thanh Từ, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, Hòa Thượng Trí Quang v.v... đều là những nhà dịch thuật khá tin đối với giới học giả Phật giáo.

## VI. MỘT VÀI SUY NGHĨ

Nhìn xa hơn một chút để thấy rằng cái học ngày xưa và bây giờ khác nhau rất nhiều. Tại sao khác? Vì xưa học theo kiểu khép kín, từ chương; còn bây giờ mở rộng, phóng khoáng. Do vì đóng khung trong giới hạn nên người học không hướng ngoại. Điều này cũng chưa hẳn được vậy, nhưng ít ra trong chốn Thiền gia ngăn cấm không cho Tăng ni sinh được đọc sách báo đời; nhất là tiểu thuyết. Điều này cũng có được điểm lợi là giúp cho tuổi trẻ trau dồi được một ít kiến thức Phật học khả dĩ cho việc hoằng pháp tương lai. Tuy vậy, vẫn không ngăn cản được người có tánh tò mò, ưa tìm hiểu, cứ thế mà lén lút đọc, không kể tới hình phạt, kỷ luật. Còn học từ chương là thế nào? Người học chỉ việc học thuộc rồi trùng tuyên lại hoặc viết

đúng như những gì có nơi sách vở, do vậy trí nhớ rất tài, nhưng khả năng kiến thức lại yếu kém, đó là điểm thứ nhất.

Học ngày nay gọi là mở rộng đến độ không ai còn kiểm soát được người học hướng tới đâu. Như vậy ta thử suy nghĩ theo đà này có lợi hay có hại? Lợi thì có lợi đấy, nhưng lợi bất cập hại, có nghĩa là hại nhiều hơn lợi. Vì sao nói như vậy? Vì người học tự cho rằng mình có khả năng kiến thức rộng, rồi miệt thị, coi khinh những người đi trước cho dù đó là Thầy mình, huynh đệ và ngay cả những lớp người đi trước. Đây là điểm tệ hại khó mong khắc phục đối với giới Tăng ni trong thế kỷ thứ 21 này. Những ai ưu tư cho tiền đồ Phật giáo, nhất là các vị Trụ trì, Giám viện, ban giám hiệu... không thể không suy nghĩ vai trò giáo dục Tăng ni cập nhật thời đại, là điểm suy nghĩ thứ hai.

*Tinh thần sáng tạo:* Nhờ ảnh hưởng văn minh, khoa học, kỹ thuật v.v... mà sự giáo dục được cải cách rất nhiều so với xưa, ngày nay học theo một tinh thần mới, đây sáng tạo, giúp cho người học có cái nhìn tinh tế bén nhạy; cho nên khi bắt tay vào làm tức hợp tính khoa học. Học viên được trao cho quyền quyết định theo quan điểm của mình rồi trình bày trong nhóm hay giữa lớp học để mọi người cùng nghe, rồi nêu ý kiến đóng góp. Thế rồi sau buổi học mỗi người đều nắm được những yếu điểm của vấn đề nêu ra để trao đổi học hỏi. Việc học như thế thật là lợi lạc nhiều mặt, nếu người giàu suy tư hẳn đạt được rất nhiều lợi ích thiết thực cho bản thân và tương lai đối với đạo không ít; đó là điểm suy nghĩ thứ ba.

Cái tâm của con người thời đại mang nhiều nỗi lo âu lẫn lo sợ, vì dựa vào phương tiện vật chất quá nhiều nên bất an thường trực. Phương tiện vật chất như ta đã biết cũng chỉ là cách nhất thời giúp giải quyết được những việc gọn nhẹ, nhanh chóng,

nhưng đã gọi phương tiện dĩ nhiên không thể tránh được những sự rắc rối xảy ra. Chẳng hạn như máy vi tính, điện thoại cầm tay, internet, mạng toàn cầu v.v... Không những là phương tiện mà phải nói là xảo thuật mới đúng nghĩa. Nó cũng như con dao 2 lưỡi giúp ta thật đó, nhưng liền cũng hại chính ta ngay, nếu người sử dụng không biết kỹ thuật lắt léo của các phương tiện này. Nếu tâm an định thì đâu lo sợ gì. Do vậy, niềm tin con người ngày càng mỏng cạn chẳng? Ngày xưa hay trước đây người ta tin cái gì là chắc cái đó, như chiếc phao nổi, nên cố bám víu không rời; đây là điểm suy nghĩ thứ tư.

Tiện nghi vật chất quá dồi dào làm cho cái thân ta thành lười biếng không chịu vận động, nên dễ phát sinh nhiều chứng bệnh tương chừng như đùa mà có thật. Thật vậy do vật chất cung ứng cho ta đầy đủ nhất là phương diện y khoa. Vì vậy nhiều người thân thể bệ rạc, nếu rời thuốc men hay máy móc ra như thuốc cao máu, tiểu đường, cholesteron, máy lạnh, máy sưởi, trợ thính, trợ thị... Đó là điểm suy nghĩ thứ năm.

Sống giữa thời đại văn minh hiện đại, Tăng ni phải đối diện với cả một sự thử thách về nhiều mặt như học hành, phương tiện, du học v.v... Về học hành, ngày nay không còn là một vấn đề khó khăn như trước nữa, tối thiểu người xuất gia phải hoàn tất chương trình Trung học đệ nhị cấp. Mặc dù luật lệ không bó buộc, nhưng về kiến thức phổ thông muốn làm đạo được hữu hiệu, hợp thời đại không thể không xong chương trình bậc Đại học. Về phương tiện ăn ở, di chuyển, trường sở... Không nên quá vượt bực mà đi sai mục đích “an bản lạc đạo” của người học hạnh xuất thế. Về du học ngày nay được xem là “mốt” (mode) thời trang của thời đại. Nhất là Tăng ni quốc nội (Việt Nam), hầu như 10 người đều có khuynh hướng muốn du học nước ngoài cả 10. Điều kiện chưa cho phép, họ vẫn cụ bị

sẵn sàng về mặt pháp lý. Riêng về việc cư trú, thành phần Tăng ni trẻ tại các thành phố lớn thường có khuynh hướng thích ở nhà Phật tử. Đây lại là một điểm phát sanh mới khác đối với tổ chức Phật giáo nói riêng và tương lai Đạo pháp nói chung. Riêng ở nước ngoài, một số Tăng ni đi làm thêm kiếm tiền mà họ lấy lý do là giúp đỡ thân nhân hoặc trả lại món nợ vượt biên. Trong khi đi làm họ phải mặc đồ tây (đồ đời) như người thường. Nhìn chung tại quốc nội hay hải ngoại về Tăng ni như vừa nêu trên là cả một vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp đối với tổ chức Phật giáo nói chung.

Phải thành thật mà nói Tăng ni của thời đại thuộc thế kỷ 21 đang theo một “trào lưu” như trăm hoa đua nở mà trong số có không ít những vị muốn làm cách mạng, có nghĩa là muốn phá vỡ giập sạch hết những cơ cấu cũ để dựng lên thành phong trào như tượng tượng. Chẳng hạn, chùa chiền không cần theo model cố hữu mà theo mốt (mode); muốn cái tổ luôn Nội quy tại tự viện mà họ đã cùng với Thầy và chư huynh đệ sống chung từ thuở còn thơ ngây, trong trắng. Những Tăng ni có đầu óc cách tân này muốn cách mạng luôn cả nền giáo dục Tăng ni, họ chê Bốn sư kém học, không tốt nghiệp một trường đại học nào và bây giờ là thời buổi cần phải nghe theo lời cái tổ điều hành tân tiến mà theo họ là sẽ thích hợp hơn. Đó là điểm thứ sáu.

Phương pháp giáo dục Tăng ni như được nêu trên cũng chỉ hai cách nhìn không đồng bộ, vì vẫn biết nói dễ nhưng thực hành là cả một sự cân nhắc cẩn thận, thật cũng không dễ dàng. Dù vậy ít nhiều chúng ta cũng phải có mối quan tâm đặc biệt ngõ hầu xây dựng và kiện toàn vẫn tốt hơn.

# PHẬT TỬ LÀ NGƯỜI HOÀNG PHÁP

CHÂN VĂN ĐỖ QUÝ TOÀN

Mọi người học trò của Đức Thích Ca đều làm công việc hoàng pháp cả. Chúng ta không thể tưởng tượng có một Phật tử nào lại nghĩ rằng việc mình tu học đạo giải thoát chỉ nhắm cho chính mình được lợi lạc mà thôi. Khi sống theo các lời dạy của Bụt tức là chúng ta đang đem lối sống đó hiến tặng cho mọi người chung quanh.

Quý vị diễn giả trong cuộc hội thảo hôm nay đã nói đầy đủ về nhiệm vụ hoàng pháp của người cư sĩ Phật tử. Đạo hữu Tâm Diệu cho thấy việc hoàng pháp ngày nay có thể được hỗ trợ với những kỹ thuật thông tin mới, như dùng internet, với hiệu quả rất sâu và rất rộng. Theo đạo hữu Tâm Quang công việc hoàng pháp là đem lại an lạc cho mọi người; chúng ta chỉ cần thể hiện các đức từ, bi trong cuộc sống, đem cho người thêm niềm vui, giúp người bớt đau khổ đã là hoàng pháp rồi. Cũng không ngoài ý phải thể hiện từ bi và trí tuệ, Đạo hữu Nguyên Lượng nhấn mạnh chúng ta phải hiếu và thương thì mới có thể đem Phật pháp trao cho người khác. Đạo hữu Đỗ Vinh nhắc đến

một môi trường hoàng pháp cần chú ý là truyền bá chánh pháp tới những người thuộc các sắc dân khác đang cùng sống trên đất Mỹ. Đây là một ý kiến mà chúng tôi xin nói thêm vài lời.

Trong thời gian sống tại thành phố Montréal, Canada chúng tôi đã được yêu cầu giới thiệu Đạo Phật tới các người bạn Canada, đặc biệt là các bạn trẻ trong các trường trung học; xin kể lại để đóng góp chút kinh nghiệm. Trong một học khu tại thành phố này, người ta hay tổ chức những buổi nói chuyện về các tôn giáo trên thế giới cho học sinh nghe. Họ mời nhiều người thuộc những tôn giáo khác nhau đến tự kể về tôn giáo của mình cho các em ở lứa tuổi 15, 16. Thường có những người theo đạo Công giáo, Tin Lành, Ấn Độ giáo, Hồi Giáo, đạo Bahai, vân vân; mỗi diễn giả được nói trong 10 phút. Với thời gian ngắn ngủi như vậy, chúng tôi đã nghĩ phải làm sao mỗi lần giới thiệu được một đặc điểm trong đạo Phật với đám trẻ đang ở tuổi bắt đầu có những thao thức trong đời sống tâm linh. Sau đây là những điểm mà chúng tôi hay chọn để nói với các em qua những câu chuyện dễ hiểu để các em thích nghe và theo dõi.

Một điều đáng nêu lên là Đức Phật chỉ là một con người; ngài không phải là một thần linh (god) và chắc chắn không phải là Thượng Đế (God) toàn tri, toàn năng, như mọi người thường nghĩ tới khi nói đến một tôn giáo. Theo đạo Phật tức là học hỏi và thực hành những điều Đức Phật đã tìm thấy qua kinh nghiệm sống của ngài, một con người như tất cả chúng ta.

Đạo Phật không bắt buộc người ta phải tin tưởng một điều gì một cách vô điều kiện. Mỗi Phật tử phải tự mình suy nghiệm và thực chứng các lời dạy của Đức Phật. Chính ngài đã dặn dò mọi người đừng tin điều gì nếu chính mình chưa thử và chứng

nghiệm bằng cuộc sống của mình. Những điều ngài dạy chúng ta là những phương tiện giúp chúng ta đạt mục tiêu sau cùng là giải thoát khỏi khổ đau.

Cho nên, đạo Phật cũng không phải là một triết lý, nếu hiểu triết lý như những ý kiến và các lời bàn luận do hoạt động của trí óc chúng ta. Người học trò của Đức Thích Ca không cần học nhiều sách quá, không cần phải tranh luận về các lý thuyết như khi nghiên cứu một nền triết học. Đạo Phật là một lối sống, phải thực hành lối sống đó mới coi là theo đạo Phật. Mục đích của lối sống này là giải thoát khỏi khổ đau. Người ta có thể chọn một hay nhiều phương pháp tạo cho mình an lạc, giảm bớt khổ đau. Một Phật tử có thể lựa chọn một phương pháp nào thích hợp với mình nhất; rồi đem chính thân thể và tâm trí của mình thí nghiệm phương pháp mình đã chọn. Nếu đạt được hạnh phúc ngay trong cuộc sống này là đã đạt được mục đích rồi.

Ba điểm trên đây có thể diễn tả qua những câu chuyện gợi óc tò mò chú ý của các bạn trẻ người Canada, họ thuộc đủ các giống dân với truyền thống tôn giáo khác nhau. Có lần tôi kể chuyện một vị võ sĩ thách thức một nhà sư, hỏi ông biết gì về thiên đường, địa ngục. Nhà sư trêu tức làm cho võ sĩ nổi giận, rồi cười mà nói rằng anh ta vừa mới mở cánh cửa địa ngục. Những người giận dữ là đang tự mình sống trong địa ngục, không cần phải đợi khi chết mới sa địa ngục. Trong câu chuyện đó chúng ta thấy đạo Phật dạy con người sống ngay trong cõi đời này, đối trị với những nguyên do gây ra nỗi khổ. Ai cũng có thể thực tập phương pháp đối trị đó, dù họ theo bất cứ tôn giáo nào.

Một lần khác, tôi kể chuyện cho các học sinh nghe về lối sống

tỉnh thức, luôn luôn ý thức về thân thể, về cảm thọ của mình. Tôi đưa thí dụ việc rửa chén, hay quét nhà, lau nhà; trong các sinh hoạt đó người thực hành đạo Phật ý thức về mỗi cử động của thân thể mình. Tôi đã mời các bạn học sinh trung học tập thở một vài hơi trong chánh niệm, theo dõi và biết mình đang thở vào, thở ra. Phần lớn những bạn trẻ thực tập một lần đều cảm thấy có ảnh hưởng; họ đạt được một giây phút bình an trong tâm não. Một lời khuyên rất thiết thực bạn trẻ nào cũng thí nghiệm được, là mỗi khi nổi cơn nóng giận thì thở một hơi dài và chú ý theo dõi hơi thở đó. Hiệu quả có thể thấy được ngay. Chính mình có ý thức là mình đang nổi nóng, vừa ý thức là sẽ thấy tâm an tĩnh hơn, cơn giận cũng nguôi bớt để mình suy nghĩ một cách sáng suốt về nguyên do cơn nóng giận của mình.

Thường một buổi nói chuyện kéo dài 10 phút như vậy cũng đủ cho chúng ta giới thiệu với các trẻ em một phương pháp sống trong chánh niệm, là thở ra, thở vào và theo dõi hơi thở. Chúng tôi tin rằng trong số các em học sinh nghe nói chuyện, sẽ có một số em đem ra thực hành. Không cần các em thực hành mỗi ngày, chỉ cần lâu lâu chợt nhớ đến và thí nghiệm lại, các em cũng có thêm được một phương pháp để giảm bớt khổ đau, trong đời thế nào cũng có lúc dùng tới.

Một điều tôi nghiệm thấy là mỗi khi chuẩn bị cho một câu chuyện 10 phút về đạo Phật, khi nói trước một đám vài ba trăm em học sinh ở lớp tuổi rất hiếu động và đầy óc nghi ngờ, thích phán xét như các em; thì chính người nói chuyện cũng được lợi lạc. Khi tìm cách nói sao cho các em đó hiểu đạo Phật, chính mình sẽ hiểu đạo hơn. Khi nói đến các phương pháp thực tập, mình tự nhìn thấy những thiếu sót hay những tiến bộ trong việc tu tập của chính mình. Chính mình cũng có dịp khám phá

thêm nhiều điều về việc hành trì của mình, mà nếu không có dịp chuẩn bị và thuyết trình với đám thính chúng còn cởi mở, trong sạch và hồn nhiên đó thì mình không có cơ hội khám phá.

Tức là một công việc gọi là hoằng pháp chính nó cũng là một cách giúp mình tu tập tinh tấn hơn. Sống theo đạo Phật, lúc nào mình cũng làm công việc hoằng pháp.

# PHÁP AN CƯ CỦA CHƯ TĂNG

THÍCH THÁI HÒA

Các Tỳ-kheo thực hành pháp an cư, là biểu hiện mẫu mực đời sống ly dục, tịch tịnh của một vị A-la-hán. Đời sống ấy được thực hành miên mật đầy đủ bốn chất liệu thanh tịnh.

## Ý Nghĩa và Duyên khởi

Sau khi thành đạo, từ dưới gốc cây Bồ-đề, đức Thế Tôn đến vườn Nai, chuyển vận bánh xe chính pháp Tứ thánh đế, độ năm anh em Kiều-trần-như<sup>1</sup>, từ đó Phật, Pháp và Tăng hiện hữu đầy đủ cả hai mặt lý và sự trong thế gian, làm chỗ nương tựa phước đức và trí tuệ cho hai thế giới nhân và thiên, nhằm hướng đến đời sống giải thoát, giác ngộ.

Giới luật hành trì đầu tiên của Tăng đoàn, theo Luật Tứ Phần, trong mười hai năm đầu chỉ bao gồm những lời dạy căn bản như sau:

*“Khéo phòng hộ lời nói, tâm ý tự lắng trong, thân không làm điều ác, ba nghiệp đạo này tịnh, thực hành được như thế, là đạo đáng Đại*

---

<sup>1</sup> Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp Luân kinh, Tạp, tr 504, Đại Chính 2.

Tiền”<sup>2</sup>.

Và sau mười hai năm, kể từ khi thành đạo, đức Thế Tôn mới dạy nhiều về giới luật và pháp an cư cho Tăng đoàn. Ngài dạy pháp an cư cho Tăng đoàn, vì những lý do như sau:

- Do một số cư sĩ than phiền nhóm sáu Tỳ-kheo luôn luôn du hành trong dân gian, bất luận mùa nào, giẫm đạp làm chết vô số côn trùng.

- Họ còn than phiền rằng, những du sĩ ngoại đạo, một năm còn có những tháng ở yên một chỗ để tịnh tu. Ngay cả những loài vật, chúng cũng còn có những mùa trú ẩn, hưởng nữa Tăng sĩ dòng họ Thích, tại sao không có đời sống như vậy.

Do duyên có trên, Đức Phật quả trách nhóm sáu Tỳ-kheo ấy. Và Ngài chế định pháp an cư cho Tăng đoàn<sup>3</sup>.

Song, an cư của Tăng đoàn không phải chỉ để tránh giẫm đạp sâu bọ hay cỏ non, khiến làm thương tổn lòng từ bi đối với muôn vật hay vì tránh những gì than phiền của hàng cư sĩ, mà còn có những ý nghĩa và mục đích sâu sắc hơn nữa, đó là:

- Nhằm trau dồi và nuôi lớn pháp Tam vô lậu học là giới, định, tuệ, để xứng đáng là “Chúng Trung Tôn” của bậc Trí, Đức hoàn toàn.

- Nhằm biểu lộ tinh thần thanh tịnh, hòa hợp và đồng bộ của Tăng đoàn. Và khi nào Tăng đoàn biểu lộ được tính chất ấy, thì chính pháp của đức Thế Tôn do Tăng đoàn tuyên dương mới có hiệu quả và chứng nghiệm hiện thực.

- Và nhằm củng cố niềm tin cho hàng đệ tử tại gia của đức

<sup>2</sup> Giới kinh của đức Phật Thích-ca, mười hai năm đầu, kể từ khi thành đạo, theo Tứ Phần Luật, Đại Chính 22.

<sup>3</sup> Tứ Phần Luật 37, An cư kiến-độ, tr. 830b, Đại Chính 22. Pàli, A, A, ii 97.

Thế Tôn, đối với ngôi vị thế gian trú trì Tăng bảo.

- Và an cư là pháp truyền thống để trau dồi giới-định-tuệ của Tăng đoàn, đệ tử đức Thế Tôn trong ba đời.

Ý nghĩa pháp an cư như vậy, không phải chỉ được thực hành bởi Thanh Văn Tăng mà còn phải thực hành bởi Bồ-tát Tăng nữa<sup>4</sup>.

Thanh Văn Tăng là Tăng chỉ thọ và hành trì theo Biệt giải thoát luật nghi, nhằm phòng hộ và giải thoát theo từng đối tượng cá biệt của các loại phiền não do duyên xúc và thọ, mà ái, thủ, hữu sinh khởi hay do duyên vô minh và hành, mà phiền não và các đối tượng của phiền não khởi sinh làm vẩn đục đời sống giải thoát hay đời sống chính mạng vốn thiết lập trên nền tảng của Tứ thánh chủng.

Tứ thánh chủng là pháp hành của vị Tỳ-kheo, pháp hành ấy đã được đức Thế Tôn cụ thể hóa từ bản thể tịch diệt, thanh tịnh của Niết bàn.

Bồ-tát Tăng, là Tăng không những chỉ hành trì đầy đủ Biệt giải thoát luật nghi như Thanh Văn Tăng, mà còn thọ và hành trì Đại thừa Bồ-tát giới, tức là giới làm lợi ích cho hết thảy muôn loài, lấy bồ-đề tâm làm bản thể và tác nhân, lấy bồ-đề quả làm định hướng cho bồ-đề nguyện và bồ-đề hạnh.

Bất cứ xứ sở nào, các Tỳ-kheo cùng nhau tu tập, cùng nhau hòa hợp để an cư, sống bằng đời sống hòa hợp và thanh tịnh, thì xứ sở ấy, xem như Phật, Pháp, Tăng, có mặt đúng ý nghĩa, làm chứng cứ cho niềm tin của chư Thiên và loài người đối với chính pháp.

---

<sup>4</sup> Phạm Võng Kinh, tr 1008a, Đại Chính 24.

## Nội Dung Pháp An Cư

Các Tỳ-kheo thực hành pháp an cư, là biểu hiện mẫu mực đời sống ly dục, tịch tịnh của một vị A-la-hán. Đời sống ấy được thực hành miên mật đầy đủ bốn chất liệu thanh tịnh, gồm:

- *Thanh tịnh về biệt giải thoát luật nghi*: Ấy là hành trì đầy đủ đối với các học giới của một vị Tỳ-kheo mà pháp và luật đã quy định, khiến cho ngay cả những học giới quy định những điều nhỏ nhất như trăm pháp chúng học, cần phải thực hành bởi một Tỳ-kheo cũng không bị tỳ vết, rạn nứt và sút mẻ.

- *Thanh tịnh về các căn môn*: Vị Tỳ-kheo có đầy đủ giới hạnh, vị ấy luôn hành trì thanh tịnh đối với các quan năng nhận thức, khiến cho các quan năng nhận thức luôn luôn ở trong sự phòng hộ và thanh tịnh. Chẳng hạn, khi mắt tiếp xúc với sắc, vị Tỳ-kheo có đầy đủ giới hạnh, gồm có niệm và giác, khiến cho sắc không thể khuấy động tâm ý và tâm ý không khởi lên các cảm thọ thèm khát và chiếm hữu.

Cho đến tai nghe thanh trần, mũi ngửi hương trần, lưỡi nếm vị trần, thân xúc với xúc trần và ý tiếp xúc với pháp trần, đều luôn luôn có niệm và giác, khiến cho các trần tướng ấy, không thể khuấy động tâm thức qua các quan năng nhận thức, khiến tâm thức luôn được an trú ở trong sự thanh tịnh.

- *Thanh tịnh về mạng*: Thanh tịnh về mạng, chính là thanh tịnh về sự nuôi dưỡng đời sống, tức là sống theo Bốn thánh chúng.

Thánh chúng là dòng giống cao quý của các bậc thánh hay của những bậc giác ngộ. Xã hội Ấn Độ bấy giờ có bốn giai cấp. Giai cấp Bà-lamôn hay giáo sĩ là giai cấp nuôi dưỡng đời sống bằng sự tế tự thần linh; giai cấp Vua chúa nuôi dưỡng đời sống

bằng những vũ khí quyền lực và chính trị; giai cấp Phệ-xá hay thương gia, nuôi dưỡng đời sống bằng sản xuất, buôn bán cạnh tranh trao đổi hàng hóa và giai cấp Thú- đà-la nuôi dưỡng đời sống bằng nghề làm thuê hay nô lệ.

Đời sống của các đệ tử Thế Tôn, nuôi thân bằng một bình bát, khát thực ngày một bữa đứng ngọ, ngủ nghỉ qua đêm dưới gốc cây, nơi rừng vắng hay ở những hang động, che thân bằng ba y phẩn tảo, trị bệnh của thân bằng các dược liệu của cỏ cây. Sống cuộc đời ít ham muốn, biết vừa đủ để tinh cần đoạn trừ các dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu ở nơi tâm, và nuôi tâm bằng các pháp vô lậu, nhằm hướng tới đời sống ly dục, tịch tịnh tối thắng của Niết-bàn.

- *Thanh tịnh về niệm*: Thanh tịnh về niệm là thanh tịnh về chính niệm, tỉnh giác. Nghĩa là vị Tỳ-kheo, luôn luôn có chính niệm, tỉnh giác trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi. Khi bước tới hay bước lui, đứng lại, nằm hay ngồi, hoặc mọi động tác co duỗi của thân thể, vị ấy đều có chính niệm tỉnh giác đối với chúng.

Khi ăn, uống, đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc các cảm thọ, các chủng tử tâm, hành, nội pháp và ngoại pháp hiện khởi và ẩn tàng như thế nào, vị Tỳ-kheo đều biết rõ chúng đang diễn ra như thế ấy. Và do thực tập niệm thanh tịnh, khiến cho đời sống của một vị Tỳ-kheo đệ tử của Thế Tôn luôn luôn ở trong sự thanh tịnh với đầy đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, có khả năng đoạn trừ tất cả những loại phiền não thô phù và tinh tế, làm dẫn sinh các thánh quả giải thoát.

Vậy, pháp an cư của Tăng là cơ hội tốt để cho các Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, thực tập bốn sự thanh tịnh nầy một cách miên mật ở trong chính niệm tỉnh giác hay ở trong thiền định. Nói cách

khác, an cư là để cho các Tỳ-kheo và các Tỳ-kheo-ni an trú tại một trú xứ nhất định để thực hành vững chãi đối với bốn sự thanh tịnh.

Nên, kinh Chính pháp Niệm xứ nói rằng: “Vào thời kỳ an cư mùa mưa, các Tỳ-kheo ngoại trừ việc đi đại tiện và tiểu tiện, còn tất cả đều ngồi kiết già tại chỗ để tu tập thiền định”<sup>5</sup>.

### **Kỳ Hạn Thọ Và Xả Pháp An Cư**

Kỳ hạn an cư của Tăng đoàn đệ tử Thế Tôn, ngày nay không nhất định, vì tùy theo khí hậu và lịch biểu từng vùng. Tăng đoàn các nước Phật giáo Nam phương như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, v.v... bắt đầu an cư vào ngày mười sáu tháng sáu, theo lịch Trung Quốc. Và Tăng đoàn Phật giáo các nước Bắc phương như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam,... bắt đầu an cư vào ngày mười sáu, tháng tư theo lịch Trung Quốc.

Tăng đoàn Phật giáo Bắc phương an cư vào thời gian trên là do dựa vào bản kinh Vu Lan. Theo kinh này, thì ngày rằm tháng bảy là ngày Tự tứ của Tăng.

Theo Luật tạng của Thanh Văn Tăng, chỉ qui định mỗi năm vào mùa hạ là mùa an cư của Tăng và chỉ có một ngày tự tứ cho Tăng, sau khi đã an cư mà thôi và các Tỳ-kheo lấy tuổi hạ làm tuổi của giới đức.

Có hai hạn kỳ an cư, gọi là tiền an cư và hậu an cư. Tiền an cư là an cư vào phần đầu của mùa hạ, tức là an cư vào ngày mười sáu tháng tư, theo lịch Trung Quốc, cho Tăng đoàn Bắc phương. An cư từ mười bảy tháng tư đến hết mười sáu tháng

---

<sup>5</sup> Dẫn theo Tứ Phần Luật San Phiến Bồ Khuyết Hành Sự Sao, tr 58a, Đại Chính 40.

năm theo lịch Trung Quốc gọi là thời kỳ hậu an cư. Hậu an cư cũng có hai thời kỳ, gọi là trung an cư và hậu an cư.

Trung an cư bắt đầu từ ngày mười bảy tháng tư, đến hết ngày mười lăm tháng năm. Hậu an cư là bắt đầu ngày mười sáu tháng năm.

Thời hạn tiền an cư theo truyền thống Tăng đoàn Bắc phương là bắt đầu từ ngày mười sáu tháng tư và đến mười lăm tháng bảy âm lịch là kết thúc.

Nếu hậu an cư, kể từ mười bảy tháng tư thì đến ngày mười sáu tháng bảy âm lịch là kết thúc. Và nếu an cư sau ngày mười bảy tháng tư, thì sau đó phải tính đủ chín mươi ngày để kết thúc pháp an cư<sup>6</sup>.

### **Tác Pháp An Cư**

Các chùa hay các tự viện của Tăng, phần nhiều đều có tác pháp yết-ma kết cương giới của trú xứ, để thuận tiện cho sự tu học và tiến hành các pháp thuộc về tăng sự của trú xứ, thì khởi phải tác pháp yết-ma để kết đại giới của trú xứ an cư. Nếu trú xứ nào chưa có kết đại giới của trú xứ, thì khi Tăng an cư phải tiến hành pháp yết ma kết đại giới của trú xứ an cư, trước khi tiến hành pháp an cư của Tăng.

Nếu cương giới trú xứ trước đó đã kết quá nhỏ, nay lượng Tỳ-kheo an cư của Tăng trong trú xứ quá lớn, cần nói rộng cương giới của trú xứ cho thích hợp, thì Tăng phải tiến hành tác pháp giải cương giới cũ, sau đó mới tiến hành tác pháp kết lại cương giới mới rộng hơn. Sau khi nhắc lại cương giới cũ của trú xứ hoặc tiến hành tác pháp yết-ma kết cương giới mới của trú xứ,

---

<sup>6</sup> Theo Luật Tứ Phần 58, có ba thời kỳ an cư: -Tiền an cư – Trung an cư.

Tăng mới tiến hành tác pháp an cư như sau:

Tăng tiến hành tác pháp an cư có hai loại:

1. *Tác pháp an cư của hàng Thượng tọa*

Tác pháp hàng Thượng tọa không có y chỉ luật sư, vì hàng Thượng tọa là bắt buộc phải thông hiểu luật và phải trì luật để làm chỗ y chỉ cho các hàng trung tọa và hạ tọa.

Hàng Thượng tọa tác pháp thọ an cư bằng đối thú. Nghĩa là vị thượng tọa này đối diện với vị thượng tọa kia hoặc quỳ, hoặc đứng để tác pháp thọ an cư.

Văn tác bạch thọ an cư của hàng Thượng tọa như sau:

*“Đại đức nhất tâm niệm. Tôi Tỳ-kheo,... nay y (tên của trú xứ an cư) Tăng già-lam, an cư ba tháng đầu của mùa hạ. Nếu phòng xá có hư hại, sẽ tu bỏ”*<sup>7</sup> (Bạch ba lần).

2. *Tác pháp an cư của đại chúng*

Tác pháp thọ an cư của đại chúng là phải có vị luật sư cho đại chúng y chỉ, để vị luật sư luôn nhắc nhở, hướng dẫn cho những Tỳ-kheo ở trong đại chúng chưa thông suốt luật, phải y luật hành trì đúng theo pháp an cư và xử trị đối với các Tỳ-kheo an cư không như Thọ an cư đại chúng theo thứ tự lớn nhỏ, Tỳ-kheo có tuổi hạ lớn nhất trong đại chúng tác bạch thọ an cư trước, tuần tự cho đến vị Tỳ-kheo hạ tọa sau cùng. Vị thọ an cư đánh lễ Thượng tọa y chỉ luật sư một lạy, rồi quỳ xuống tác bạch, văn tác bạch như sau:

*“Đại đức nhất tâm niệm. Con Tỳ-kheo... nay y nơi (nói tên của trú xứ) Tăng già-lam an cư ba tháng đầu của mùa hạ, nếu phòng xá có hư hại, sẽ tu bỏ”*.

<sup>7</sup> Tứ Phần 37, tr 380, Đại Chính 22.

Thượng tọa nói: “*Vậy, hãy cẩn thận chớ buông lung*”.

Người thọ, đáp: “*Y giáo phụng hành*”. Thượng tọa hỏi tiếp: “*Y vị nào làm luật sư?*”. Người thọ đáp: “*Y (nói hiệu của vị luật sư y chi) làm luật sư*”. Thượng tọa nói: “*Có điều gì nghi ngờ, nên đến hỏi*”. Người thọ đáp:

“*Kính vâng*”. Và lễ Thượng tọa ba lễ, lui về chỗ cũ, đợi những vị khác thọ xong và cùng hồi hướng.

Trong trường hợp có những trú xứ chỉ một Tỳ-kheo, không có ai để y chỉ, Tỳ-kheo ấy được phép tác pháp tâm niệm an cư. Vị ấy đến trước hình tượng của Đức Phật hay chính điện, kính Lễ như pháp và tác bạch như sau:

“*Con Tỳ-kheo,... nay y nơi (nói tên trú xứ) an cư ba tháng đầu của mùa hạ*” (bạch ba lần).

### **Cảm Nhận Và Kế Thừa**

Ồ trên trời và dưới đất hay bất cứ ở đâu trên thế gian này, không thể có một ai trồng quýt mà lại thu được quả cam. Cũng vậy, ở trên trời và dưới đất không một ai có quyền cho ta hạnh phúc, khi mà ta đã gieo nhân bất thiện và không một ai có quyền làm cho ta đau khổ, khi ta đã gieo xuống mảnh đất tâm của ta những hạt giống lành của Bồ-đề và đại nguyện. Hạnh phúc của ta thực sự chỉ có mặt, khi thân ta hành thiện, miệng ta nói thiện và tâm ta luôn luôn an trú ở trong điều thiện của Bồ-đề và đại nguyện ấy.

Giới luật, uy nghi và các pháp hành khác của Tăng như bố-tát, an cư, tụng niệm cũng vậy, chúng có tác dụng giúp cho các Tỳ-kheo thực hành đời sống xuất gia và sinh khởi các thiện pháp giải thoát cho họ. Trong Tăng đoàn có nhiều Tỳ-kheo thành tựu được tâm giải thoát và tuệ giải thoát là Tăng đoàn vững

manh, làm chỗ quy tín cho hàng cư sĩ tại gia và khiến cho ma quân chuyển đổi tà tâm, khởi sinh chính tín đối với Tăng.

Vì vậy, ở trú xứ nào có các Tỳ-kheo bố-tát, an cư và tự tứ đúng pháp, đúng luật, đúng thời, thì ở trú xứ đó có Tăng bảo thường trú, nhằm khẳng định sự có mặt của chính pháp một cách hiện thực, làm ngọn đuốc soi đường cho thế gian trong đêm dài tăm tối. Nên, pháp an cư của Tăng không phải mang một ý nghĩa hình thức, mà đó là một pháp hành, chuyển tải một nội dung thanh tịnh và trong sáng, đầy đủ các chất liệu của Giới, Định và Tuệ mà phận sự của các Tỳ-kheo phải miên mật hành trì, để kế thừa dòng mạch tâm linh cao cả của chính pháp, khiến cho dòng chảy ấy không bao giờ bị đứt đoạn giữa thế gian này.

# SỨC MẠNH CỦA TẦNG GIÀ HAY NHỮNG NGUYÊN TẮC NHIẾP CHÚNG

*Bài Tham Luận – Khóa An Cư Giáo Hội – Phật Lịch 2551  
tại Phật Học Viện Quốc Tế, Los Angeles, California*

**THÍCH NGUYỄN SIÊU**

**T**inh thần hòa hiệp đoàn kết là ý nghĩa sống lành mạnh an vui, là tinh thần của một hội chúng biết tôn trọng ý niệm tự tôn và xây dựng vươn cao trong ý chí hướng thượng.

Một con người đơn thuần, khó có thể hoàn thành một sự việc đáng kể dù rằng sự việc ấy cho chính bản thân mình, mà tất cả mọi sự thành công chúng ta đều phải hiểu rằng, trong đó có ý niệm của tập thể tham dự. Do động cơ con người thúc đẩy và cảm tính đối với tha nhân mà con người đã tiến lên sự xây dựng tốt đẹp cho chính mình. Một cuộc sống hòa bình, không tranh cãi với nhau là đời sống hoan hỷ, hòa tan giữa mình và người, như sữa hòa tan trong nước, không còn thấy có tự ngã, ngã sở. Một đời sống có cái nhìn bằng cặp mắt thiện cảm, bằng lời nói hòa nhã, bằng cử chỉ đáng yêu và tôn trọng trong tinh thần vị

tha là sức mạnh của hội chúng. Sự sinh hoạt hòa hợp đoàn kết là sự từ bỏ tâm của ta và hãy sống thuận theo tâm của những Tôn giả ấy, là tinh thần cho người, và vì người. Nhưng, khi mình phục vụ cho người thì lại được người khác đối xử tốt đẹp với mình, đây chính là sợi dây liên kết sự tương quan và tinh thần tập thể của hội chúng giữa người với người.

Trong Tiểu Kinh Rừng Sừng Bồ Đúc Phật đã hỏi các Tôn giả Anuruddha như thế nào là một đời sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các Tôn giả đã trả lời:

*“Ở đây, Bạch Thế Tôn, chúng con, ai vào làng khát thực về trước, thì người ấy sắp đặt các chỗ ngồi, soạn sẵn nước uống, nước rửa chân, soạn sẵn một bát để bỏ đồ dư. Ai đi làng khát thực về sau, thì người ấy, còn đồ ăn thừa nếu muốn ăn thì ăn, nếu không muốn thì bỏ vào chỗ không có cỏ xanh hay đổ vào chỗ nước không có côn trùng và người ấy xếp dọn lại các chỗ ngồi, cất đi nước uống, nước rửa chân, cất đi cái bát để bỏ đồ dư và quét sạch nhà ăn. Ai thấy ghè nước uống, ghè nước rửa chân, hay ghè nước trong nhà cầu hết nước, trống không thì người ấy lo liệu nước. Nếu ai làm không nổi với sức mình, thì người ấy dùng tay ra hiệu gọi người thứ hai: “Chúng ta cùng lo liệu nước.” Dầu vậy, Bạch Thế Tôn, chúng con không vì vậy mà gây ra tiếng động và đến ngày thứ năm, Bạch Thế Tôn, suốt cả đêm chúng con đàm luận về đạo pháp. Như vậy, Bạch Thế Tôn, chúng con không sống phóng dật, chúng con nhiệt tâm, tinh cần.”*

Qua nếp sống đạo hạnh do tình đoàn kết hòa hiệp tạo nên sức mạnh tập thể và hạnh phúc chung, Đúc Phật đã dạy Tăng chúng các chủ đề sau:

**A. Bảy Pháp Không Bị Suy Giảm của Một Chúng Tỳ Kheo:**  
Có lần, Đúc Phật ở tại Vương Xá, núi Linh Thứu, Ngài đã bảo các Tỳ Kheo hãy lắng nghe và suy nghĩ kỹ, Ngài sẽ dạy bảy điều

kiện của một chúng Tỳ Kheo được hưng thịnh. Bảy điều kiện đó là:

1. Khi nào chúng Tỳ Kheo thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau, thời này các Tỳ Kheo, chúng Tỳ Kheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

2. Khi nào chúng Tỳ Kheo tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc tăng sự trong niệm đoàn kết, sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

3. Khi nào chúng Tỳ Kheo không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành. Sống đúng với những giới đã được ban hành, sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

4. Khi nào chúng Tỳ Kheo tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Tỳ Kheo trưởng lão. Những vị này là những vị giàu kinh nghiệm, niên cao lập trường, bậc cha của chúng Tăng và nghe theo những lời dạy của những vị này thời sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

5. Khi nào chúng Tỳ Kheo không bị chi phối bởi tham ái, tham ái này tác thành một đời sống khác, thời này các Tỳ Kheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

6. Khi nào chúng Tỳ Kheo thích sống những chỗ nhàn tịnh thời này các Tỳ Kheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

7. Khi nào chúng Tỳ Kheo tự thân an trú trong chánh niệm, khiến các bạn đồng tu thiện chí chưa đến muốn đến ở và các bạn đồng tu thiện chí đã đến ở được sống an lạc, thời này các Tỳ Kheo, chúng Tỳ Kheo sẽ được lớn mạnh, không bị suy giảm.

Bảy điều kiện này là yếu tố xây dựng một hội chúng lớn mạnh, cũng như bảy điều kiện hưng thịnh của một quốc gia, nơi đây người viết chỉ đại lược mà thôi.

**B. Bảy Pháp Xử Trị Người Phạm Giới Tội** (*thất diệt tránh pháp*):

**1. Phán Quyết Với Sự Hiện Diện Cần Được Ban Cho** (*Tsammukhàvinayodàtabho – ung dũ hiện tiền tỳ ni*)

Phương pháp thứ nhất này là vì có vị Tỳ Kheo phạm tội, tranh chấp với nhau: “Đây là pháp, hay phi pháp, hay đây là luật hay phi luật”. Do sự tranh chấp này, chúng Tỳ Kheo phải tập hợp hòa hợp với nhau và căn cứ vào pháp luật để xét xử, thảo luận, phân tích mà đương sự bắt buộc phải hiện diện và như vậy chính là chúng Tăng giải quyết một số tranh sự theo phương pháp giải quyết sự việc với sự hiện diện của đương nhân.

**2. Phán Quyết Đa Số Cần Được Ban Cho** (*yebhuyassikà – đa nhân*)

Phương pháp giải quyết thứ hai này là nếu các vị Tỳ Kheo không thể giải quyết vấn đề tranh sự này tại trú xứ của mình thì tất cả các vị Tỳ Kheo này phải đi đến một trú xứ của vị Tỳ Kheo khác, và ở đây tất cả các vị Tỳ Kheo này phải hòa đồng tập hợp lại để phán xét thảo luận, phân tích, giải quyết vấn đề bằng phương pháp dân chủ, lấy quyết định của số đông. Như vậy, đây chính là sự giải quyết một số tranh sự của đương sự quyết định của đa số.

**3. Phán Quyết Ưc Niệm Cần Được Ban Cho** (*sativinaya dātabho – ung dũ ức niệm tỳ ni*)

Sự giải quyết về phương pháp ức niệm này là chúng Tỳ Kheo xử trị vị Tỳ Kheo có tội, hoặc phạm Ba La Di, hoặc gần Ba La

Di, nói rằng: “*Tôn giả có nhớ, Tôn giả đã phạm trọng tội, như thế này không, hoặc Ba La Di, hoặc gần Ba La Di không?*” Đây chính là phương pháp xử trị gọi lại sự việc cho đương sự nhớ rõ, đây là phương pháp giải quyết một số tranh sự mà bắt buộc đương sự phải hồi tưởng, nhớ lại tội của mình.

#### 4. Phán Quyết Bất Cứ Ai Cần Được Ban Cho (*sativinaya dàtabho – ưng dữ ức niệm tỳ ni*)

Phương pháp này là giải quyết về tội trạng của một Tỳ Kheo mà Tỳ Kheo này không nhớ sự việc của mình là cuồng tâm, mất trí, vì vậy, người xử trị phải nói rằng: “*Tôn giả có nhớ, Tôn giả đã phạm trọng tội, như thế này không, hoặc Ba La Di, hoặc gần Ba La Di?*” Nhưng vị Tỳ Kheo vẫn không thể nhớ được và chính bản thân vị Tỳ Kheo ấy đã nói lên: “*Này chư hiền, tôi đã bị cuồng si, tâm trí tôi điên đảo, do tôi cuồng si như vậy, nhiều việc đã được tôi làm, tôi nói không xứng Sa Môn hạnh, vì bị cuồng si, tôi không nhớ đã làm như vậy.*” Và như vậy là cách giải quyết về phương pháp bất si.

#### 5. Phán Quyết Tùy Theo Thú Nhận Cần Được Ban Cho (*patinnàya-kàrretabbam – ưng dữ tỳ phát lộ*)

Đây là cách xử trị của chính đương nhân nói lên tội của mình. Dù bị buộc tội hay không buộc tội, vì Tỳ Kheo này phải đi đến vị Trưởng lão Tỳ Kheo, cần cầu lễ bái và bạch rằng: “*Bạch Tôn giả, tôi có phạm giới tội đến như thế này, nay xin sám hối.*” Vị Tỳ Kheo kia nói như sau: “*Người có thấy chăng?*” – “*Tôi có thấy*” – “*Người có giữ gìn trong tương lai không?*” – “*Tôi sẽ giữ gìn.*” – Phương pháp này được giải quyết là tùy theo sự thú nhận của đương sự.

#### 6. Phán Quyết Tùy Theo Giới Tội Người Phạm, Người Cần

**Được Ban Cho** (*tassa pàpiyyasikà – ưng dữ triển chuyển mich tội*)

Phương pháp này được quyết định tùy theo sự xử trí của người hỏi, lần lượt gọi lại tội trạng của người phạm tội để đương sự trình bày: “*Chư hiền không ai phải hỏi tôi, tôi sẽ thú nhận có phạm khinh tội như thế này, làm sao tôi có thể khi có người hỏi tôi, tôi lại không thú nhận có phạm trọng tội như thế này, hoặc Ba La Di, hoặc gần Ba La Di?*” Và người xử trí tiếp tục gạn hỏi để người phạm tội nhớ rõ về tội của mình: “*Chư hiền, tôi nhớ tôi có phạm trọng tội như thế này, hoặc Ba La Di, hoặc gần Ba La Di. Điều tôi nói như vậy là nói chơi, điều tôi nói như vậy là để cười (ravà) tôi không có nhớ tôi đã phạm trọng tội như thế này Ba La Di, hoặc gần Ba La Di.*” Đây là quyết định tùy theo giới tội người phạm.

**7. Phán Quyết Như Trái Cỏ Che Lấp Cần Được Ban Cho** (*Tinavanthàrako – như thảo phú địa*)

Phương pháp xử trí này một cách đồng đẳng, giống như cỏ phủ mặt đất. Có một số Tỳ Kheo đã tranh chấp, cãi vã, tranh luận và có nhiều việc làm và nói không xứng với Sa Môn hạnh. Sau khi tranh chấp như vậy, các Tỳ Kheo ấy phải tập họp hòa đồng với nhau và cử một vị Tỳ Kheo lớn tuổi đứng dậy đánh lễ chúng Tỳ Kheo đối diện và bạch rằng: “*Chư Tôn giả, Tăng chúng hãy nghe tôi, khi chúng tôi sống tranh chấp, tranh cãi, tranh luận với nhau, nhiều việc đã làm, đã nói không xứng với Sa Môn hạnh. Nếu chúng Tăng xem là phải thời, tôi xin tỏ lộ bất cứ giới tội nào của các Tôn giả này, và bất cứ giới tội nào của tôi, vì lợi ích cho Tôn giả và cũng vì lợi ích cho tự thân, tôi xin tỏ lộ giữa Tăng chúng như lấy cỏ trải ra. Trừ các trọng tội, trừ tội liên quan đến cư sĩ.*” Ngược lại bên nhóm Tỳ Kheo kia cũng vậy, cử ra một Tỳ Kheo lớn tuổi, đứng dậy và đánh lễ chúng Tỳ Kheo rồi tác bạch – giống như lời bạch trên. Và như vậy, đây là phương pháp giải

quyết được mệnh danh là Trái Cỏ Che Lấp.

### **C. Sáu Pháp Hòa Kính (Tinh Thần Sống Lạc Hòa):**

Để xây dựng một nguyên tắc sống hợp lý và bình yên, lợi ích cho nhau, Đức Phật đã giảng dạy về Sáu Pháp Hòa Kính cho chúng Tỳ Kheo. Sáu Pháp Hòa Kính này là tinh thần hòa hiệp mỗi cá nhân để kiện toàn nguyên tắc chỉ đạo hòa hiệp chung cho tập thể.

#### **1. Thân Hòa Đồng Trụ:**

“Ở đây này Ananda, vị Tỳ Kheo an trú từ thân nghiệp, đối với các vị đồng phạm hạnh chỗ đông người và chỗ vắng người, khả niệm pháp này, tác thành khả ái, tác thành tôn kính, đưa đến đoàn tụ không tranh luận, hòa hợp đồng nhất.”

#### **2. Khẩu Hòa Vô Tránh:**

“Vị Tỳ Kheo an trú từ khẩu nghiệp, đối với các vị đồng phạm hạnh chỗ đông người... Hòa hợp đồng nhất.”

#### **3. Ý Hòa Đồng Duyệt:**

“Vị Tỳ Kheo an trú từ ý nghiệp, đối với các vị đồng phạm hạnh chỗ đông người và chỗ vắng người. Khả niệm pháp này tác thành khả ái, tác thành tôn kính đưa đến đoàn tụ, không tranh luận, hòa hợp đồng nhất.”

#### **4. Lợi Hòa Đồng Quân:**

“Và lại này Ananda, với mọi sở đắc như pháp, mọi lợi dưỡng đúng pháp, cho nên những thọ lãnh trong bình bát, vị Tỳ Kheo là vị san sẻ các lợi dưỡng như vậy. Là vị thọ hưởng chung cùng vị đồng phạm hạnh có giới đức: Khả niệm pháp này cũng tác thành khả ái, tác thành tôn kính, đưa đến đoàn tụ không tranh luận, hòa hợp đồng nhất.”

## 5. Giới Hòa Đồng Tu:

“... Đối với mọi giới luật nào, không sút mẻ, không ti không vết không ô ướ, giải thoát, được người trí tán thán, không chấp thủ đưa đến thiên định, vị Tỳ Kheo sống thành tựu những giới luật như vậy cùng các vị đồng phạm hạnh trước chỗ đông người và tại chỗ vắng người, khả niệm pháp này... hòa hợp đồng nhất.”

## 6. Kiến Hòa Đồng Giải:

“... Đối với mọi tri kiến thánh thiện, đưa đến xuất ly, dẫn đến sự chân chánh, đoạn diệt khổ đau cho những ai thực hành theo, vị Tỳ Kheo sống thành tựu những tri kiến như vậy cùng các vị phạm hạnh trước chỗ đông người và tại chỗ vắng người khả niệm pháp này... hòa hợp đồng nhất.”

Cá tính con người vốn dĩ hàm chứa sự xung đột không ngừng. Đây chính là bản tánh tự nhiên mà trong mỗi tự thân ai cũng có không bao giờ con người tự vừa ý với chính mình – và luôn luôn mâu thuẫn với chính mình.

Trong sự sinh hoạt hàng ngày, con người chống đối lại con người, chống đối lại ngay lời nói và ý nghĩ, mà không bao giờ hợp nhất, lời nói khác và thân làm khác. Lời nói lắm khi không đi đôi với việc làm và ý nghĩ hiếm khi phù hợp với hành động, cho nên trên quan điểm của bậc Thánh là: “Ngôn cố hành, hành cố ngôn”. Việc làm phải đi đôi với lời nói. Nghĩa là thân khẩu ý phải hợp nhất.

Đức Phật dạy giáo pháp Lục hòa không phải chỉ hòa hợp trong tinh thần tập thể mà chính tự mỗi cá nhân cũng phải hòa hợp. Con người tự ý thức và chấp nhận cho mình hoàn cảnh sống. Dù bất cứ phạm trù nào, con người vẫn vui vẻ chịu đựng. Một khi bản thân con người được an trú nơi ăn nơi ở, nơi làm

việc thì khi ấy tự thân con người mới thực sự là hạnh phúc và bình an. Từ sự bình an của tự thân mỗi cá nhân, sau đó mới đem lại sự bình an chung cho tập thể.

Sự chấp nhận với chính mình là cảm thức tự nhiên, dù lắm khi không thỏa mãn cái mình có. Ví như không vừa ý với chiều cao, với khuôn mặt, màu da, với dạng cách, sự sang trọng, hay nghèo hèn, tất cả những yếu tố để phục vụ cho bản thân, con người luôn rong ruổi tìm kiếm. Bởi vậy, điều tiên quyết để đưa đến sự hòa đồng trong tập thể, ít ra tự mỗi cá nhân con người phải hòa đồng trước và tự vừa lòng với chính mình trong môi trường sống. Có vậy, yếu tố thứ nhất là thân hòa đồng trú mới mang lại ý nghĩa thiết thực cho từng mỗi cá nhân con người hòa đồng trong đời sống cộng đồng xã hội, hay một Tỳ Kheo trong cộng đồng Tăng Già.

Như vậy, yếu tố thứ nhất được áp dụng vào đời sống hàng ngày trong ý nghĩa thân hòa thì trong sự sinh hoạt của con người sẽ không thấy có sự phân chia giai cấp, màu da hay chủng tộc. Vì tất cả mọi người đều có cái nhìn như nhau và từ đây sẽ tạo thêm tình thương yêu đoàn kết, trong một trú xứ.

Trong môi trường sống dù cá nhân hay tập thể, con người vẫn luôn phải gặp nhau, nói chuyện với nhau và trao đổi cho nhau những điều liên quan giữa người và người, lời nói là yếu tố đầu tiên đưa mọi người đến gần hơn hay xa hơn. Vì vậy, tự bản thân của mỗi người lời nói phải được thích hợp, đúng lúc và thành thật. Để kiện toàn sự giao hảo con người phải nói lời ôn hòa, êm dịu dễ nghe. Hai quốc gia đang bang giao với nhau tốt đẹp nhưng nếu vì không bằng lòng, dùng những lời thô bạo và cộc cằn, sẽ tạo thành những ý nghĩ không tốt, đưa đến bất hòa, tranh chấp. Đức Phật dạy không được nói lưỡi hai chiều, nói lời

thêu dệt, hay nói những lời thô ác, vì đây chính là mầm mống của chia rẽ. Như một thời Đức Phật ở Kosambi: *“Lúc bấy giờ các vị Tỳ Kheo tại đấy sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh nhau, đá thương nhau bằng những binh khí miệng lưỡi.”* Đức Phật biết được điều này Ngài đã đi đến hòa giải, nhưng các vị Tỳ Kheo không nghe, cuối cùng Đức Phật phải vào trong rừng sống một mình.

Đời sống của con người lắm khi còn không vừa ý với lời nói của chính mình, và chính lời nói của mình sẽ gây nên sự phiền phức hay an lạc cho chính mình. Vì vậy, muốn lời nói được hòa đồng với mọi người, điều trước tiên là phải hòa đồng với chính mình. Lời nói mình nghe có êm tai, dễ chịu thì người khác mới nghe êm tai dễ chịu, không ai có thể chấp nhận và chịu được khi nghe một lời nói khiếm nhã, mất cung cách và thiếu lễ độ. Trong những lời giáo hóa, Đức Phật chưa một lần nói một lời không thích hợp và phi thời, Đức Phật bằng những lời nhu nhuyễn, ích lợi để đưa đến sự hòa hợp cho con người. Một lần, trên đường khát thực, Đức Phật tuần tự đi qua từng nhà, đến gia đình một thí chủ, họ đã bố thí cho Ngài toàn những lời nhục mạ, mắng nhiếc, nguyên rủa, nhưng Ngài vẫn thản nhiên, điềm tĩnh. Nhưng, đối với người thường có lẽ không tránh khỏi sự tranh chấp, ẩu đả.

Giới pháp của Đức Phật mang đến cho con người những lời nói thật nhã nhặn và chan chứa tình thương. Trong ngôn ngữ ấy không hề hàm chứa sự giả dối, trá ngụy dưới những lời nói bóng bẩy, Đức Phật đã thể hiện lời nói từ hòa vì lợi ích và an vui:

*“Này hỡi các Tỳ Kheo, đâu có người bình phẩm các con như thế nào, đúng hay sai, hợp thời hay ở ngoài lẽ, lễ độ hay thô bỉ, hợp lý hay điên rồ, ngay thẳng hay gian xảo, các con hãy cố gắng tu luyện tâm tánh, phải giữ tâm luôn trong sạch, không khi nào thốt ra một lời xấu,*

*luôn luôn niềm nở và bi mẫn đối với những người ấy. Các con nên rải tâm từ bao trùm cả càn khôn vạn vật, dồi dào phong phú, vô lượng vô biên, không bao giờ thù oán, không sân hận. Các con hãy cố gắng tự trau dồi.”*

Lời nói đích thực mang lại sự bình an cho chính mình và con người là lời nói của người giữ được tâm thanh tịnh và đầy lòng từ mẫn. Đây là yếu tố chân thật để kiến lập bài học thứ hai là khẩu hòa vô tránh.

Sự hòa đồng trong ý nghĩa lời nói này không phải không được nói lời thô bạo, hung dữ, mà ngay cả một lời nói dối, nói láo để chơi thì cũng không thể gọi là hòa. Một hôm, Đức Phật đến thăm Tôn giả Ràhula ở làng Ambalathika, từ xa thấy Thế Tôn đến, Ràhula liền sửa soạn chỗ ngồi và lo bung chậu nước rửa chân cho Ngài. Đức Phật rửa chân xong, để lại một ít nước trong chậu và gọi Ràhula, Ngài bảo:

– *Này Ràhula, người có thấy một ít nước còn lại trong chậu này không?*

– *Thưa vâng, bạch Thế Tôn.*

– *Cũng vậy, này Ràhula, là Sa Môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tâm quý.*

Sau đó Đức Thế Tôn đã đổ đi số nước còn lại trong chậu và hỏi Ràhula:

– *Người có thấy ít nước còn lại trong chậu ấy bị đổ đi không?*

– *Thưa vâng, bạch Thế Tôn.*

– *Cũng đổ đi vậy, này Ràhula, là Sa Môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tâm quý.*

Rồi Đức Thế Tôn lại lật úp chậu nước lại và hỏi Ràhula:

– Người có thấy chậu nước bị lật úp ấy không?

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

– Cũng lật úp vậy, này Ràhula, là Sa Môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tâm quý.

Cuối cùng Đức Thế Tôn lật ngửa cái chậu nước lên hỏi Ràhala:

– Người có thấy chậu nước này trống không không?

– Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

– Cũng trống không vậy, này Ràhula, là Sa Môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tâm quý.”

Và đức kết lời giảng, Đức Phật khẳng định rằng:

“Đối với ai biết mà nói láo, không có tâm quý, thời ta nói người ấy không có việc gì ác mà không làm. Do vậy, này Ràhula, ta quyết định không nói láo, dầu nói để mà chơi.”

Qua bài học thứ ba là thuộc lãnh vực tâm ý. Tâm ý có hòa hợp thì người mới vui vẻ, bằng trái nghịch thì không thể nào có sự bình an nơi con người được.

Cũng như những bài học trên, bài học này cũng đòi hỏi nơi mỗi cá nhân, trước hết là phải có thành ý. Có thành thật với chính mình thì mới có thể thành thật với mọi người – Nếu con người không thành thật với chính mình thì đời sống cộng đồng hay hội chúng sẽ bị xáo trộn, không được tịnh lạc, do vậy Đức Phật đã dạy:

“Tâm con người như ngựa rong đồng nội, như khi chuyển cành cây, không bao giờ ngừng nghỉ yên tĩnh.”

Tự tánh của ý lăng xăng, nếu con người không biết tự kiềm chế để hướng dẫn theo chiều hướng đi lên, thì tâm ý sẽ tạo tác tất cả mà không từ chối một việc gì. Bởi vậy, Đức Phật dạy:

*“Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả...”*

Dù việc thiện hay điều ác, tâm cũng là yếu tố tiên quyết, chủ động, người ta thường bảo: *“Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.”* Một khi lòng ta không vui thì đối với ngoại cảnh mang tất cả màu tang tóc thê lương như lòng mình. Nhưng, nếu tâm hồn ta thoải mái, vui tươi, trong sáng, thì dường như ta cảm thấy cảnh vật cũng mừng rỡ chào đón ta. Từ đây ta biết rằng, khi tâm ta không vui, ta cũng không vui với chính ta thì chắc chắn ta cũng không thể vui cái vui của người khác được.

Quan trọng là con người phải tự vừa ý với chính mình và chấp nhận chính mình, có vậy mới đem cái vui của bản thân mà hòa đồng cùng cái vui của đại thế.

Sự sinh hoạt hàng ngày của con người đem lại miếng cơm manh áo, là yếu tố vật chất để nuôi sống đời mình. Nhưng, điều kiện thứ tư này, Đức Phật dạy sự tiếp nhận của cái vật chất này không chỉ riêng mình được hưởng mà phải cùng chia sẻ cho mọi người trong tinh thần hòa hiệp. Nghĩa là người có lợi cùng chia, chia từng miếng cơm trong bữa cơm của mình, chia từng chiếc áo trong những chiếc áo của mình và chia những vật dụng trong những vật dụng của mình. Trong tinh thần này, mang ý nghĩa xả kỷ vị tha, chia sẻ lợi dưỡng của mình đến cho mọi người và hơn nữa, bài học này đã dạy, con người hãy biết đủ trong điều kiện vật chất, mà không nên tích trữ, đầu tư cho riêng mình. Và cũng để con người thấy rằng, đây không phải là vợ con ta, đây không phải là tài sản riêng ta.

Giới là điều kiện thuận lợi, là nguyên tắc giáo dục con người tiến lên môi trường đạo đức, thánh thiện, tự bản thân của giới là sợi dây cương kềm thúc, là chiếc phao nổi đưa người qua biển khổ, là một bản cương lĩnh đạo đức để kiện toàn nếp sống

lành mạnh và hạnh phúc chung cho mọi người. Con người phải ý thức rằng đời sống có kỷ cương, trong tinh thần kỷ luật là một đời sống có ý nghĩa thực hiện, chính ý nghĩa này sẽ xây dựng một xã hội lành mạnh trên nền tảng hạnh phúc đạo đức.

Con người tự chấp nhận kỷ luật bản thân, khép mình trong khuôn khổ thì mới có thể chấp nhận và khép mình trong kỷ luật của tập thể. Vì con người lúc nào cũng muốn tự do phóng túng theo ý muốn của riêng mình. Bởi vậy, chấp nhận kỷ luật là chấp nhận sự khép mình và hy sinh mọi tình cảm cá nhân để hòa đồng trong sự sinh hoạt kỷ luật hội chúng.

Trong ý nghĩa của giới luật, Đức Phật đã dạy cho các hàng đệ tử của Ngài là hãy lấy “giới luật” làm thầy để tu học. Trong những ngày cuối cùng, sau ba tháng Đức Phật sẽ nhập Niết Bàn, Tôn giả Ananda đã khóc lóc bạch Phật rằng: *“Sau khi Thế Tôn diệt độ, hàng Tăng chúng biết nương tựa vào ai và biết lấy ai để lãnh đạo Tăng già.”* Đức Phật ân cần căn dặn: *“Sau khi ta diệt độ, các thầy lấy giới luật làm Thầy, hãy nương tựa vào giới luật để làm điều kiện tu chứng, chớ nương tựa vào bất cứ ai khác, và hãy tự mình làm hòn đảo của chính mình, nếu ta còn ở lại với đời thì cũng sẽ không có gì khác hơn ngoài giới luật.”* Trong một nơi khác, Đức Phật cũng đã dạy: *“Này các Tỳ Kheo, các thầy đã nghiêm trì giới thể thanh tịnh, giống như trong đêm tối mà được ánh đèn sáng, như kẻ nghèo nàn lại được của báu...”* Vậy để biết rằng giới pháp là bậc đạo sư của riêng mỗi người, hướng dẫn chỉ bày cho con người đời sống thánh thiện.

Cuối cùng, bài học thứ sáu là cái thấy hòa đồng để cùng mọi người hiểu biết. Đây là một quan điểm, con người luôn luôn tự chủ, vì ai cũng có cái nhìn sai biệt và tự chấp thủ theo quan điểm riêng của chính mình, tự cho cái nhìn của mình là đúng,

ngoài ra tất cả là sai. Do đó, cái nhìn này là một quan điểm chủ quan, tạo nên sự lệch lạc, thiếu thực tế trong nhận định. Cái nhìn chung của đại đa số, được xuyên qua một lớp kính màu, do vậy con người không nhận diện vấn đề một cách chính xác và hiểu rõ sự thật của sự vật là gì? Đây là cái nhìn của biến kế số chấp, lầm sọi dây là con rắn. Do vậy, tạo nên sự khó khăn trong tinh thần hòa đồng cùng chung học hỏi hiểu biết trong sinh hoạt hàng ngày của con người. Vì vậy, tự thân của mỗi người phải thấy cái thấy của chính mình thế nào là đúng, thế nào là sai, có như vậy, mới có thể mang cái thấy, cái nhìn của mình vào cái thấy cái nhìn của tập thể mà hòa đồng trên một quan điểm hợp nhất.

Tóm lại, tinh thần sống lục hòa là một tinh thần hòa hợp từ bản chất mỗi cá nhân để kiến tạo toàn sự hòa hợp cho tập thể hội chúng và để hóa giải tất cả sự phân chia từng ý nghĩ, từng cái nhìn riêng biệt của mỗi người. Sáu yếu tố này là chất liệu xây dựng tốt đẹp trong không khí hòa hợp trên bình diện sống của chúng Tăng, cộng đồng Tăng lữ. Và nếu xã hội người được áp dụng thì thế giới sẽ thanh bình an lạc.

#### **D. Bốn Nguyên Tắc Thu Nhiếp Hội Chúng (Tứ Nhiếp Pháp)**

Sự bình an và hạnh phúc của con người thật là tinh cờ và hiếm hoi, đối với cuộc sống đầy dẫy đấu tranh, nhọc nhằn này. Trong cái nhìn toàn thể, từng giờ từng phút một trong cuộc đời không khi nào ngớt những tiếng đau thương, rên xiết của kiếp sống đọa đày, gian khổ. Trong trường đấu tranh danh lợi, con người, không ai có được mà kẻ khác lại không bị mất mát, và cũng không có kẻ tự hãnh diện hạnh phúc mình chiến thắng mà lại không có người ôm hận thù, đau khổ trong tâm trạng của người chiến bại. Vì vậy, hình ảnh cuộc đời là hình ảnh của

sự tranh chấp, của một thế lực này chèn ép thế lực khác. Con người mang tâm trạng đấu tranh để đi tìm hạnh phúc và bình an cho chính mình thì chắc sẽ không bao giờ tìm ra ý nghĩa hạnh phúc chân thật. Bởi vậy, đối với những người khôn ngoan, họ đi tìm hạnh phúc không bằng vào những cuộc tranh chấp của thế lực mà họ tự quay về, tìm lại sự bình an trong tâm hồn mình.

Xã hội này được hình thành và tất cả những gì được trình bày trước mắt, không phải vì ngẫu nhiên mà có, ít ra cũng do sự tham dự của chính mỗi người trong cuộc đời. Do sự đóng góp chung của tất cả bằng những hành động thiện hay bất thiện để cùng chung hiện hữu trong thế giới ngày hôm nay. Như vậy, có thể nói, sự có mặt của con người trong xã hội này là kết quả của chính hành vi của mỗi đương nhân, con người phải chịu trách nhiệm về hành vi đó, mà không thể chối cãi hay phủ nhận bằng bất cứ hoàn cảnh nào trong cuộc sống. Người có trí khôn ngoan, họ nhận chân được trách nhiệm của chính họ trong những hoàn cảnh đổi thay và chính họ đã thấy rằng sự giáo dục để cải thiện con người chính là yếu tố căn bản để đưa đến sự tạo dựng hoàn cảnh tốt đẹp hơn. Tự mỗi nếp sống cá nhân được lành mạnh đưa đến đời sống gia đình hạnh phúc và từ đời sống gia đình hạnh phúc đóng góp vào xã hội bình an. Vì vậy, dù bất cứ ở nơi nào mà không có sự tranh chấp, tước đoạt và ganh đua thì chính ở nơi đó có hình bóng bình an và hạnh phúc. Đây chính là kết quả của những tâm hồn thanh thản, mà mọi sự phiền não đã được dập tắt.

Gia đình hạnh phúc là một gia đình có hòa khí và thuận thảo. Đời sống của một tập thể lành mạnh và yên vui là một đời sống trong tinh thần đoàn kết, hòa hợp, sự hòa hợp chính là yếu tố của sức mạnh để xây dựng tình người trong ý nghĩa chân

chánh, hướng thượng.

Đức Phật đã giảng dạy các đệ tử phải luôn luôn sống trong tinh thần hòa hiệp. Sự hòa hiệp giống như sữa đổ vào nước cùng hòa tan mà không có sự phân biệt. Hàng đệ tử sống hòa hiệp trong giáo pháp như vậy mới có sự lợi ích và an vui. Sự hòa hợp chính là nền tảng hạnh phúc cho chư Thiên và loài người. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy giáo pháp lục hòa cho chúng Tỳ Kheo và bốn pháp nhiếp sự cho hàng tại gia cư sĩ.

Đức Phật dạy vai trò của người tại gia sống bằng bốn nhiếp sự, mà nếu không áp dụng bốn nhiếp sự vào đời sống hàng ngày thì ngay nơi bản thân con người đã đánh mất trách nhiệm của chính mình, đối với đời sống gia đình và những người chung quanh, mà cũng chẳng có ích lợi và tiến bộ gì trong Phật pháp. Bởi vậy, ý nghĩa bốn nhiếp sự là nguyên tắc gắn bó để duy trì sự tương quan và lợi ích chung trong cộng đồng con người. Hay nói một cách khác, tứ nhiếp pháp là bốn điều kiện để giữ vững tình người cùng sống chung và hòa hợp, cùng giúp đỡ nhau trong lãnh vực vật chất để có phương tiện hướng đến thành tựu về tinh thần.

Bốn nhiếp sự là những bài học mà Đức Phật dạy cho con người lấy đó làm cương lĩnh để nâng cao và mở rộng tâm tư chính mình. Vì rằng, một tâm hồn hẹp hòi, thì không thể nào có cái nhìn cởi mở và hiểu biết đích thực để đón nhận những lời dạy của Đức Phật. Trong tinh thần giáo lý thực tiễn, Đức Phật không giảng dạy những gì ngoài sự sinh hoạt của con người. Vì vậy, trong ý nghĩa của bốn nhiếp sự này, Đức Phật đã mang đến cho con người, điều trước tiên là phải thực hành nơi mỗi bản thân của con người, con người với gia đình, với những người thân thuộc chung quanh mình và tất cả. Như vậy, tùy

theo khả năng của mỗi người mà bốn nhiếp sự được thể hiện theo từng trình độ, để nâng cao phẩm chất đời sống con người. Nhưng, trong cuộc sống, con người mang nhiều trình độ khác nhau, vì vậy trong khi thực hành bốn nhiếp sự, con người tùy theo đó mà áp dụng cho hoàn cảnh bản thân. Thế nhưng, dù là trình độ nào đi nữa, thì điểm then chốt vẫn là thực hành ý nghĩa nhiếp sự vào mọi sinh hoạt con người trong tâm quan hệ bản thân, gia đình và xã hội. Hay nói một cách đơn giản, bốn nhiếp sự là mối quan hệ thân thiết giữa người và người gồm cả hai lãnh vực vật chất và tinh thần.

Bốn nhiếp sự này được Thế Tôn giảng dạy như sau:

“Một thời Đức Thế Tôn trú ở Alavi, tại ngôi miếu Aggālava, lúc ấy cô Hatthaka cùng 500 nam nữ cư sĩ đi đến Thế Tôn. Sau khi đến nơi và đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn nói với Hatthaka đang ngồi một bên:

– Này Hatthaka, người thân nhiếp được hội chúng này?

– Bạch Thế Tôn, có bốn nhiếp pháp (*samgaha vatthin*) này được Thế Tôn thuyết giảng. Con thân nhiếp hội chúng này với những pháp ấy. Bạch Thế Tôn, khi con biết rằng: ‘Người này phải cần thân nhiếp bằng bố thí’, thời con thân nhiếp người ấy với bố thí. Khi con biết rằng: ‘Người này cần phải thân nhiếp nhờ ái ngữ’ thời con thân nhiếp người ấy với ái ngữ (*payavajjena*). Khi con biết: ‘Người này cần phải thân nhiếp do lợi hành’, thời con thân nhiếp người ấy với lợi hành (*atthacarīyāya*). Khi con biết: ‘Người này cần phải thân nhiếp với đồng sự’, thời con thân nhiếp người ấy với đồng sự (*samānattaya*). Và lại, bạch Thế Tôn, trong gia đình con có tài sản, chúng nghĩ rằng như vậy không thể được nghe như là một người bản cùng (*daludassa no tathāsotabbam/mannati*)

– Lành thay, lành thay, này Hatthaka! Đây là nguyên lý (*yoni*) để

thâu nhiếp đại chúng. Nay Hatthaka, những ai trong quá khứ đã thâu nhiếp đại chúng, tất cả đều thâu nhiếp đại chúng với bốn nhiếp pháp này. Nay Hatthaka, những ai trong tương lai sẽ thâu nhiếp đại chúng, tất cả đều thâu nhiếp đại chúng với bốn nhiếp pháp này. Nay Hatthaka, những ai trong hiện tại đang thâu nhiếp đại chúng, tất cả đều thâu nhiếp đại chúng với bốn nhiếp pháp này”.

Trong một bản kinh khác, Đức Phật cũng đã dạy về bốn nhiếp sự như sau:

“Này các Tỳ Kheo, có bốn sức mạnh này... sức mạnh của trí tuệ, sức mạnh của tinh tấn, sức mạnh của sự khuyết điểm, sức mạnh của nhiếp sự...

Thế nào là sức mạnh của nhiếp sự (sangalabala)? Có bốn nhiếp sự này, đó là bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự. Này các Tỳ Kheo, bố thí này cao thượng nhất là pháp thí. Ái ngữ này cao thượng nhất là luôn luôn giảng pháp cho người khao khát lắng tai nghe. Lợi hành cao thượng nhất là với người không tin tâm thì khuyến khích, hướng dẫn, thiết lập cho chánh tín, với người ác giới... thiết lập cho thành tựu giới; với người bỏn sẻn... cho thành tựu thí xả; với người ác tuệ... cho thành tựu trí tuệ... Này các Tỳ Kheo, đồng sự cao thượng nhất là dự lưu, nhất lai đồng sự đối với nhất lai, bất lai đồng sự đối với bất lai. A la hán đồng sự với A la hán.”

Đề cập đến bốn nhiếp sự, trong tập Dị Môn Túc Luận 9, đại 26, trang 4020, đã trình bày như sau:

Có bốn nhiếp sự:

- A- Bố thí
- B- Ái ngữ
- C- Lợi hành
- D- Đồng sự.

## 1. Thế Nào Là Nhiếp Sự Bồ Thí?

“Ở đây, bồ thí là thí chủ bồ thí như ẩm thực, thuốc thang, y phục, bông hoa, hương liệu, nhà cửa, đèn đuốc v.v... cho các Sa Môn, Bà La Môn, người bạn cùng khổ, kẻ ăn xin dọc đường.

Lại nữa, Đức Thế Tôn nói với Trưởng giả Thủ rằng: ‘Này Trưởng giả, trong các sự bồ thí, bồ thí pháp là tối thượng.’ Như vậy gọi là bồ thí.

Nhiếp sự là do sự bồ thí cho người khác này là nhiếp thọ, nhiếp phục họ, khiến họ cùng thân thiết nhau. Sự bồ thí cho người khác như vậy có thể thâm nhiếp, có thể nhiếp phục, có thể duy trì, có thể đoàn kết, khiến cho thân thiết nhau, do đó gọi là nhiếp sự bồ thí.”

## 2. Thế Nào Là Nhiếp Sự Ái Ngữ?

“Ở đây, ái ngữ là lời nói đáng ưa, đáng thương thức, nói với khuôn mặt tươi vui, với cái nhìn thân thiết, nói bằng gương mặt không nhăn nhó, nói với nụ cười đi trước, nói với lời chúc tụng, nói với lời yêu thương, nói với lời niềm nở, như nói rằng: ‘Kính chào trưởng lão, việc đời Ngài có dễ chịu không? Có thông suốt không? Sống có an vui không? Các ẩm thực, y phục, giường ghế và các thứ nhu yếu hàng ngày có thiếu thốn không?’ Những sự hỏi thăm, an ủi như vậy, được gọi là lời nói niềm nở. Lời nói này và những lời nói kể trên đều được gọi là ái ngữ.

Lại nữa, như Đức Thế Tôn nói với Trưởng giả Thủ rằng: ‘Này Trưởng giả nên biết, tối thắng trong các ái ngữ là khéo léo hướng dẫn các thiện nam, thiện nữ, luôn luôn giảng pháp, luôn luôn khuyên bảo, luôn luôn khích lệ, đối với những ai đang khao khát lắng tai. Như vậy gọi là ái ngữ.

Nhiếp sự ái ngữ là do ái ngữ đối với người khác này mà thâm nhiếp, nhiếp phục họ, khiến cho họ cùng gắn bó thân thiết với nhau...”

### 3. Thế Nào Là Nhiếp Sự Lợi Hành?

“Khi có chúng sinh nào mắc phải bệnh nặng, gặp những hoạn nạn, khốn khổ, không người cứu giúp, bèn đi đến đó, khởi tâm từ ái, bằng các hành vi của thân và ngữ mà chăm sóc, giúp đỡ. Đó gọi là lợi hành.

Lại nữa, như Đức Thế Tôn nói với Trưởng giả Thủ rằng: ‘Này Trưởng giả nên biết, tối thắng trong các lợi hành là đối với người không chánh tín, dùng phương tiện mà hướng dẫn, thuyết phục, xây dựng cho họ được chánh tín trọn đầy, với người bòn sẻn, dùng phương tiện mà hướng dẫn, xây dựng cho họ có sự bố thí tròn đầy. Những điều như vậy gọi là lợi hành. Nhiếp sự lợi hành là do sự lợi hành này, khiến gắn bó thân thiết với nhau.’”

### 4. Thế Nào Là Nhiếp Sự Đồng Sự?

“Ở đây, đồng sự nghĩa là đối với người rất nhờm tởm việc sát hại mạng sống thì sẽ giúp đỡ cho họ từ bỏ việc sát hại. Đối với người nhờm tởm việc lấy của không cho thì giúp đỡ họ từ bỏ việc lấy của không cho. Đối với người nhờm tởm việc tà hạnh trong các dục thì giúp đỡ họ từ bỏ việc tà hạnh trong các dục đối với người nhờm tởm việc say sưa các thứ rượu thì giúp họ từ bỏ việc say sưa trong các thứ rượu, những việc như vậy thì gọi là đồng sự.

Lại nữa, như Đức Thế Tôn nói với Trưởng giả Thủ rằng: ‘Này Trưởng giả nên biết, tối thắng trong các đồng sự, đó là A la hán đồng sự A la hán, Bất hoàn đồng sự với Bất hoàn, Nhất lai đồng sự với Nhất lai, Dự lưu đồng sự với Dự lưu. Do đó gọi là đồng sự,

Nhiếp sự đồng sự, là do đồng sự (đồng mục đích) với các chúng sinh khác như thế... khiến cùng gắn bó thân thiết nhau.’”

“Bố thí và ái ngữ

Lợi hành và đồng sự

Thích hợp theo trường hợp  
 Gắn bó các thế gian  
 Bốn nhiếp sự như thế  
 Thế gian nếu không có  
 Con cái đối với Cha  
 Sẽ không lòng hiếu dưỡng  
 Do đó nhiếp sự này  
 Bạc hiền trí sống theo  
 Hành theo vì thiết thực  
 Do đó thành vĩ đại.”

#### **A- BỐ THÍ (Dàna):**

Dem tài sản sở hữu của mình dâng cho, ban cho hay tặng cho một người khác. Trong sự ban cho này dĩ nhiên là con người sẽ cho những gì mà con người có. Điều sở hữu có ở đây là do sự học hỏi, suy tư và kinh nghiệm. Những điều kiện này là yếu tố để xây dựng một đời sống mà cũng là phương tiện để theo đuổi một mục đích cao đẹp của con người. Giả như không có những vật sẵn có đó thì con người sẽ không thể tự tồn và cũng không có ý thức rằng con người đang hiện hữu là ai và điều kiện nào được hiện hữu. Vì vậy, đời sống con người hầu như mang một quy luật tự nhiên là nghĩ rằng tài sản chính là sự sống của chính mình và liên quan mật thiết với chính mình. Tài sản sở hữu tồn tại thì đời sống con người cũng tồn tại, bằng như tài sản sở hữu bị mất đi thì sự sống con người cũng bị hủy diệt. Do vậy, trong môi trường sống bình nhật, đã có người tự hủy thân mạng khi thấy sự nghiệp của mình tan tành, gia sản bị cướp, hoặc có người trở thành bất đắc chí mà không còn nhìn thấy ý nghĩa của sự sống. Con người có thể đánh đổi với một giá rất đắt khi danh vọng, địa vị của mình bị kẻ khác tước đoạt. Dù con người có ý thức rằng tài sản vật chất là thứ giả tạm, không

vĩnh viễn có.

Đức Phật cho rằng, con người đầu cơ tích trữ tài sản vật chất là nguồn gốc của sự khổ đau và tội lỗi ngay trong bản thân mình, là những nguyên nhân để tranh chấp và thù hận. Một khi sở hữu của con người bị kẻ khác đánh cắp, thì con người cũng sẽ tìm cách đánh cắp lại và cứ như thế con người sẽ gây ra chiến tranh với con người.

Người càng ôm lòng chất chứa tài sản càng nhiều thì tâm hồn người ấy càng thu hẹp lại. Họ chỉ biết đây là vợ con ta, và đây là tài sản của ta, hạnh phúc của riêng ta, còn ngoài ra tất cả đều không biết đến. Họ chỉ có cái nhìn ngay trên bản thân mà không có cái nhìn vào xã hội. Sự đau thương của người khác không phải là điều họ phải vương bận đến. Ngoại trừ một số người giàu lòng nhân ái, biết thương người để cứu người, và biết hy sinh cho người.

Trong sinh hoạt hàng ngày, con người đi tìm câu sự học hỏi, đi xây dựng cho mình một lâu đài hạnh phúc của chân thật, điều tiên quyết con người phải mở rộng đôi tay để đón nhận, và đưa thẳng đôi tay để ban cho. Nếu con người không biết cách cho thì cũng sẽ không khi nào biết cách nhận, mà đã không ban cho và không thấu nhận thì tự tâm con người sẽ không nhận diện được giá trị của lòng thương yêu và ai là người thân thuộc của mình, kể cả những người sống trong gia đình, bạn bè, làng xóm. Dưới mắt họ, toàn là những người mất thiện cảm, dụng tâm và ác ý, lúc nào cũng muốn chiếm hữu của họ. Một tâm hồn đầy ắp sự vị kỷ, xa lạ với tha nhân thì tự thân họ sẽ không tìm thấy ý nghĩa của hạnh phúc chân thật và cũng không hiểu giá trị đích thực của sự Ban Cho trong giáo pháp.

Đức Phật đã trình bày về những hạng người biết bố thí và

phương pháp bố thí đúng pháp và phương pháp bố thí phi pháp:

### **1- Bố Thí Có Bốn Hạng Người:**

“Có bốn hạng bố thí, này các Tỳ Kheo, thanh tịnh từ người cho, không thanh tịnh từ người nhận. Có bố thí không thanh tịnh từ người cho, cũng không thanh tịnh từ người nhận.

**a. Thế nào là bố thí thanh tịnh từ người cho, không thanh tịnh từ người nhận?**

‘Ở đây, này các Tỳ Kheo, người cho có giới, theo thiện pháp, người nhận là ác giới theo ác pháp.’

**b. Thế nào là bố thí thanh tịnh từ người nhận, không thanh tịnh từ người cho?**

‘Ở đây, này các Tỳ Kheo, người bố thí ác giới, theo ác pháp, người nhận có giới theo thiện pháp.’

**c. Thế nào là bố thí không thanh tịnh từ người cho, và cũng không thanh tịnh từ người nhận?**

‘Ở đây, này các Tỳ Kheo, người cho là ác giới, theo ác pháp, người nhận cũng là ác giới theo ác pháp.’

**d. Thế nào là bố thí thanh tịnh từ người cho, người nhận cũng thanh tịnh?**

‘Ở đây, này các Tỳ Kheo, người bố thí có giới theo thiện pháp, người nhận cũng có giới theo thiện pháp.’”

### **2- Hai Hạng Người Bố Thí:**

Tôn giả Sàriputta cùng một số nam nữ cư sĩ ở Campà đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, nhân ngày trai giới (Uposatha). Sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, Tôn giả Sàriputta đã bạch Đức Thế

Tôn về vấn đề bố thí, nhân đấng Đức Phật đã giảng dạy là có hai hạng người bố thí, một hạng bố thí lợi ích lớn và bị thối lui, một hạng bố thí có lợi ích lớn và không thối lui.

**a. Hạng người bố thí với tâm mong cầu:**

“Ở đây, này Sàriputta, có người bố thí với tâm mong cầu, bố thí với tâm trói buộc, bố thí với tâm mong cầu chất chứa, bố thí với ý nghĩ: ‘Ta sẽ hưởng thọ cái này trong đời sau.’ Vị ấy, bố thí như vậy, khi thân hoại mạng chung, được sanh cộng trú với chư Thiên ở bốn Thiên vương và vị ấy nghiệp đoạn tận, thân lực ấy, danh tiếng ấy, uy quyền ấy (adhipateyyam – được đoạn tận) vị ấy trở thành ‘vị ấy trở lui lại’, trở lui lại trạng thái này.”

**b. Hạng người bố thí với tâm không mong cầu:**

“Ở đây, này Sàriputta, có người bố thí với tâm không mong cầu, bố thí với tâm không trói buộc, bố thí với tâm không mong cầu chất chứa, bố thí không ý nghĩ: ‘Ta sẽ hưởng thọ cái này trong đời sau.’ Nhưng bố thí với ý nghĩ: ‘Lành thay sự bố thí... cái này đã được cho trong quá khứ, đã được Tổ tiên làm trong quá khứ. Ta không xứng đáng (arahàmi) để truyền thống gia đình này bỏ quên.’ Hay là người bố thí không với ý nghĩ: ‘Cái này đã được cho trong quá khứ, ta không xứng đáng để truyền thống gia đình này bị bỏ quên.’ Nhưng bố thí với ý nghĩ: ‘Ta nấu ăn (aham paçani) các người này không nấu ăn. Ta không xứng đáng là người nấu ăn, lại bố thí cho người không nấu ăn.’ Nhưng vị ấy bố thí với ý nghĩ: ‘Như các vị ẩn sĩ thời xưa có những tế đàn...’ Nhưng bố thí với ý nghĩ: ‘Để ta bố thí với vật bố thí này, tâm được tịnh tín, hỷ duyệt khởi lên’... Vị ấy bố thí, không với ý nghĩ: ‘Do ta bố thí vật bố thí này, tâm được tịnh tín, hỷ duyên khởi lên.’ Nhưng bố thí với ý nghĩ để trang nghiêm tâm (cittàlarikaram) để trang bị tâm (cittàparikkàrattham). Và đối với Sa Môn hay Bà la môn, vị ấy bố thí thực phẩm, nước uống, vải mặc, xe cộ, vòng hoa, hương thơm,

hương liệu, giường nằm, trầm xú, đèn đuốc... Do vị ấy bố thí như vậy, sau khi thân hoại mạng chung cộng trú với chư Thiên ở Phạm chúng thiên, và khi ấy nghiệp được đoạn tận, thần lực ấy, danh tiếng ấy, uy quyền ấy (adhipateyyam – được đoạn tận) vị ấy trở thành bất vị lai, không trở lui lại trạng thái này.”

### 3- Tám Loại Bố Thí của Bạc Chân Thân:

“Cho trong sạch, cho vật thù diệu, cho đúng thời, cho vật thích ứng (kappiyamdemti), cho với sự cẩn thận (viceyyadeti), cho luôn luôn (abhinhamdeti), tâm cho được tịnh tín, sau khi cho hoan hỷ.”

“Trong sạch và thù diệu  
 Đúng thời và thích ứng  
 Thực phẩm và thức uống  
 Luôn luôn làm bố thí  
 Trong các ruộng tốt lành  
 Sống theo đời phạm hạnh  
 Không có gì hối tiếc  
 Bố thí nhiều tài vật  
 Những bố thí như vậy  
 Được bậc trí tán thán  
 Bậc trí (Yajitvà) thí như vậy  
 Với tín tâm giải thoát  
 Không hại tâm an lạc  
 Bậc trí sanh ở đời.”

### 4- Bố Thí Chân Chánh Trong Sự Thiếu Hụt:

Một thời Đức Thế Tôn trụ ở Sāvathi, tại vườn ông Anāthapindika, rồi khi ấy có nhiều vị tiên Satullapa, sau khi đêm gần qua với nhan sắc thù diệu đã đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, và nói lên những bài kệ bố thí.

“Không chết giữa người chết  
Như hiện hữu trên đường  
San sẻ lương thực hiếm  
Thường pháp là như vậy  
Kẻ ít vui san sẻ  
Kẻ nhiều khó đem cho  
Bố thí từ kẻ khó  
Đáng được ngàn đồng vàng”  
Lời Phật dạy:  
“Sở hành vẫn chánh đáng  
Dầu phải sống vụn vặt  
Dầu phải nuôi vợ con  
Với đồ ăn lượm lặt  
Nhưng vẫn bố thí được  
Từ vật cho ít ỏi  
Từ ngàn người bố thí  
Từ trăm ngàn vật cho  
Trị giá không ngang bằng  
Kẻ bố thí như vậy.”

Rồi một vị thầy khác nói lên cảm nghĩ của mình:

“Lành thay sự bố thí  
Kính thưa bậc Tôn giả  
Nhưng thật tốt lành thay  
Bố thí trong thiếu thốn  
Lành thay sự bố thí  
Phát xuất từ lòng tin  
Lành thay sự bố thí  
Với tài sản hợp pháp  
Lành thay sự bố thí  
Có suy tư sáng suốt

Lành thay sự bố thí  
 Đối với các chúng sanh  
 Giữa chúng sinh hữu tình  
 Ai sống không làm hại  
 Sợ người khác chỉ trích  
 Không làm ác bất thiện  
 Chúng khen kẻ thanh tịnh  
 Nhưng chỉ trích người hùng  
 Chính sợ sự chỉ trích  
 Người lành không làm ác.”

Đời sống của cái vật chất, người tại gia cần phải hoạt động để mưu sinh, đó là điều tất nhiên và hẳn có, nhưng sự mưu sinh như thế nào cho chính đáng. Trong tinh thần Phật dạy, người tại gia cư sĩ sống đời thế tục, cần phải tích chứa tài vật mà chính bản thân mình kiếm được một cách hợp pháp, bằng lao động chân tay, bằng những giọt mồ hôi đổ xuống, và cuối cùng làm giàu một cách hợp lý thì đó không phải là điều phi pháp, xấu xa. Nhiếp sự bố thí này là điều kiện tác thành sự hòa hiệp trong gia đình và xã hội là chiều hướng đưa đến sự bình an cho mai sau. Giá trị đích thực của bố thí làm nền tảng cho mọi pháp lành và là động cơ thúc đẩy con người tham hiểu nội dung giáo pháp trên tiến trình tu đắc, chứ không phải ý nghĩa đơn thuần trong việc sinh hoạt hòa hợp và lợi ích trong cộng đồng con người mà thôi.

Trước tiên, bản thân con người thực hành bố thí là chia sẻ tình cảm vật chất, những gì mình sẵn có cho những người chung quanh mình. Từ đó, sự thực hành càng được đẩy xa hơn, tâm hồn con người càng mở rộng để tiếp nhận tinh thần giáo pháp và sự kinh nghiệm đích thực nơi bản thân để thấy rõ ý nghĩa của sự vật là vô ngã và cuộc đời là vô thường, bản chất

của cái, danh vọng dễ tan vỡ như giọt sương đầu cành. Một khi con người đã nhận chân được sự thật của sự vật là vô thường, khổ, vô ngã thì chừng ấy con người mới rộng lòng bố thí trong tinh thần “*bố thí chúng sinh, cúng dường chư Phật.*”

Đối với các vị Bồ tát, sự bố thí của các Ngài không phải là chỉ tiền bạc, tài vật mà bố thí ngay cả bản thân, các Ngài hy sinh sự sống của mình để mong cầu sự sống cho kẻ khác. Đó chính là mục đích xây dựng sự bình an cho muôn loài, mà không nghĩ đến hạnh phúc riêng tư cho chính mình. Đây chính là sự bố thí cao cả của một tâm hồn cao thượng, nhưng, đạt được kết quả to lớn như vậy, không phải chỉ là sự thành tựu của hạnh bố thí một sớm một chiều mà là Bồ tát có cả một tiến trình tu tập hành trì lâu dài.

Và như vậy, các Ngài đã thể nhận được hương vị của giáo pháp, chứng nghiệm được giá trị sâu sắc của giáo lý Duyên sinh hay tinh thần vô ngã. Vì vậy, công hạnh bố thí là giá trị thực tiễn trong đời sống con người cũng như trong vị trí của giáo pháp, pháp thí, vô úy thí. Lục Ba la mật, thì bố thí Ba la mật đứng đầu. Con người có thành tựu bố thí Ba la mật thì mới có thể thành tựu giới Ba la mật. Lục độ vạn hạnh của Bồ Tát.

### **B- ÁI NGŨ (Poyyajja):**

Lời nói hòa nhã, từ ái; lời nói chứa đựng tình thương yêu tha thiết, và lời nói mang hai ý nghĩa: thể hiện tình thương yêu và lòng kính trọng.

Hai yếu tố yêu thương và kính trọng này là chất liệu làm cho con người xích lại gần nhau hơn, là sợi dây liên kết tạo tình cảm để xây dựng nếp sống hài hòa. Con người giàu lòng bố thí, nhưng nếu đánh mất lòng kính trọng, thì sự bố thí ấy cũng mất

ý nghĩa. Không phải con người có tiền của rồi có thể cho ai cũng được. Cho bằng cung cách khiếm nhã, bằng lời nói tự thị, thì sự bố thí ấy ngang bằng như không bố thí, và chẳng ích lợi gì. Cũng như trong gia đình, bốn phận người con cung phụng săn sóc cha mẹ trong lúc tuổi già, nhưng sự cung phụng không chỉ đơn thuần có cơm ăn áo mặc, tiền bạc tiêu xài; người con còn tỏ ra có lòng thương yêu kính trọng. Bởi vậy, trong sự sinh hoạt hàng ngày, một việc làm được thể hiện mà thiếu hai yếu tố: tình yêu và sự kính trọng thì việc làm ấy được coi là mất ý nghĩa và tính cách thiết thực trong sự chân thành của con người. Con người bố thí mà không có lòng yêu thương và sự kính trọng thì không khác nào nhà mình sẵn của rồi đem vung vút cho ai cũng được, hay thấy kẻ ăn xin đứng trước cửa nhà, cảm thấy bực bội, mang vài đồng tiền lẻ ra cho để họ đi khuất mắt. Nếu con người bố thí với thái độ như vậy thì chẳng có ân huệ gì đối với người nhận của bố thí và cũng chẳng tốt đẹp đối với người bố thí, cả hai đều mang mặc cảm của kẻ có tiền và người ăn xin. Như vậy, tình người sẽ không xích lại gần hơn mà còn đào thêm hố sâu ngăn cách trong mặc cảm giai cấp xã hội.

Vì vậy, sự bố thí chỉ thật sự có ý nghĩa cao thượng khi mà giá trị của cả hai tâm hồn đều được tôn trọng. Tâm tình của người bố thí không thấy mình mang của đem cho và không tự hãnh diện rằng mình là người có của vì lòng thương hại mà ban cho và tâm tình của người được bố thí cũng sẽ không thấy mình là người thấp kém trong xã hội để tự nhận của cái vật chất do người khác ban cho. Được như vậy, sự bố thí mới ích lợi cho cả hai, tạo thành sự bình an cho chính mình và cho người.

Để thể hiện tình thương yêu và lòng kính trọng đó, con người bộc lộ qua lời nói từ hòa, nhã nhặn, dịu dàng. Nhiếp sự ái ngữ

là sợi dây thắt chặt tình người và nâng cao giá trị sống cũng như tư cách con người, để từ đây tâm hồn con người được mở rộng, hòa tan trong đại thế.

### **C- LỢI HÀNH (Atthacariyà):**

Việc làm mang lại sự lợi ích cho mọi người. Việc làm lợi ích ở đây có nghĩa là lợi ích về vật chất, tạo điều kiện thuận lợi để giúp đỡ người khác trong những lúc nguy khốn hay gặp phải khó khăn. Nói rộng ra, có thể hướng dẫn con người làm các việc hữu ích cho tha nhân, vun bồi lòng nhân đạo, chỉ vẽ con người lầm đường trở về chánh kiến, sống đúng theo tinh thần giáo pháp mà Đức Phật đã giảng dạy.

Đời sống con người trong xã hội là một sự tương quan mật thiết với nhau, không cá nhân nào đơn thuần để sống mà không có sự liên hệ với người khác. Vì vậy, con người có mặt trong cuộc đời là do một thời tạo tác của chính mình, cũng như tương quan nghiệp – cộng nghiệp để sinh tồn.

Trên cái nhìn tổng quát, mỗi con người đều mang một hạnh nghiệp riêng biệt, tuy cùng sống chung trong xã hội, nhưng không một người nào giống người nào, trong hoàn cảnh chung có trường hợp riêng, cho nên trong sự sống con người chỉ bình đẳng trên phương diện tổng quát mà không thể bình đẳng trên lãnh vực cá biệt. Do điều kiện thuận lợi thì đời sống con người tương đối thảnh thơi và còn tìm thấy sự bình an cho chính mình. Nhưng nếu hoàn cảnh đưa đẩy khó khăn hay chính tự thân là người bất hạnh thì cuộc đời sẽ tối tăm, bịnh hoạn và phiền nhiễu. Vì vậy, sự sống trong xã hội là một trường tranh chấp, hỗn độn và bất công, tạo ra nhiều giai tầng giàu sang, đói rách, túng quẫn. Từ đấy, con người phải vật lộn mưu sinh, lang thang để tìm sự sống, do đó họ không có thời gian để suy tư

đến vấn đề đạo đức và nhận chân được thiện và bất thiện. Như vậy, có thể nói rằng con người không những chịu sự bất công trên lãnh vực vật chất mà ngay cả trên phương diện tinh thần, học hỏi nghiên cứu giáo pháp để phát huy con đường tu tập như nhau.

Do sự chênh lệch đời sống giữa người và người như vậy, người thực hành nhiếp sự lợi hành là luôn lưu tâm và giúp đỡ những người thiếu phương tiện sống, bị khốn khó, đói rét, luôn giúp đỡ những người bệnh hoạn và dìu dắt những người bần cùng cô khổ để làm vui đi những nỗi sầu tha nhân và tạo điều kiện tốt cho họ sống đời lương thiện, để thăng hoa thánh quả.

Tâm tư ai thì tự người ấy biết, đời sống ai thì tự người ấy cảm nhận. Vì vậy, con người có gặp hoàn bất hạnh, cảnh khốn cùng thì mới nếm được mùi vị đắng cay của cuộc đời. Ai có đến với những người gặp hoạn nạn mới cảm nhận được nỗi thương đau và ý nghĩa của sự chia lìa cách biệt, và từ kinh nghiệm đó, con người mới chứng nghiệm được nỗi thống khổ của cuộc đời như thế nào.

Tự bản thân nhiếp sự lợi hành này cũng giống như các nhiếp sự khác, không chỉ nói lên tinh thần hòa hợp trong sự giúp đỡ và khuyến khích giềng mối liên quan giữa người và người, mà thực chất còn tiến xa hơn nữa, tạo điều kiện để con người gần gũi nhau, cùng nhau học hỏi, hành trì trong tinh thần giáo pháp để cùng nhau tiến trên lộ trình tu tập giải thoát.

#### **D- ĐỒNG SỰ (Samanàtata):**

Có nghĩa là cùng có chung một mục đích, hay đồng mang tính chất giống nhau. Cộng đồng người trong xã hội hay đoàn

thể sinh hoạt Tăng già, có điều kiện hưng thịnh và vững mạnh lâu dài tất yếu mỗi cá nhân phải ý thức mục đích và trong mọi sự sinh hoạt cũng đều nhắm đến mục đích chung đó.

Quan niệm về đời sống con người, phần lớn có chiều hướng cá nhân và dành quyền lợi riêng tư, vì vậy, nhiếp sự đồng sự này là tinh thần xóa bỏ lần mức cá biệt để hòa mình trong quảng đại quần chúng. Dù rằng đời sống con người có khác, nhưng không thể khác một điểm là cùng chung mưu cầu sự bình an và hạnh phúc trong hương vị giáo pháp, mục đích con người là muốn thoát khỏi mọi sự ràng buộc, khổ đau để trở về với sự an lạc của tâm hồn và niềm hỷ lạc vĩnh viễn.

Môi trường thực hành nhiếp sự đồng sự, chính là sự sinh hoạt hằng ngày của con người, từ bản thân đến gia đình, quốc gia và xã hội, là vấn đề để con người chiêm nghiệm và thấy đó là nguyên nhân mang đến sự sai biệt. Sai biệt từ nếp sống, từ tâm tư và từ những ước vọng để cuối cùng tìm ra một nguyên tắc kết hợp sự sai biệt ấy thành nhất thể. Khi có nguyên tắc kết hợp và kinh nghiệm bản thân, con người nhận chân nỗi thống khổ của kẻ khác để thấy rõ nỗi khổ của bản thân mình, và lấy đó làm mục đích để hòa đồng giữa mình và tha nhân. Cuối cùng, con người từ ý thức chiều hướng cá nhân dần dần đi đến ý thức tập thể và khóa lấp toàn diện những mối ngăn cách giữa mình và người để nhận diện nỗi đau khổ và hạnh phúc của cuộc đời.

Đây chính là ý nghĩa đồng sự cùng chung mục đích, khuynh hướng để dẫn con người đạt đến một đời sống hòa đồng trên tinh thần bình đẳng. Nghĩa là nhiếp sự đồng sự không chỉ đồng nhất trên mặt sinh hoạt hằng ngày của con người mà còn là đồng nhất trên mục đích tối hậu để giải phóng con người toàn diện.

Mở cuộc hành trình thật dài để đi tìm sự bình an cho lòng mình, con người không thể chối bỏ môi trường mình đang sống. Con người đừng mơ tưởng cái gì đâu xa, mà ngay trước mặt, trong sinh hoạt hằng ngày bóng dáng hạnh phúc và sự bình an luôn hiện hữu. Vì con người đi quá xa nên đánh mất cái thực tại, cái mà con người được sinh ra trong môi trường gia đình, quanh những người thân và được trưởng thành trong ý vị tình người. Và từ đó, con người lớn khôn thành đạt mục đích trong cuộc đời. Chính yếu tố thực tại mà bốn nhiếp sự: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự được cụ thể hóa trong đời sống hiện tại của con người và mang trọn vẹn ý nghĩa yêu thương của hương vị tình người, tình đạo được thể hiện qua tinh thần giáo pháp.

*Mùa An Cư Phật lịch 2551, Chùa Phật Đà, San Diego, ngày 15 tháng 6 năm 2007*

# ĐỨC CHÚNG NHƯ HẢI

THÍCH NHƯ ĐIỂN

**B**ốn chữ này dịch ra tiếng Việt có nghĩa là: “*Cái Đức của chúng Tăng giống như biển cả*”. Vậy cái Đức đó là gì? Và làm thế nào để có được cái Đức ấy? Đức tuy không có hình tướng nhưng tại sao có thể so sánh rộng và lớn như biển được? Đa phần vật gì có hình tướng thì người ta mới có thể cân, đếm, so sánh, đo lường; còn cái Đức rõ ràng là ta không thấy được, chỉ có thể cảm nhận qua tư cách hay sự hành xử của một con người, mà ta có thể thẩm định được ở lãnh vực tinh thần này, nên gọi là Đức. Đọc trong Kinh điển Nam truyền hay Bắc truyền lẫn Kim Cang Thừa chúng ta đều thấy nhan nhản những danh từ này xuất hiện trên những trang kinh bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Nào là: từ bi, trí tuệ, giới đức, đức hạnh, đức chúng, đức tu, phước đức v.v... nhiều và nhiều lắm. Nếu ngày nay ai đó có công cũng có thể thống kê chữ Đức này trong một bộ kinh văn thì chữ Đức này xuất hiện rất nhiều lần. Khi Đức Phật còn tại thế Ngài hay nói về Phước và Đức. Ngài ví dụ Phước giống như cây đèn cây; còn Đức giống như ánh sáng của cây đèn cây vậy. Cây đèn cây dầu lớn đến bao nhiêu đi chăng nữa, nếu chúng ta đốt từ ngày này qua ngày nọ, cây đèn

cây kia sẽ mòn dần cho đến khi không còn gì nữa cả. Còn cái Đức giống như ánh sáng của đèn cây. Nếu ai đó dùng que diêm cứ mỗi mãi ánh sáng kia để đốt tiếp tục cho những cây đèn cây khác, thì ánh sáng ấy sẽ không bao giờ tận diệt. Cái Đức cũng giống như thế đó. Nhưng làm sao để tạo ra được ánh sáng? Tạo ra cây đèn cây thì dễ, vì nó có hình tướng. Người ta dùng sáp, dầu, nước và những hợp chất khác để tạo thành, chúng ta có thể thấy được hình thể nó đẹp xấu ra sao sau khi tạo hình. Còn Đức thì sao? Cái Đức phải do sự huân tập của việc giữ giới, thiền định và trí tuệ mới có thể có được. Giới không phải là một sự trừng phạt, không phải là một sự răn đe, mà là một sự bảo hộ. Giống như những người ra khơi giữa biển cả mênh mông với sóng to gió lớn, thì sự cầu nguyện sẽ giúp cho họ vững niềm tin để vượt qua những sự thử thách của đại dương. Đó chính là giếng mối, là tư cách, là niềm tin nghiêng về phía nào, để chúng ta có thể thành tựu việc chúng ta mong cầu.

Trước khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Ngài đã dạy rằng: “*Chính giới mới là Thầy của các người. Khi ta còn tại thế, ta là Thầy của các con, nhưng khi ta tịch diệt rồi, giới sẽ là Thầy của các con*”. Điều này quả thật không sai chút nào cả. Ngay từ thời Đức Phật còn tại thế và mãi cho đến ngày nay hay ngàn sau nữa, giới vẫn là thước đo đạo đức, đức hạnh của người xuất gia cũng như người tại gia. Người xuất gia gìn giữ giới miên mật thì sẽ được chư Thiên, loài người cung kính, trọng vọng. Người tại gia nếu giữ giới hoàn hảo thì gia đình sẽ được an vui, hạnh phúc. Giới chính là thuyền bè đưa người qua bể khổ; giới chính là thuyền trưởng hướng ta đến bến bờ giải thoát an vui. Ai giữ giới thanh tịnh, người ấy sẽ được hỷ lạc. Còn người phá giới thì ngược lại những điều trên. Trong chúng ta không ai là không muốn hạnh phúc, an lạc, nhưng để được hạnh phúc an lạc ấy chúng

ta không thể thiếu việc hành trì. Ở đây sự thực hành giới, ngời thiên, tụng kinh, niệm Phật, bái sám v.v... chính là những nhân duyên để tạo ra cái Đức. Phải huân tập miên mật trong nhiều năm tháng, trong nhiều đời, nhiều kiếp mới có thể thành tựu trọn vẹn được Đức tu. Nếu chỉ trong một đời được thành tựu, có nghĩa là người đó đã tu trong nhiều đời rồi. Quá khứ là cái quả trong hiện tại. Cái quả trong hiện tại cũng sẽ là cái nhân trong tương lai. Nhân và quả luôn tương ứng nhau. Chỉ vì người đời không rõ biết hết ngọn ngành nên than trời trách đất, tại sao số phận mình hẩm hiu như thế, nhưng ít ai hiểu rằng: Tất cả đều do cái nhân bất thiện chúng ta đang nắm giữ và thực hành, không kiêng dè nhân quả, nên kết quả mới như vậy. Chứ không có Ông Trời nào phạt ta hay hành hạ ta, ngoài ta ra cả. Hiểu được như vậy để chúng ta tự trách mình vụng tu, kém phước, chứ không ai mang đến hạnh phúc hay khổ đau cho mình, ngoại trừ chính mình tự tạo cả.

Khi Đức Phật còn tại thế, Tăng đoàn của Ngài có khi lên đến 1250 vị xuất gia, nhưng hầu như không có ngày nào chư Tăng bị bỏ đói. Đó chính vì nhờ cái Đức tu của những vị xuất gia mà cảm đến tấm lòng nhân hậu của vua chúa hay những vị phú hộ, nên ngày nào cũng được cúng dường tứ vật dụng, nhằm dưỡng nuôi tấm thân huệ mạng kia. Trong tay những nhà thống trị đương thời hay ngay cả bây giờ, họ có binh hùng tướng dũng, những ông Vua này có thể chinh Đông, phạt Tây, nhưng đứng trước lòng từ bi và trí tuệ của Đức Phật cũng như chư Tăng, những ông Vua này đều phải đánh lễ cũng như cung kính cúng dường, trong đó có Vua Tần Bà Xà La, Vua A Xà Thế, Vua Ba Tư Nặc, Vua A Dục v.v... Như thế đủ cho chúng ta thấy cái Đức nó quan trọng là dường nào. Ngày nay con người tiến xa hơn thời xưa rất nhiều về mọi phương diện của khoa học kỹ

thuật, nhưng đứng trước cái Đức hiếu sinh, người giữ giới khiến cho xã hội được an bình hơn và người thống trị có thể là Tổng thống, Thủ tướng, Vua chúa, Hoàng hậu v.v... cũng rất trọng vọng cái Đức này, nên mới hỏi đạo nơi những nhà Sư, hay bàn bạc những việc gì quan trọng có ích nước lợi dân. Chẳng qua vì chư Tăng Ni hay những người giữ giới đã thực hành đúng lời Phật dạy tự ngàn xưa. Bây giờ rất nhiều người có bằng cấp Tiến sĩ, Kỹ sư, Giáo sư Đại học v.v... nhưng đứng trước chư Tăng, họ vẫn một mực cung kính lễ bái hỏi chào. Điều ấy có nghĩa là: Cái Đức để tạo nên con người đó nó quan trọng hơn cả cái bằng cấp mà người kia đang nắm giữ.

Một hôm có hai Thầy đã đậu Tiến sĩ vào phòng tôi để vấn đạo và mong tôi cho một lời khuyên ngắn để khi ra làm việc đỡ bị chướng duyên. Tôi bảo rằng: Nếu quý Thầy phát tâm tu học thì trước sau gì sẽ phát huệ; còn quý Thầy chỉ đi dạy học thì đôi khi lại phát sân chứ khó phát huệ nổi. Một Thầy thưa tiếp với vẻ nghi ngờ. Bạch Thầy tại sao vậy? Tôi nói: Khi làm thầy mình dạy đệ tử hay học trò, mình muốn đệ tử học trò hiểu được điều của mình nói, nhưng đôi khi họ lơ đãng không để tâm nên mình nổi quạu. Điều ấy chẳng phải sân hận là gì? Mặc dầu ông thầy không có ý xấu, chỉ muốn cho học trò mình nên người mà thôi, nhưng ở phạm trù giáo dục ấy khó phát sinh trí tuệ lắm, nhiều lắm là tri thức mà thôi. Hai Thầy nghe xong gật gù và nguyện rằng từ nay về sau sẽ chuyên tu nhiều hơn nữa để xiển dương phần trí tuệ của mỗi người. Dĩ nhiên việc học, thi đậu nhiều bằng cấp là điều hiển nhiên quý rồi, nhưng tu giới thì trí huệ và giới đức sẽ phát sanh thêm. Người đời thiếu cái này nên họ mới cung kính chư Tăng, Ni chứ không phải họ thiếu bằng cấp. Bởi lẽ có nhiều ông thầy dạy Đại học có đến 2 hay 3 bằng Tiến sĩ cơ mà.

Khi chúng ta đi vào một ngôi chùa rất đông người đang trong lúc tĩnh tọa, tâm mình tự nhiên thấy an lạc chi lạ. Khi chúng ta nghe câu Phật hiệu niệm đều đặn, chúng ta cảm thấy nhẹ nhàng nơi tâm thức. Ngược lại khi chúng ta bước vào cửa chợ, không ai bảo ai, nhưng ai cũng lo tranh thủ mua những gì mình muốn, nói thật lớn, trả giá thật rẻ, ăn nói chanh chua v.v... tự nhiên nó thành cái chợ. Nhưng cũng chính cái chợ nầy mà ngày hôm sau chúng ta thành lập tại đó một Đạo tràng để tu học thì cái chợ ấy biến thành cõi Tịnh Độ ở trần gian. Vậy thì tĩnh hay động, an lạc, giải thoát hay chìm đắm đọa đầy tất cả đều do tâm ta cả. Bây giờ việc trách trời than đất không còn giá trị nữa, mà cái giá trị miên viễn ấy chính là tấm lòng chúng ta thực hành Đạo vậy.

Khổng Tử ngày xưa khi dạy học trò, Ông có nói rằng: “*Tam nhân đồng hành; tức hữu ngã Sư*”, nghĩa là trong ba người cùng đi, sẽ có một người là Thầy ta (hay kẻ hướng dẫn ta). Đức Phật lại dạy khác hơn một chút, đó là: “*Mỗi người hãy tự thấp đuốc lên mà đi*”. Cái nầy hơi khó đấy. Có người dẫn mà mình đi còn lạc đường, huống gì tự đi thì chỉ có mấy cách: Một là can đảm lên, hãy lấy ánh sáng phía trước làm mục tiêu để đi đến, đó là giới luật; cách thứ hai chờ cho sáng rồi mình hãy đi, khỏi cần đốt đuốc lên nữa; cách thứ ba là đi quanh để tìm cho ra ánh sáng. Nhưng cũng có người đi tìm ánh sáng lâu quá, nên vội quay trở về vì thấy con đường phía trước còn xa xôi trong muôn vạn dặm, ý chí không làm chủ được, đành phải thúc thủ lui gót là an toàn nhất. Nhưng đâu có ai biết được rằng cả phía sau hay phía trước, tất cả đều có những thử thách gian nan. Ai là người có ý chí cương quyết, người ấy sẽ thành được bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Ma và Phật, Phật và Ma, không xa mà cũng không gần, không cao mà cũng không thấp.

Do vậy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn quyển 2, Phẩm Ứng tận hoàn nguyên, Đức Phật có dạy rằng: “*Thể tánh của Vô minh vốn là Giải thoát*”. Lời dạy này quá vi diệu, vì lâu nay chúng ta đều nghĩ rằng Vô minh là Vô minh chứ làm sao Giải thoát được, nhưng dưới con mắt từ bi của Đức Phật, ở đâu có Vô minh thì ở đó sự Giải thoát đều ẩn hiện. Từ đó tôi định nghĩa tiếp như sau: Thể tánh của Phiền não vốn là Bồ đề và thể tánh của Sanh tử vốn là Niết Bàn. Thấy được thể tánh chính là thấy được Phật tánh. Vì vậy toàn thân tôi rung động khi lễ lạy từng chữ trong đoạn kinh này. Và chẳng lời xưa vẫn còn đó, nhưng chúng ta chưa rõ lý chơn thường mà thôi. Hy vọng rằng tất cả những người học Phật như chúng ta từ trẻ đến già, từ nam thanh đến nữ tú, từ Tăng tới Ni; từ phàm phu đến Thánh nhơn ai ai cũng sẽ chạm được ngưỡng cửa hay chúng thực vào tánh chân như diệu hữu này.

Do vì từ ngày 27 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 vừa qua, Tổ Đình Viên Giác tại Hannover đã đón nhận được nhiều pháp hỷ lợi lạc từ chư Tôn Đức khắp nơi mang đến mà tôi chọn đề tài này: “*Đức chúng như hải*” để nói lên sự cảm nhận này. Quý Ngài từ Á Châu, Âu Châu, Mỹ Châu, Úc Châu đến đây với sự thương tưởng đàn hậu học mà khai đàn truyền giới cho những giới tử người Việt cũng như người Ý, người Đức, người Phần Lan v.v... Ân đức ấy, người xuất gia cũng như tại gia nơi bốn tự Viên Giác này nói riêng hay khắp nơi trên xứ Đức này nói chung, được thừa hưởng những công năng diệu dụng ấy qua lòng từ bi và trí tuệ của các Ngài đã ban rải khắp đó đây. Những buổi tọa thiền vào buổi sáng sớm tinh sương qua câu Phật hiệu, một không gian trầm lắng lạ thường. Chánh Điện Tổ Đình Viên Giác hơn phân nửa là hình ảnh của những chiếc y vàng mà ngày thường ít khi nào nhìn thấy đông như thế được. Rồi

hội chúng cũng là những Phật tử thuần thành có tu học, có hành trì, nên sau khi tổ chức Đàn Giới và những ngày Đại Lễ xong, mà năng lượng từ bi và trí tuệ dường như vẫn còn hiện hữu khắp đó đây nơi chốn Tổ này. Tôi nghĩ rằng cái Đức ấy, quý Ngài đã để lại, chúng lý tại Tổ Đình Viên Giác thừa hưởng suốt cả một cuộc đời này cũng không hết, mặc dầu cái Đức ấy không có hình tướng, nhưng đã làm thay đổi không biết bao nhiêu quan niệm sống, cách suy nghĩ của nhiều người. Ngày nay Đức Phật không còn hiện hữu nơi thế gian này nữa, nhưng qua sự tiếp nối truyền thừa của chư Tăng Ni khắp đó đây Từ Bi và Trí Tuệ sẽ tỏa rạng khắp nơi nơi để quang huy tinh thần tự lợi, lợi tha ấy. Tôi vẫn thường hay nhắc nhở với chính mình hay với những đệ tử rằng: *“Hãy đừng tự cao, đừng tự đại, đừng tự ái, đừng tự mãn... mà hãy tự tin nơi khả năng đi vào đời làm việc Đạo của mình”*. Vì chính mình mới làm tỏ rạng được cái đức hiếu sinh dưới nhân quan của Phật Giáo, chứ không ai khác và hãy nương vào tự lực cũng như dựa vào tha lực của chư Phật, chư vị Bồ Tát để chúng ta có được những niềm an vui miên viễn, nhằm giúp đời xa lìa khỏi những cơn đăm mê không lối trở về.

Tôi bảo với Quý Thầy rằng: *“Hãy nhìn một đám cỏ dại bên đường, chúng thấp bé, cao không khỏi mặt đất, nhưng khi gió to, bão lớn, mưa lụt v.v... đến, chúng vẫn an nhiên tự tại không bị ảnh hưởng nhiều. Nếu một cây thật lớn, có tàn lá sum suê, nhưng đứng trơn trượt chênh vênh giữa đồng không mông quạnh, khi gió lốc thổi tới, chắc rằng cây này cũng sẽ không đứng vững được mà gốc đi phần gốc, ngọn đi phần ngọn qua sự chi phối của cơn gió kia. Người giỏi cũng giống như vậy. Nếu ai đó tự thị, chỉ có mình mới là nhất. Tôi hơn ai thì được, còn ai hơn tôi thì tôi không chấp nhận, thì trước sau gì cũng sẽ bị cuốn theo chiều gió. Do vậy sự hòa hợp sẽ mang đến niềm yêu*

thương, thông cảm và hiểu biết lẫn nhau. Từ đó chúng ta kiến tạo được một Tăng đoàn thật là vững mạnh, không ai từ bên ngoài có thể làm lung lay được.

Qua bốn ngày lễ tại Tổ Đình Viên Giác chúng ta chứng thực được điều đó. Mỗi người một nhiệm vụ, mỗi người tham gia trong một phân ban, phần ai nấy làm, phần ai tự chịu trách nhiệm với chính công việc của mình, chứ không chạy đi làm công việc của người khác, trong khi công việc của mình không tự giải quyết cho xong. Sự thành công của kỳ này chính là một bài học vô giá cho nhiều lần sau. Vì lẽ không ai có thể hoàn thành tất cả mọi nhiệm vụ cùng một lúc, ngoại trừ kẻ ấy có thể thiên biến vạn hóa thần kỳ mới có được kết quả ấy. Ở đây chúng ta nương tựa vào nhau để trở thành cho nhau và của nhau, thì sự thành công ấy mới miên viễn. Đây là sự thành công của tập thể chứ không phải của riêng bất cứ một cá nhân nào cả. Kỳ này chúng ta đã ứng dụng được câu tục ngữ của Mỹ vào sự sinh hoạt chung rồi. Đó là: ‘Người lãnh đạo là người nên biết tất cả mọi việc, chứ không nên làm tất cả mọi việc’”.

Bây giờ mỗi tối hay mỗi sáng lên chánh điện chùa Viên Giác ngồi Thiền hay tụng Kinh tôi vẫn cảm nhận được một năng lượng tràn đầy của cái Đức do chúng Tăng hợp lại trong những ngày qua mà có. Quả thật đây là một phước báu to lớn của Tổ Đình Viên Giác mà chúng Tăng và Phật tử nơi đây đang thọ nhận. Ân nghĩa ngàn trùng ấy chúng tôi không thể lấy công sức hay vật dụng để đong đầy hay trả công, mà chúng tôi luôn phải lấy sự tu tập, hành trì để cho cái Đức kia càng ngày càng lan xa và tỏa rộng hơn như thế nữa để được lợi lạc các loài quần sanh đang sống trong thế giới này. Qua lần tổ chức đại quy mô này, đầu tiên là tôi xin niệm ân 300 chư Tôn Đức Tăng Ni từ khắp nơi trên thế giới đã quy tụ về Tổ Đình trong thời gian ngắn nhất là 4 ngày hay nhiều hơn nữa. Đồng thời chúng tôi

cũng xin cảm ân những trang nhà như: [www.quangduc.com](http://www.quangduc.com) ở Úc; [www.hoavouu.com](http://www.hoavouu.com) ở Hoa Kỳ hay trang nhà [viengiac.de](http://viengiac.de) của chùa Viên Giác đã đăng tải những thông tin và hình ảnh cập nhật liên tục, nên khắp nơi trên thế giới đã vào xem và chia sẻ một cách nhiệt tình với những ngày lễ hội vừa qua. Ngoài ra đài truyền hình Asia World Media đến từ Hoa Kỳ, Đài Radio Việt Nam Hải Ngoại tại Âu Châu cũng đã tường thuật rất tường tận những buổi lễ đã được diễn ra tại Chùa Viên Giác trong thời gian từ ngày 27 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 vừa qua. Những chuyến xe bus chở đầy chư Tăng Ni và Phật tử vượt qua cả hàng ngàn cây số từ Thụy Điển, Đan Mạch, Pháp. Hoặc những chuyến nội địa đến từ Berlin, Ravensburg, Nürnberg v.v... cộng chung với những chuyến bay từ Na Uy, Phần Lan, Ý, Nga, Ba Lan, Tiệp Khắc, Anh Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Canada v.v... đã tạo nên một cung đàn đồng điệu, hòa tấu một bản nhạc trầm hùng mà chắc rằng đây là lần thứ nhất đã được thành tựu nơi Tổ Đình Viên Giác này.

Những bài thơ xướng họa từ Úc Châu, Việt Nam, Nhật Bản, cho đến Đan Mạch, Hoa Kỳ, Canada rồi Đức Quốc hay Pháp Quốc v.v... khiến cho kỷ niệm càng ngày lại càng đong đầy hơn nữa. Mỗi khi muốn tìm lại cái Đức của chúng Tăng như biển cả mênh mông ấy thì không thể nào không lặn người được, khi hồi tưởng lại những ngày đã qua.

Tôi viết bài này với một tâm hỷ lạc vô biên khi đã cảm nhận được cái “*Đức chúng như hải*” ấy và nguyện rằng sẽ chuyển tải thông điệp yêu thương an lạc này đến với mọi người khắp nơi, khi những người ấy không có cơ hội để tham dự được những ngày lễ trên đây. Cũng như thế đó, mặc dầu Đức Phật đã nhập diệt hơn 2563 năm rồi, nhưng nếu ai đó ngày nay trở lại chốn

Kushinagara ở Ấn Độ, chúng ta vẫn nghĩ rằng Đức Phật vẫn còn hiện hữu nơi đây, vì cái dòng chảy của tâm thức, cái quay của thời gian tuy không ngừng nghỉ, nhưng nhờ người con Phật biết tận dụng sự tư duy để tu tập và thực hành lời Phật dạy liên tục, nên chúng ta cảm nhận rằng chúng ta luôn được ở gần Ngài. Cũng như thế đó cái Đức như biển cả đó Quý Ngài đã mang đến cho Tổ Đình Viên Giác này trong mấy ngày qua sẽ luôn còn hiện hữu nơi này, mỗi khi người Phật tử về chùa lễ Phật nơi chánh điện. Hy vọng là năng lực uy linh đó vẫn không từ bỏ chúng ta.

Chiều hôm qua có một Phật tử thuần thành đến thăm tôi và báo tin cho tôi biết là bệnh ung thư phổi của anh ta đang trong giai đoạn thứ tư rồi. Nghĩa là sẽ không còn chữa chạy gì được nữa. Anh ta xin tôi một lời khuyên. Tôi bảo rằng: *“Là Phật tử ai cũng biết về vô thường, khổ, không và vô ngã rồi, nhưng nếu ta chấp nhận nó thì nó sẽ dễ dàng hơn là chối từ nó. Vì càng chối từ thì sự chết sẽ đến nhanh hơn. Hãy vui vẻ, an lạc vì biết rằng chắc thế nào mình cũng phải ra đi, nhưng sẽ ra đi trong tâm tay của Đức Phật, ra đi trong sự an lạc, chứ không hối tiếc một việc gì cả”*. Tôi chỉ cho anh ta về hai chữ Loslassen bằng tiếng Đức, có nghĩa là hãy buông bỏ đi. Bỏ tất cả lại sau lưng, bây giờ chỉ còn nên nhớ đến câu Phật hiệu mà thôi. Nhiều kết quả y khoa cũng cho biết rằng: Những người sợ chết thường chết sớm hơn; trong khi đó những ai chấp nhận sự chết thì sự chết có thể kéo dài thêm thời gian lâu hơn mình suy tưởng. Cũng như vậy đó, khi vào phòng mổ, đừng nên suy nghĩ đến chuyện mổ xẻ, mà hãy nên nương vào câu Phật hiệu: Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát, niệm liên tục như vậy cho đến khi nào không còn niệm được nữa mới thôi, thì cơn đau của việc mổ xẻ đã qua đi rồi. Hãy chấp nhận nó và đừng bỏ chạy trốn nó. Vì càng bỏ chạy thì nghiệp thức

nó sẽ chạy theo mình để đòi nợ. Hãy hiên ngang đứng ra gánh chịu thì mọi việc sẽ trôi về dĩ vãng. Hãy nhắc lại những câu chuyện yêu thương nhiều ý nghĩa của đời sống vợ chồng. Hãy chăm sóc cho nhau thật chu đáo ở những ngày cuối đời và nếu có nhắc lại chuyện xưa cũ thì cũng chỉ nên nhắc về chuyện hay, chuyện đẹp... chứ không nên nhắc về những chuyện buồn đã xảy ra trong quá khứ. Về tài sản, của cải, con cái hãy dàn xếp thật êm đẹp trước khi nhắm mắt ra đi... Anh ta hiểu những lời tôi khuyên, nhưng những giọt nước mắt vẫn trào ra khỏi mi mắt. Sau khi đóng cửa phòng lại, tôi đã chứng thực được cuộc đời vô thường là như thế nào rồi.

Nguyện cầu cho mọi chúng sanh luôn sống được an vui dưới ánh sáng từ quang của chư Phật.

# PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN ĐẠI

**THÍCH NGUYỄN TẠNG**

*Trích dịch từ "Buddhism in Modern Life"  
trong quyển "Parents and Children, Key to Happiness"  
của tác giả Ananda Wahihana Palliya Guruge,  
trang 158-164. Xuất bản tại Singapore, tháng 11/1994.*

**T**rước hết xin tìm hiểu ý nghĩa của đời sống hiện đại. Thật khó cho chúng ta đi tìm một định nghĩa về bản chất của đời sống hiện đại. Có thể nói rằng đặc điểm của đời sống hiện đại là sự kiện thế giới đang thu nhỏ dần, con người trên hành tinh dễ tiếp xúc với nhau hơn, những chướng ngại về truyền thông mau chóng được loại bỏ, con người có thể biết những gì xảy ra khắp nơi trên thế giới trong một thời gian ngắn; và vì thế họ có thể tham gia vào một bình diện lớn hơn của cuộc sống thế giới mà họ từng nghi trước đây. Đó là một mặt của đời sống hiện đại. Xét theo lĩnh vực khoa học kỹ thuật, trong nỗ lực chinh phục thiên nhiên, bệnh tật, những trở ngại tự nhiên, con người đã thành tựu những kỳ công khoa học kỹ thuật phức tạp đến mức đáng ngạc nhiên; và đó là một mặt khác của cuộc sống hiện đại. Một phần khác của cuộc sống hiện đại, có lẽ đáng quan ngại hơn là với thế giới trở nên nhỏ hơn, các hàng rào

truyền thông được loại bỏ, khoa học kỹ thuật phát triển quá nhanh, chúng ta đang đối đầu với một số vấn đề nghiêm trọng như tranh chấp chính trị, kinh tế, ô nhiễm môi trường, nạn nhân mãn, thiếu năng lượng và sử dụng bừa bãi các tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra còn những vấn đề khác có thể được gọi một cách đơn giản là “sống còn”.

### **Nền văn minh hiện đại có thể sống còn hay không?**

Với câu hỏi này, người ta có thể thêm vào mặt đạo đức và luân lý và hỏi: Trong quá trình hiện đại hóa và chinh phục thiên nhiên, chúng ta đã xa rời khả năng chinh phục bản thân đến mức nào? Đấu tranh để sinh tồn còn có nghĩa là con người hiện đại đã trở nên nô lệ cho sự ích kỷ, cho dục vọng của bản thân hay còn có ý nghĩa nào khác? Chúng ta đã đánh mất tất cả những giá trị của con người như mối quan hệ giữa các cá nhân, sự quan tâm đến lợi ích của những người xung quanh, tinh thần phục vụ mọi người một cách vị tha; chúng ta có đánh mất những điều đó hay không?

Vì thế khi nghĩ đến đời sống hiện đại, người ta có thể cảm thấy lạc quan nhưng đồng thời cũng có nhiều bi quan. Người ta có thể rất bằng lòng với cuộc sống hiện nay, ở vào lúc mà có lẽ không có gì con người không thể chinh phục được. Có thể còn có một số bệnh tật đang thách thức con người, còn có một số nơi trong vũ trụ mà con người muốn khám phá, nhưng còn thiếu kỹ thuật để đạt được mục đích; nhưng những điều này đều có thể ở trong tầm với của con người. Với sự lạc quan về khả năng của con người và mặt bi quan về việc chúng ta có thể đã bị mất một cái gì đó trong quá trình đi tới. Chúng ta nên ghi nhớ hai điều này.

### Phật giáo:

Phật giáo là gì? Chúng ta hiểu Phật giáo như thế nào? Phật giáo có thể có nhiều nghĩa đối với nhiều người. Đối với một số người, Phật giáo tức là cuộc đời thu nhỏ của Đức Phật và các đại đệ tử của Ngài, tấm gương, kỳ công và vinh quang của một người đã đứng trước nhiều người như một con người và tuyên thuyết một con đường giải thoát. Đây là một loại hình Phật giáo. Có người thì cho rằng Phật giáo là một khối giáo lý đồ sộ chứa đựng lời dạy của Đức Phật. Giáo lý này hiển bày một triết lý sống rất cao cả, sâu sắc, phức hợp và thông thái. Rồi dựa trên những gì Đức Phật đã dạy, đã áp dụng trong thời của Ngài, một nền văn hóa phong phú đã phát triển, lan rộng khắp Á châu và cả thế giới qua 2.500 năm qua, và người Phật tử thuộc mọi tầng lớp trong xã hội với các bối cảnh khác nhau của tất cả các quốc gia trên thế giới đã đóng góp sự lâu bền cho nền văn hóa này. Một số lớn những tông phái và những hệ thống triết học đã hình thành và tất cả đều được biết một cách đúng đắn dưới cái tên gọi là Phật giáo. Rồi lại có một định nghĩa khác về Phật giáo, đó là một loại hình nghi lễ đã phát triển xung quanh giáo lý của Đức Phật và sau cùng đã nâng lên thành một tôn giáo. Dù Đức Phật có ý định hay không, giáo đoàn của Ngài cũng đã trở thành một tôn giáo mà người ta sẵn sàng trung thành, một tôn giáo có nghi lễ, tổ chức, đường lối, tiêu chuẩn riêng để quyết định điều gì đúng điều gì không đúng, đó là một loại Phật giáo khác. Nếu người ta phải tách rời các phương tiện này ra để cố gắng nghiên cứu sự tác động của cái gọi là Phật giáo lên đời sống hiện đại, thì chắc chắn sẽ là công việc rất lớn lao.

Đối với người viết, Phật giáo là tất cả những điều nói trên. Đó là Đức Phật và cuộc đời của Ngài, là giáo lý, là nền văn hóa và lễ nghi được hình thành và liên kết quanh pháp pháp này. Một khi

chúng ta coi Phật giáo như một khối lớn những kinh nghiệm con người, được sàng lọc trong một quá trình tốt nhất và được trình bày cho chúng ta trong một phương pháp thiện xảo để mỗi người có thể lựa chọn phần nào khế hợp với mình, chúng ta sẽ thấy sự độc đáo đáng chú ý của Phật giáo. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài thường nhấn mạnh ở điểm này. Bạn không cần phải làm một học giả và nghiên cứu tất cả khi bạn nghiên cứu Phật giáo.

Nghiên cứu Phật giáo không giống như nghiên cứu một môn học khác, ví dụ như toán học, ta phải học hết tất cả các định lý và các cách giải thích khác nhau của các loại đề toán. Ở Phật giáo, nếu ta biết những điều căn bản thì ta có thể áp dụng mà không cần phải học một cách chuyên môn như một học giả. Vì vậy, đối với Phật giáo, mỗi người chúng ta sẽ tìm thấy điều gì phù hợp với cuộc sống của mình, phù hợp với tình cảnh của mình.

### **Một giáo lý không thời gian:**

Nhiều người thường tự hỏi rằng tại sao Phật giáo lại được gọi là “Akālika”, nghĩa là “không thời gian” (timeless), một giáo lý đã hiện hữu trong nhiều thế kỷ qua. Càng thấy những thay đổi xảy ra trong Phật giáo, chúng ta càng thấy rõ Phật giáo đã luôn khế hợp theo mọi nhu cầu của các thời đại, các dân tộc và các cá nhân khác nhau; chúng ta càng thấy rõ rằng Đức Phật đã có thể thiết lập một thông điệp luôn luôn tươi mới. Vì thế nếu Phật giáo được ứng dụng ngày nay và nếu Phật giáo có một vị trí trong đời sống như ngày nay là vì khả năng áp dụng tính vượt thời gian đó, phát sinh từ một hệ thống những giá trị vĩnh cửu. Nói đến đặc tính hiện hữu vĩnh cửu là cách trình bày hay mô tả về nó một cách nghịch lý về một tôn giáo lấy giáo lý

chính yếu về sự vô thường (impermanence) làm nên táng. Đặc tính không thời gian này xuất phát từ sự kiện mọi vật được hiểu là có tính liên tục, nhưng liên tục trong biến đổi, trong một tiến trình thay đổi và biến hóa liên tục. Vì vậy, Phật giáo đã có khả năng thích ứng với mọi thời đại và các nền văn minh khác nhau. Do đó, chúng ta có thể tiếp cận với bất cứ lĩnh vực nào của Phật giáo như một điều phù hợp và có thể áp dụng cho tất cả chúng ta trong đời sống hiện đại này.

### Cá nhân

Những nhân tố nào làm cho Phật giáo có giá trị mãi mãi với thời gian? Trước hết đó là sự nhận biết trách nhiệm của cá nhân. Đức Phật là một bậc Thầy tôn giáo nổi tiếng trong lịch sử nhân loại, Ngài đã giải thoát con người ra khỏi tất cả mọi ràng buộc, những ràng buộc siêu nhiên, một Thượng đế, sự sáng tạo vũ trụ, tội lỗi nguyên thủy hay một đặc tính nào khác mà ta đã được di truyền từ một người nào đó (khác với bất cứ điều gì mà chính ta đã làm). Vì vậy, Khi Đức Phật nói rằng mỗi người là chủ nhân ông của chính mình, Ngài tuyên bố một nguyên tắc mà khả năng áp dụng trở nên mạnh hơn khi con người mỗi lúc mỗi tự tin hơn trong việc kiểm soát bản thân và môi trường xung quanh. Vì thế, nếu ngày nay, với khoa học và kỹ thuật phát triển, con người cảm thấy mình đã đến một điểm mà trí tuệ của mình khiến cho mình siêu đẳng hơn vạn vật, hay cho mình có thể giải quyết bất cứ vấn đề nào mà mình đã gặp dù vật chất hay đạo lý hay chính trị hay một tính chất nào khác, thì nguyên tắc con người là chủ của chính mình và chịu trách nhiệm cho chính mình về bất cứ những gì mình đã làm. Nhận ra được điều đó rất quan trọng để tự nhìn lại bản thân mình. Vì vậy, phương cách tiếp cận cơ bản này sẽ giúp cho con người thoát khỏi mọi ràng buộc hoặc tinh thần hoặc có tính chất

khác là một trong những giáo lý quan trọng của Phật giáo mà nó đã góp phần cho tính không thời gian của tôn giáo này. Khi chúng ta tiến tới với những tiến bộ lớn hơn của con người, sẽ có nhu cầu lớn hơn cho con người khẳng định sự tự chủ của chính mình.

### **Tự do tư tưởng:**

Rồi đến một giáo lý khác cũng không kém phần quan trọng bằng giáo lý về tâm trí rộng mở, sự tự do tư tưởng. Phật giáo không chỉ giải thoát chúng ta khỏi một Trời Thần hay những ràng buộc siêu nhiên mà còn giải thoát con người khỏi mọi giáo điều (dogma). Chúng ta hãy hình dung thời kỳ Đức Phật còn tại thế, đó là một thời đại mà các giáo lý tôn giáo khác nhau đang ở trong bối cảnh sôi nổi, và Ấn Độ của thế kỷ thứ VI trước Tây lịch là một trong những xứ sở hấp dẫn nhất mà mọi người muốn có mặt ở đó. Các vị giáo chủ tôn giáo tuyên bố các loại giáo lý khác nhau hầu lôi kéo được nhiều tín đồ. Ngoài những giáo lý mới này là những giáo phái tôn giáo khác đã cắm rễ sâu ở xứ huyền bí này. Tất cả các giáo phái này đều tuyên bố: “Chúng tôi đã tìm thấy đạo”; “Đây là con đường chân chánh”; “Hãy đến đây các ngươi sẽ được cứu rỗi”. Trong bối cảnh này, Đức Phật đã đến và nói: “Đừng tin tưởng vào những gì kinh sách đạo mình nói. Đừng tin tưởng điều gì vì dựa vào một tập quán lưu truyền. Đừng tin tưởng bất cứ một điều gì chỉ vì uy tín và thẩm quyền của một người nào đó. Đừng tin tưởng điều gì vì có được nhiều người nói đi nhắc lại. Hãy tin tưởng vào những gì mà mình đã từng trải, kinh nghiệm, thấy là đúng, thấy có lợi cho mình và người khác”. Đây là một thái độ rất mới mẻ mà người ta có thể tiếp nhận được, mà trong đó mọi người đều thấy rõ quyền tự do mà mình đang tranh đấu để đạt được, quyền tự do suy nghĩ cho chính mình. Và, một lần nữa, đây là

một giáo lý hay một nguyên tắc, đã mang đến cho Phật giáo tính chất vượt thời gian; và chính đặc tính này đem lại sự thích hợp của Phật giáo với mọi thời đại khi con người tiến tới phía trước. Trong chế độ phong kiến, lúc trước khi có những tiến bộ hiện tại, chúng ta đã không thể khẳng định quyền tự do tư tưởng của chính mình, thì chính Phật giáo đã trao cho con người cái quyền ấy. Chúng ta chỉ tin là mình chỉ được thuyết phục sau khi tự mình đã xem xét những nguyên tắc, những sự kiện, những giới điều cho phép và không cho phép. Đây là quyền mà chúng ta coi như bất khả xâm phạm. Đây là giáo lý thứ hai mà khả năng áp dụng cho thời đại này cũng như tương lai mai sau sẽ còn mãi.

### **Vai trò của Phật giáo:**

Rồi đến một câu hỏi quan trọng nhất, ngoài sự hỗ trợ cho cái quyền tự do tư tưởng như trên, Phật giáo có nắm giữ vai trò chấn chỉnh đạo đức không? Cùng với câu hỏi này, xuất hiện một vấn đề quan trọng mà tất cả đều quan tâm tới ngày nay. Đó là khi con người đang thực hiện tất cả những tiến bộ này, họ cũng cảm nhận rằng áp lực của đời sống hiện đại, như cạnh tranh để sống còn, ganh đua làm tốt, làm nhiều hơn người khác, thích cuộc sống có thi đua kinh tế, chính trị, văn hóa hay một hình thức nào đó, đã tạo ra sự căng thẳng. Để hóa giải những căng thẳng đó người ta đã đặt ra nhiều phương tiện giải trí và nghỉ ngơi. Kết quả căng thẳng có giảm đôi chút, nhưng người ta mỗi lúc mỗi lạc vào vòng tội lỗi nhiều hơn. Vì có những căng thẳng, người ta đã lao vào những hoạt động tìm quên, và vì những hoạt động này chiếm quá nhiều thời gian, người ta phải bắt kịp với tiến trình sống còn và rồi lại rơi vào một giai đoạn căng thẳng khác tệ hại hơn. Tiến bộ kinh tế càng nhanh, hiểu biết chính trị càng nhiều, người ta càng dùng

nhiều loại thuốc an thần để giữ mình làm việc bình thường. Ta phải uống một viên để thức, một viên để ngủ, một viên để xoa dịu tâm trí v.v... Loại hình hiện đại hóa này đã xảy ra, trong khi những căng thẳng của con người đã lên đến mức báo động mà chính họ thấy rằng tất cả những gì họ đạt được đều trở nên vô dụng. Thêm vào những căng thẳng này là một góc độ khác mà con người đối phó, là sự nhàm chán; vì ngày nay ta có nhiều thời giờ rảnh rỗi, kết quả của sự thoát khỏi việc làm đơn điệu. Vì vậy, với sự căng thẳng ở một bên, bên kia là nhàm chán, những điều phức tạp khác xuất hiện làm cho con người thật sự bất an. Ngày nay, người ta có thể hỏi: Chúng ta đang ở đâu trong tình trạng mà mọi người cuối cùng đều nhận ra rằng đã đánh mất một cái gì đó trong đời sống, dù có tất cả mọi thứ mà họ có thể đạt được? Lỗi này là của ai? Chúng ta có nên buộc tội khoa học kỹ thuật không? Hay các chế độ chính trị? Hay buộc tội các chính sách kinh tế mà mình đã và đang thừa hưởng? Hay chúng ta tự buộc tội ngay chính mình?

*\* Ta phải chịu trách nhiệm:*

Trở lại cách nhìn vấn đề của chính đạo Phật, ta sẽ nói ta phải buộc tội ngay chính mình. Vì bất cứ điều gì đã sai lầm, ta phải chịu trách nhiệm, ta là chủ nhân của chính ta. Ta đã để cho vấn đề cho nó tuột khỏi tay mình. Buộc tội người khác là điều dễ dàng, khi nói: “Anh đã bỏ lỡ một cơ hội. Nó đã vượt khỏi tay anh”. Nhưng như thế có giúp gì được chăng? Sự vi phạm của Phật giáo là ở chỗ nó không ngừng lại sau khi đặt trách nhiệm lên bạn, Phật giáo không nói: “Thế đó, chúng tôi đã tìm ra thủ phạm”; Phật giáo chỉ nói: “Đây là một số điều có thể làm được”. Nếu người ta đi một vòng quan sát các tôn giáo, tâm lý học, thần học, với các biện pháp khác nhau được hình thành để cứu giúp con người hay chữa cho con người khỏi căng thẳng và

nhàm chán, người ta sẽ thấy có nhiều phương pháp, nhưng không có phương pháp nào không tốn tiền và thực dụng bằng một số phương pháp đơn giản mà Đức Phật đã đưa ra. Người ta sẽ hỏi: Như thế có phải một khi ta trở thành tín đồ Phật giáo, ta sẽ thoát khỏi căng thẳng và nhàm chán của đời sống hiện tại? Sẽ rất khó trả lời câu hỏi này, vì không phải ai cũng trở thành Phật tử.

*\* Trở về với Phật giáo:*

Không có ai được gọi là Phật tử, vì Phật giáo không phải là một trong những triết học hay lối sống hay tôn giáo đó, chúng ta dùng danh từ “tôn giáo” vì không có sự phân loại nào khác để Phật giáo có thể được đặt gọn vào, do đó không cần phải có một nhãn hiệu. Trong thời của Đức Phật, người ta đến với Ngài và nếu họ hài lòng với Ngài, họ sẽ nói: “Con muốn trở về với Ngài, trở về với lời dạy của Ngài và trở về với Tăng đoàn của Ngài, với cộng đồng và với những đệ tử đi theo lối sống này”. Ngay cả hiện tại cũng thế, đó là tất cả những gì cần thiết cho bất cứ ai gọi mình là Phật tử. Như vậy sau khi đã biết rằng những gì Đức Phật dạy là thích hợp với những vấn đề đời sống của mình và cảm thấy rằng trong đó có một lối sống mà mình có thể ứng dụng và đem lại lợi ích cho mình, người nào quy y với Phật, Pháp và Tăng với niềm tin như vậy thì họ sẽ trở thành người Phật tử mà không cần mộ lễ nghi nào, không một loại hình thức nào, không đăng ký, không thể lệ nào để phải làm theo. Vì vậy mà, F.L Woodward, một trong những dịch giả nổi tiếng về những lời dạy của Đức Phật, đã từng nói Phật giáo là “tôn giáo tự mình làm lấy” (a do it yourself religion). Trong tôn giáo tự làm này không cần tên gọi mình là người Phật tử, có nguyên tắc hay các giới luật mà ta phải làm theo để trở thành người Phật tử hay không? Ta có phải sống theo lối sống mà

Đức Phật đã dạy không?

Điều tối quan trọng ngày nay là có thể có hàng ngàn người chưa bao giờ bước đến một ngôi chùa Phật giáo nào, chưa bao giờ tham gia vào một lễ nghi nào của Phật giáo, nhưng đã nhận biết trong tâm họ cái giá trị bức thông điệp của Đức Phật và đã sống theo những lời dạy ấy. Trên thực tế, chúng ta thấy đại đa số các dân tộc trên thế giới đã quy ngưỡng Đức Phật vì lý do này hay lý do khác. Đây là một trong những điều đáng chú ý nhất mà người ta có thể xem gần như là một phép lạ.

### **Một lối sống:**

Lối sống mà Đức Phật đã dạy rất đơn giản, đối với người tại gia, chỉ áp dụng năm nguyên tắc sống: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu, đây là một bảng nguyên tắc thật sự rất đơn giản. Nhưng lối sống của Phật giáo, con đường mà Đức Phật đã mô tả không ngừng lại ở luật tắc này. Lời dạy đó được đơn giản hóa theo một cách mà ai cũng có thể hiểu được và làm được là bố thí (dàna), trì giới (sila) và thiền định (bhàvana).

Bố thí (dàna) là cho người khác một cách rộng rãi. Rất quan trọng cho một Phật tử thực hành bố thí này như một hạnh đầu tiên phải làm để đi vào con đường chân chánh, vì cho người khác là một hành động hy sinh. Có khả năng cho ra một cái gì là sửa soạn tâm trí trọn vẹn để từ bỏ vật sở hữu của mình, cái mình yêu quý, cái mình đã buộc dính vào. Do đó, ta đối mặt với một trong những nguyên nhân lớn nhất là dục vọng và tham lam. Thật là hấp dẫn khi ta thấy lối sống này được hướng dẫn theo cách thức mà khi áp dụng từng bước một, ta sẽ loại bỏ được một số nhược điểm và cá tính con người vốn đã tạo ra sự căng thẳng và nhàm chán quá nhiều chúng ta hàng ngày. Thái

độ rộng lượng, bao dung với người khác là liều thuốc chống đục vọng, tham lam, keo kiệt, và ích kỷ.

Trì giới (Sila) là giữ một số luật tắc đạo đức và luân lý. Đức Phật biết rõ là người ta không thể đặt những điều lệ hay kỷ luật cho mọi người theo cùng một phương cách. Vì vậy chỉ có một số luật tắc cho người tại gia. Có thêm một ít điều khác cho những người muốn sống ở tự viện trở thành người xuất gia, những người tự nguyện đi theo con đường nghiêm khắc của luật tắc và thanh tịnh hóa. Vì thế trì giới là một sự thực hành dần dần để mỗi người chọn theo khả năng hiện tại của bản thân.

Cuối cùng là Thiền định (Bhàvana), hay luyện tập tâm trí. Bhàvana có nghĩa nguyên thủy là phát triển, sự phát triển thêm trí tuệ. Đức Phật cho rằng mọi sự đều phát nguồn từ tâm trí của con người, và Ngài là một trong những người đầu tiên phát biểu về điều này. Hiến chương của Liên Hiệp Quốc mở đầu với câu *“Vì chiến tranh bắt đầu từ trong tâm trí của con người, cũng từ trong tâm trí con người mà sự bảo vệ hòa bình được thiết lập”*. Câu này phản ánh đúng theo tinh thần lời dạy đầu tiên của Phật trong kinh Pháp Cú: *“Tâm dẫn đầu các pháp, tâm làm chủ, tâm tạo tác”*. Một tâm trí có thể được kiểm soát bởi ý chí, một tâm trí không chạy theo ngoại cảnh để đưa đến sự căng thẳng và nhàm chán; ngược lại luôn được tỉnh thức, luôn tự phát triển, luôn tự khám phá, một tâm trí như thế là kho báu lớn nhất của con người.

Chúng ta không có gì ngạc nhiên khi thấy trong các quốc gia phát triển khoa học kỹ thuật cao nhất có một nhu cầu gần như cuồng nhiệt là luyện tập đủ các loại thiền định. Ai thuyết giảng điều gì, triết lý gì, kỹ thuật nào được chấp nhận không phải là

vấn đề quan trọng. Sự thật là người ta bắt đầu nhận ra rằng mỗi lúc chiêm nghiệm trong yên tĩnh, mỗi lúc tư duy sâu lắng, mỗi lúc tâm trí vận động có sự kiểm soát đúng, có hướng dẫn đúng, là một điều thiết yếu cho cách sống tốt của con người.

Hai ngàn năm trăm năm trước đây, Đức Phật cũng dạy như thế và nếu không có gì khác mà con người ngày nay cần, cái mà con người cần chính là sự yên tĩnh ở tâm hồn. Con người muốn thoát ra mọi sự căng thẳng của mình và nỗ lực chống lại sự nhầm chán và chúng ta thấy sự giải đáp trong Phật giáo đặc biệt là ba con đường đạo đã nói: bố thí, trì giới và thiền định.

Hãy xét nguyên tắc hay sự bắt đầu của Đức Phật. Chúng ta đã nghe nhiều người đi từ cảnh nghèo đến giàu sang, nhưng đây là trường hợp của một người đi từ chỗ giàu sang đến chỗ nghèo, ta có thể nói là để tìm sự yên tĩnh cho tâm trí, điều an lạc lớn nhất của con người. Kết quả người đó đã tìm lại được chính mình, rồi dạy những khác rằng nhược điểm lớn nhất là sự ràng buộc với những sự vật vô thường và đó là đầu mối của mọi rắc rối và khổ đau.

### **Lời kết:**

Dù chúng ta quyết định thế nào về việc đạt được mục đích có một điều mà chúng ta không thể thoát khỏi, chúng ta không thể chối bỏ sự kiện tất cả những phát triển hiện đại không mang lại điều gì ngoài sự bất an và sự đấu tranh không ngừng nghỉ của con người, Phật giáo đã cố gắng hiến một số phương pháp rất đơn giản và rất hữu hiệu để hóa giải những điều đó. Vì vậy, người viết thấy rằng Phật giáo có một vai trò quan trọng trong đời sống của chúng ta, một vai trò mà trong đó chúng ta, những người Phật tử, tham dự một phần quan trọng vào đời sống xã hội. Bốn phận của chúng ta là chia sẻ những kinh

nghiệm, những hiểu biết của mình với càng nhiều người càng tốt để cuối cùng tất cả chúng ta thấy được bức thông điệp của Đức Phật dành cho chúng sinh tiếp tục đến với loài người trên khắp năm châu bốn bể.

# ĐẠO PHẬT, MỘT LÝ TƯỞNG SỐNG CỦA THỜI ĐẠI

NHU HÙNG

**N**gày nay, khi đề cập đến Đạo Phật hầu như chúng ta bớt đi sự ngộ nhận lầm tưởng về tôn giáo này. Trong thực tế, xét về bản chất Đạo Phật vốn đứng ra ngoài và đi trên tất cả mọi thước đo mà ý thức của ta nắm bắt được. Nó không phải là một định lý đơn thuần đẩy áp những giáo điều, chỉ đạo, dù Đạo Phật phủ trùm lên tất cả mọi hệ thống tư duy của nhân loại, tạo nên một cách sống, lối sống hoàn thiện trong mọi suy tư hành hoạt, và nhất là trong thế giới hôm nay khi những giá trị tinh thần đang có nguy cơ băng hoại.

Con đường hành động mà Đạo Phật thể hiện trong quá khứ, hiện tại và tương lai đã chứng minh một cách khẳng quyết, là con đường do Đức Phật hướng dẫn, đã mở ra những kỷ nguyên về hòa bình, bình đẳng, từ bi, trí tuệ, nhân bản và giải thoát. Điều đó, trở thành những mẫu chốt, khuôn mẫu quan trọng mà ngày nay con người trong mọi hoàn cảnh vẫn còn phải theo đuổi để đạt được. Những tư tưởng về khổ đau, vô thường, khổ,

không, vô ngã, hạnh phúc, trở nên những quy ước của con người. Dù vay mượn đến ngũ ngôn hay một triết thuyết nào để kích bác, cũng không làm thay đổi được thực trạng này, vì nó không phải là sản phẩm do Đức Phật sáng tạo, gieo rắc để đầu độc con người. Những điều đó là nguyên lý bất di bất dịch, chỉ có trí tuệ của Đức Phật mới trông thấy một cách như thật vẹn toàn. Ngài hé mở cho chúng ta trông thấy, chỉ dẫn cho chúng ta phương cách thoát ly và làm gì để những điều đó không gây nên thống hận khổ đau.

Thông thường, có những thứ chúng ta mong cầu nó lại không đến như: hạnh phúc, danh vọng, tiền tài... Ngược lại, có những thứ ta càng tìm cách chạy trốn nó lại xuất hiện như: khổ đau, phiền não, bệnh tật, vô thường v.v... Sự cấu tạo giữa con người với nhau, giữa xã hội với nhau, giữa tâm thức với nhau, tạo nên những xáo trộn, khủng hoảng về ý thức, biên giới, chủng tộc, niềm tin v.v... Cho dù gạt bỏ những dị biệt ấy ra ngoài, chúng ta vẫn còn đây đây những bất đồng không cách gì tháo gỡ được như: Khổ Đau và Vô Thường, hai nguyên lý này đi trên tất cả mọi chủ thuyết, mọi thành tựu của khoa học, của con người, nó xoá nhòa mọi biên giới, liên tục gây khủng hoảng và bất an cho từng cá nhân, xã hội và cho tất cả mọi chúng sanh, mọi thời đại đã qua và sắp tới. Đạo Phật giải quyết được gì cho những vấn nạn đó?

Trước hết và trên hết, Đạo Phật là một con đường hướng dẫn chúng ta thoát ly ra ngoài mọi biến động, khổ đau, bất an của đời sống. Tuyệt đối không đi qua cửa ngõ quyền năng hay đánh lừa chúng ta bằng những lời hứa hẹn về thiên đường hay địa ngục. Đạo Phật nhấn mạnh chỉ có chính ta, chủ nhân của thiên đường hay địa ngục, của những suy tư và hành động và ta toàn quyền đi đến một trong hai lối đó, dứt khoát không có ké

nào đủ quyền năng hộ tống ta đến đích, dù ta có trả bất cứ giá nào.

Ý thức tự do trong Đạo Phật, đẩy bung ta thoát ly ra ngoài những cột chặt mà thường nhật ta bị những tác động thiếu ý thức, vô minh đẩy ta rơi vào, hoặc do vì sự cùng quẩn bí lối trong đời sống, khiến ta có lúc phải nhắm mắt trao linh hồn cho kẻ khác toàn quyền định đoạt số phận của chính mình. Thông thường chúng ta hay đòi hỏi và tranh đấu để được tự do, nhưng cái tự do mà chúng ta có được, phần nhiều do kẻ khác mang đến, nó thuộc phạm vi ngoại tại, vì thế một khi nó bị thu hồi ta sẽ trở nên khủng hoảng, lo sợ. Cũng có lúc ta bị chế ngự, ràng buộc, đầu độc một cách tinh vi, bởi những niềm tin về một đẳng tối cao đầy quyền năng tuyệt đối nào đó. Không khéo thoát được cửa ngõ này, ta lại rơi vào những tình huống khác, cơ may thoát ra để có được sự tự do càng mong manh.

Trước hết ta phải đẩy bung tâm ý của mình thoát ra ngoài mọi ràng buộc, nếu điều đó ta không suy tư thật kỹ và do lý trí của chính mình mang lại. Đạo Phật chưa bao giờ và không bao giờ cưỡng chế một cá nhân nào dù trong tâm ý, và càng không bao giờ dùng đến quyền năng để khống chế, vì trong Đạo Phật vốn không có những điều đó. Những gì không phải là chân lý, chắc chắn không sớm thì muộn cũng bị đào thải bởi thời gian, chỉ có chân lý như thật mới vượt ra ngoài sự chi phối của thời không.

Trong Đạo Phật ý thức về tự do, không phải chỉ đơn thuần giữa một cá nhân mà còn tương quan với mọi chúng sanh. Tự do đúng nghĩa nhất phải là tự do trong thường nghiệm tỉnh thức và suy tư trong tự do tuyệt đối. Điều này bổ sung, xúc tác và hỗ trợ lẫn nhau, một khi tâm ý luôn ở trong trạng thái tỉnh

thức, sáng soi, tức phần nào ta đã kiểm soát và làm chủ được chính mình và cũng có nghĩa, những suy tư và hành động của ta sẽ không gây tổn thương đến kẻ khác. Bằng vào điều này, những nguy hại thông thường trong cuộc sống, là phần nhiều do ta để cho tâm thức của mình chạy theo bản năng, dục vọng, và hành xử do vô minh đưa đẩy. Vì thế, mức độ gây nguy hại tùy vào sự khống chế nhiều hay ít của vô minh. Muốn truy tìm tên giặc nguy hiểm này, ta phải xoay mọi hưng động, tư duy để nhìn thẳng vào chính ta nhiều hơn là ta để nó thông dong không định hướng, và đừng bao giờ biến ta trở thành nạn nhân nô lệ bởi sự sai sử của chính mình.

Cuộc sống thật sự có ý nghĩa, là khi ta biết nâng cao những giá trị cao quý, trái tâm từ của mình trên từng nỗi thống khổ, đem lòng yêu thương trao đến từng người. Những suy tư và hành xử không còn nằm ở bình diện thông tục mà phải hướng đến sự tỉnh thức vẹn toàn, mở ra một tâm thức mới không còn vô minh xúi dục, chỉ có tỉnh thức sáng soi trên từng suy tư hành động. Không có hận thù, khổ đau, ngang trái mà chỉ có yêu thương trải bày trên từng ý niệm.

Đạo Phật không mang đến cho ta tiền tài hay danh vọng mà chỉ cho ta tình yêu thương bất diệt và hạnh phúc đích thực miên viễn trong dòng khổ đau của nhân sinh, tìm đến những giá trị an lạc mà thời gian không đụng đến được. Ý nghĩa và giá trị đó, không phải tìm cầu ở một thế giới nào xa lạ, nó ở tại đây, ở ngay trong tâm thức của mỗi chúng ta. Làm sao ta xoa dịu được nỗi thống khổ khi trong ta sâu đau vẫn dâng cao và ngang trái vẫn đong đầy?

# BƯỚC QUA LỊCH SỬ

## TÂM QUANG VĨNH HẢO

**C**on đại dịch quét qua địa cầu gây điều đứng và làm xáo trộn cả đời sống của nhân loại. Nó tước đi những sinh mệnh, làm đảo lộn nếp sống của từng cá nhân, gia đình, xã hội, quốc gia và quốc tế. Nó không phân biệt, nể trọng hay nhường nhịn ai; không kỳ thị trí thức hay bình dân, giàu hay nghèo, già hay trẻ, nam hay nữ, khỏe mạnh hay yếu đuối. Nó ly cách từng cá nhân, chia lìa những gia đình, khoanh vùng từng xã hội; và như lưỡi hái khổng lồ của tử thần, nó phạt ngang, san bằng tất cả những gì nằm trên lối đi thần tốc của nó.

Hơn ba triệu người nằm xuống<sup>1</sup> dưới lưỡi hái này kể từ khi dịch bắt đầu lây lan; và số nhân mạng tử vong vẫn còn tăng lên từng ngày ở quốc gia này, quốc gia kia, dù các khoa học gia đã bào chế và sản xuất được thuốc chủng ngừa từ cuối năm trước.

Hãy thử nhìn những con số của dịch cúm năm 1918: khoảng

---

<sup>1</sup> Theo số liệu thống kê từ Worldometer, [www.worldometers.info/coronavirus/](http://www.worldometers.info/coronavirus/) tính đến ngày 23/5/2021, đã có 167,362,130 ca lây nhiễm, 148,377,916 trường hợp được hồi phục, và 3,475,053 trường hợp tử vong vì COVID-19.

500 triệu người bị lây nhiễm, và khoảng ít nhất là 50 triệu người tử vong trên toàn thế giới<sup>2</sup>. Số người chết năm xưa so với ngày nay thật quá khủng khiếp. Nhưng ngày nay đọc lại từ sử liệu, chỉ thấy tử vong trên những con số. Hình ảnh chết chóc sẽ được gọi lên bằng phép toán so sánh thật nhanh: năm ấy và năm nay, con số và người chết. Mức độ xúc cảm sẽ không nhiều, nếu không muốn nói là vô cảm.

Thống kê về tử vong trong chiến tranh, thiên tai, ôn dịch... ở khắp nơi trên thế giới với cấp số nghìn, muôn, ức, triệu không thể nào chính xác, để rồi con số cuối cùng lưu vào sử chỉ là ước tính. Những con số trên trang sử, dù chuẩn xác hay chỉ ước tính, cũng đã lược bỏ đi danh tánh, tuổi tác, giới tính, chức nghiệp... của từng phận người. Và, sử đã không ghi được nỗi thống khổ cùng tận của những con người bằng xương bằng thịt, có ý thức, xúc cảm và tình thương, phải đau đớn quằn quại khi mất đi một phần cơ thể, hoặc mất đi người thân yêu

---

<sup>2</sup> Theo CDC (Centers for Disease Control and Prevention – Trung tâm Kiểm soát và Phòng ngừa Dịch bệnh), đại dịch cúm năm 1918 là đại dịch nghiêm trọng nhất trong lịch sử gần đây. Nó được gây ra bởi một loại vi-rút H1N1 với gen có nguồn gốc từ gia cầm. Mặc dù không có sự đồng thuận chung về nguồn gốc của virus, nhưng nó đã lây lan trên toàn thế giới trong giai đoạn 1918-1919. Tại Hoa Kỳ, nó lần đầu tiên được xác định ở các quân nhân vào mùa xuân năm 1918. Người ta ước tính rằng khoảng 500 triệu người hoặc một phần ba dân số thế giới đã bị nhiễm vi-rút này. Số người chết ước tính lên tới ít nhất 50 triệu người trên toàn thế giới với khoảng 675.000 người xảy ra ở Hoa Kỳ. (Nguồn: [www.cdc.gov/flu/pandemic-resources/1918-pandemic-h1n1.html](http://www.cdc.gov/flu/pandemic-resources/1918-pandemic-h1n1.html))

Theo Wikipedia, đại dịch năm 1918 được ghi vào sử với tên gọi là Spanish Flu (cúm Tây Ban Nha). Nhưng kể từ năm 2015, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO – World Health Organization) đã yêu cầu các nhà khoa học nên tránh dùng địa danh hay tên gọi cá biệt của một chủng loại nào đó để đặt cho một loại virus hay đại dịch nhằm tránh sự kỳ thị chủng tộc cũng như tác hại về kinh tế đối với địa phương ấy.

trong gia đình. Sứ không ghi được máu đổ nơi chiến trường hay hậu phương, không ghi được nước mắt lăn dài trên những gương mặt sầu đau khổ nạn. Sứ cũng không mô tả được nỗi âu lo, niềm hy vọng, thất vọng và từng giây phút căng thẳng của những người ở tuyến đầu lửa đạn hay đại dịch: người lính ở trận tiền, y sĩ y tá nơi phòng cấp cứu bệnh viện, trực tiếp chứng kiến, cảm nhận và chia sẻ nỗi đón đau và cái chết với đồng đội, với bệnh nhân.

Có những cơn đau làm oằn cả thân, rồi mau chóng mang đi một đời người. Có những cơn đau vật vã kéo dài như hành hạ xác thân trong nhiều kiếp. Có những cuộc chia ly vội vàng không kịp nói lời từ giã, và những cuộc từ biệt đã biết từ nhiều ngày trước. Có những lời trăng trối đứt quãng theo hơi thở phập phều, và những lời nhắn nhủ ngắn gọn chỉ được gửi qua vị y sĩ. Có những cái chạm tay qua mặt kính, hay vẫy tay từ một khoảng cách xa thẳm như từ hai thế giới cách biệt. Những lời nghẹn ngào. Những tiếng khóc lặng câm, đau buốt ở tận tim gan. Sự đau đớn và khiếp hãi của bệnh nhân khi đối diện với cái chết là không cùng tận; niềm đau mất mát của người thân ở lại cũng không cùng tận.

Cái khổ của sinh, già, bệnh, chết đã được nói nhiều trong kinh điển các tôn giáo, trong sử sách, văn chương, báo chí, lời truyền giảng... Nhưng nếu không trực tiếp ở ngay tuyến đầu của chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, người ta khó có thể khởi lên niềm trắc ẩn, xót xa hay phát lòng từ bi ảnh hưởng lên hành động cứu giúp, vỗ về. Khi khổ nạn chưa đến với bản thân, người ta hãy còn thờ ơ, không quan tâm gì lắm; cho đến khi dịch bệnh lan đến bạn bè, hàng xóm, người thân, mới để ý và tin rằng nó có thật. Và rồi khi khổ nạn ấy đến với chính tự thân, lời trăng trối cũng không kịp cất lên, niềm hối hận cũng

muộn màng không thể chân thành biểu lộ. Tin tức từ các phương tiện truyền thông đại chúng đến lúc này mới được ghi nhận là có thật, mà căn bệnh nguy hiểm đang hành hạ xác thân, hăm he tước đi mạng sống của mình còn thật hơn.

Cho nên, sống trên cuộc đời khổ đau này, cần phải học và phát triển lòng thương. Thiếu lòng thương, người ta sẽ mất đi sự nhạy cảm, đồng cảm với khổ nạn của kẻ khác. Thiếu lòng thương, người ta chỉ biết có mình, niềm đau của mình, mà không hề biết rằng có những người khác cũng đau khổ, có khi còn trăm lần hơn. Lòng thương là chất liệu có sẵn trong mỗi con người, là sức mạnh vô song có thể vực dậy được những gì đã ngã đổ của tự thân và gia đình; xa hơn, có thể làm vui đi những khổ đau bệnh hoạn của xã hội, cứu vớt an ủi những số phận hẩm hiu nghèo đói.

Hạt mầm thương yêu có sẵn, nhưng không tạo môi trường tốt đẹp và thích hợp thì mầm ấy cũng không thể nứt lên cây, cho ra hoa trái. Bởi vậy tình thương, hay lòng từ bi, cần phải trau luyện và nuôi lớn. Lòng từ bi nên được ứng dụng vào tất cả mọi sinh hoạt của con người, từ cá nhân đến gia đình và xã hội, từ giáo dục đến y tế, kinh tế. Động lực và chức năng của lòng từ bi là nâng dậy. Từ sự nâng dậy ấy, nhân gian sẽ an vui hơn, cuộc đời sẽ hạnh phúc hơn.

Hãy nghe lời nguyện tha thiết phát khởi từ lòng yêu thương con người và cuộc đời, được tụng đọc mỗi sáng trong chốn thiền môn: *“Vào những lúc tật dịch tràn lan, con sẽ hóa hiện thành thuốc men (dược thảo), cứu chữa cả những bệnh trầm kha; gặp khi nạn đói hoành hành, con sẽ hóa hiện thành lương thực để cứu người đói lạnh cơ khổ. Bất cứ điều lợi ích (thiết thực) nào, con nguyện sẽ*

*không từ nan*”<sup>3</sup>.

Với lòng từ bi được trau luyện và nuôi dưỡng ấy, chúng ta đối diện và đối kháng với thảm họa dịch bệnh hôm nay bằng trái tim và bàn tay nhân ái. Bất cứ điều gì có thể góp phần vào việc phòng ngừa và chống lại dịch bệnh, chúng ta sẽ tận lực thực thi, vì điều này sẽ cứu mạng rất nhiều người, trong đó có cả bản thân và gia đình chúng ta. Chúng ta không quên tri ân những nhà khoa học suốt mấy chục năm qua đã vùi mình vào các chương trình nghiên cứu về vi trùng để kịp bào chế thuốc chủng ngừa cho dịch bệnh ngày nay. Chúng ta biết trân quý, biết ơn và hết sức ca ngợi lòng hy sinh, ý thức trách nhiệm và lòng nhân ái của những y sĩ, y tá, y công ở tuyến đầu đại dịch.

Trăm năm sau, hình ảnh cao đẹp và bi tráng của các nhà khoa học và những người ở tuyến đầu dịch bệnh sẽ được nhắc qua loa trong sách sử; và người đời sau cũng sẽ nhìn thấy những con số lây nhiễm, tử vong, ở nước này nước kia với một thoáng bi thương, hoặc hoàn toàn vô tâm vô tình. Người viết sử chỉ khách quan ghi nhận các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ cho nên sách sử là những trang giấy khô chết, chứa đựng dữ liệu, sự kiện. Người đọc sử có trách nhiệm nghiên cứu và rút tỉa những bài học từ lịch sử khô chết ấy để tránh tái diễn những thảm họa khó thể lường trước ở tương lai.

---

<sup>3</sup> “Tật dịch thế nhi hiện vi dục thảo, cứu liệu trâm kha; cơ cần thời nhi hóa tác đạo lương, tế chu bản nổi. Dân hữu lợi ích, vô bất hưng sung.” Đoạn này trích từ bài “Phát Nguyện Văn” (mà thiền môn Việt Nam gọi nôm na là Sám Qui Mạng) của Thiền sư Di Sơn, đời Đường bên Trung Hoa. Để tỏ lòng tôn kính, môn đồ lấy tên ngọn núi (Di Sơn) để gọi thay vì gọi thẳng tên là Thiền sư Kiếu Nhiên. Bài Phát Nguyện Văn này được đưa vào nghi thức tụng niệm để tụng đọc vào mỗi thời công phu sáng tại các chùa miền Trung và Nam Việt Nam.

Đã khắc ghi bài học lịch sử ấy rồi thì tiếp đến, cần nhớ rằng bài học vỡ lòng của tiến bộ là hãy quên đi quá khứ. Bám víu vào những sai lầm lịch sử sẽ ngăn cản bước đi của người trí tuệ hiện tại, ảnh hưởng tiêu cực đến các thế hệ mai sau.

Nơi trạm xe buýt cuối ngày, chuyến xe cuối cùng chuẩn bị lăn bánh. Những người đến trễ và những người muốn ngủ lại nơi băng ghế chờ đợi, sẽ bị bỏ lại. Cơ hội tái diễn cho một chuyến xe khác, có thể là ngày hôm sau. Nhưng hôm sau, nào ai đoán được chuyện gì sẽ xảy ra. Người ta cần phải bước qua, bỏ lại lịch sử phía sau, bằng không sẽ bị bỏ lại bên lề lịch sử.

*California, ngày 23 tháng 05 năm 2021*

# THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Ngày 26 tháng 5 năm 2021 Tòa Bạch Ốc

tổ chức Đại lễ Phật đản

với thắp nến lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ

Lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ, lễ kỷ niệm ngày Đản sinh, Thành đạo và Niết bàn của Đức Phật (Vesak), đã được tổ chức trọng thể tại Tòa Bạch Ốc ngày hôm nay. Để tôn vinh Đại lễ Vesak, một tuyên bố chính thức từ Tòa Bạch Ốc đã được Tổng thống Biden công bố:

*“Jill và tôi gửi lời chúc mừng nồng nhiệt nhất tới các Phật tử ở Hoa Kỳ và trên toàn thế giới khi họ kỷ niệm Vesak, một ngày tôn vinh sự đản sanh, giác ngộ, và Niết bàn của Đức Phật. Nghi lễ thắp sáng một ngọn đèn, biểu tượng của ngày lễ đã được tổ chức hơn 2.500 năm này, nhắc nhở chúng ta về những lời dạy từ bi, khiêm tốn và vị tha của Phật giáo vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Vào ngày này, chúng tôi cũng tưởng nhớ nhiều đóng góp của các Phật tử ở Mỹ, những người đã làm giàu cho cộng đồng và đất nước của chúng tôi khi tất cả chúng ta cùng nhau hướng tới những ngày tươi sáng hơn ở phía trước.”*

Chúng tôi rất vui mừng vì Tòa Bạch Ốc đã cử hành Đại lễ Vesak lần đầu tiên với Phu quân Phó Tổng Thống Hoa Kỳ, ông

Douglas Emhoff, thấp nến trong Tòa Bạch Ốc với sự hiện diện của ba vị Hòa Thượng đại diện cho các truyền thống Phật Giáo Nam Truyền (Theravada), Phật Giáo Bắc Truyền (Mahayayna) và Kim Cang thừa (Vajrayana). Sự kiện này được điều phối bởi Wangmo Dixey, Chủ tịch Hiệp hội Phật giáo Quốc tế Hoa Kỳ The International Buddhist Association of America thông qua văn phòng của Ngài Shekar Narasimhan, Chủ tịch The Dharma Into Action Foundation. Đèn được thắp sáng và cầu nguyện do Hòa thượng Uparatana (người Mỹ gốc Sri Lanka) thay mặt cho truyền thống Phật giáo Theravada; Giáo thọ sư Marvin Harada (người Mỹ gốc Nhật Bản) đại diện cho truyền thống Phật Giáo Bắc Truyền và Hòa thượng Tarthang Tulku Rinpoche (người Mỹ gốc Tây Tạng) đại diện cho truyền thống Kim Cương thừa.



THE WHITE HOUSE

BRIEFING ROOM

## Statement by President Biden on Vesak

MAY 26, 2021 • STATEMENTS AND RELEASES

Jill and I extend our warmest wishes to Buddhists in the United States and around the world as they celebrate Vesak, a day honoring the birth, enlightenment, and passing of the Buddha. The ceremonial lighting of a lamp, the symbol of this holiday that has been celebrated for over 2,500 years, reminds us of Buddhism's teachings of compassion, humility, and selflessness that endure today. On this day, we also commemorate the many contributions of Buddhists in America who enrich our communities and our country as we all work together toward brighter days ahead.

###

Bà Dixey nói; “Thật tuyệt vời khi những lời cầu nguyện được dâng lên từ cả ba truyền thống thực hành Phật giáo lớn ở đây, ngay ở trung tâm của nền dân chủ Hoa Kỳ. Thật là tốt lành khi điều này xảy ra vào ngày kỷ niệm cuộc đời và những lời dạy của Đức Phật. Cầu

*mong những lời cầu nguyện mà chúng ta dâng lên ngày hôm nay mang lại hòa bình và sự chữa lành cho tất cả các dân tộc, đặc biệt là cho các anh chị em của chúng ta ở Ấn Độ, trung tâm của Phật Pháp, và cầu mong ánh sáng tỏa ra từ đây, Tòa Bạch Ốc của Hoa Kỳ, mang lại trí tuệ và hòa hợp cho toàn thế giới. Chúng tôi đang thắp sáng một triệu ngọn lửa ngày hôm nay để tôn vinh thời điểm lịch sử này trong lịch sử Phật giáo của chúng tôi ở Hoa Kỳ.”*

Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ Wangmo Dixey theo số 510 847 2966 tại [wdixey@dharmacollege.com](mailto:wdixey@dharmacollege.com) hoặc Stefan Kuhn theo số 970-376-4204.

*The International Buddhist Association of America*

## FOR IMMEDIATE RELEASE

*Press release May 26, 2021*

**W**hite house celebrates Buddhist Vesak with lighting of candles for the first time in American History

For the first time in US history, the celebration of the birth, enlightenment and passing away of the Buddha (Vesak), was held in the White House today. In honor of Vesak, an official statement from the White House has been announced by our President Biden:

*“Jill and I extend our warmest wishes to Buddhists in the United States and around the world as they celebrate Vesak, a day honoring the birth, enlightenment, and passing of the Buddha. The ceremonial lighting of a lamp, the symbol of this holiday that has been celebrated for over 2,500 years, reminds us of Buddhism’s teachings of*

*compassion, humility, and selflessness that endure today. On this day, we also commemorate the many contributions of Buddhists in America who enrich our communities and our country as we all work together toward brighter days ahead.”*

We are pleased the White House has celebrated Vesak for the first time ever with the Second Gentleman, Mr Douglas Emhoff, lighting a candle in the White House in the presence of three Venerables representing Theravada, Mahayana and Vajrayana traditions.



The event was coordinated by Wangmo Dixey, President of the International Buddhist Association of America through the good offices of Mr Shekar Narasimhan, President of the Dharma Into Action Foundation. Lamps were lit and prayers offered by the Most Venerable Uparatana (Sri Lankan/American) on behalf of the Theravada tradition; Rev. Marvin Harada (Japanese/American) on behalf of the Mahayana tradition and Venerable Tarthang Tulku

Rinpoche (Tibetan/American) on behalf of the Vajrayana tradition.

*Mrs Dixey said; “it is wonderful that prayers were offered from all three great traditions of Buddhist practice here, at the heart of American democracy. It is so auspicious that this should happen on this day of celebration of the life and teachings of the Buddha. May the prayers we offer today bring peace and healing to all peoples, particularly to our brothers and sisters in India, the heartland of the Dharma, and may the light that radiates from here, the White House of America, bring wisdom and harmony to the whole world. We are lighting a million lamps today to honor this historical moment in our Buddhist history in America.”*

For more information, please contact Wangmo Dixey at 510 847 2966 at [wdixey@dharmacollege.com](mailto:wdixey@dharmacollege.com) or Stefan Kuhn at 970-376-4204.

# MỪNG NGÀY ĐẢN SINH CỦA ĐỨC PHẬT NGHĨ VỀ DI SẢN VÔ GIÁ CỦA NGÀI

TÂM HUY HUỖNH KIM QUANG

**N**gày 26 tháng 5 năm 2021 nhằm vào ngày Rằm Tháng Tư âm lịch, mà theo truyền thống Phật Giáo Bắc Truyền là ngày Đại Lễ Đản Sinh lần thứ 2645 của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, là Người đã khai sáng ra Đạo Phật.

Liên quan đến ngày Đại Lễ Phật Đản, trong một cơ hội rất tình cờ tôi nhận được bài thơ “*Tiểu Khúc Phật Đản*” của Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ do nhà văn Nhã Ca chuyển cho đọc. Bài thơ đã được Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ làm trong lúc ngồi tù dưới chế độ CSVN, có lẽ vào những năm từ 1984 tới 1989 là giai đoạn Hòa Thượng đã bị chính quyền CSVN bắt bỏ tù và kết án tử hình cùng với Giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát, nhưng sau đó vì bị thế giới lên án nên chính quyền CSVN đã giảm bản án xuống còn 20 năm tù và đã được thả ra vào năm 1998. Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ đã kể cho nhà văn Nhã Ca nghe

rằng trong lúc ngồi tù nhân dịp Lễ Phật Đản nhớ đến Đức Phật nên Hòa Thượng đã làm bài thơ dài khoảng 300 câu, nhưng ra tù thì chỉ còn nhớ vài chục câu để viết lại thành “Tiểu Khúc Phật Đản.”

Sông Hằng một dải trôi mau;  
 Vận đời đôi ngã bạc đầu Vương gia.  
 Tuyết sơn phát ngọn trăng già,  
 Bóng Người thăm thẳm vượt qua chín tầng.  
 Cho hay Bồ tát hậu thân,  
 Chày kinh chưa chuyển tiếng vẫn đã xa.  
 Sườn non một bóng Đạo già  
 Trầm tư năm tháng bên bờ tử sinh.  
 Nhìn Sao mà ngó sự tình:  
 Ai người Đại Giác cho mình quy y?  
 Năm chầy đá ngủ lòng khe;  
 Lung trời cánh hạc đi về hoàng hôn.  
 Trăng gầy nửa mảnh soi thêm,  
 U ơ tiếng Tré, êm đêm Vương cung.  
 Sao trời thua nhật mông lung;  
 Mấy ai thấu rõ cho cùng nghiệp duyên.  
 Khói mơ quán quýt hương nguyên,  
 Hợp tan là lẽ ưu phiền đấy thôi.  
 Vườn Hồng khóa néo phính phờ,  
 Cùng trong cõi Mộng chia bờ khổ đau.  
 Thời gian vỗ cánh ngang đầu;  
 Sinh, già, bệnh, chết, tránh đâu vận cùng.  
 Khổ đau là khối tình chung,  
 Ai nâng cõi Thế qua bùn tử sinh?

Bài thơ không chỉ nói đến sự thị hiện của Đức Phật trên trần gian mà còn gọi nhớ đến nhiều sự kiện lớn xảy ra trong cuộc

đời của Ngài: Bồ Tát Hộ Minh từ cung trời Đâu Suất (Cho hay Bồ tát hậu thân) đản sinh vào dòng họ Thích Ca, lớn lên trong hoàng cung (U ơ tiếng trẻ, êm đềm Vương cung), vượt thành đi xuất gia vào đêm khuya thanh vắng, sáu năm tầm đạo và tu khổ hạnh nơi rừng già (Tuyết sơn phát ngọn trắng già), thiền tọa 49 ngày đêm dưới gốc cây Bồ Đề và thành tựu đại giác ngộ và đại giải thoát vào lúc sao mai vừa mọc (Nhìn sao mà ngộ sự tình/Ai người Đại Giác cho mình quy y), 45 năm vân du giáo hóa chúng sinh để “nâng cội thế qua bùn tử sinh.”



*Ngôi tháp và hồ nước tại Vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini)  
tại Nepal nơi Đức Phật đã đản sinh | nguồn: [www.allnepal.com](http://www.allnepal.com)*

Trong lịch sử nhân loại không thiếu những đấng tôn sư, những bậc hiền triết đã nhìn thấy được bản chất của cuộc đời là vô thường như triết gia Hy Lạp Heraclitus, người sống vào khoảng 500 năm trước tây lịch, đã cho rằng tất cả mọi vật trên đời đều vô thường và không có gì tồn tại mãi. Ông so sánh mọi sự vật hiện hữu với dòng nước sông chảy, và nói một câu bất hủ rằng “bạn không thể nào bước qua hai lần cùng một dòng sông.” Hay như nhà hiền triết Lão Tử của Trung Hoa xuất hiện

vào khoảng thế kỷ thứ 6 trước tây lịch đã nói trong Đức Đạo Kinh rằng, “Ngô hữu đại hoạn vị ngô hữu thân. Nhược ngô vô thân hà hoạn chi hữu?” [Ta có nạn lớn vì ta có thân. Nếu ta không có thân thì nạn lớn làm sao có?].

Nhưng không có vị hiền triết nào nhìn thấu suốt vào nguyên nhân và hậu quả của khổ đau, cũng như nguyên nhân và thành quả của con đường diệt khổ để đưa ra lộ đồ thăng hoa cuộc sống từ đau khổ đến an lạc giải thoát như Đức Phật đã mô tả trong giáo lý Tứ Diệu Đế [Bốn Sự Thật Vi Diệu] của Ngài: Hiện trạng khổ đau (Khổ Đế), nguyên nhân của khổ đau (Tập Đế), thành quả niết bàn giải thoát mọi khổ đau (Diệt Đế) và con đường tu tập để diệt khổ và chứng Niết Bàn (Đạo Đế).

Trong Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta Nikāya) bản dịch Anh ngữ của Ngài Bhikkhu Bodhi từ bản Pali mà Nguyên Nhật Trần Như Mai dịch sang tiếng Việt được đăng trong [www.quangduc.com](http://www.quangduc.com), có đoạn Đức Phật dạy cho Vua Ba Tư Nặc về già chết như sau:

*“Tại thành Xá Vệ (Sāvattthi), vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) của nước Kosala bạch Thế Tôn:*

*- Bạch Thế Tôn, có người nào sinh ra mà tránh khỏi già và chết không?*

*-Thưa đại vương, không có ai sinh ra mà tránh khỏi già và chết. Ngay cả những người thuộc giai cấp Sát-đế-ly đại phú – giàu có, nhiều tài sản và của cải, nhiều vàng bạc, nhiều kho tàng và hàng hóa, nhiều ngũ cốc – vì họ đã sinh ra, họ không tránh khỏi già và chết. Ngay cả những Bà-la-môn đại phú..., những gia chủ đại phú – giàu có với nhiều của cải và ngũ cốc – vì họ đã sinh ra, họ không thể tránh khỏi già và chết. Ngay cả những vị tỳ kheo đã đắc quả A-la-hán, những vị đã đoạn trừ các lậu hoặc, phạm hạnh đã thành, đã làm*

những việc cần làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã hoàn toàn đoạn trừ các kiết sử, đã hoàn toàn đạt được giải thoát nhờ chánh trí, ngay cả thân của quý vị ấy cũng phải chịu sự tan rã, cũng phải bị vất bỏ.”

Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại tính tới thời đại của Đức Phật, nguyên tắc về nhận thức mang tính khoa học và khách quan tuyệt đối đã được Đức Phật đưa ra trong “Kinh Kalama: Lời Phật Dạy Cho Người Kalama” (Kalama Sutta: The Instruction To The Kalamas) do Nguyễn Văn Tiến dịch sang tiếng Việt từ bản Anh ngữ của Thượng Tọa Soma Thera dịch từ bản Pali và được đăng trên trang [www.tienvnguyen.net](http://www.tienvnguyen.net):

“Người Kamala là các cư dân ở Kesaputta, ngồi một bên thưa với Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, có một số nhà sư và Bà La Môn, đến thăm Kesaputta. Họ chỉ giới thiệu, trình bày, và giải thích những giáo lý của họ; còn những giáo lý của người khác thì bị họ khinh thường, chửi rủa, và chỉ trích thậm tệ. Bạch Thế Tôn, cũng có một số nhà sư và Bà La Môn khác, họ đến thăm Kesaputta. Họ cũng chỉ giới thiệu, trình bày, và giải thích những giáo lý của họ; còn những giáo lý của người khác thì bị họ khinh thường, chửi rủa, và chỉ trích thậm tệ. Bạch Thế Tôn, chúng con có sự nghi ngờ, có sự không chắc chắn liên quan đến những vị này. Các nhà sư và Bà La Môn này, ai nói thật và ai nói dối đây?”

“Này các người Kalama, đấy là chuyện đúng đắn khi quý vị có sự nghi ngờ, có sự không chắc chắn; sự không chắc chắn đã nảy sinh khi tâm quý vị cảm nhận có điều gì đáng nghi ngờ. Hãy đến đây, này các người Kalama. Đừng chấp nhận dựa trên những điều sau đây: những gì mình đã được nghe đi nghe lại nhiều lần; hoặc dựa trên truyền thống; hoặc dựa trên tin đồn; hoặc dựa trên kinh sách; hoặc dựa trên sự phỏng đoán; hoặc dựa trên một sự thật đã được chấp nhận; hoặc dựa trên sự xét đoán bề ngoài; hoặc dựa trên một thành kiến (về một ý tưởng đã được suy ngẫm); hoặc dựa trên một người

xem là có khả năng; hoặc dựa trên ‘một nhà sư là thầy của mình’.  
 Nay các người Kalama, khi chính quý vị hiểu biết điều sau đây:  
 ‘Những điều này là xấu; những điều này thì bị chê trách; những điều  
 này bị lên án bởi người khôn ngoan; qua sự thực hiện và quan sát,  
 những điều này dẫn đến sự đau khổ và bệnh hoạn,’ thì quý vị nên bác  
 bỏ chúng.”



Hồ nước sát cây Hoa Vô Ưu nơi Hoàng Hậu Maya hạ sinh  
 Thái Tử Tất Đạt Đa tại Nepal. | nguồn: [www.gardenvisit.com](http://www.gardenvisit.com)

Đức Phật đã để lại hai di sản rất lớn cho nhân loại mà cho đến nay vẫn còn là ngọn đuốc soi đường cho con người đi tới mục tiêu thăng hoa đời sống và đạt được giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau. Hai di sản đó là trí tuệ siêu việt và lòng từ bi vô lượng.

Trí tuệ của Đức Phật được gọi là Vô Sư Trí (Anupadista-jñāna), tức là trí tuệ không do người khác chỉ dạy mà do chính Ngài tu tập chứng đắc. Hòa Thượng Thích Thanh Từ đã giải thích về Vô Sư Trí trong sách Hoa Vô Ưu Tập 1 ở Chương Vô Sư Trí Vi Tôn được đăng trên trang mạng [www.thientruclam.info](http://www.thientruclam.info) như sau:

“Vô sư trí vi tôn nghĩa là trí vô sư tôn quý nhất. Tại sao tôi nói như vậy? Bởi vì chúng ta tu cốt là được giác ngộ, cốt được thành Phật nhưng mà giác ngộ cái gì? Đó là một vấn đề mà người Phật tử chúng ta cần phải hiểu. Nói đến đây tôi nhắc lại cho quý vị nhớ, thuở xưa Đức Phật Thích Ca đi tu, qua những lần học hỏi với các vị tiên nhân nhưng chưa đạt được mục đích, cuối cùng Ngài từ giã hết để tu khổ hạnh. Sau khi tu khổ hạnh không có hiệu quả, Ngài sống trở lại bình thường và đến dưới cội bồ đề để tọa thiền bốn mươi chín ngày đêm, Ngài được giác ngộ. Sau khi giác ngộ Ngài tuyên bố một câu như thế này: “Ta đã hàng phục tất cả, rõ biết tất cả. Ta không nhiễm một pháp nào. Ta xa lìa hết thảy, diệt dục mà giải thoát và tự mình chứng ngộ thì còn ai là thầy của ta?” (Kinh Pháp Cú).

Ngay câu nói đó chúng ta tự kiểm nghiệm xem: Ngài hàng phục được tất cả, Ngài không nhiễm tất cả, Ngài lìa hết thảy, Ngài diệt dục được giải thoát và tự mình chứng ngộ thì còn ai làm thầy? Như vậy cái chứng ngộ của Đức Phật không do ai dạy Ngài hết. Nếu có người dạy tức là có thầy nhưng ngược lại không có ai dạy nên không có ai là thầy của Phật. Không thầy tại sao được giác ngộ? Điều đó chắc quý Phật tử cũng nhớ, như Phật đã tuyên bố do Ngài hàng phục tất cả, biết được tất cả, không nhiễm một pháp nào, xa lìa hết thảy, diệt dục mà giải thoát. Nghĩa là Đức Phật tự hàng phục được nội tâm, tự biết rõ được tất cả các pháp thiện ác, nhiễm tịnh v.v... và Ngài không nhiễm các pháp ác, không kẹt các pháp thiện, do đó mà diệt dục được giải thoát là do tự chứng ngộ chứ không có ai là thầy cả.”

Trí tuệ mà Đức Phật chứng đắc vượt lên trên tất cả mọi tri thức thường nghiệm của thế gian. Tri thức thường nghiệm của thế gian dựa vào những kinh nghiệm tích tập trong đời sống của một người hay trong kho tàng kiến thức của cộng đồng xã hội được tích lũy qua nhiều thế hệ. Tri thức đó dựa trên nền

tảng thừa nhận sự thực hữu hay tính hữu ngã của tất cả mọi vật mọi sự. Triết gia Pháp René Descartes (1596-1650) đã từng nói rằng, “*Tôi suy tư do đó tôi hiện hữu*” (Latin: cogito ergo sum – English: I think therefore I am), theo [www.plato.stanford.edu](http://www.plato.stanford.edu). Theo đó, triết học Tây Phương và truyền thống tư tưởng của nhân loại nói chung thừa nhận rằng tôi phải hiện hữu thì tôi mới suy tư và tôi hiện hữu có nghĩa là tôi thật có, tôi là thật ngã. Tư duy thông thường của con người không thể chấp nhận rằng chính người suy nghĩ và đối tượng được suy nghĩ tới đều không thực hữu. Nếu cả hai đều không thực hữu thì cái gì tồn tại để suy nghĩ và cái gì tồn tại để làm đối tượng của tư duy?

Triết học Tây Phương đến thời triết gia Đức Martin Heidegger (1889-1976) đã nêu một tra vấn tối hậu về sự hiện hữu của con người và sự vật khi ông đặt câu hỏi rằng, “*Tại sao hiện hữu thay vì không là gì cả?*” (Why is there something rather than nothing?), theo [www.en.wikipedia.org](http://www.en.wikipedia.org). Dù là triết gia khai phóng ra sự tra vấn về ý nghĩa hữu thể nơi con người và sự vật, Heidegger vẫn không vượt thoát khỏi sự trói buộc của khái niệm hữu ngã nơi con người và nơi mọi sự vật. Dù ông thừa nhận con người có khả năng tự vượt để hướng về phía trước, Heidegger vẫn không đẩy nổi con người ra khỏi quỹ đạo của tư duy hữu ngã để lao mình vào cõi vô ngã rỗng lặng mà Đức Phật đã chứng đắc trước đó hai mươi lăm thế kỷ.

Ngược lại, trí tuệ (prajñā hay paññā) mà Đức Phật chứng đắc nhìn thấu suốt bản thể của tất cả các pháp đều do duyên mà sinh khởi, tồn tại và hủy diệt, và do đó các pháp không có tự ngã, không có tự tánh, là giả hợp giả danh, là không tánh (Sūnyatā). Cái thật ngã, thật pháp, thật hiện hữu mà con người tư duy, nhận thức và bám chặt vào đó chỉ là ảo tưởng, là huyễn mộng. Đó chính là bi kịch lớn nhất của nhân sinh. Nằm mộng

mà cứ ngỡ là mình đang thức tỉnh. Giống như trong Kinh Lăng Già (Laṅkāvatāra Sūtra) nói:

*“Thế gian ly sanh diệt  
Do như hư không hoa  
Trí bất đắc hữu vô  
Nhi hưng đại bi tâm”*

Trúc Thiên trong tác phẩm “Thiền và Kinh Lăng Già” của Thiền Sư Suzuki đã dịch Việt đoạn kinh trên như sau: *“Khi quán tưởng thế gian này bằng trí và bi, người sẽ thấy nó giống như hoa đốm giữa trời, không thể nói nó có sinh ra, hay bị diệt đi, vì cả hai phạm trù “có” và “không” đều không dùng được ở đây.”*

Lòng từ bi vô biên của Đức Phật chỉ có thể được khai phát đến mức diệu dụng khi nào chúng ngộ được trí tuệ nhìn thấu suốt vào bản thể rỗng không của mọi pháp.

Lòng từ bi (Karuṇā) là di sản vô giá khác mà Đức Phật đã để lại cho nhân loại. Trong Kinh Từ Bi (Metta Sutta) qua lời dịch Việt của Thiền Sư Nhất Hạnh đăng trong trang nhà [www.quangduc.com](http://www.quangduc.com), Đức Phật đã dạy cách nuôi dưỡng lòng từ bi như sau:

*“Nguyện cho mọi người và mọi loài được sống trong an toàn và hạnh phúc, tâm tư hiền hậu và thánh thoi.*

Nguyên cho tất cả các loài sinh vật trên Trái đất đều được sống an lành, những loài yếu, những loài mạnh, những loài cao, những loài thấp, những loài lớn, những loài nhỏ, những loài ta có thể nhìn thấy, những loài ta không thể nhìn thấy, những loài ở gần, những loài ở xa, những loài đã sinh và những loài sắp sinh.



Một trong những Trụ Đá của Vua A Dục (Ashoka) tại Thành Phố VAishali, Ấn Độ, được xây vào thế kỷ thứ 3 trước tây lịch. Những Trụ Đá này là chứng tích lịch sử cụ thể nhất về sự xuất hiện của Đức Phật và chánh pháp của Ngài đã được lưu truyền khắp bốn phương từ thời Vua A Dục. | nguồn: [www.en.wikipedia.org](http://www.en.wikipedia.org).

Nguyên cho đừng loài nào sát hại loài nào, đừng ai coi nhẹ tính mạng của ai, đừng ai vì giận hờn hoặc ác tâm mà mong cho ai bị đau khổ và khốn đốn.

Như một bà mẹ đang đem thân mạng mình che chở cho đứa con duy nhất, chúng ta hãy đem lòng từ bi mà đối xử với tất cả mọi loài.”

Chính lòng từ bi mà Đức Phật đã cảm hóa vô số người thuộc nhiều giai tầng xã hội trong cuộc đời của Ngài. Với lòng từ bi,

Đức Phật đã tự thân thực hành và khuyên đệ tử của Ngài thực hành hạnh không phân biệt đối xử, không kỳ thị màu da, chủng tộc và giới tính. Chính lòng từ bi mà Đức Phật đã khuyên dạy đệ tử đừng não hại, không sát hại sinh linh muôn loài, và nên thân cận và bảo vệ môi trường sống. Về điểm này, có lẽ Đức Phật là bậc Đạo Sư có cuộc sống gần gũi với thế giới thiên nhiên nhất: sinh ra dưới gốc cây Hoa Vô Ưu, thành đạo dưới gốc cây Bồ Đề, nhập Niết Bàn dưới gốc cây Sa La, 45 năm du hóa với đôi chân trần, ngày khát thực và đêm ngủ dưới gốc cây, v.v... Chính lòng từ bi đã hướng dẫn con đường truyền bá của đạo Phật trên khắp thế giới mà không gây ra một cuộc chiến tranh tôn giáo nào trong suốt hai mươi lăm thế kỷ qua.

Chính lòng từ bi của Đức Phật đã khiến cho Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc công bố Nghị quyết 54/115 năm 1999 tuyên dương tinh thần từ bi hòa bình của Đức Phật và lấy đó làm chủ đạo cho công cuộc kiến tạo nền hòa bình trên thế giới trong bối cảnh thù hận và chiến tranh do sự cuồng tín, cố chấp và sân hận của con người gây ra. Cũng Nghị Quyết này LHQ đã công nhận ngày Đại Lễ Vesak được LHQ tổ chức hàng năm vào tháng năm để kỷ niệm ngày Đản Sinh, Thành Đạo và Nhập Niết Bàn của Đức Phật.

Trong mùa Phật Đản cầu nguyện cho tất cả mọi người, mọi vật, mọi chúng sinh đều thoát khỏi đau khổ của dịch bệnh và những hận thù chủng tộc.

# HƯƠNG HOA CÚNG DƯỜNG CHỦ PHẬT

NGUYỄN GIÁC PHAN TẤN HẢI

**D**âng hoa cúng Phật sẽ là cao tột cùng trong các pháp, nếu đó là hoa của Giới, của Định và của Tuệ.

Truyền thống cúng dường Tam Bảo đã có từ thời các vị cổ Phật. Trong thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vị nổi bật trong hạnh cúng dường là Trưởng giả Cấp Cô Độc, được gọi là người thực hành đại bố thí nhất, từng cúng đến nhiều ức ngàn vàng. Không có nhiều phương tiện và cơ duyên như ngài Cấp Cô Độc, người cư sĩ thường giữ hạnh cúng dường tứ sự để duy trì Chánh pháp và để chư tôn đức Tăng già có phương tiện tu hành và hoằng pháp. Tuy nhiên, để cúng dường Đức Phật, có một kinh cho biết rằng cúng dường hương hoa là thích nghi nhất. Có phải hương hoa là một ẩn nghĩa?

Cũng có thể vì Đức Phật từng tự ví như hoa sen... Kinh SN 22. 94, bản dịch của Thầy Minh Châu ghi lời Đức Phật:

*“Vi như, này các Tỷ-kheo, bông sen xanh, hay bông sen hồng, hay bông sen trắng sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước, và đứng thẳng không bị nước nhiễm ướt.*

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai sanh ra ở trong đời, lớn lên trong đời, vươn lên khỏi đời, và sống không bị đời ô nhiễm.”<sup>1</sup>

Trong Tăng Nhất A Hàm, có Kinh EA-20. 3, bản dịch của Thầy Tuệ Sỹ và Thầy Đức Thắng, có đoạn viết là khi nói về cúng dường, ghi rằng nên cúng Đức Phật hương hoa thay vì vàng bạc trân bảo. Kinh này trích như sau:

“... Ông lại nghĩ như vậy: ‘Trong sách có ghi, Như Lai không nhận vàng bạc trân bảo, ta có thể đem năm trăm lạng vàng này, dùng mua hoa hương rải lên Như Lai.’ Lúc đó, bà-la-môn liền vào trong thành tìm mua hương hoa.”<sup>2</sup>

Khi nói nên cúng hương hoa thay vì vàng bạc trân bảo, có thể vì hương hoa mang ẩn nghĩa là hoa của giới, hoa của định, hoa của tuệ? Cũng có thể có ẩn nghĩa đó.

Bởi vì Kinh AN 5. 175, bản dịch của Thầy Minh Châu, ghi lời Đức Phật rằng hoa sen còn tượng trưng Chánh tín của người cư sĩ. Kinh này trích như sau:

“Thành tựu năm pháp, này các Tỷ-kheo, một nam cư sĩ là hòn ngọc trong giới nam cư sĩ, là hoa sen hồng trong giới nam cư sĩ, là hoa sen trắng trong giới nam cư sĩ. Thế nào là năm?

Có lòng tin; có giới; không đoán tương lai với những nghi lễ đặc biệt; không tin tưởng điềm lành; tin tưởng ở hành động; không tìm kiếm ngoài Tăng chúng người xứng đáng tôn trọng và tại đấy phục vụ trước. Thành tựu năm pháp, này các Tỷ-kheo, một nam cư sĩ là hòn ngọc trong giới nam cư sĩ, là hoa sen hồng trong giới nam cư sĩ, là

<sup>1</sup> Kinh SN 22.94: [www.suttacentral.net/sn22.94/vi/minh\\_chau](http://www.suttacentral.net/sn22.94/vi/minh_chau)

<sup>2</sup> Kinh Tăng nhất A-hàm, Kinh EA-20.3: [https://suttacentral.net/ea20.3/vi/tue\\_sy-thang](https://suttacentral.net/ea20.3/vi/tue_sy-thang).

*hoa sen trắng trong giới nam cư sĩ.”<sup>3</sup>*

Trong khi chúng ta đọc Thánh Nhân Ký Sự, bản dịch của Tỳ khưu Indacanda<sup>4</sup>, ghi về các cơ duyên tiền kiếp của các Trưởng lão A La Hán nổi vật, sẽ thấy trong những kiếp lâu xa về trước, các vị đó khi còn là cư sĩ, hoặc khi còn là một chúng sanh trong loài thú, rất nhiều trường hợp đã dâng hoa cúng dường cho các vị cổ Phật.

Như trường hợp của Trưởng Lão Pāṭalipupphiya, trong một kiếp xa xưa, khi là con trai của một nhà triệu phú đã cắm một bông hoa tới dâng cúng Đức Phật Tissa. Đọc tích này, chúng ta có thể nhận ra rằng con trai của nhà triệu phú tất nhiên có rất nhiều vàng bạc trân bảo, nhưng trong mắt của chàng trai này, quý giá nhất lúc đó là bông hoa pāṭali và cậu đã dâng cúng hoa này.

Trích Thánh Nhân Ký Sự, bản dịch của Tỳ khưu Indacanda, về ngài Pāṭalipupphiya như sau:

*“78. Ký Sự về Trưởng Lão Pāṭalipupphiya*

*Lúc bấy giờ, tôi đã là con trai nhà triệu phú, mảnh mai, khéo được nuôi dưỡng. Tôi đã đặt bông hoa pāṭali vào lòng và đã mang theo bông hoa ấy.*

*Bậc Toàn Giác có màu da vàng chói đang đi ở khu phố chợ. Ngài có ba mươi hai hảo tướng, tựa như cây cột trụ bằng vàng.*

*Tôi đã trở nên mừng rỡ, với tâm mừng rỡ tôi đã cúng dường bông*

---

<sup>3</sup> Kinh Tăng chi bộ AN 5.175: [https://suttacentral.net/an5.175/vi/minh\\_chau](https://suttacentral.net/an5.175/vi/minh_chau).

<sup>4</sup> Thánh nhân Ký sự, bản dịch Tỳ-khưu Indacanda: [https://www.tamtangpaliviet.net/VHoc/39/AP\\_00.htm](https://www.tamtangpaliviet.net/VHoc/39/AP_00.htm). và [https://www.tamtangpaliviet.net/VHoc/40/AP\\_00b.htm](https://www.tamtangpaliviet.net/VHoc/40/AP_00b.htm).

hoa. Tôi đã lễ bái Đấng Hiểu Biết Thế Gian Tissa, đấng Bảo Hộ, vị Trời của nhân loại.

Kể từ khi tôi đã thực hiện việc làm ấy trước đây chín mươi hai kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường bông hoa.

Trước đây sáu mươi ba kiếp, (tôi đã là) vị có tên Abhisammata, là đấng Chuyển Luân Vương được thành tựu bảy loại báu vật, có oai lực lớn lao.

Bốn (tuệ) phân tích,—(như trên)—tôi đã thực hành lời dạy của Đức Phật.”

Nếu chỉ cúng hoa, hẳn là không cần phải giàu như con của một nhà triệu phú như tiền kiếp của Trưởng Lão Pāṭalipupphiya. Vì cũng trong Thánh Nhân Ký Sự, trong “162. Ký Sự về Trưởng Lão Kaṇaverapupphiya” kể rằng tiền kiếp lâu xa của Trưởng Lão này chỉ là một người canh gác ở hậu cung đức vua. Đó là thời của Đức Phật có tên là Siddhattha.

Người lính gác này lúc đó đã dâng cúng bằng cách “cầm lấy bông hoa kaṇavera và đã rải rắc ở Hội Chúng tỳ khưu. Tôi đã thực hiện nhiều lần ở Đức Phật, sau đó đã rải rắc nhiều hơn nữa. (Kể từ khi) tôi đã dâng lên bông hoa trước đây chín mươi bốn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường bông hoa...”

Trong khi đó, một nghệ nhân bình thường cũng có thể cúng hoa (đúng ra, nghèo cỡ nào, cũng cúng hoa được). Như trường hợp ghi trong Thánh Nhân Ký Sự, nơi “417. Ký Sự về Trưởng Lão Uccaṅgapupphiya,” khi tiền kiếp lâu xa của Trưởng Lão này là “người làm tràng hoa ở thành phố Bandhumatī” trong thời Đức Phật có tên là Vipassī.

Nên ghi nhận rằng Trưởng Lão nói rằng cúng hoa đã dẫn tới cơ duyên thoát khổ (hưởng phước) và tới cơ duyên hoàn toàn giải thoát (đoạn tận lậu hoặc, có nghĩa rằng cúng hoa mang ẩn nghĩa là hoa của Giới Định Huệ). Trích lời ngài như sau:

“4412. (Kể từ khi) tôi đã cúng dường bông hoa trước đây chín mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường Đức Phật.

Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cỡi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.”

Thậm chí, loài chim cúng hoa cũng được hưởng phước. Đó là trường hợp Thánh Nhân Kỳ SỰ ghi trong sự tích “370. Kỳ SỰ về Trưởng Lão *Salalapupphiya*” – lúc đó ngài là “loài kim-si-điểu” trong thời Đức Phật Vipassī, và kết quả từ khi “tôi đã cúng dường bông hoa trước đây chín mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường Đức Phật.”

Nếu không có cơ duyên gặp Đức Phật, chúng ta có thể dâng cúng các bậc Thánh Tăng cũng được nhiều phước duyên thiện lành. Thánh Nhân Kỳ SỰ trong “190. Kỳ SỰ về Trưởng Lão *Tiwaṅtipupphiya*” kể rằng một tiền kiếp Trưởng Lão này dâng cúng hoa cho nhà sư “có tên *Sunanda*, Thỉnh Văn của Đức Phật bậc Hiền Trí *Dhammadassi*.” Kết quả ghi là “Tôi đã không đi đến đọa xứ trong một ngàn tám trăm kiếp.”

Trong Kinh Pháp Cú Nam Truyền, có một phẩm tên là Hoa. Bài kệ 54 và 55 do Thầy Minh Châu dịch như sau:

“54. Hương các loại hoa thơm, không ngược bay chiều gió. Nhưng hương người đức hạnh, ngược gió khắp tung bay. Chỉ có bậc chân nhân, tỏa khắp mọi phương trời.

*Hoa chiên đàn, già la, hoa sen, hoa vũ quý, giữa những hương hoa ấy, Giới hương là vô thượng.”<sup>5</sup>*

Trong khi đó, Đức Phật cũng từng dạy rằng hãy giữ tâm “vô sở trụ” y hệt như nước bùn không dính vào hoa sen được. Lời dạy đó nằm trong nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời, các kinh chu tăng dùng làm nhật tụng trong những năm đầu Đức Phật hoàng pháp. Đó là Kinh Sn 4. 6 (Jara Sutta). Bản dịch của Nguyên Giác trích như sau:

*“811. Người trí không nương tựa vào bất kỳ gì, không thấy gì để trân quý hay ghét bỏ. Sầu khổ và tham đắm không dính vào người này, hệt như nước không dính vào chiếc lá.*

*Như giọt nước trên lá sen, như nước không dính vào bông sen; những gì được thấy, nghe, nhận biết không dính mắc gì vào người trí.*

*Người thanh tịnh không khởi niệm tư lường về những gì được thấy, nghe, nhận biết, cũng không muốn tìm thanh tịnh qua bất kỳ cách nào vì đã không còn gì để tham đắm hay ghét bỏ.”<sup>6</sup>*

Đọc kỹ bài kinh vừa dẫn, sẽ thấy đó là pháp tu “không có gì để tu hết” của Thiền Tông, cũng là Thiền Trúc Lâm của Việt Nam. Bởi vì “không khởi niệm” và “không muốn tìm thanh tịnh qua bất kỳ cách nào” cũng có nghĩa là, buông hết cả ba thời, và là xa lìa ngũ uẩn của ba thời quá, hiện, vị lai.

Ngài Trần Nhân Tông gọi đó là “Đối cảnh vô tâm mặc vấn Thiền” – là đối trước cảnh, tâm không dao động, thì chớ hỏi Thiền làm chi. Lục Tổ Huệ Năng cũng gọi đó là ‘Chớ nghĩ thiện, chớ nghĩ ác...’ và Kinh Kim Cang gọi đó là “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”...

<sup>5</sup> Kinh Pháp Cú: [www.thuvienhoasen.org/p15a7961/pham-01-10](http://www.thuvienhoasen.org/p15a7961/pham-01-10)

<sup>6</sup> Kinh Sn 4.6: [www.thuvienhoasen.org/p15a30599/sn-4-6-jara-sutta-kinh-ve-tuoi-gia](http://www.thuvienhoasen.org/p15a30599/sn-4-6-jara-sutta-kinh-ve-tuoi-gia)

Bất kỳ ai cũng có thể nhìn lại tâm mình, và chớ nghĩ gì tới thiện/ác, lành/dữ, và chớ nghĩ gì tới quá/hiện/vị lai... ngay khi đó, chính là một cái nhìn của tỉnh thức, của tịch lặng, của xa lìa tham sân si. Ngay đó là Niết Bàn, ngay trước mắt. Và đó chính là hương hoa cúng dường chư Phật.

# HỌC THUỘC BÀI HỌC THƯƠNG ĐAU

CHÂN MINH

**K**hổ đau có thể làm cho ta nên người, làm cho ta sáng mắt, nếu ta biết học hỏi từ khổ đau. Nhờ có trải qua kinh nghiệm khổ đau, ta có thể hiểu, thương, và chấp nhận cùng nhau. Trong chúng ta có những người đã trưởng thành nhờ đi qua khổ đau, nhưng cũng có những người bị chìm đắm trong khổ đau mà không thoát ra được, bởi vì không học được bài học thương đau.

Đất nước đã đi qua một cuộc chiến đầy thương đau, cho đến bây giờ thương tích trong chiều sâu vẫn còn, chưa được chữa trị.

Cuộc chiến dai dẳng mà đất nước chúng ta đã trải qua cuối thế kỷ 20 không phải chỉ là một cuộc chiến giải phóng mà còn là cuộc chiến tranh ý thức hệ. Chúng ta biết, nếu tất cả những người đấu tranh cho độc lập tổ quốc đã cùng đứng với nhau trên một chiến tuyến không bị các chủ nghĩa đặt vào trong thế đối lập nhau thì cuộc tranh đấu đã sẽ không cam go như thế, cuộc chiến tranh đó không kéo dài như thế, đau thương tang

tóc đã không lớn lao như thế, và dân tộc cũng sẽ không bị ly tán như bây giờ.

Trong các đại Trai đàn Bình đẳng Chấn tế Giải oan thiết lập tại quê hương năm 2007 các Phật tử tham dự đã có dịp cầu nguyện với nhau: “... Nhờ phước đức tổ tiên để lại, cho nên hôm nay tất cả chúng ta mới được về lại với nhau để nhìn nhận nhau như con một nhà, để cùng hứa với nhau là sẽ học cho thật thuộc bài học của đau thương trong quá khứ: nguyện từ nay về sau không để cho đất nước bị chia cắt một lần nào nữa, từ nay về sau khi có khó khăn nội bộ sẽ không nhờ đến bất cứ một thế lực ngoại bang nào can thiệp nữa, từ nay về sau sẽ không khởi xướng một cuộc chiến tranh ý thức hệ nào nữa,...”

Học thuộc bài học đau thương để đừng lặp lại thêm lần nào nữa, người Phật tử phải học trước vì tinh thần của đạo Phật là tinh thần phá chấp, không bị kẹt vào giáo điều, ý thức hệ. Giới thứ nhất của dòng tu Tiếp Hiện nói lên được tinh thần phá chấp ấy: “Ý thức được những khổ đau do thái độ cuồng tín và thiếu bao dung gây ra, con xin nguyện thực tập để đừng bị vướng mắc vào bất cứ một chủ nghĩa nào, một lý thuyết nào, một ý thức hệ nào, kể cả những chủ thuyết Phật giáo. Những giáo nghĩa Bụt dạy phải được nhận thức như những pháp môn hướng dẫn thực tập để phát khởi tuệ giác và từ bi mà không phải là những chân lý để thờ phụng và bảo vệ, nhất là bảo vệ bằng những phương tiện bạo động.”

Những đau thương của các dân tộc Trung Đông hiện thời cũng phát xuất từ sự đối đầu tôn giáo và ý thức hệ. Chúng ta biết những thành phần gọi là “khủng bố” giết người không góm tay, không hối hận mà còn nghĩ rằng mình đang đi trên con đường chính trực, hầu hết đều là những thanh niên con nhà lành, có học thức, có bằng cấp, có địa vị xã hội cao. Họ sẵn

sàng chết để trừng phạt đối phương, là vì họ trung kiên với một ý thức hệ, một tôn giáo... Bên phía “chống khủng bố” cũng vậy, dù phải sống xa nhà, luôn luôn đối diện với tử thần, và dù phải chết họ cũng cam lòng vì họ có niềm tin rằng mình đang chiến đấu để bảo vệ chân lý...

Tác giả Chu Văn đã tham dự vào cuộc chiến chống Pháp rồi chống Mỹ từ hồi còn rất trẻ. Đọc bài tựa Liêu Trai, ta nghe anh nói về những khổ đau do sự cuồng tín vào chủ nghĩa và ý thức hệ gây ra. Là người tranh đấu trong hàng ngũ cộng sản, không phải là người chống cộng. Mục đích của anh khi viết bài này cũng không phải để chống cộng, cho nên tiếng nói của anh có giá trị khách quan, ai cũng nhờ đó mà thấy được sự thực.

Vào hạ bán thế kỷ thứ 20, niềm tin cho rằng tôn giáo là thuốc phiện của dân tộc cần phải loại trừ một ngày nào đó; niềm tin nơi chủ trương vô sản chuyên chế rằng chỉ có tư tưởng công nông là lành mạnh, còn những tư tưởng duy tâm, tiểu tư sản đều là nguy hại cho dân tộc; niềm tin rằng chủ thuyết Mác – Lê là đỉnh cao nhất của trí tuệ loài người là con đường duy nhất để giải phóng dân tộc, v.v... đã đứng vào thế đối lập với niềm tin duy linh, hữu thần, nhân vị,... đã gây chia rẽ, chống đối, khổ đau, loại trừ, và bao nhiêu đau thương cho dân tộc đất nước.

Nếu chúng ta không muốn quê hương đất nước lập lại những khổ đau đã đi qua thì chúng ta phải quyết học cho được bài học khổ đau của quá khứ. Phật tử phải học cho thuộc trước, rồi giúp cho quốc dân cùng học thuộc. Đây là công tác giáo dục hòa bình căn bản. Chúng ta phải chỉ bảo, dặn dò con cháu của chúng ta để các thế hệ tương lai thực hành được kinh nghiệm học hỏi của chúng ta.

# NHÌN VỀ TUỔI TRÉ VÀ VĂN HÓA HẬU COVID

NGUYỄN THỌ TRẦN KIÊM ĐOÀN

**N**ăm ngoái, cũng vào tháng Ba mùa Xuân như năm nay, kẻ viết dòng này đã chuẩn bị sẵn sàng cho một chuyến du lịch hành hương về thăm những ngôi chùa cổ ở Huế. Chỉ những ngôi chùa cổ ở Huế thôi thì cũng đã có một thế giới của Thiền mà hơn 70 năm qua mình chưa biết hết, nói chi đến khắp nẻo đường xa xôi của đất nước và hành tinh này!

Thế nhưng, bất ngờ dịch Covid tràn tới. Một con vi khuẩn hình hoa – Corona – nhỏ gần như vô hình với mắt trần không thấy được bỗng xuất chuồng từ Vũ Hán và biến hóa khôn lường thành nguồn lây lan “điện tử” chinh phục hết thảy địa cầu. Siêu vi vô hình đã trói chân hơn bảy tỷ người trong cái nhà tù vô ảnh hơn cả năm trời nay. Thời gian và bản năng sinh tồn đã biến Vô thường thành Thường trong dòng sinh diệt quần thảo nhau từng nháy mắt thời gian như bóng với hình. Vô thường là Bình thường đang trôi theo dòng đời miên viễn.

## Tuổi trẻ thế hệ Covid

Chủ nhật 14-3-2021, chương trình Thỉnh Vấn Cuối Tuần do Liên Phật Hội tổ chức tiếp tục chủ đề Trò Chuyện Với Tuổi

Trẻ về đời sống tinh thần, tâm linh nói chung có điểm nhấn là tuổi trẻ Việt Nam hướng Phật trong xã hội phương Tây. Đặc biệt là đề tài cập nhật với thế hệ mới nhất: Thế hệ Covid – GEN C như đã trình bày khái quát ở trên. Diễn giả chính của chương trình thỉnh vấn hôm nay là Thượng tọa Thích Đạo Quảng với sự tham gia hỗ trợ của Cư sĩ Nguyễn Thọ. Điều hợp nội dung cùng đồng cai kỹ thuật của chương trình là Cư sĩ Thị Nghĩa và Cư sĩ Quảng Hải.

Với thông tin cập nhật của một thầy giáo đứng trên bục giảng đại học Mỹ và kiến thức cơ bản của một “ông Nghè” (TS) trong lĩnh vực Tâm lý học; cộng với thực tế trải nghiệm sinh động, tiếp cận thực tế của một vị trụ trì và cố vấn giáo hạnh GDPT chùa Tam Bảo, thầy Đạo Quảng đã đưa một buổi thỉnh vấn giáo khoa thành một sinh hoạt hội luận đầy ý kiến sinh động và nhiên màu sắc. Hai cư sĩ Thị Nghĩa và Quảng Hải trong suốt cuộc hội luận gần hai tiếng đồng hồ, trong khá nhiều vấn đề, cũng đã hợp lực với diễn giả chính của chương trình để tham gia ý kiến thảo luận bằng kiến thức và thực tế của bản thân cũng như gia đình đầy đủ kiện thuyết phục.

Trên con đường thế hệ, xuất hiện bất ngờ một thế hệ mới: Thế hệ Covid – Generation Covid – GEN C...

Các nhà chuyên môn cùng chiếu nhân văn như nhà xã hội học, nhà tâm lý học, nhà nhân chủng học... lại tất bật đi tìm một định nghĩa khả di được cộng đồng “mạng” đồng ý là tương đối thích hợp cho thế hệ C: Thế hệ C là lớp người sinh ra từ sau ngày 1 tháng 1 năm 2020. Và người ta lại bắt đầu nói đến “Văn hóa hậu Covid” và thế hệ C.

Có một trường phái khác cho rằng: Thế hệ C gồm luôn cả thế hệ Z và Millennials vì cùng chung cảnh ngộ Covid-19. Hoặc có

quan niệm đi xa hơn cho rằng, GEN C là một hình thức “Não Trạng” (State of Mind) hợp lý hơn là nói về tuổi tác và thế hệ.

Nếu muốn có chút tinh tâm và tinh trí thì xin tạm quên đi những rùng danh từ, chữ nghĩa lấp lánh như ánh đèn màu ngoài kia để xác định một điều không thể khác là hệ quả đương nhiên sau đại dịch Covid-19, nhân loại sẽ bước sang một hay nhiều cách suy nghĩ, lối ứng xử và điều sống khác thời “tiền Covid”. Có thể tạm gọi đó là “văn hóa hậu Covid”. Nội hàm của một hình thức văn hóa mới chưa thể nắm bắt được hay hình dung rõ ràng vì chưa ai biết ảnh hưởng và tác dụng trực tiếp cũng như gián tiếp của đại dịch Covid lên thể chất, não trạng và lối sống cũng như nếp nghĩ của con người như thế nào.

Người phương Tây thường có khuynh hướng cho rằng, văn hóa phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng là văn hóa quá khứ hay nặng về quá khứ. Người ta thích xài đồ cổ và trân trọng cũng như tiếc nuối những gì thuộc về quá khứ. Hơn 90% những bài viết và sáng tác nghệ thuật của người Việt trên mạng online toàn cầu là thuộc về thế giới quá khứ. Nguyên nhân đơn giản là bởi hai thế hệ già và trẻ của người Việt Nam thường thiếu sự chuẩn bị và chuyển tiếp của những chiếc cầu thế hệ. Sự vắng bóng những chiếc cầu nối tiếp đó chẳng phải vì thiếu nhân tài vật lực nhưng vì những thế hệ đàn anh không quan tâm hay thiếu mất cái “não trạng” làm cầu; muốn tiếp cận và gần gũi con em bằng những nấc thang và biên giới của “chính danh định phận” ngỡ như là truyền thống nhưng thực chất là những thành lũy đã đóng rêu xanh như quân – quân, thần – thần, phụ – phụ, tử – tử: Ghế ai nấy ngồi, hồn ai nấy giữ!

Thật là hiếm hoi những hình ảnh phụ huynh dặt tay rì rầm

chuyện trò với cháu chắt hay cụ già và bé thơ dắt tay nhau tung tăng giữa thiên nhiên, ngoài đồng nội... Thế hệ người lớn thường biến trẻ con thành “cụ già thu gọn” như biến núi non thành hòn non bộ. Gần cả trăm năm lịch sử nhưng có được bao nhiêu trường hợp đoàn sinh Gia đình Phật tử được trực tiếp tham gia công cuộc hộ trì Tam Bảo như một thành viên “người lớn” cốt cán có trách nhiệm ngoài việc múa hát giúp vui hay chạy nhiều việc nhỏ làm hình thức trang hoàng cho lễ nghi tự viện. Càng trưởng thành, những sông, suối nhỏ ngăn cách thế hệ như thế sẽ biến thành biển lớn ngăn dòng thế hệ đang vắng bóng những chiếc cầu.

Sau năm 1975, hàng triệu người Việt Nam đã trải nghiệm và đối diện với thực trạng “ngăn dòng thế hệ” ở nước ngoài. Theo PEW, khoảng 50% các gia đình Việt Nam ở Mỹ cha mẹ (thế hệ di dân thứ 2) phải làm thông dịch viên cho ông bà (thế hệ di dân thứ nhất chỉ nói tiếng Việt) khi con cháu (thế hệ thứ 3 – sinh ra ở Mỹ chỉ nói tiếng Anh). Theo khái niệm văn hóa thì đây là một hình thức “đa văn hoá” trong cùng một gia đình vì ngôn ngữ là phương tiện của văn hóa!

### **Tuổi trẻ GEN C và đôi nét tâm linh**

Lai lịch (identity) của một đứa trẻ được từng bước thành hình từ thuở sơ sinh cho đến độ tuổi “teen” (13). Trẻ Việt xứ người thật sự chỉ còn giữ được lai lịch Việt Nam trên nét da và màu tóc; nghĩa là nội dung văn hóa như ngôn ngữ, nếp nghĩ, tâm linh... được hình thành theo tiêu chuẩn người bản xứ. Thế hệ GEN Z và GEN C dẫu có theo ông bà, cha mẹ đến nhà thờ hay chùa viện thì cũng chỉ là hình thức vâng lời thời tiểu học. Nội dung tâm linh của các cháu phần lớn được un đúc do nhà trường, bạn bè và xã hội.

Xã hội phương Đông tin Phật, tin Chúa, tin Giáo chủ, Thần linh không cần phải hiểu mà chỉ cần được “truyền thừa” đức tin từ người lớn trong gia đình, dòng họ. Xã hội phương Tây, ngược lại, hiểu mới tin. Phật giáo Việt Nam và thế giới đi vào lòng quần chúng phương Tây do hiểu và tin triết lý đạo Phật chứ không phải do lễ nghi, hay bởi hình thức bái sám, tán tụng kinh chú chinh phục. Càng trưởng thành, sinh hoạt tâm linh càng đi vào chiều sâu.

Phản ứng của tuổi trẻ đối với tôn giáo trong mùa đại dịch Covid như thế nào?

### **Với tôn giáo nói chung**

– *Phản ứng về thể chất:* Với cường độ dịch bệnh lây lan cũng như sự tử vong quá nhanh và rộng khắp toàn thế giới, đức tin về một Đấng Sáng Tạo toàn năng bị thực tế phủ nhận hay lý giải không thuận chiều.

– *Phản ứng về tinh thần:* Một xã hội “ngoan đạo cực kỳ” như Hoa Kỳ. God (Thượng Đế) xuất hiện trên mỗi tờ giấy bạc và thường xuyên phát xuất từ cửa miệng của các nhà lãnh đạo tôn giáo và chính trị đã gây ra dị ứng tinh thần về sự bất công giữa kẻ có tiền và người nghèo khó cũng như trở thành nghịch lý với thực tế chính trị quá đòn phép và gian dối.

– *Phản ứng về tâm linh:* Trong cơn sinh tử chỉ có khoa học kỹ thuật và chính con người tạo ra thuốc men và vaccine để tự cứu mình trước sự vắng bóng của Thượng Đế hay Thần Linh.

### **Với đạo Phật nói riêng**

– Đức Phật không phải là một đấng thần linh tự xưng cứu thế. Phật phủ nhận phép lạ cứu người hay pháp thuật thần thông biến hóa. Trước sau, Đức Phật là một Bốn Sư – một vị Thầy

thuốc của đời sống tiết dục và an định tinh thần để giữ cho thân tâm thường an lạc; một vị tôn sư về luân lý và đức hạnh giúp người tự sửa đổi để giải khổ được vui. Vô hình trung, lời kêu gọi của các cơ quan y tế quốc gia, các bác sĩ và tổ chức bệnh viện chống đại dịch cũng tương tự là tiết chế giao dịch sinh hoạt, ăn uống phù hợp sức khỏe và giữ tinh thần thoải mái an vui.

– Trước sự mất mát cùng tổn thất quá kinh hoàng và bi đát về thiệt hại tài sản cũng như nhân mạng do đại dịch gây ra cho biết bao người dân vô tội trên toàn thế giới, sự lý giải theo thuyết nhà Phật về Duyên Nghiệp, Nhân Quả, Luân Hồi... đã giúp làm sáng lên màn u minh của tư duy; tịnh hóa được nỗi ám ảnh lâu dài của sợ hãi, trầm cảm và phẫn hận.

– Đạo Phật luôn luôn mở ra một con đường tích cực cho mọi người trong mọi hoàn cảnh: Đó là Tu và Hành. Thông qua nghe và học (văn), tự thân suy nghĩ (tư), sửa đổi, điều chỉnh (tu) tùy theo hoàn cảnh và phẩm chất của từng người. Quá trình tu học chính là con đường giải thoát của mỗi người trong hoàn cảnh sinh hoạt để sinh tồn và đối trị với dịch bệnh.

### **Hiếu, thương và chia sẻ.**

Từ bi là trái tim của đạo Phật.

Không yêu thương thì vắng bóng từ bi. Thế hệ trẻ hôm nay và hậu Covid phải qua từng chặng: Nhìn thấy, thấu hiểu, chia sẻ, yêu thương và từ bi.

Dẫu nói theo cách hàn lâm “Đạo Phật là đạo của Từ bi, Trí tuệ...” hay nói theo cảm xúc văn nghệ sĩ như Trịnh Công Sơn: “Yêu em tôi bỗng từ bi bất ngờ” hay Bạch Lạc Mai: “Bởi vì thấu hiểu cho nên từ bi” hoặc Nguyễn Phong: “Từ bi vì thấu cảm”; và Làng

Mai: “*Hiếu và thương*”... thì Từ bi chẳng có gì là huyền bí. Chỉ là rất đơn giản: Từ bi là hiếu, chia sẻ và yêu thương. Từ bi là tình yêu không khiên cưỡng bắt nguồn từ cách nhìn nhân ái – từ nhân – để thấy tận nỗi đau khổ của chúng sinh (từ nhân thị chúng sinh). Cái nhìn nhân ái là nét nhìn của Mẹ hiền với đàn con yêu dấu. Nhìn để hiếu và yêu thương mà không máy may phê phán khen chê, vắng bật thị phi. Đức Phật – Như Lai – nhìn chúng sinh như chính hình tướng và bản chất thật sự của nó. Từ bi mà không thật sự yêu thương là di họa của tâm hôn vì đó chỉ là sự biểu cảm hình thức. Từ bi mà không thấy được nỗi khổ thì đó chỉ là sự thương hại nửa vời chẳng có lợi cho ai cả. Người thương không nhìn thấy người được thương thì chỉ là một cách làm từ thiện tầm xa để phô trương thanh thế phù phiếm và cạn kiệt. Cho nhau mà không cùng tần số cảm xúc thì chỉ là một sự bố thí vô tình.

Đại dịch Covid đang trải qua và nhận chìm nhân loại tròn năm. Cuộc chiến chống dịch chưa tàn nhưng sự xuất hiện và ứng phó của vaccine đang ở thế tiến công ngày càng ồ ạt, hứa hẹn một thời “hậu Covid” không còn xa lắm. Bức tranh dự phóng cho thế hệ GEN C hậu Covid đang được khắc họa những nét chính từ hiện thực.

Những đặc tính căn bản của văn hóa hậu Covid và của thế hệ Covid có thể nhận ra từ hiện tại là:

– Tuổi trẻ GEN C thiện xảo trong khả năng sử dụng các phương tiện và thiết bị điện tử hiện đại để “nhìn thấy” và nắm bắt vấn đề. Những huyền thoại, tương tượng, suy diễn về nhân vật cũng như sự kiện lịch sử và tôn giáo mang tính ảo tưởng sẽ được soi sáng, nhận diện và phân tích qua lăng kính hiển vi của khoa học kỹ thuật. Tuổi trẻ không còn dễ bị thuyết phục hay chinh phục bằng cảm tính như tuổi trẻ thời Quốc văn Giáo

khoa Thư hay thời “Tiền Covid”.

– Tuổi trẻ GEN C độc lập suy nghĩ và tự thân chọn lựa niềm tin tâm linh tôn giáo, xem nhẹ cảm tính bầy đàn, theo tôn giáo do hiểu mà tin chứ không theo bằng nếp cũ vì theo đuôi người lớn và bị chinh phục bởi thói quen và truyền thống như xưa.

– Tuổi trẻ GEN C có điều kiện tốt nhất giúp trang bị nhãn quan “toàn cầu hóa” để tìm hiểu, kết giao và tương tác sinh hoạt với một thế giới rộng khắp như “làng địa cầu”.

– Tuổi trẻ GEN C sẽ tìm thấy ở đạo Phật là con đường tâm linh thích hợp với thời đại khoa học kỹ thuật bởi con người chịu trách nhiệm với chính mình, không nương tựa và giao khoán cuộc đời cho thần linh mà khai sáng Phật tánh trong chính mình.

– Tuổi trẻ GEN C xây dựng, khẳng định và phát huy lòng Từ Bi do Trí Tuệ hiểu nên thương “yêu chọt từ bi” – lòng yêu thương thánh thiện tức thời mở cửa từ bi – chứ không phải theo đuổi cuộc đời hay làm vệ tinh cho những thế hệ đi trước để thương vay, khóc mượn hay áo thụng vái nhau.

– Tuổi trẻ GEN C vẫn còn là một “bí mật thú vị” của tiến trình hiểu và thương thông qua những phẩm chất thương yêu, sáng suốt và rộng mở tâm hồn...

Tình hình Covid-19 toàn cầu đang trên đà giảm nhẹ về tình trạng lây nhiễm và tử vong; đặc biệt Mỹ là đất nước “đệ nhất” dẫn đầu con số nạn nhân từ tháng tư mùa đại dịch cũng đang giảm theo đà thuốc chủng vaccine đang được tung ra ồ ạt. Năm bảy tháng hay một vài năm nữa, Covid sẽ thoái trào thành dịch cúm nhưng vết hằn, dấu sẹo của nó để lại trong tâm hồn và ký ức tuổi thơ thế hệ GEN C vẫn chưa thể hình dung hay đo lường

được. Những mảng buồn vui của ngày đang tới vẫn còn là bóng mờ của dự phóng. Nghi về tuổi trẻ ngày mai, cho dù trong vòng ảnh hưởng dưới bất cứ ánh sáng hay bóng tối của thể hệ hay văn hóa nào thì cây lành vẫn sinh trái ngọt: *Mắt thương nhìn đời, tâm lành sẽ hiển hiện.*

*Sacramento – tháng ba, 2021*

# CLIMATE, CORONA, AND COLLAPSE: THE DHARMA WAS MADE FOR THESE TIMES

KARIN L. MEYERS | INSIGHT JOURNAL | BCBS

*This was written on March 31, 2020 when the Covid-19 pandemic was not yet at its peak in the United States. It is addressed to Dharma friends living in the United States, but may also speak to the experience and aspirations of Dharma friends in other parts of the world.*

‘Collapse’ is a scary word. From the Latin prefix *col-*, meaning ‘together,’ and the verb *labi*, meaning ‘to slip, slide, or fall,’ it describes a structure falling apart or inward. I hesitated using it in the title of this essay, but the Dharma was not made for tip-toeing around the truth. It was made for these times.

Collapse seems an appropriate word for a moment in which we find ourselves collectively slipping, sliding, falling towards a future that seems considerably less certain than any of us would have imagined a few weeks ago. As the coronavirus rips

through our individual and collective bodies, many of us have become more acutely aware not only of the basic fragility of human life, and our own vulnerability to old age, sickness and death, but also of the precariousness and gross moral inequities of the social, economic, and political structures we have empowered and entrusted to protect and support that life. It's hard to say at this point whether these structures are already collapsing or just dangerously close, but it is clear that they are woefully inadequate to meet the current crisis.

As much as we might prefer to learn these lessons in some other way or on some other timeline, COVID-19 is offering us a critical opportunity to reflect on just how ill-prepared we are as a society to face the multiple crises expected to increase in intensity and frequency as a result of climate change and ecological degradation. Pandemic disease is one of these. Over the last few years, we've already become familiar with some of the others: extreme weather events, droughts and water shortages, sea level rise, coastal and inland flooding, crop failures, soil erosion, forest fires, dramatic shifts in plant and animal ranges, insect infestations, and mass extinction of plant and animal life. As these crises intensify, food and water insecurity, internal displacement and mass human migration will present serious threats to peace and security as well as to freedom and democracy. This is why climate change is commonly understood to be a "threat multiplier."

Before COVID-19, many scientists argued, we had less than ten years to transition our economy away from fossil fuels, radically reduce and redistribute consumption of energy and resources, and reinvent nearly every aspect of modern life, in order to keep warming within the "acceptable" range of 1.5-2

degrees Celsius above pre-industrial levels. While the impacts of a 1.5 degree warming will be severe, a 2 degree warming will be considerably worse (IPCC 2018). Currently we are on track for warming of 3-4 degrees Celsius by the end of the century, with the newer models putting that at 5 degrees and up to 10 in some regions of the globe (Vince 2019). This means that COVID-19 is not a temporary, one-off crisis, but more like a dress rehearsal for a series of environmental crises that will put even greater pressure on our social, economic and political structures. As Dharma practitioners we cannot afford to turn away from these hard truths and what they will entail in terms of human suffering.

Some of us believe that the Dharma is apolitical; that it is about sitting on a cushion and tending to our own inner states and individual actions. But this view of the Dharma ignores the fact that the world we experience is shaped by our collective actions (i.e., our collective karma)—as well as by our *inaction*. The COVID-19 pandemic is revealing in tragic detail just how dangerous it is to continue to cede our world to an ideology (“neoliberalism”) that confuses the unfettered accumulation of private wealth with “freedom” and societal wellbeing. Systematic prioritization of short-term profit for the few over the long-term welfare of the many (by our dominant political institutions) has led, among other things, to the erosion of our social safety nets, gross economic inequality, economic instability, the devaluation of scientific and other expertise, unreliable supply chains, depletion of medical stockpiles, mass incarceration, and a failing healthcare system—all of which will result in maximizing suffering and minimizing resilience in the face of COVID-19 and any future crisis. It is these same forces

of greed, fueled by the delusion of infinite economic growth and coupled with gross moral indifference, that are accelerating our trajectory toward ecological collapse, at this very moment when we need to be slamming on the brakes.

However long our current period of physical distancing and the acute wave of the pandemic, one thing is clear: we will not be returning to “normal” after it is over. The economic, social, and psychological impacts will be with us for years, and will radically alter our political and cultural landscape—one way or another. As scary as this may feel, we need to remember that the normal to which we might long to return was barely livable for many of us, and was driving us all to disaster.

The current disruption of “business as usual” may be the last chance we have to avert the worst-case climate scenarios, begin to restore critical portions of our rapidly deteriorating ecosystems, and correct the gross moral inequities enshrined in our social, economic, and political arrangements. As COVID-19 exposes the fragility of these arrangements, people are reexamining their relationships with each other and the Earth. Personal, cultural, and social values are shifting and new political alliances are being forged. We are seeing how quickly things can fall apart, but also how quickly we can adapt; we are seeing what is essential and what we can do without. Claims that it is too expensive or too radical to take care of each other and the Earth are losing credibility. In short, there is an opening for real transformation, but it will take tremendous creativity and courage to ensure that this is for the good. The powers that be are already on the move, taking advantage of the current crisis to increase their hold on financial and political power at the expense of other people, other species,

and the ecosystems that support us all.<sup>1</sup>

In the last few days alone, in the name of the COVID-19 emergency, the Trump administration has quietly moved to increase fossil fuel production (D'Angelo and Kaufman 2020), suspend EPA enforcement (Beitsch 2020), roll-back emissions standards (Kaufman and D'Angelo 2020), and legalize the indefinite detention of citizens (Swan 2020). Several states have passed laws to further criminalize protests against fossil fuel infrastructure (Kaufman 2020), while \$454 billion of the COVID-19 relief act, which amounts to more than \$4 trillion when leveraged through the Federal Reserve (Smialek 2020), promises to be spent propping up the failing airline and fossil fuel industries with no meaningful oversight or protections for their workers or the planet. (Meanwhile, the presumptive Democratic nominee persists in the view that a single-payer healthcare system is too expensive, continues to support fracking of natural gas, and has a dangerously slow timeline climate plan (net zero carbon emissions by 2050) that only invests \$1.7 trillion—a paltry amount given the existential stakes of the climate crisis and the several trillion already spent on COVID-19.)

As Dharma practitioners, it is time for us to wake up and take responsibility for the world we live in. We must decide whether we will contribute to its destruction through complacency or actively work to build a Dharmic society: a society that supports the flourishing of the Dharma by turning toward hard truths about our social and material conditions, caring for all individuals—*especially* the most vulnerable—and

---

<sup>1</sup> For a history of this “disaster capitalism” strategy, see Klein 2007.

working to protect and restore the Earth.

What can we do now?

While we are physical distancing, on “lockdown,” or “sheltering in place,” we cannot gather in the streets to protest or beat down the doors of our governmental representatives, but there are still things we can do. First and foremost, we can draw on our resources as Dharma practitioners to process difficult emotions, let go of fixed ideas about how things will turn out, and cultivate wholesome states that will contribute to our own wellbeing and provide support to others—no matter how things turn out. *But this is not enough.*

Those of us who are able (in terms of health, time, financial and emotional resources, and so on) have a moral obligation to direct our energies toward cultivating the knowledge, skills, and networks we will need to build resilient communities capable of meeting the next crisis—independent of governmental aid. At the same time, we need to work together to build coalitions (e.g., with other faith and activist groups—including with those with whom we disagree) and find creative ways (see Albert Einstein Institute, “198 Methods of Non-Violent Action”) to put pressure on those in power to restore the social safety net and reverse the course on climate change.

This work will look different for each of us, but an important part of it will be shaping narratives about the meaning and lessons of COVID-19 in ways that support a Dharmic vision of the world. In a time when we are all groping to make sense of what is happening, the stories we tell ourselves and each other will play a powerful role in healing our individual and collective trauma and inspiring action.

I offer first drafts of some of the stories we might tell.

Stories of “planetary health” and *interbeing*

Over the past half-century, the Buddhist concept of dependent arising has been developed and adapted to convey an ecological vision and ethic. This is perhaps best captured in Thich Nhat Hanh’s concept of *interbeing*, featured here (though not named) in the Buddhist Declaration on Climate Change, “The Time to Act is Now,” published ahead of the 2015 Paris conference:

“Our ecological emergency is a larger version of the perennial human predicament. Both as individuals and as a species, we suffer from a sense of self that feels disconnected not only from other people but from the Earth itself. As Thich Nhat Hanh has said, ‘We are here to awaken from the illusion of our separateness.’ We need to wake up and realize that the Earth is our mother as well as our home—and in this case the umbilical cord binding us to her cannot be severed. When the Earth becomes sick, we become sick, because we are part of her.” (Loy, Bodhi & Stanley 2015)<sup>2</sup>

Like other ecological philosophies, this conception of *interbeing* weaves scientific perspectives together with our emotional and spiritual experience as embodied beings and invites us to consider the ethical demands this puts on us. This is not the way classical Buddhist texts or traditions talk about dependent arising (McMahan 2008, chapter 6), but that does not mean it is an inauthentic expression of the Dharma. It is

---

<sup>2</sup> Also see the Global Buddhist Climate Change Collective, “Buddhist Climate Change Statement to World Leaders” (2015) and Loy 2019.

simply an unfolding of the Dharma in response to a form of collective suffering the Buddha did not experience. (Recall that the Dharma is not dependent on discovery or articulation by a Buddha.)

To help make sense of the COVID-19 crisis and how it is revealing a brokenness in our relationship to each other and the Earth, we can frame it in the context of the interbeing of human and “planetary health.” “Planetary health” ([www.planetaryhealthalliance.org/planetary-health](http://www.planetaryhealthalliance.org/planetary-health)) is a new interdisciplinary field that seeks to understand human health as intimately connected to the health of the Earth’s ecosystems (Dunk et al. 2019), and advocates for the expansion of medical ethics to include our relationship with the Earth as well as to future generations (Goldberg and Patz 2015).

Although there is no direct connection between Covid-19 and climate change, the way the pandemic originated and has been transmitted is directly connected to how we live in relation to the Earth (and each other). Novel animal-born (zoonotic) viruses like it, to which we have not had time to develop immunity, spillover into the human population as a result of the destruction of natural habitats, industrial animal agriculture, trade in wild animals, over-crowded “wet markets,” and protein scarcity. Recent viral pandemics—the 1918 ‘Spanish flu’ (H1N1), HIV/AIDS, ‘swine flu’ (another strain of H1N1), and Ebola, as well as coronaviruses (SARS and MERS)—are all suspected to originate from such poor ecological practices (see Quammen 2013 & Carrington 2020).

Once such a virus spills over into the human population, population density and the speed and frequency at which we

move our bodies and commodities across the Earth (combined with our preparedness—or lack thereof) help it spread (Ehrlich 2020). Loss of biodiversity also plays a critical role in the origination and spread of disease insofar as healthy, intact and complex ecosystems provide a natural immunity to disease compared to depleted and simplified ecosystems, which tend to promote disease (Vidal 2020). Healthy ecosystems are also richer and more abundant in nutrition.

Although COVID-19 and other recent viral pandemics are not directly related to climate change, warming temperatures play a major role in the spread of other zoonotic diseases, especially those transferred through insect vectors (e.g., Lyme, West Nile, Zika, Eastern equine encephalitis). Warming temperatures also contribute to the spread of disease as a result of mass animal migration (owing to contact between species with no previous contact and ecological disequilibrium), release of pathogens through the melting of arctic ice and permafrost, and disturbances to the internal equilibrium of animal bodies—such that formerly benign bacteria, parasites, fungi, or viruses turn pathogenic (Wells 2019, “Plagues of Warming”). As temperatures rise, we can also expect to see an increase in permanent disability and death due to heat stress and heat stroke.

Degradation of nutrients due to industrial farming and pollution also contribute to epidemics of non-communicable diseases such as heart disease, cancer, diabetes, kidney disease, and a variety of respiratory and mental illnesses (Salas et al 2019). Air pollution alone kills seven million of us every year and impairs our ability to think (Gibbens 2018), while the production, use, and waste of fossil fuel-based plastics pose

distinct risks to nearly every system in the human body (Azoulay et al 2019). Such ill-health makes us all vulnerable—especially in a crisis, but is disproportionately visited on the poor, people of color, indigenous communities, and the global south—the people least responsible for the climate and ecological crisis.

From the perspective of the interbeing of human and planetary health, COVID-19 is teaching us how our own health is intimately connected to the health of others in our communities, all people around the world, animals, and the Earth. It is teaching us the wisdom of slowing down and engaging in smaller scale, local and regenerative agriculture—not only in order to reduce the spillover and spread of disease and help heal the Earth, but to ensure access to food when national and global supply chains are disrupted. In other words, COVID-19 is teaching us the importance of building resilience in our social and natural ecosystems (Lerch 2017). In regard to our practice of the Dharma, it may be recommending a shift from a focus on self-care and personal transformation to a focus on community and ecological resilience—especially in our practice as *sanghas*.

As we contemplate the interbeing of human and planetary health, we have much to learn from the insights of modern environmental science and medicine (and the softer sciences such as sociology, social psychology, and economics), but this need not entail that we accept the philosophical materialism that informs culturally dominant conceptions of science (i.e., “scientific materialism”). Materialism and Buddhism are diametrically opposed. While materialism understands the world as ultimately composed of physical properties and

processes that exist independently of our experience, and takes consciousness to be an illusory or real *byproduct* (an epiphenomenon or emergent property) of these processes, virtually all Buddhist traditions prioritize the reality and primacy of consciousness and understand the world (*loka*) to be shaped through our actions (*karma*). In other words, despite differences in how Buddhist traditions conceive of the relationship between mind, action and world, they generally agree that our relationship to the world is co-creative and ethically significant (e.g., see Anālayo 2019 on the Cakkavatti Sutta DN 26). Materialism has no such ethical vision and underlies the ecologically pernicious conception of the Earth as a heap of “resources” to be extracted for profit (as well as the socially pernicious idea that human beings are likewise resources—for the extraction of labor and wealth, i.e., “workers” and “consumers”).

Although Buddhism is not compatible with materialism, historically it has accommodated a broad variety of traditional and animist views. As we develop an ethic based on the interbeing of human and planetary health, we might consider the value of re-sacralizing our relationship with the Earth by drawing on indigenous wisdom and ritual. In our stories of interbeing, for example, we might not only speak of the Earth as a living being and as “mother,” as in the Buddhist declaration quoted above, but also speak of (or *address*) a variety of other-than-human beings, including ecosystems, as if they were persons with whom we have reciprocal ethical relationships. This way of speaking carries a moral imperative and is part of the logic supporting recent initiatives to grant legal rights to rivers (Riederer 2018), and to make “ecocide” a

crime akin to genocide (Lennard 2019).

### Stories of a Dharmic society

As we undergo this period of rapid cultural change and collective trauma, how we talk about our relationships to each other may have a lasting impact on our social psyche. This is why, for example, so many of us (Buddhist and non-Buddhist alike) are resisting using the Orwellian-sounding phrase “social distancing” to describe the highly *pro-social* practice of physical distancing that is likely to define our lives for some time to come. Acceptable substitutes might be “physical distancing” or “distance socializing”—akin to “distance learning” already in our lexicon. (As suggested above, other words we might consider revising include “worker” and “consumer”—what do these mean for a world in which a third of us may be unemployed and there is an existential imperative to radically reduce consumption? “Lockdown” with its associations to the racist carceral state is also troubling.)

As we experience the best and worst of what humanity has to offer over the coming months, and struggle to make sense of it, it will also be important to consider what kinds of qualities and values our stories promote. Stories about the creative ways people are finding to support each other’s emotional and physical health while physically separated, stories that celebrate acts of kindness and generosity, and stories that acknowledge suffering help support Dharmic qualities of generosity and compassion. Even when the subject is difficult, they are uplifting and brighten the heart-and-mind.

Promoting Dharmic qualities may be more challenging when we need to tell stories about the darker sides of human

behavior. Fortunately, Buddhist traditions offer some relevant advice. Both Theravāda and Mahāyāna Buddhism encourage us to celebrate wholesome actions, and to take responsibility for our own unwholesome actions, but advise that we regard others as not in control of their unwholesome actions (e.g., Buddhaghosa 2010, chapter IX discussion of loving kindness and Śāntideva 2008, chapter 6 discussion of patience). This may seem a bit counter-intuitive, but it makes sense when we consider that (in contrast to some theological traditions), Buddhism is not centrally concerned with moral responsibility, with who is to blame or who is deserving of punishment, but rather with what we can do to become free from suffering.

By praising wholesome actions in others we encourage wholesome, freedom-promoting states in others as well as ourselves, and empower ourselves to take such actions (which we are advised to recognize and enjoy but not get puffed up over). When we take responsibility for our unwholesome actions by seeking to understand the unwholesome states that led to them, we are empowered to abandon these freedom-inhibiting states. When it comes to the unwholesome actions of others, however, imagining these to result from causes and conditions beyond the individual's control empowers us to respond to these actions with compassion rather than anger. This contributes to our own freedom as well as to societal harmony, which helps promote Dharmic qualities in all individuals.

Tracing harmful actions to impersonal causes can also help us diagnose the *structural* conditions that promote suffering—a hallmark of some versions of socially engaged Buddhism. To take a relatively mild example, consider the hoarding of toilet

paper. When we see such behavior we may be tempted to blame it on the selfishness of the individual, or the basic delusion of self-grasping. However, this individualizes and spiritualizes what is primarily a social problem.<sup>3</sup> It overlooks the fact that while we all have a tendency toward self-grasping, societal structures can help ameliorate or intensify this tendency. In other words, hoarding is not the inevitable result of an irredeemable human nature, but the predictable result of living in a society in which the individual is made solely responsible for procuring the basic requisites of life (food, clothing, shelter, and medicine), and forced to compete with others to do so. Such behavior is further compounded by a system that is structurally opposed to long-term planning and preparedness due to institutionalized greed, hatred, and delusion.

Instead of telling stories that condemn individuals for the desperate actions this situation compels, we might tell stories that question the nature of our present social compact (Isn't the point of a society to ensure the welfare and safety of all its members? Isn't a society that has the means but fails to do so grossly immoral?). We can also tell stories that help us imagine how it might be otherwise. One of the stories people were telling each other this past week was about the time a student asked the anthropologist Margaret Mead what, in her view, was the first sign of civilization. The student wondered if this might be pottery, a particular kind of tool, or evidence of agriculture.

---

<sup>3</sup> A similar logic underlies critiques of the corporate marketing of mindfulness with the insidious message that if you are unhappy it isn't because of the fundamental brokenness of our social compact, but because you can't manage your internal states. See Purser 2019.

Mead shook her head and held up a human femur that had been broken and healed over. She explained that this was the first sign of a civilized society because caring for a person while they healed from such an injury would have required cooperation, tenderness, and selflessness.<sup>4</sup> This sounds like a Dharmic society to me.<sup>5</sup>

### Stories of renunciation

Many of the stories Buddhists and non-Buddhists alike have been telling about the COVID-19 crisis have concerned renunciation and the ways in which the sudden transformation of our lives has forced us to reconsider what is essential. This creates an opening in our collective consciousness to imagine how we might be able to adapt to the changes necessary to reverse the course on climate—changes that now seem considerably more gradual and less drastic by comparison. Forced renunciation has also created an opening to imagine a different kind of economy: one based on the security of social, psychological, and ecological wellbeing instead of on uncontrolled greed and the delusion of perpetual growth.

As COVID-19 forces a radical moral reckoning with the unequal distribution of suffering in our society, as well as with how gross social and economic inequality and injustice are

---

<sup>4</sup> This story was making the rounds on social media last week and appeared in an essay in *The Guardian* (Blumenfeld 2020). I couldn't track down the original telling beyond an extended quote in Brand and Yancey 1993, 274-275.

<sup>5</sup> Bodhi 2016, *Buddhist Teachings on Social and Communal Harmony* provides some of the basic principles. Also relevant at this time is Anālayo 2016, *Mindfully Facing Disease and Death*, which addresses caretaking of the sick specifically in chapter IV.

antagonistic to our collective resilience, there is also an opening to tell more truthful stories about how addressing the climate and ecological crisis will require redistribution of wealth and resources within nations as well as between the global north and south. Study after study has shown that between population growth and consumption rates, the Earth simply cannot continue to support the lifestyles of industrial nations in the global north. Even if renewable energy and a doubling of efficiency in our use of resources helps reverse the course on climate change, we will soon (by 2050) reach the limits of the resources needed to produce these technologies if we do not scale back consumption and redistribute resources (Hickel 2018). COVID-19 offers an opportunity to reflect upon how scaling back privileged lifestyles and redistributing resources is not only moral, but also likely to be far less painful for everyone than the social and economic instability that will result from continued ecological destruction combined with inequity.

### **Stories of freedom and letting go**

These stories of planetary health and interbeing, Dharmic society, and renunciation are just some of the stories we might tell ourselves and others as we try to make sense of our experience with COVID-19 and work to bring about a more Dharmic world. However, the most important stories will concern freedom and letting go, the basic story of the Dharma.

One of the things that finally “activated” me in regard to the climate and ecological crisis was my realization that there is just no freedom to be had in turning away from the truth of how dire the situation really is. Any time I tried to put it out of my

mind or excuse myself from taking action, it was because of one or more of the three poisons was at work. There was greed in not wanting to kill my mood, apathy in closing my heart to suffering, and delusion in pretending things are different than they really are. In other words, trying to “spiritually bypass” the particular suffering of this time, a suffering that I too am feeling in the form of separation (from myself, other beings, the Earth), was not going to work.

Joanna Macy has often said, “The most radical thing any of us can do at this time is to be fully present to what is happening in the world.” I think that is true. The strange thing is that while there is no freedom to be had in turning away from our collective suffering, freedom is not contingent on the ultimate success of our efforts to remove it. Freedom is found in *renunciation*: renouncing those delusions and attachments that block us from tending to the world, and also the delusion and attachment that creates a fixed idea of how it will all turn out. In sum, in the midst of great instability, uncertainty and suffering, we gotta try like crazy while also letting go. If that sounds familiar, it’s because the Dharma was made for these times.

# AS IF THIS IS HOME

WENDI L. ADAMEK  
UNIVERSITY OF CALGARY | CJBS

For some time, I have been interested in connections between human self-perceptions (or self-projections) and the ways that we organize exchange of things we value, including ideas. A classic take-off point is Marcel Mauss's theory that human development of networks of exchange began with relatively small groups embedded in systems that he called "total social phenomena." This meant lived worlds where economic, social, and sacred ties were not separated. In a similar spirit of recognizing economic relations embedded in multiple interwoven fields of practice, in *Doughnut Economics: Seven Ways to Think Like a 21st-Century Economist*, economist Kate Raworth calls for the need to recreate or rerecognize ties between economic activities and complex social, biological, and cultural systems. Such re-integration, she argues, is the foundation of a necessary shift from extractive to regenerative systems. She writes:

When political economy was split up into political philosophy and economic science in the late nineteenth

century, it opened up what the philosopher Michael Sandel has called a “moral vacancy” at the heart of public policymaking. Today economists and politicians debate with confident ease in the name of economic efficiency, productivity and growth—as if those values were self-explanatory—while hesitating to speak of justice, fairness and rights.

Talking about values and goals is a lost art waiting to be revived.<sup>1</sup>

Though “the economy” has become a fetishized rationalization for extractive and exploitative behaviour, the circulation of goods, services, and cultural practices was not always oriented toward growth of profits. As both Mauss and Raworth point out, the art of economics has roots in human organization around hearth and household. Raworth notes: “The word *economics* was coined by the philosopher Xenophon in Ancient Greece. Combining *oikos* meaning household with *nomos* meaning rules or norms, he invented the art of household management, and it could not be more relevant today.”<sup>2</sup>

Today, whether we recognize it or not, the multicultural global economy is the hearth around which most households are organized. At the same time, we are becoming ever more aware that we have created a Burning House akin to the death-trap vividly evoked in the *Lotus Sutra*. This awareness—though most climate-change science points to the grim likelihood that it is too little, too late—is finally generating a sense of urgency about the need for collective action. Though we have not yet

---

<sup>1</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 36.

<sup>2</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 4.

been able to institute a global regulatory system, a global sense of “household,” there have been increasingly visible attempts to organize global protests against destructive practices. There are also increasingly viable experiments in small-scale networks of households organized around regenerative systems. Complementing these grassroots protests and experiments, theorists in a number of disciplines<sup>3</sup> have converged in the call to discard mechanical models and adopt complex-systems models. In economic terms, this would entail shifting away from linear, “growth” models dependent on non-renewable extractive practices, and moving toward collective participation in cyclical regenerative systems.

In this paper I focus on two different kinds of practice-oriented models of regenerative systems, Raworth’s “Donut Economics” and permaculture principles as inspired by Geoff Lawton. Neither model is Buddhist, but both are permeable to Buddhist practices. By “Buddhist practices” here I am drawing from principles of Buddhist epistemology as debated in Madhyamaka and Yogācāra contexts.<sup>4</sup> I focus on the principle of mutual causality and the co-constitution of subject/object, foundational for Buddhist articulation of path-schemes aimed toward direct nondual perception. I discuss some of the critical challenges that arise when we try to imagine how a path toward human self-understanding could be integrated into an art of

---

<sup>3</sup> The list is long, but those who have influenced me include Joanna Macy, Isabelle Stengers, Bruno Latour, Timothy Ingold, Elinor Ostrom, and Joseph Stiglitz.

<sup>4</sup> I am not able to go into any great detail here, but please refer to the chapter on Yogācāra in Adamek, *Practicescapes*, for a survey of selected relevant sources.

regenerative economics.

Part-playfully and part-mournfully, I offer these models and debates as contributions to a new bodhisattva field, that of the “EarthstoreHouseholder Bodhisattva” (*Dizang zaijia pusa* 地藏在家菩薩). I am calling this a “new field” because, as Raworth argues, we humans have never before been forced to try to override our cumulative history of survival skills, in order to survive. If, as Bruno Latour says, “we have never been modern,” perhaps true modernity would entail a radically new notion of the human household.

Yet this “newness” is also humanity as self-imagined in a venerable tradition. I refer to a homology that has echoed through the halls of Chinese Buddhism over the centuries: *ren* 忍, forbearance, the first stage in the bodhisattva-path,<sup>5</sup> is linked to *ren* 人, humanity, through the practice of *ren* 仁, human-heartedness. In terms of Buddhist values, this means (freely interpreted) that the ability to recognize ourselves in others (and vice-versa) and forebear is essential to the bodhisattva path. Or, as Confucian values would have it, we should not treat others as we ourselves would not want to be treated. The *Daxue* 大學 (Great Learning) posits rectification of the mind and the household as epicenters of an expanding sphere through which the world may find order, peace and prosperity. Blending these Buddhist and Confucian values is integral to *renjian fojiao* 人間佛教 “Buddhism for the Human

---

<sup>5</sup> On a technical note, one must distinguish 1) *rendi* 忍地, the first bhūmi (ground, stage) of the ten-stage bodhisattva path, the ground of endurance or forbearance, also called the ground of joy (*pramuditā*); and 2) acceptance of the non-production of dharmas (*wusheng ren* 無生忍), the non-retrogressive stage usually associated with the eighth bhūmi and above.

World,” the twentieth-century reformist movement spearheaded by Master Taixu 太虛 (1890-1947) and implemented by Master Shengyan 聖嚴 (1931-2009), among others. And it was Master Shengyan’s heirs in the Dharma Drum Van couver Center who hosted the workshop from which the papers in this volume were drawn.

In the next section, I first introduce Kate Raworth’s “Donut Economics” and then discuss her use of “systems thinking” to propose new models of economic activity. In the second part of the paper, I relate my own limited experience of permaculture principles as an example of systems thinking, with a focus on the notion of life as “anti-entropic.”

Why is this “Buddhist?” Integral to systems or process-oriented approaches is critique of conceptual construction of individual “subjects” as independent agents, able to manipulate “objects” that are cor-respondingly projected as wholly separate and external. Such conceptual separation is increasingly recognized as delusional with harmful effects. Counteractive methods of intersubjective reorientation in various fields have been noted, by Joanna Macy among others, as comparable to Buddhist practices to break down attachment to a conceptually constructed separate self.<sup>6</sup> I close with some reflections on the challenges involved in rethinking our household economies in terms of co-constitution and complex

---

<sup>6</sup> Among the many relevant authors whose work I do not have space to detail here, please see Daniels, “Buddhist Economics;” Hershock, Valuing Diversity; Ingold, Being Alive; Kaza, Hooked!; Latour, Down to Earth; Loy, Lack and Transcendence; Macy, The Dharma of Natural Systems; Magnuson, From Greed to Wellbeing; Zsolnai, Ethical Principles (see also the Bibliography of Buddhist Economics included in the last-listed work).

processes that deconstruct the conceptual dominance of “rational economic man.”

## Donut Economics

### *Overview*

“Rational economic man” or *Homo economicus* is a conceit that Raworth targets throughout her work. Raworth was educated at Oxford, with a Master of Science in Economics for Development. Her career has included direct involvement in practical approaches to economic development. She worked with micro-entrepreneurs in rural Zanzibar, co-authored the Human Development Report for the U.N. Development Program, and worked as a Senior Researcher for Oxfam. She is currently a senior research associate at the Cambridge Institute for Sustainability Leadership.

Her key point is that “economics” as it is practiced today is based on illusions, and very damaging ones. These illusions, she argues, are perpetuated in the ways that economics is taught. Summarizing and critiquing the history of the notion of *Homo economicus*, an iconic and even cartoonish portrait of humans as fundamentally individualistic, selfinterested, and rationally calculating, she concludes: “There are, most likely, going to be more than 10 billion of us by 2100. If we head towards that future continuing to imagine, conduct and justify ourselves as *Homo economicus*—solitary, calculating, competing and insatiable—then we stand little chance of meeting the human rights of all within the means of our living planet.”<sup>7</sup> The problem is that the successful marketing of this illusion

---

<sup>7</sup> Raworth, Doughnut Economics, 82.

has real, deleterious effects on human behavior: “Beyond attracting self-interested people, however, studying *Homo economicus* can alter us too, reshaping who we think we are and how we should behave.”<sup>8</sup>

Raworth identifies one of the major architects of this hubristic illusion: Paul Samuelson (1925-2009), the MIT economist who “drew economics” and simplified the dismal science in such a way that social and environmental costs did not enter into the picture. Raworth analyzes the work (and damage) done by Samuelson’s famous “Circular Flow Diagram,” which depicts technology and innovation creating pure “input” that pumps through the plumbing system of the economy, generating investment that pushes along wages and interest, savings by the public that stimulates consumption and pumps up businesses, all neatly circulating back into technology and investment.<sup>9</sup> She comments:

The trouble, however, lies in what it leaves invisible... It makes no mention of the energy and materials on which economic activity depends, nor of the society within which those activities take place: they are simply missing from its cast of characters. Did Samuelson omit them on purpose? Unlikely: he was, after all, merely intent on illustrating the flow of income, and so they literally didn’t come into the picture. But

---

<sup>8</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 86.

<sup>9</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 17. A diagram is included in Raworth’s work, but due to copyright restrictions I cannot reproduce it here.

An interactive diagram is accessible through the following link to her Web site: “*Kate Raworth: exploring doughnut economics*” at [www.kateraworth.com/doughnut/](http://www.kateraworth.com/doughnut/)

with that, the stage was set.<sup>10</sup>

Thus, Samuelson's tidy image conveniently leaves out "externalities" like environmental degradation that is left for governments/taxpayers to clean up (or not), and taxpayer support for the infrastructure and employee education upon which businesses depend. Moreover, Raworth highlights a major non-wage invisible input into any functioning economy: women's work. She characterizes it as the unacknowledged core of our economies:

That work is known by many names: unpaid caring work, the reproductive economy, the love economy, the second economy. However, as economist Neva Goodwin has pointed out, far from being secondary, it is actually the 'core economy', and it comes first every day, sustaining the essentials of family and social life with the universal human resources of time, knowledge, skill, care, empathy, teaching and reciprocity.<sup>11</sup>

Raworth's contrasting inclusive "Donut" model is also circular,<sup>12</sup> but unlike Samuelson's Circular Flow Diagram it is human-hearted (*ren 仁*), not mechanistic. As indicated in her title, the "Donut" is an image of a ring that is the "safe and just space for humanity," in between the limit-conditions of critical human deprivation and critical planetary degradation. Raworth's training and her practical work on developing economies enables her to provide much concrete detail and many compelling case studies. However, her experience with economic realities also grounds her suggestions for reform in a

---

<sup>10</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 58.

<sup>11</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 68.

<sup>12</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 9.

sobering recognition of the steep learning-curve ahead. For this is Raworth's stark assessment: "Here's the conundrum: No country has ever ended human deprivation without a growing economy. And no country has ever ended ecological degradation with one."<sup>13</sup>

In other words, a "safe and just space" or new field of practice in which humanity cares for its living matrix may never be realized. Human comfort-zones have always depended on non-renewable resources and unsustainable growth, but the magnitude and pace of that destructive feedback loop has accelerated beyond anything previously imagined. Turning it around will entail collective effort on a scale never before attempted.

The backbone of Raworth's prescription for turning things around is alluded to in her subtitle "seven ways to think like a twentyfirst century economist." These seven ways structure her detail-packed core chapters. Illustrated by an overview and chart at the end of her introductory chapter, they may be summarized as follows:<sup>14</sup>

"Change the goal" from expanding GDP/national output to "meeting the human rights of every person within the means of our life-giving"

"See the big picture" by embedding economics within society and "Nurture human nature" by moving past the control-oriented concept of "rational economic man" to recognition of humans as interdependently embedded in responsive "Get savvy with systems" by moving away from failed economic

---

<sup>13</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 208.

<sup>14</sup> See Raworth, *Doughnut Economics*, 22-26.

models of mechanistic control and integrating instead the systems thinking that would enable humans to become successful stewards of ever-evolving dynamic “Design to distribute” by recognizing economic inequality as a design failure, not an economic necessity. Better economic designs would be better at distributing value throughout the system that generates “Create to regenerate” by recognizing that ecological degradation is the result of degenerative industrial Economic systems can be designed to be regenerative and circular, rather than linear (and, I would add, entropic).

“Be agnostic about growth,” because the current mainstream addiction to a fantasy of unlimited growth is while “rational economic man” is a creature of the Circular Flow Diagram, Raworth proposes a new image of humanity within a new model, the “Embedded Economy.” This model is based on a more accurate portrait of humans as social and reciprocating, fluid in values, interdependent, approximating rather than calculating, and embedded in a web of life.<sup>15</sup>

### **Systems Savvy and Dynamic Complexity**

Raworth formulates her arguments, critiques, and practical approaches on the basis of systems thinking, a general term for multidisciplinary approaches to complex, interdependent and regenerative systems. She summarizes the arguments of Warren Weaver, Natural Sciences Director at the Rockefeller Foundation and an early adopter (1948) of complexity awareness:

At one extreme lie problems of simplicity, involving just one or two variables in linear causality—a rolling billiard ball, a

---

<sup>15</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 88-100.

falling apple, an orbiting planet—and Newton’s laws of classical mechanics do a great job of explaining these. At the other extreme, he wrote, are problems of disordered complexity involving the random movement of billions of variables—such as the motion of molecules in a gas—and these are best analysed using statistics and probability theory.

In between these two branches of science, however, lies a vast and fascinating realm: problems of organised complexity, which involve a sizeable number of variables that are ‘interrelated in an organic whole’ to create a complex but organised system. Weaver’s examples came close to asking the very questions that Newton’s apple failed to prompt.<sup>16</sup>

Raworth identifies three key elements of systems thinking: stocks and flows, feedback loops, and delay. She characterizes stocks and flows as the “stuff” of any system, feedback loops as their connections, and delay as the key characteristic of expression of feedback in stocks and flows.<sup>17</sup> Understanding delayed effects in multilevel complex systems is critical to human potential to work effectively within the ultimately closed system of the Earth:

Delays such as this—between inflows and outflows—are common in systems and can have big effects. Sometimes they bring useful stability to a system, allowing stocks to build up and act as buffers or shock absorbers: think energy stored in a battery, food in the cupboard or savings in the bank. But stock–flow delays can produce system stubbornness too: no matter how much effort gets put in, it takes time to, say,

---

<sup>16</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 117.

<sup>17</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 118-120.

reforest a hillside, build trust in a community, or improve a school's exam grades. And delay can generate big oscillations when systems are slow to respond.<sup>18</sup>

Thus, many effects that appear to be sudden are better understood as manifestations of change that has already happened, eruptions from long-developing underlying causes and conditions. As the effects of human actions become ever more globally entangled, reaching from the subarctic world of plankton into the digital realm of derivatives, dynamic feedback loops become ever more unstable, and the amplitude of surges and crashes increases. Raworth quotes systems theorist Donella Meadows:

Let's face it, the universe is messy. It is nonlinear, turbulent, and chaotic. It is dynamic. It spends its time in transient behaviour on its way to somewhere else, not in mathematically neat equilibria. It self-organises and evolves. It creates diversity, not uniformity. That's what makes the world interesting, that's what makes it beautiful, and that's what makes it work.<sup>19</sup>

Human agency in this closed system has evolved to the point where our preference for uniformity and control has short-circuited its selforganizing relationships, leading to multiple-systems collapse. Yet Raworth highlights the work of those who argue that human agency can also lead us out of the mess:

In their book *The Gardens of Democracy*, Eric Lui and Nick Hanauer argue that moving from 'machinebrain' to

---

<sup>18</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 121.

<sup>19</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 181 (quoting Meadows, *Thinking in Systems*).

‘gardenbrain’ thinking calls for a simultaneous shift away from believing that things will self-regulate to realising that things need stewarding. ‘To be a gardener is not to let nature take its course; it is to tend,’ they write. ‘Gardeners don’t make plants grow but they do create conditions where plants can thrive and they do make judgments about what should and shouldn’t be in the garden.’ That is why economic gardeners must throw themselves in, nurturing, selecting, repotting, grafting, pruning and weeding the plants as they grow and mature.<sup>20</sup>

As we head into the next section on permaculture principles, the “economic gardeners” metaphor becomes more concrete. Moreover, permaculture is based on a principle Raworth quotes from Donella Meadows: “pay attention to the value of what’s already there.”<sup>21</sup> In this vein, Raworth proposes a kind of Hippocratic Oath for would-be gardeners (or householders) of complex systems:

First, act in service to human prosperity in a flourishing web of life, recognising all that it depends upon. Second, respect autonomy in the communities that you serve by ensuring their engagement and consent, while ever aware of the inequalities and differences that may lie within them. Third, be prudential in policymaking, seeking to minimise the risk of harm—especially to the most vulnerable—in the face of uncertainty. Lastly, work with humility, by making transparent the assumptions and shortcomings of your models, and by recognising alternative economic perspectives and tools. Principles such as these may one day be included in an

---

<sup>20</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 135.

<sup>21</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 136.

Economist's Oath, to be recited by aspiring professionals upon graduation.<sup>22</sup>

## **Permaculture**

### *Principles*

Permaculture is an ideal of stewardship of complex regenerative systems in order to produce food, and many of the methods for twenty-first century economists as proposed by Raworth could also apply to permaculturists. For example, Raworth discusses the contrast between “extraction” versus “layering” in systems design. “Extraction” refers to the classic reductionist mode of economic design (like clear-cut logging) focussed on “creating just one form of value—financial—for just one interest group: shareholders.”<sup>23</sup> Regenerative “layering” economic design instead recognizes the value of what is already there (like the carbonsequestering capacity of forests) and is analogous to the permaculture principle of multiple interlocking systems design.

My engagement with layered-systems design is still largely theoretical. I have a permaculture design certificate from the Permaculture Research Institute run by Geoff Lawton and his team at Zaytuna farm in Australia. This required a year of study involving over seven hundred textual and visual course materials. I am trying to work on my own small piece of land using what I learned, and it is extremely difficult. I am not yet able to do it, in part because the infrastructure is expensive. In an “embedded economy,” it would make sense to share

---

<sup>22</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 138.

<sup>23</sup> Raworth, *Doughnut Economics*, 193.

infrastructure costs with a community. However, even if there were such a community in Calgary, investing the necessary resources of my time into it would probably make it impossible for me to do my university job well. This points to the fact that our current systems are not well-layered, they tend toward compartmentalization and linear flowcharts of time and money.

Nevertheless, I venture to summarize a few rules-of-thumb I am using and discovering that could pertain to the practice of the hypothetical Earthstore-Householder Bodhisattva evoked in my introduction. I illustrate these with simple examples drawn from the regenerative systems-design experiences of myself and like-minded friends.

### **1. Commit attention to energy flows**

One must pay sustained, daily attention to flows of energy in the system, so as to help things circulate in such a way as to produce enough food for the entire community. “The community” includes the plants and animals (including hybrids like soil fungal colonies) that provide diverse benefits to the system. This takes a lot of time. Learning curves shorten, but things always change. For example, deer that didn’t eat fruit-tree bark last year might do it this year. You have to keep paying attention. This involves determined cultivation of important bodhisattva virtues: mindfulness (bare attention to bare trees in winter); forbearance (in the midst of spontaneous arising of desire to yell at any deer who wanders by); compassion (deer are out there in the snow with nothing to eat but tree-bark while I am in here writing things about them with imported tea and chocolate at hand); and wisdom, awareness of

the utter mystery of interdependence. (Why did the deer have to eat a full ring around one tree and kill it, rather than just nibbling a bit here and there from many trees and allowing them to regenerate?) (Could this be a kōan?)

## **2. Take birth, decay, and death as the basic media of your art/work**

In this mode, entanglements with/as smelly biological life are not detached from, they are cultivated. One elementary example is that “waste” cannot be wasted; it must go back into the cycle. So learning about the safe use of humanure as fertilizer is essential. This is certainly opportunity for deep experience of nonduality: why would one conceptually project oneself as subject versus one’s excrement as object? This is a question with Freudian undertones, but let’s just leave it at that.

## **3. Be symbiotic, not parasitic**

If products are taken as the only measure of value for work, then the human condition is to be a parasite, a consumer and thereby the host of parasites—fodder for “the market.” However, if you consent to symbiosis, then you pay into the system with the life you receive from it. Complex and aesthetically compelling patterns of entanglement emerge, but it is not enough to simply “appreciate” the art, you have to consent to be enthralled.

For example, one autumn as the temperature dropped I began to turn over my compost pile and discovered a large pearly-gray spotted salamander. He or she was presumably enjoying the warmth of decomposition and I had inadvertently removed a

lovely blanket of rotting material. I quickly restored the compost and refrained from disturbing it again until spring. I will never be able to calculate or even approximate the distribution or diminution of benefits—did the decrease in compositaerobics increase anything that increases salamanders? It doesn't matter. I will never forget the salamander, unique among the many beings because of our moment of mutual awareness.

#### **4. Slow down and let yourself get entangled**

Slow processes enable more entanglement, which enable more edges and “boundary conditions,” which foster diversity of life, which tends to be messy. Our urge to destroy life-support systems that took many millennia to reach self-sustaining maturity ranges from burning the Amazon rainforest to our fondness for smooth lawns and neat border-walls.

I have had to learn to become fond of dandelions. As any gardener knows, they seem to want to take over everything. However, over the past three years I have observed that their enthusiasm, if left relatively unchecked, naturally gives way to greater diversity, including more nitrogen-fixers like clover and wild peas. I have learned that this is because the dandelion roots are de-acidifying and breaking up hard-packed soil.

Buddhist practices (take your pick—meditation, loving-kindness, vows, virtues, rituals), similarly slow, de-acidify one's mental habits, and break up hard-packed concepts. If only our Buddhist practice could be as prolific and determined as dandelions...

## Anti-Entropics

Approaches like attending to flows, extending the pathways of birth and death, consenting to be part of symbiotic enthrallment, and cultivating slowness and messiness can be linked to the general proposition that living beings are exceptions to the laws of entropy. “Entropy” is the degree of disorder or randomness of interactions in a system. The second law of thermodynamics states that energy exchanges or transformations always involve loss of energy, and thus energy-interactions in a closed system tend toward entropy. Patterned energy-dynamics are integral to life, yet living beings appear to be unique in their lack of conformity to the second law. Jimena Canales, in an article on the role of cinematography in destabilizing the divide between physics and biology, recounts a key point in the history of that epistemological divide:

Only living beings seemed to have the potential to go on and on against the second law of thermodynamics that accounted for entropy, energy loss and friction. William Thomson, known as Lord Kelvin, at first excluded vegetative action and chemical action from the laws of thermodynamics, but he eventually agreed that these could be explained in solely physical terms. The only thing he continued to exclude from those laws were living beings.<sup>24</sup>

The permaculture perspective is that regenerative systems behave more like living beings than closed, mechanistic systems. Like living beings, regenerative systems also defy the “law” of entropy—they recycle patterns of energy rather than

---

<sup>24</sup> Canales, “Dead and Alive,” 242.

running down toward random interaction or demanding non-renewable inputs in order to continue. “Ordering” principles such as modern humans have tended to conceive them—grids, bullet-points, clear boundaries, and blank spaces—are actually entropic, because they separate things rather than cultivating circulation, entanglement, and slow process.

Attention to “anti-entropic” dynamics was part of Geoff Lawton’s introduction to the permaculture design course. He emphasized that one of the crucial design principles is slowing down energy that flows through the system. He illustrated this by the flow of water, which manifests low life-form diversity and high energy at its alpine source. Water is “high energy” as it moves quickly through many small channels, but there is little life because this energy is not easily captured by life-forms.

Flow-speed decreases as water consolidates and develops the winding patterns of rivers and the collection points of pools and lakes. A low-energy pattern corresponds with increases in organic life and decay inputs, as flows converge and slow into deltas, wetlands, and reefs of immense life-diversity. Diversity is a feature of “edge conditions,” the zones in between elements like forest and grassland or land and water. Energy leaves the relevant system by merging with the open ocean. This is “entropy” from the perspective of the permaculturist, who can no longer capture its flow or cultivate the life-forms that flourish along the edges of its pathways.

In the book I’m currently working on, I track this principle—that the dynamics of relationality slow energy through systems and create conditions that support diversity-rich patterns of

circulation. Part of this work-in-progress involves drawing more concrete analogies between Raworth's "Donut Economics" and permaculture principles. From the foregoing discussion, I hope it is apparent that these proposed revolutions in the "household" practices of agriculture and economics share enthusiasm for cycles, cultivation of complexity, layering of values, and the embeddedness of human transactions within natural systems.

In this and previous work I also probe and critique a human tendency, whether in economics or religions, to yearn toward transcendence of such entanglements.<sup>25</sup> I argue that our drive toward self-projected trans-humanity is yoked to our existential ambivalence, expressed in our tendency to try to reduce complexity in organic life. Pursuit of reductionist, sanitized transcendence is a recurring theme in many religious movements, from the Daoist Celestial Masters, to Buddhist Pure Land cults, to "Rapture" eschatologies. In writings on the spiritual life, humans have repeatedly expressed ascetic/aesthetic preferences for high energy, low organic-life conditions, associating escape from physical limitations with mountain peaks, deserts, oceans, and adamantine (or now virtual) dwelling places.<sup>26</sup>

In contrast, anti-entropic living beings and systems indisputably involve the suffering of birth, decay, and death,

---

<sup>25</sup> Adamek, *Practicescapes*.

<sup>26</sup> Certain Buddhist scriptures were popular for their evocation of durable heavens and Pure Lands -one might recall the descriptions of jeweled trees and palaces in Amitābha's Pure Land, and the gold-paved streets in Maitreya's Tuṣita Heaven. Now, computer-generated virtual landscapes and cities offer similar forms of escape for many.

not getting what we think we want when we want it, and finding that things are not as we think. There is no question—if the universe had gone from the Big Bang<sup>27</sup> to entropy in a nano-second, there would be no suffering and no need for bodhisattvas. But would we prefer that?

### Provisional Conclusions

However we got here, here we are. And since “here” involves incredible diversity of mysterious forms and forces—cosmic background microwave radiation, gravitational waves, photosynthesis, mycelium colonies, black holes, giraffes, humans, and so on—it behooves us to get seriously involved in cultivating diversity. Not just as a matter of survival, but as practitioners of skillful arts that imitate the way the universe appears to be working. Yes, the ways of the world are painful and messy. Yes, it produced us, so it’s not perfect by any measure. But who is measuring?

---

<sup>27</sup> In an earlier version of this paper I made the somewhat flippant comment that “we could be more like a Big Sourdough Bread-Loaf in a multiverse oven.” A reader challenged me on that, fair enough, so let me unpack it. Some scientists now doubt that the something-from-nothing “Big Bang” scenario is an accurate metaphor—in a lecture I attended on November 6, 2015 at the Institute for Advanced Study at Princeton, Matias Zaldarriaga speculated that perturbations in the dynamics of cosmic background microwave radiation could be accounted for if they were tracked as if they had crossed the “horizon”—i.e. came from somewhere/when before the so-called Big Bang. The “multiverse” part admittedly stems from my own idiosyncratic extrapolation—string theory, contested by physicists but beloved by science-fiction writers, includes the speculation that determinable states “collapsing” from multiple quantum possibilities create branching universes. Why not speculate, then, that one branch could pollinate another? —or, in my initial metaphor, provide the yeast-spores of expansion across the “horizon” of another’s collapse into a particular state?

To practice skillful arts as “Earthstore-Householder Bodhisattvas” we would need to pay close attention to the world that captivates us. And in order to work together, I think it would be helpful to bracket visions of future escape, whether to a technological utopia, Heaven, Sukhāvati, *nirvāṇa*, or Mars. Although many of us (myself included) may have views about afterlife, otherlife, or transcendence of the current conditions of humanity, any effective discussion about what to do next in the Anthropocene will require us to focus exclusively on wherever we are now. We are going to have enough difficulty agreeing on immediate small steps, let alone agreeing on ultimate contexts or goals, but the scope of disagreement is so vast that it is quite likely that we will simply continue to fight as we fall over the edge.

The ox-cart of the Buddha Vehicle may indeed be available to remove us from the confines of our vain desires, as the *Lotus Sutra* claims. Yet Chan Buddhists have often reminded us that this should not mean our immediate home is left behind.<sup>28</sup> As

---

<sup>28</sup> The Lotus Sutra parable is perennially relevant, but Chan/Zen Buddhists are known for bringing down to earth the Madhyamaka notion that “saṃsāra is nirvāṇa.” Reinventing this tradition for the Beat generation, in *Earth House Hold* the Zen practitioner-poet Gary Snyder evoked both the exaltation and gritty minutiae of living close to nature. In a talk in 1961 he idealized our House as it was before we started burning it:

As a poet I hold the most archaic values on earth. They go back to the upper Paleolithic: the fertility of the soil, the magic of animals, the power-vision in solitude, the terrifying initiation and rebirth, the love and ecstasy of the dance, the common work of the tribe. I try to hold both history and wilderness in mind, that my poems may approach the true measure of things and stand against the unbalance and ignorance of our times.

From “Statement for the Paterson Society” (1961), as quoted in Kherdian, *Six Poets*, 52.

many have pointed out, realizing the truth of the lack of any independent agent does not mean evading responsibility for individual action. Skillful individual action means acting collectively now, as Greta Thunberg passionately reminds us.

Our human ingenuity created the Burning House that we now occupy along with the many beings of this planet.<sup>29</sup> And our sciences have shown us more and more clearly that all beings are works of art beyond our skills to reproduce, even the scorpions and serpents so vividly described in the *Lotus Sutra*. Rather than escape-artists, I would wish us to be regenerative-system artists and caretakers of the arts of others. And that, as Zhuangzi said, involves the shit and the ants.

As our House whose worth is calculated in terms of GDP-growth, product-flows and “deliverables” goes up in smoke, my hope is that we will have a chance to regroup and become what we are capable of becoming. For me, the take-home message from our difficult human road to this turning point is that we will never be masters of the universe, the planet, or even our own bodies. But we are able to master the skillful means at play all around us and within us, all the time, if we would try.

And I would like to end on this note: we are trying. In the fall of 2019, large-scale Global Climate Strike actions were mobilized by Greta Thunberg. Extinction Rebellion movements have spread rapidly. As I write now, in the midst of Covid-19-related economic and social fallout, anti-racism and anti-fascism protest movements have gone viral. The call for

---

<sup>29</sup> Diamond Sangha Rōshi Nelson Foster recently used the Burning House metaphor to comment on what we can do in the midst of our current crisis conditions. See Foster, “Children at Play.”

collective recognition of a state of economic, social, and environmental emergency grows louder every hour. Coordinated governmental and grassroots actions to end systemic inequity, injustice, and the dominance of linear extraction-based economics could not only save the lives of many beings, it could create new imagined self-understanding of what it means to be human. Earthstore-Householder Bodhisattvas, or their cousins from other imaginations, would not resemble the *Homo Economicus* we have been led to believe in. It is our choice whether to develop self-understanding that enables skillful participation in dynamic, co-constituting complex systems. In Buddhist terms, self-perception is imaginary, and that is the basis of its efficacy.

*Source: Canadian Journal of Buddhist Studies' 2020 special issue Buddhism and Social Change.*

# WHAT FORM OF BUDDHISM IS FOR US?

**THICH TULUC**

*Memories of the 2013 Retreat of Awakening Lions Camp,  
Southern California*

Under the warm sun of an early summer day, a group of young campers at the 2013 Retreat of Awakening gathered together under the shade of an old pine tree and asked me the above question. The answer to this question was not simple. It not only revealed the true concerns of the young people at the camp, but more importantly, this question calls upon those who have responsibilities in Buddhism to address this issue, as it has been asked over the past decades, referring to terms like “modernizing”. The young people sitting next to me did not just sporadically ask this question; they have been contemplating about their spiritual path and spirituality, as the generations before them have too asked this same question when wanting to affirm the path they have chosen.

These young people are in their thirties, born and raised in America, with a college education, and are working professionals rising and excelling in their careers. What sets them apart from others in their age group is their desire to make life more purposeful and meaningful. When building a

life based on these concepts and dedicating themselves to serving society, these young people have discarded the old way of just living passively, of just “going through the daily routine of going to work, coming home, and doing it all again the next day”, but instead “stepping out and finding their own path”.

The presence of young people, not only at the Retreat of Awakening, but everywhere encourages others including myself to focus on ways to help our youth deepen their spiritual growth and their zeal/passion to pursue their dreams and goals. At this moment, I would like to express my deep heartfelt emotions towards those who have come together on this same path and recognized the need to attain our goal, often referred to as “ideals”. Being involved with the Buddhist Youth Association for almost twenty years in the U.S., I greatly cherish the IDEALS of the organization. I recognize that people who live their lives by upholding their ideals face many challenges, but in return their lives are more MEANINGFUL, bringing more benefits to others in society.

As Buddhists, we have seen how Prince Siddhartha is an excellent example of someone who had discovered the meaning of life, by teaching and showing all beings the way to truly liberate. He had the courage to leave behind his family fortune, fame, and power when he realized that the path to seek is not the monarchy throne but the path of Enlightenment to help others liberate from the suffering within the Cycle of Life.

I once read this strong warning in a literature: “Oh beings! Why do you not fear and stay away from suffering but instead continue to delve into it?”. We continue to endure it, just like

in the story of how the King Monkey continuously endured the painful prodding of the needles on its head when it acted a specific way. It is like the wheels of the cart being pulled by the cow; the wheels keep rolling on and on, endlessly! By truly understanding life, you will see that you have many choices in life. You can choose to move forward and rise up, serving others similar to Bodhisattva Samantabhadra. For those with different religious faith, there are endless examples of great role models whom have devoted their lives to serving others such as Mahatma Gandhi or Dr. Martin Luther King, Jr.

### **Faith For Our Youth**

The Retreat of Awakening is a summer camp lasting 3 days and 3 nights, which is longer than the 48-hour trips I was granted (when in the military) in the past. Being at camp allows young people opportunities to reflect, contemplate on past actions but more importantly recognize the challenges on the paths that they are currently pursuing. They can clearly see the effect and true benefits of Buddhism when faced with the needs and issues of today's time. With that said, the environment at camp does not heavily emphasize theories and philosophies! The camp program and agenda is very relaxing and lay-back. There are interactive fun games and activities, reflective meditations in the morning, talent shows in the evening, vegetarian meals to enjoy, and many opportunities to network and build friendships with good (kind, friendly) people!

At this camp, I really like the way that we carry out teamwork. While working and having fun together, we also learn about responsibilities through our assigned and shared tasks. We get

the job done in the spirit of cooperation and solidarity. This spirit is what the Buddha calls “compassionate collaboration, within the four all-embracing virtues”. We live in the Information Age where collaborative work and shared information are transmitted quickly and effectively, overcoming all physical obstacles.

From any remote locations, we can “sit” together via teleconference call to exchange information, discuss, or solve problems as if we were physically in the same room.

Furthermore, recognizing the benefits of serving the common good, we need to change our attitudes and practice standing up courageously to take on a task or accept a job that we’ve been entrusted with. This attitude and spirit of service should be promoted in all cases and in all situations, especially during the camp’s staff meetings when tasks and responsibilities are assigned. For those who recognize their skills or the areas they enjoy working in, you are all welcome to “follow the calling”. For those who are good at administrative work, know a lot about designs, or are skillful in creating activities for large groups, you should volunteer and contribute.

Broadly speaking, I believe the meaning of life for a young person only takes shape when it is built on the foundation of serving others. When one comes across a person in the street who is suffering, lend a helping hand.

Living with a true, pure heart, with no personal gains, and only wanting to do volunteer work, our youths will make positive contribution in life and to mankind. Hence, I believe the sessions led by Ms. Quyen Vuong and Mr. John Bell on the last day of camp will help build the spirits of the campers as

they journey on their chosen paths.

### **Activities In Buddhism**

We all recognize how living in this new country have brought vast, profound changes to many aspects of our lives, transforming some of our traditional beliefs and values, and at times even bringing about worries and concerns. Likewise, the views on traditional Buddhist beliefs cannot avoid also being transformed, but they can be explained. Some believe that most people do not uphold the image of a temple in the same regard as in the past, as described by poet Huyen Khong “a pagoda’s roof shelters the soul of a nation, the way of life of past generations”. In the thoughts and emotions of many people, not just those who believe in the Buddha, Buddhism pervades a person’s way of life, creating a connection and understanding among all people. A temple (or pagoda) symbolizes the power of love, selflessness, and desire to liberate often found upon the door of meditation.

The essence of Buddhism has not changed, but a person’s heart and mind today have changed; people have changed the way they view traditional values, including how they view Buddhism. Young people have expressed what they hope and expect in today’s Buddhism; in my opinion, that image is the journey that they will take part in and find inspiration from the nature setting at the Lions Camp (at the Retreat of Awakening).

Nature shelters and fosters us, enriching our lives. We often look to nature as a source of energy and comfort. It seems the campers present at the 2013 Retreat of Awakening (at the Lions Camp) recognize the invaluable experience of gathering

together among the old pine trees towering over the mountain of 4,000 feet high. Surrounded by the majestic scenery and loving shelter of Mother Nature, campers instantly feel rejuvenated and refreshed upon arrival to the campsite. From the start, there are many interactive games and activities that help connect and bond the campers. I really enjoyed the game called GETTING ACQUAINTED; it helps campers easily get to know each other in a fun way. For example, people who drive the same type of cars find each other and form a group; those who drive a Toyota form a group with those whom also drive a Toyota. Then, the game changes and people form groups according to various age groups: middle age, early-twenties, those near “mid-life crisis”, etc. (I think it’s to differentiate who will get the red lucky money envelope in the next Lunar New Year!) The people who coordinated and led these games are very talented and creative!

Youth activities should build upon the spirit of teamwork and collaboration. Collaboration creates the condition and environment for love and friendship to flourish into fruition. It’s often said that one tree alone cannot make a difference, but a group of three trees standing tall together can become a high mountain. Let’s come together, hold hands, open our hearts and listen to each other’s sorrow, suffering, and emotional thoughts. By doing so, we will realize that nature have brought us closer together, to help us find the emotional connection with all things and all beings.

Personally for me, I became emotional when I heard a camper (named T.), a first year student studying Medicine, shared how he was currently suffering in a situation he was in. He shared in English: I am filled with sorrow. I don’t know what to do to be

able to stay connected to my brothers and sisters in the Youth Group. I have known them for a long time; we had Dharma and Vietnamese classes together. I miss them; I love them a lot. I feel helpless in a situation that is difficult and out of my control. About a half hour earlier, in my conversation with T., I had comforted him with these words: Time is the best medicine for healing, let's support each other. When I returned to my temple, I continuously thought about this: How many other young people out there are similar to T., currently enduring sorrow and anxiety and now knowing how to overcome it? These types of gatherings in a nature setting help people to easily detach from the old ways of behaving and thinking, and become more understanding and empathetic to each other. Lions Camp is adjacent to the Bodhi Youth of America Camp, which had recently been renovated to support these types of activities and spirit. I believe on the weekends of every two months, if the whole family (parents and children) could attend the BYA Camp for two days of practice and fun activities, they will feel more relax.

The stress of daily life will be reduced and the family will attain more happiness.

Next year, the 2014 Retreat of Awakening will be held in Texas. The camp staff will begin researching the best place to host the 2014 camp, after the announcement of the new Camp Director. Ms. Thanh Van D. Nguyen, from Oklahoma City, has been voted by the camp staff to be the 2014 Camp Director. Venerable (Thầy) Thich Dao Quang, after more than a year of leading the camp staff with new, innovative ideas for the 2013 Retreat, will now become the assistant to the 2014 Camp Director. The Retreat of Awakening developed this

style of working, and hopes to preserve this tradition as it enhances the sense of shared responsibilities and service.

### **Awareness Of A New Path**

New ideas and ways of hosting camps, such as the Retreat of Awakening, is only one of many methods to meet the needs of improving and sustaining our organization. The young people's concerns about Buddhism were shared under the old, shady pine trees at the Lions Camp. There is a need for a new way of viewing Buddhism and the need to take actions in the youth organizations that have been in existence for over 60 years. This work, in my opinion, is similar to the movement to revive Buddhism in the 1930's (in the 20th century), that changed the cynical Buddhist view.

This work is also meaningful, in that it continues the efforts of Buddhism in the late 1960's, of making the Buddhist teaching more practical and applicable to our daily lives.

Now is also the time to have a fresh, new perspective on Buddhism, adapted to the true needs and demands of our time that young people have expressed.

What form of Buddhism is for us in the 21st century? I believe it is a form of Buddhism that is consistent with science, aligns with the principle of Cause and Effect, and brings sustainable peace to our daily lives.

This effort also aims to bring forth a new sense of Buddhism, in the spirit of service to benefit all beings; it is the work of everyone who believes in Buddhism, including the young people in the Retreat of Awakening with their concerns and hope.

# DRAWING A LINE

THICH THIEN DUYEN

To draw a line we usually use a pencil. Nowadays pencils are offered in twelve degrees of hardness and blackness. Each pencil is being used for a specific drawing technique, it all depends on the style of line we want to draw – thin or thick, hard or soft. Learning how to use a pencil to draw a beautiful line is a great exercise for every age, which can be practiced daily. If we want to use a pencil to draw a beautiful image, we need a flexible hand in order to hold the pencil in just the right position, and we need things to draw on. But what does drawing a line have to do with Buddhist practice?

Drawing a line is simple, as is creating a guideline for a plan we might have. But sometimes we choose not to see our plan through because we think it is not good enough. We always try to create something more beautiful. A practitioner is like an artist who knows how to hold a pencil in the right position and who wants to draw a line in his or her own style. Inside the pencil box are twelve different tones of graphite, but we use only one pencil to draw an object with ten values from light to dark. It takes more time to finish our drawing this way. If we

want to create a beautiful environment but we are not mindful enough, we will not end up with a great work of art. For example, a person who volunteers to help at an event in the community might think that he is working extremely hard and others are putting in less effort. Although that person might finish his work first, the other person feels uncomfortable with his attitude and behavior and therefore does not want him to help out with the remaining work. In order to create a beautiful environment and mind for ourselves and others, we need to practice mindfulness.

When we use a soft pencil, we are not pushing hard. We only focus on how to draw a line or a shape, and on the shading of the image. We may move our hand slowly to locate which part of the object we want to draw. We cannot simply draw lines without paying attention to the shading because we will end up with a flat object without any volume or form. The same is true for someone who only believes in himself and does not accept other ideas, spending a lot of time at work, pushing himself and expecting a successful result. This person is not working to enjoy his work but to finish his work. The Buddha said you should never trust yourself until you attain the Arhat state, the moment when you have attained full wisdom. We do not want to draw a flat image; we try to create a form with the mind of an artist. The meaning of the term sutra is thread or string. We can look at it as an infinity line of enlightenment, which guides people in their understanding of suffering and seeing the value of happiness. In some traditions a long flexible string is tied around the fingers or hands of lay practitioners and the monastic Sangha, connecting everyone, symbolizing the transmission of the teachings of the Buddha to the monastic

Sangha and finally the lay community. If you live simply and you are flexible like an infinity string, it will reduce the anxiety, fear and sorrow that occur in your mind.

We can draw a line on any surface, but we can see it most clearly on a white paper. A white paper is like our natural mind. If we do something with our natural mind, we will feel natural happiness. Cultivation consists of two parts - study and practice. We can study by ourselves, but I suggest we practice together with many people, so we can actually find out how well we practice. Just like a pencil cannot draw without a surface, we sometimes cannot see our blind spot. When we practice with many people, we will learn from each other. If we only practice by ourselves, we are like a doctor who doesn't apply and share his knowledge, and who is therefore not helping anyone.

Every day we practice the cultivation of a happier life for ourselves, our family and our community, just like we might practice drawing lines to create any kind of form. As practitioners we are artists working on a beautiful happiness project for ourselves and others. During a 24-hour day there are numerous opportunities for us to create art, so let us start creating from our natural mind and see what changes can happen.

# BA PHƯƠNG THỨC GIÁO DỤC TUỔI TRẺ PHẬT GIÁO: HÃY GIEO BA HẠT GIỐNG LÀNH

TÂM THƯỜNG ĐỊNH

*“Give me a lever long enough and a fulcrum on which to place it, and I shall move the world”. Archimedes. Tạm dịch theo quan điểm Phật giáo. “Hãy cho tôi một điểm tựa tâm linh và dây đủ phương tiện, tôi sẽ di chuyển thế giới này...”*

**H**ơn bao giờ hết tuổi trẻ cần được diu dắt về mọi mặt, nhất là về cuộc sống tâm linh. Vì đó là nền tảng đạo đức, phẩm chất giá trị của con người, và sự phát triển theo chiều hướng tốt của xã hội. Phật giáo là một tôn giáo lớn, đã, đang và sẽ góp phần không nhỏ cho sự hòa bình, hưng thịnh, nhân cách con người, và trái đất mẹ. Trong kinh điển Phật giáo, chúng ta thường được nghe những cụm từ “ba” chữ đi liền với nhau như: Phật-Pháp-Tăng (Ba Ngôi Báu); Giới-Định-Tuệ (Tam Vô Lậu Học); Tín-Hạnh-Nguyện; Văn-Tư-Tu; Bi-Trí-Dũng; Hoà-Tin-Vui v.v... những con số “3” trong Phật giáo có thể xem như là “sự vận hành”; là phương thức để “hành trì”; công phu để “tu tập”; đó chính là nền tảng “huân tu” trong

lãnh vực giáo dục của Phật giáo.

Chúng ta, “nói riêng” có thể tùy nghi chọn bất kì một cụm từ nào để làm nền tảng huân tu cho chính bản thân mình, rồi từ đó chúng ta mang “phương pháp thực tiễn này / this practical way” vào trong xã hội đương thời. Trong kinh điển của Phật giáo, nền tảng cho sự giáo dục đạo đức con người để đi đến tiến trình giải thoát chính là Giới-Định-Tuệ. Trong bài tham luận của thầy Thích Quang Thạnh với chủ đề “Phật Hóa Gia Đình & Đạo Đức Xã Hội” tại Hội thảo Hướng dẫn Phật tử Toàn quốc năm 2011 tại Đà Nẵng, Thầy đã nhấn mạnh rằng: “Phương thức Giáo dục Tuổi trẻ Phật Giáo trong thời Hội nhập” sẽ mở ra một chân trời mới, để trợ giúp cho Thanh-Thiếu-Niên luôn có một trái tim đầy nhiệt huyết, thấm đượm được giá trị “Tài-Đức-Trí” của một người hoàn thiện. Sắc thái của bài tham luận này là “Giáo dục Tâm lý” và “Giáo dục Phật giáo”, trong đó Thầy khẳng định lấy Giới-Định-Tuệ làm nền tảng cho sự giáo dục trong đạo Phật.

Ở đây, chúng tôi xin nêu ra “ba hạt giống” hay “ba phương thức” chính yếu để làm nền giáo dục tuổi trẻ Phật giáo ngày nay.

**I. Xây dựng: Phải đặt một nền tảng Phật giáo vững chắc và thực hành giá trị cốt lõi | Build: Lay a solid foundation and practice its core values.**

Hãy chọn bất cứ giá trị nào trong các pháp môn như: Tam Quy-Ngũ Giới; Tứ Vô Lượng Tâm (Từ-Bi-Hỷ-Xả); Bát Chánh Đạo; Tứ Nhiếp Pháp; Lục độ; v.v... mà “HÀNH TRÌ”, thì đó mới là nền tảng vững chắc. Sự thánh thiện này sẽ mở cửa cho một nền giáo dục nhân bản, hoàn thiện và thích đáng hơn.

Hãy tạo một môi trường tốt cho tuổi trẻ. Tuổi trẻ cần có những “sân chơi” hay “điểm đến” lành mạnh. Tổ chức GDPT là một ví dụ. Trong tổ chức GDPT, sự giáo dục được đặt trên nền tảng chúng tôi và huân tập. Ngoài ra, Đạo Phật Ứng Dụng (Engaged Buddhism)- đã nêu ra phương thức giáo dục và ứng dụng rất hữu hiệu và thực tiễn. Nói chung, nếu chúng ta có một nền tảng bất thối chuyển; một điểm tựa vững chắc; thì chúng ta sẽ có một tương lai rạng ngời, một hướng đi mới, một môi trường sinh hoạt lành mạnh cho giới trẻ. Và cứ thế, chúng ta tiếp tục vận hành sự TU HỌC và HÀNH TRÌ những giá trị cốt lõi đạo đức đó, thì nền tảng giáo dục của Phật giáo cho tuổi trẻ ngày càng thêm vững mạnh.

## II. Chuyển hóa hay đổi cái nhìn (perception) của mình | *Transform: Metanoia - A shift of Mind Be innovative.*

Trong kinh Pháp Hoa có dạy: “Tâm dẫn đầu các pháp, Tâm tạo tác...”, ngày nay các nhà nghiên cứu về giáo dục như Peter Senge nhấn mạnh: “Sự phát triển trong việc giáo dục bắt nguồn từ sự chuyển hóa tâm thức”(Senge 2000). Ngài Dalai Lama trong cuốn sách Nghệ Thuật của Hạnh phúc (The Art of Happiness) có chia sẻ “chỉ đổi cách nhìn của mình không thôi cũng đủ làm cuộc sống nhẹ nhàng và an vui hơn”.

Tuổi trẻ như một tờ giấy trắng, nên phải tạo cơ hội và huân tập tuổi trẻ những cách nhìn đúng đắn nhằm chuyển hóa cách nhìn, cách suy nghĩ và hành động của giới trẻ. Albert Einstein có nói: “*Only a life lived for others is a life worthwhile*”. *Cuộc sống vì người khác là cuộc sống xứng đáng nhất. “Minh phải chuyển đổi các em từ lối suy nghĩ vị kỷ đến vị tha, từ cái hẹp hòi, chỉ biết cho chính mình trong cái ‘tôi, cái của tôi’, v.v... thành cái của ‘chung, cái của chúng ta và của tất cả’. Dạy các em phải nhận thức rằng, tự lợi lợi*

tha. Tự giác và giác tha để cuối cùng được giác hạnh viên mãn.” (trích trong tập Tâm Bút của Trần Trung Đạo, trang 11).

Thêm vào đó, trong thuyết Đây tớ Lãnh đạo (Servant Leadership), phục vụ nhân sinh là nền tảng của lãnh đạo (Greenleaf, 1977). Trong Phật giáo Đức Phật dạy: “Phụng sự chúng sanh là cúng dường Chư Phật” tạm dịch “service to all sentient beings is honoring to the Buddhas”. Chư Tổ lại dạy: “Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực” nghĩa là “Một ngày không làm, một ngày không ăn”. Vì thế, ai trong chúng ta cũng phải tự chuyển hóa chính mình trước qua tư tưởng, suy nghĩ, lời nói và hành động của chính mình. Có thể là những việc làm thiết thực trong việc phục vụ nhân sinh và xã hội như giúp đỡ những người bệnh tật, giúp giảm các nạn nghèo đói, làm giảm đi bất công xã hội, giảm bớt ô nhiễm môi sinh, chăm lo người già, hướng dẫn thiếu nhi học tập đạo đức v.v... đó là sắc thái của sự lãnh đạo và giáo dục thực tiễn có hiệu quả.

**III. Hành động: Đặt ý tưởng vào hành động | Act: Put the ideas into practices.**

Ai trong chúng ta, từ cá nhân đến tổ chức, cũng đều có những ý tưởng, ý kiến hay và đẹp. Những ý kiến này cần được dung hòa, khai triển, rồi đưa vào thực tập. Sự thí nghiệm nào cũng là bước đầu cho sự tiến bộ của nhân loại nên đạo Phật của chúng ta có phương thức “tùy duyên, bất biến” là vậy! Ví dụ: khi thấy những nơi khác có tổ chức các khóa tu học, hội thảo, khóa niệm Phật, thiền hành, v.v... được thành công, thì mình cũng nên học hỏi và mang về thử nghiệm, hòa nhập ở bối cảnh địa phương của mình nếu cho phép. Chắc hẳn, sau vài lần tổ chức, những kinh nghiệm đó sẽ được cải tiến và giàu mạnh thêm. Các nhà sinh vật học gọi đó là adaptation or evolution. Nói

một cách khác là: Performance, Feedback, and Revision (Thực hiện, nhận hiệu suất/chỉ trích, và sửa đổi cho tốt hơn).

Hai ví dụ dưới đây là điển hình:

*Về phân tu học cho tuổi trẻ:* Ở trong nước, có những buổi Hội Trại Tuổi Trẻ và Cuộc Sống do thầy Thích Nhật Từ đề xướng được rất nhiều lợi lạc và thành công. Những buổi hội thảo và những trại vui chơi, huấn luyện như vậy rất cần thiết để tạo một nền tảng đạo đức và huân tập những đức tính tốt cho tuổi trẻ. Ở Hải ngoại, sự tiên phong tổ chức trại Tu Học của GDPT Miền Tịnh Khiết ở Tu viện Mộc Lan, Mississippi năm 2011 là một thành công lớn cho tuổi trẻ GDPT.

*Tu học đại chúng:* Ở trong nước, có những khóa học ở chùa Hoàng Pháp, Tu viện Viên Chiếu, Tu viện Trúc Lâm, v.v... rất thành công cho đại chúng. Ở Hải ngoại, GHPGVN TN HK thấy sự thành công từ các khóa Tu học tại Âu Châu và Úc Đại Lợi, nên đã phối hợp cùng Canada tổ chức khóa Tu học lần đầu tiên tại Bắc Mỹ năm 2011 và đạt được nhiều thành quả tốt đẹp. Mặc dù địa dư và bối cảnh ở Bắc Mỹ rất khác so với Úc hoặc Âu Châu, nhưng chắc chắn sau vài lần tổ chức Giáo hội sẽ được thành công mỹ mãn. Nếu chúng ta đều có bản lĩnh tốt để thực hiện những ý tưởng đó, không sớm thì muộn cũng sẽ được đơm hoa kết trái.

Tóm lại, tuổi trẻ là tuổi đầy nhiệt huyết và cần sự nâng đỡ của người lớn, hầu góp phần phát triển nhân cách và đạo đức. Ba hạt giống đó là: (1) Xây dựng- Phải đặt một nền tảng giáo dục Phật giáo vững chắc và thực hành những giá trị cốt lõi. (2) Chuyển hoá- Thay đổi nhận thức của mình để hướng thiện và (3) Thực hành- Đặt ý tưởng vào hành động thực tiễn là những phương pháp cụ thể để triển khai những giá trị giáo dục trong

Phật giáo. Bằng những giá trị cốt lõi của Phật giáo như: Bi Trí Dũng, Tam Vô Lậu Học hay phương diện Văn Tư Tu, Tài Đức Trí, v.v... chúng ta có thể gieo hạt giống lành cho tuổi trẻ Phật giáo, hầu chuyển hóa và nâng đỡ tuổi trẻ có một hướng đi thánh thiện, thành đạt và có giá trị xứng đáng trong cuộc sống để giúp mình, giúp đời và nối tiếp con đường của Phật tổ.

### *Tham Khảo*

1. Peter M. Senge. "Give Me A Lever Long Enough... And Single-handed I Can Move the World." (Page 13-25.) The Jossey-Bass Reader on Educational Leadership, Jossey-Bass, San Francisco, 2000
2. Shields, C. M., Edwards, M. M., & Sayani, A. (Editors). INSPIRING PRACTICE: Spirituality and Educational Leadership, Pro>Active Publications, Lancaster, PA., 2005.
3. Thích Quang Thạnh. Phương Thức Giáo Dục Tuổi Trẻ Phật Giáo trong Thời Hội Nhập. Tải xuống từ trang nhà daophatngaynay.com, ngày 7 tháng 1, 2012. <http://www.daophatngaynay.com/vn/giao-duc/9444-Phuong-thuc-giao-duc-tuoi-tre-Phat-giao-trong-thoi-ky-hoi-nhap.html>
4. Trần Trung Đạo, Tâm Bút Trần Trung Đạo, Tác giả xuất bản, 2005.

# ĐÊM NGHE SÔNG HẰNG HÁT

THỊ NGHĨA TRẦN TRUNG ĐẠO

Khi chiếc ghe đưa chúng tôi trở lại Ghat thiêu người khoảng mười giờ tối, xác người đàn bà quần vải trắng không còn nằm trên bờ sông nữa. Bà có thể vừa hay đang được hóa thiêu. Giàn hóa là một lò lửa thấp chất đầy những thanh củi lớn, khi đó đang bốc lửa đỏ rực. Tôi không biết chính xác Ghat này tên gì nhưng vì Ghat nhỏ và cách Dashashwamedh Ghat chỉ vài phút chèo ghe nên đoán là Harishchandra Ghat, một trong hai Ghat hóa thiêu.

Ghat theo tiếng Hindi có nghĩa là những bậc thang cấp. Mặc dù danh từ này được dùng chỉ những bậc thang cấp ở nhiều nơi khác nhưng khi nghe đến Ghat người ta thường nghĩ ngay đến những bậc cấp đi xuống sông Hằng nổi tiếng ở Varanasi. Hãy nghĩ Ghat như là một bến sông, nơi có người và ghe thuyền tập trung, cho dễ hiểu. Có tất cả 84 Ghat lớn nhỏ dọc đoạn sông dài khoảng 5 dặm. Những Ghat được nhắc nhở nhiều trong sinh hoạt tôn giáo và văn học Ấn Độ gồm có Dasaswamedh Ghat, nơi được tin rằng tại đó Lord Brahma đã đón mừng Lord Shiva trở lại thế gian; Tulsi Ghat gắn liền với tên tuổi của thi hào Ấn Độ Tulsidas, tác giả của trường thi

Ramcharitmanas; Bhadaini Ghat biểu tượng của ánh sáng mặt trời; Assi Ghat có nhiều sinh hoạt rất sống động; Panchkoat Ghat do vua Madhya Pradesh xây; Man Mandir Ghat là nơi có các chùa Hindu thiêng liêng như Sthuladanta Vinayaka, Rameshwara và Someshwara.

Nhớ lại buổi chiều khi ghe chúng tôi được chèo ngang qua Harishchandra Ghat thiêu xác này, vợ tôi khẽ nhắc có một xác người, có thể là đàn bà, đang được đặt sát mặt nước sông Hằng. Tôi nhìn kỹ, xác bà được bao bọc kín thật chặt bằng vải trắng ngoại trừ khuôn mặt xanh xao. Bà đã được làm lễ tắm nước sông Hằng hay đang chuẩn bị để làm trước khi được hỏa thiêu. Tôi hỏi người chèo ghe có thể chụp hình. Anh ta trả lời không sao. Nhìn qua ống kính, khuôn mặt người chết xanh xao hiện ra rất rõ. Tôi định bấm, nhưng kịp dừng tay vì cảm thấy xúc phạm hương linh người chết. Cái chết và sự sống không bao giờ là một trò chơi, không bao giờ là một nghệ thuật. Tôi đặt máy xuống, một lời cầu nguyện âm thầm theo lễ nghi Phật giáo dâng trong lòng.

Khi chúng tôi trở lại, dưới chân Harishchandra Ghat chỉ còn hai giàn lửa. Để giữ sự trang nghiêm, lần này, tôi chụp một tấm hình không dùng đèn từ khoảng cách khá xa. Bên cạnh hai giàn lửa là một thầy tế lễ Hindu đứng trên một bục cao chừng mười mét tính từ bờ sông. Thầy tế lễ đắp y màu đỏ viền vàng dài đến gối, hai tay cầm một ngọn đèn lớn và từng bước quay tròn trong điệu múa nhịp nhàng. Thầy đang làm lễ. Lờn kinh vang trên mặt sông rộng theo gió đưa xa. Giọng thầy trầm bổng như đang hát một bài hát tiễn đưa hương hồn những người ra đi hay cũng có thể đang chào đón những người đang đến trong hành trình vô thủy vô chung. Bên bờ sông Hằng, không có giàn âm thanh nhưng tiếng tụng kinh của thầy rất lớn làm

chúng tôi tưởng chừng như đang phát ra từ một máy phát thanh khá mạnh. Hàng trăm chiếc ghe đang trở về nhiều Ghat khác nhau sau khi dự lễ Ganga Aarti ở Dashashwamedh Ghat, nhưng ngoại trừ nhịp chèo ghe rất nhẹ làm xô động mặt nước sông Hằng, tất cả đều im lặng.

Chung quanh hai giàn hỏa, khá nhiều thân bằng quyến thuộc của những người chết. Tuyệt nhiên không nghe tiếng khóc. Tôi đọc đâu đó rằng trẻ em và phụ nữ không được tham dự tang lễ để tránh khóc lóc làm nặng thêm hành trình của người ra đi. Đời sống trên sông Hằng có thể từ nhiều ngàn năm vẫn diễn ra như thế. Một đời sống thuần túy tinh thần, dâng hiến trọn vẹn. Sống và chết, mất và còn, đến và đi đều diễn ra và kết thúc tại nơi đây. Những câu chuyện, những tin tức về chiến tranh, hòa bình, tranh chấp, quyền lực, danh lợi có lẽ không ảnh hưởng gì đến những người dân Ấn sống dọc sông Hằng. Không hỏi ai, nhưng nhìn qua cách sống, tôi biết họ hoàn toàn không quan tâm đến việc cách đó vài hôm, một trái bom nổ, được tin là do tình báo Iran đặt, ở thủ đô New Delhi làm bị thương trầm trọng một nhà ngoại giao Do Thái. Tôi quan tâm chỉ vì biến cố có thể ảnh hưởng đến việc đi lại của tôi trong thời gian ở Ấn. Đa số người dân ở đây có thể suốt đời không đi xa. Không có một định nghĩa nào về quê hương mang ý nghĩa trọn vẹn hơn ở đây. Quê hương là thánh tích, là nơi sinh ra và là nơi để chết. Đúng như một nhà báo viết, nếu ai muốn có một đời sống bên ngoài thế giới, hãy đến sông Hằng ở Varanasi.

Varanasi, còn có tên gọi là Benares hay Banaras, nằm bên bờ sông Hằng, thuộc tiểu bang Uttar Pradesh, được xem là thành phố thánh của Phật giáo, Jains giáo và là thánh nhất của Hindu. Vị trí của Varanasi trong Hindu tương tự như Jerusalem của Thiên Chúa giáo hay Mecca của Hồi giáo. Theo truyền thuyết,

Varanasi do chính Lord Shiva thành lập từ muôn thuở trước. Đối với tín đồ Hindu, bất kể thuộc tông phái nào, Varanasi là “thủ đô tinh thần” của họ, là nơi được tin rằng nếu họ chết ở đó sẽ thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi và được an nghỉ mãi mãi nơi thiên đường. Về mặt văn minh nhân loại được các sử gia đồng ý, với hơn ba ngàn năm lịch sử, Varanasi là một trong những thành phố cổ nhất, không phải chỉ ở Ấn Độ mà cả thế giới có người sống liên tục qua các thời đại. Mark Twain trong tác phẩm Theo đường xích đạo (Following the Equator) xuất bản năm 1898 đã viết: *“Benaras (Varanasi) là thành phố cổ hơn lịch sử, cổ hơn truyền thống, cổ hơn cả huyền thoại, và trông già hơn tất cả những điều vừa nêu cộng lại nhau”*.

Chúng tôi khởi hành chuyến đi Varanasi từ Bangalore, một trong những thành phố trù phú nhất ở miền Nam Ấn Độ. Sau khi hạ cánh xuống phi trường New Delhi, chúng tôi tìm công để đổi chuyến bay đi Varanasi. Trên bàn thông tin ghi rõ chuyến bay, giờ giấc, nhưng không có ai ngồi trong dãy ghế chờ mặc dù đại diện hãng máy bay xác định sẽ có chuyến bay, chỉ trễ ba mươi phút. Thỉnh thoảng có một vài người Ấn thuộc giáo phái Sikh đến. Họ ăn mặc khác lạ so với những người Ấn miền Nam. Tóc họ búi cao, đội khăn đen quấn cao trên đầu và để râu dài tới ngực. Họ liếc mắt qua chỗ chúng tôi ngồi nhưng không trao đổi một nụ cười hay một lời chào xã giao quen thuộc như ở Mỹ. Tuy không nói ra nhưng trong bụng tôi cũng cảm thấy hơi lo. Không biết thành phố và người dân Varanasi sẽ chào đón chúng tôi như thế nào đây. May thay, khoảng nửa giờ sau, nhiều đoàn du khách lần lượt đến. Mỗi đoàn khoảng hơn chục người do một hướng dẫn viên điều hợp. Du khách phần đông là người Mỹ hay châu Âu và một số ít người Nhật. Tôi chỉ cầu mong có một thượng tọa, đại đức nào đó dắt đệ tử

qua đây để chúng tôi nhập vào đi chung nhưng không thấy có đoàn hành hương người Việt nào. Rất ít khách địa phương, có lẽ vì đa số chọn đi bằng xe lửa với giá rẻ hơn nhiều. Phần lớn các đoàn du khách ngồi tập trung từng nhóm và hành lý cũng để chung, chỉ gia đình chúng tôi ngồi riêng một góc. Dù cảm thấy lạc loài nhưng cũng tự an ủi, ít ra chúng tôi không phải là những người duy nhất đi thăm Varanasi.

Chúng tôi đến Varanasi vào sau trưa. Vừa nhận hành lý xong, nhìn ra đường, một tài xế của công ty du lịch địa phương do văn phòng đại diện Ấn Độ của hãng tôi sắp xếp dùm đang đưa cao bảng tên có chữ “Mr. Tran”. Biết đó là tôi nên cảm thấy yên tâm. Anh ta vui vẻ bắt tay như gặp lại cố tri và hãng hái đưa hành lý lên xe. Anh chàng tài xế là một người trẻ với khả năng tiếng Anh đủ để trao đổi những điều cần thiết. Đặc điểm chung của các tài xế Ấn là lịch thiệp và tận tụy. Họ có mặt tại khách sạn bất cứ khi nào chúng tôi gọi và chỉ về nhà ngủ sau khi biết chắc là chúng tôi không đi đâu nữa trong ngày. Không phải chỉ vì bản tánh nhu hòa hay khả năng chuyên nghiệp cao nhưng quan trọng hơn vì lợi tức chính của họ là tiền thưởng của khách. Lương của một tài xế ở Ấn rất thấp. Và đương nhiên, muốn có tiền thưởng nhiều phải phục vụ tốt.

Phi trường Varanasi rất mới và trang bị đầy đủ như một phi trường địa phương ở Mỹ. Đoạn đường từ phi trường về thành phố chỉ dài khoảng 15 dặm nhưng phải cần 40 phút lái xe vì đường xấu, hẹp, chật chội, rất nhiều bò thả bộ an nhàn trên phố và quá nhiều xe cộ đủ loại chen chúc nhau. Đúng như lời bạn tôi cảnh giác, thành phố Varanasi quá nghèo nàn với những căn nhà lụp xụp dọc bên đường và cuộc sống người dân vô cùng lam lũ. Tôi chợt nghĩ, bây giờ còn như vậy, hai ngàn năm trăm năm trước, khi Đức Phật đến đây giảng pháp lần đầu,

xứ này còn nghèo nàn đến mức nào. Ngày đó, vài tuần sau khi Thành Đạo, chưa có tăng đoàn, chưa có một đệ tử nào, Đức Phật đã phải vừa khát thực để sống, đêm ngủ dọc đường, ngày một mình đi bộ trên đoạn đường đầy gai góc dài hơn hai trăm cây số từ Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhgaya) ở Gaya đến Vườn Lộc Uyển (Sarnath) gần Varanasi.

Tại sao Đức Phật đến khu vực này mà không đi nơi khác? Nhiều người đặt ra câu hỏi đó nhưng không có câu trả lời nào thỏa đáng ngoài việc vào năm trăm năm trước Công nguyên, Varanasi đã là một trung tâm văn hóa lớn của Ấn Độ. Trong mảnh da thịt mong manh của đức Cồ Đàm chứa đựng một trí tuệ vượt không gian và thời gian để lại cho muôn đời những lời khuyên nhẹ nhàng như lời ru và cần thiết như hơi thở. Đối với tôi, Đức Phật trước hết là một nhà đại giáo dục. Tôi đọc những bài kinh, những bài pháp không phải để giải thích niềm tin tôn giáo huyền bí, không phải để cầu ơn phước và sau khi chết sẽ được sinh ở cõi an lạc nào, nhưng để lắng nghe những lời dạy dò từ một bậc thầy lớn của nhân loại và cố gắng áp dụng vào đời sống hôm nay, ngay tại cõi ta bà ô trược này. Câu “Thắp đuốc lên mà đi” Đức Phật giảng trong những ngày cuối của hành trình Ngài đi trên thế gian, không chỉ đúng với một Phật tử nhưng với tất cả, từ mỗi con người cho đến toàn dân tộc. Không ai cứu mình nếu chính mình không tự cứu. Ngồi trong xe, tôi hồi hộp khi nghĩ đến ngày mai, sẽ đến thăm Sarnath, nơi nền tảng của đạo Phật với Chuyển Pháp Luân, Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo được xây dựng lần đầu, nơi năm anh em ông Kiều Trần Như gặp lại người bạn tu đã là Như Lai. Ngày mới phát nguyện vào Gia đình Phật tử, nghe các anh chị trưởng kể chuyện Vườn Lộc Uyển như nghe chuyện cổ tích thuộc vào một cõi nào đó xa xôi, không nằm trong thế giới này và sẽ

không bao giờ đến được. Tôi hẹn với chính mình như hẹn với cậu bé mồ côi quét lá đa ở chùa Viên Giác ngày xưa: “ngày mai mình sẽ đến thăm Vườn Lộc Uyển”.

Việc chọn lựa khách sạn ở Varanasi cũng là một chọn lựa khó khăn. Phần lớn khách sạn tương đối đầy đủ tiện nghi đều nằm trong phố, cách sông Hằng hai chục phút lái xe. Sát bên bờ sông chỉ có những nhà khách nhỏ. Để có thể nhìn chiều xuống và mặt trời lên trên sông Hằng, tôi quyết định mượn một phòng của một nhà khách đơn sơ cách Assi Ghat khoảng chừng hai trăm mét. Tôi chọn Assi Ghat vì theo ý kiến chung trên các diễn đàn du lịch Ấn, đây là Ghat sạch sẽ, ít hỗn tạp. Cô con gái út của tôi, dù được cảnh báo trước nhiều lần, đã thật thất vọng khi bước vào phòng. Cô bé bảo khách sạn này phải được xếp vào hạng “không sao” mới đúng. Trước sân và sau khách sạn là những chuồng bò. Ổ khóa phòng là ổ khóa sắt ở Việt Nam hay dùng để khóa những chiếc rương lớn ngày xưa. Dù sao, sau khi mở quạt để xua đi bầy muỗi và làm quen với hoàn cảnh mới, chúng tôi đi thăm một số chùa Hindu.

Chùa Hindu ở Varanasi nhiều đến nỗi không phải đi xa mà chỉ cần bước sang một góc đường nào đó cũng gặp một ngôi chùa. Con gái út tôi thích nhất là Durga Temple, còn được gọi là Chùa Khí (Monkey Temple). Trong sân chùa nuôi rất nhiều khí. Sau chùa, từng bầy khí đu ngang dọc trên cây. Tôi hỏi người tài xế tại sao ở đây nuôi quá nhiều khí. Anh chàng cũng thuộc trường phái huê vốn nên trả lời bởi vì đây là Chùa Khí. Người tài xế đưa chúng tôi vào chùa Kashi Vishwanath làm lễ cầu an. Vị thầy tế lễ hỏi tên từng người, sau đó tay cầm một khay hoa quả vào chánh điện tụng một hồi kinh ngắn. Giọng ông trầm bổng và rất hùng hồn. Khi bước ra, thầy tế lễ chắm vào giữa trán mỗi chúng tôi một chấm đỏ. Người tài xế đáp lễ

theo cách Hindu, còn gia đình tôi lần lượt chắp tay hướng vào chánh điện vái ba vái theo nghi lễ Phật giáo và cảm ơn thầy. Chúng tôi không quên đặt vào khay một số tiền cúng dường. Thầy mỉm cười hài lòng và cùng chúng tôi chụp hình kỷ niệm. Chúng tôi tạm biệt thầy để đi thăm vài chùa khác trước khi ra sông Hằng.

Đoạn đường từ dãy phố cuối cùng dẫn ra sông Hằng là một đoạn đường hiểm hóc và nếu không có người hướng dẫn sẽ không thể nào đi được. Đó là một con hẻm rất dài và hẹp, băng qua những tiệm ăn, những đồng gạch vụn, những mái nhà chắp nối tối tăm. Trên đường đi, chúng tôi gặp nhiều tu sĩ Hindu ngồi đọc hai bên hẻm. Có người thiền định, có người đọc sách, có người chỉ ngồi nhìn khách du lịch đi qua. Trên khuôn mặt họ, ngoài chấm đỏ lớn giữa hai mắt còn có nhiều vết sơn ngang dọc. Có người ở trần ngực sơn đủ màu và cũng có người ăn mặc rất kín đáo. Sau khoảng 15 phút vượt qua nhiều đoạn quanh co, người tài xế nhấc lớn, chúng ta đã đến Ghat và sông Hằng. Tôi nhìn xuống, đúng vậy, trước mặt chúng tôi là bậc thang cấp dẫn xuống sông Hằng huyền bí.

Tôi đã làm quen với sông Hằng qua những phim tài liệu và sưu tập nhiều hình ảnh trước ngày đi Varanasi nhưng khi đứng trước sông Hằng tôi vẫn cảm thấy xúc động trong lòng. Tôi đặt tay xuống dòng nước mát như để làm dấu lặn chỉ tay, chứng minh cho một mơ ước tuổi thơ vừa thành sự thật. Tôi mơ đến nơi này từ những ngày còn tập hát những bài hát về những nhánh sông tách ra từ đây như Ni Liên Thuyền và A Nô Ma. Trong số mười con sông lớn nhất của thế giới, không một dòng sông nào chứa đựng nhiều huyền bí hơn sông Hằng. Chỉ riêng trong văn học Sanskrit, sông Hằng đã có 108 tên gọi khác nhau. Sông Hằng là nguồn cảm hứng cho vô số thơ ca nhạc họa

Ấn Độ. Những câu chuyện về dòng sông dài 1.560 dặm từ Hy Mã Lạp Sơn đến vịnh Bengal này không bao giờ kể hết. Rabindranath Tagore từng ví sông Hằng như bạn đồng hành trong thi ca của ông và cũng là nơi ông đã dành nhiều thời gian gần gũi. Tôi chợt nhớ đến một nhà thơ Việt Nam, Vũ Hoàng Chương, cũng viết về dòng sông này trong bài thơ “Lúa từ bi”: “Nam mô Đức Phật Di Đà, Sông Hằng kia bởi đâu mà cát bay?” Về mặt tôn giáo, không cần phải giải thích nhiều, đây là dòng sông thánh nhất của Hindu qua những kinh truyện về Lord Shiva. Bản thân của sông thôi cũng đã là một vị thánh, thánh Ganga, để được tôn thờ. Nhưng nếu chỉ là dòng sông bình thường thôi, đây sẽ là nơi không nên đến. Bờ sông đầy rác rến. Mức độ ô nhiễm của sông Hằng trầm trọng gấp ba ngàn lần so với tiêu chuẩn do Tổ chức Y tế Quốc tế Liên Hiệp Quốc (WHO) đưa ra.

Người tài xế đã tìm được ghe. Chúng tôi bước xuống để được đưa ra sông đi dự lễ Ganga Fire Aarti dưới chân Dasaswamedh Ghat. Lễ Ganga Fire Aarti (dâng ánh sáng) do các tu sĩ Hindu tông phái Brahmin thực hiện kéo dài khoảng gần một giờ. Đối với du khách, đây là tiết mục hấp dẫn nhất, màu sắc nhất trong ngày. Tôi quay một đoạn phim và chụp khá nhiều hình. Vợ tôi mua ba cây đèn nhỏ gắn trên bông sen giống như đèn phóng sinh ở Việt Nam để con gái út thả xuống dòng nước. Cô út thả đèn ba lần, hai lần thay mặt cho anh chị đang đi học xa và một cho chính cô út.

Người chèo ghe cho chúng tôi là một cậu bé khoảng 14 tuổi. Có lẽ theo nghề khá lâu và tuổi còn nhỏ nên cách phát âm tiếng Anh của cậu còn tự nhiên hơn cả người tài xế. Nếu tính theo Mỹ kim, mỗi ngày trung bình cậu bé làm được chỉ hơn 1 đô-la. Khi tôi hỏi tại sao lương ít quá, vì chúng tôi phải trả cho

chủ ghe gần 20 đô-la, cậu bé trả lời rằng cậu chỉ chèo ghe vào buổi tối thôi, ban ngày còn phải lo đi học. Tôi rất mừng khi biết cậu bé lo học nên trước khi trả tiền cho chủ ghe đang đứng đợi trên bờ, tôi dúi vào tay cậu bé số tiền thưởng bằng lương cậu bé làm vài tuần lễ. Lễ xong, chúng tôi theo thuyền về Ghat cũ. Cho đến bây giờ tôi cũng không biết Ghat cũ đó tên gì nhưng chỉ nhớ mình đã đi ngang qua Ghat thiêu xác như đã viết ở phần trên.

Trời đã khuya. Khách du lịch đã về khách sạn. Không phải vì giới nghiêm nhưng không có lý do gì ở lại. Chúng tôi ghé một tiệm chay của người Nepal mua ít đồ ăn tối trước khi chia tay người tài xế. Phòng ngủ của gia đình tôi hướng ra sông. Bầy muỗi vo ve làm tôi không ngủ được, nhưng không biết đi đâu. Ở đây không có quán cà phê, không có internet. Ngọn lửa thiêu xác chắc cũng đã tàn. Đêm thật vắng, không một bóng người qua lại nhưng trong mơ màng tôi nghe lời kinh như khúc hát ngàn xưa vẫn còn vọng lại từ sông Hằng huyền bí.

Khoảng gần sáu giờ sáng, tôi một mình xách máy chụp hình đi bộ ra Assi Ghat. Mặt trời vừa xuất hiện bên kia bờ sông rộng. Sông Hằng thật êm đềm. Xa xa một chiếc ghe nhỏ chở du khách đang xuôi mái chèo về hướng bắc. Trên bệ đá bên bờ sông, hai nhạc sĩ trẻ đang ngồi. Người nam đánh đàn và người nữ gõ trống. Cây đàn rất quen nhưng tôi không nhớ tên. Hôm sau, khi gởi tấm hình lên facebook, anh Hữu Việt nhắn cho biết đó là đàn sitar, một nhạc cụ quen thuộc của Ấn Độ.

Hai nhạc sĩ trẻ, không rõ là người Nhật hay Nam Hàn, có vẻ là tình nhân, đang chào đón mặt trời lên trên sông Hằng bằng âm nhạc. Người thanh niên khi đàn xong một bản nhạc choàng tay vuốt nhẹ lưng người con gái như vỗ về và khuyến khích.

Không có một động tác âu yếm nào khác và thậm chí không nhìn nhau nhưng tâm hồn họ hẳn đang quyện tròn vào nhau như những giọt nước trên sông Hằng không thể phân ly đang trôi trước mặt. Nếu ai muốn biết chiều sâu của thung lũng tình yêu trên thế gian này, có lẽ chỉ hai bạn trẻ này là những người duy nhất có thể trả lời.

Một khoảng cách không xa phía sau, một người đàn ông Ấn tuổi trung niên đang ngồi lắng nghe. Ông cũng là người hạnh phúc. Tôi ngồi xuống phía xa hơn và chọt nghe trong lòng dâng lên một niềm vui rất lạ. Chúng tôi không trao nhau một ánh mắt, một nụ cười hay một lời chào buổi sáng, nhưng sợi dây nhân duyên vô hình giữa người và người đã nối chúng tôi chung tại điểm hẹn này. Lát nữa đây, khoảng không gian này sẽ biến mất và thời gian sẽ trôi theo sông không trở lại nhưng khoảnh khắc diệu kỳ này sẽ sống mãi trong tâm hồn mỗi chúng tôi.

Mặt trời vàng rực rỡ đang lên cao dần. Chợt nhớ sắp đến giờ ra đi, tôi đứng dậy đi chụp thêm một ít ảnh sinh hoạt bên sông Hằng buổi sáng. Phía dưới sông nhiều người dân Ấn mộ đạo đang gột rửa bụi trần bằng nước sông Hằng để đón sự trong sạch đến với tinh thần họ. Du khách từ trong phố bắt đầu lang thang tìm ghe để được đưa đi thưởng ngoạn sông Hằng mặt trời lên. Một ngày mới nhộn nhịp lại bắt đầu ở Varanasi.

Khoảng nửa giờ sau, tôi trở lại Assi Ghat, cặp tình nhân nhạc sĩ trẻ kia vẫn còn đó và khán giả duy nhất của họ vẫn còn đó. Tiếng đàn Sitar và tiếng trống Tabla tiếp tục vang lên trên sông Hằng. Nhưng trễ rồi và tôi phải ra đi. Nhìn ra sông Hằng, tôi thầm nói lời tạm biệt.

Bài thơ tạm biệt Sông Hằng:

## TẠM BIỆT SÔNG HẰNG

Tạm biệt Varanasi, tôi đi  
Tạm biệt Sarnath, Jaipur, Mysore, Bangalore, Chennai,  
Agra, Delhi  
Tạm biệt Ấn Độ văn minh và huyền bí  
Quê hương của Tất Đạt Đa Cô Đàm, của Gandhi  
và Sardar Vallabhbhai Patel, của Maharshi Valmiki và Tagore,  
Tôi đi  
Sông Hằng chảy như cuộc đời đang chảy  
Từ đâu tôi không biết  
Về đâu tôi không hay  
Giấc mơ của một hạt cát  
Đã nở thành hoa  
Khi đặt tay xuống dòng nước  
Sông Hằng êm như như giải lụa Duy Xuyên  
Buổi sáng ở Sarnath  
Nhìn tảng đá nơi Đức Phật có thể đã từng ngồi nhập định  
Nghe như có tiếng chân vọng lại  
Từ hai ngàn năm trăm năm  
Đôi bàn chân đất, mảnh y vàng,  
Đức Cô Đàm đi bộ 247 cây số từ Bodhgaya  
Vườn Lộc Uyển là đây  
Tăng đoàn là đây  
Chuyển Pháp Luân là đây  
Tứ Diệu Đế là đây  
Bát Chánh Đạo là đây  
Tất cả bắt đầu từ nơi tôi đang đứng  
Rất linh thiêng và rất mực bình thường  
Đứng bên cây bồ đề thuộc thế hệ thứ ba ở Sarnath  
Nghe trong lòng một giọt nước mắt đang rơi

Niềm vui khi chiếc lá trở về  
 Cảm ơn Đức Bốn Sư và lời dạy của ngài  
 “Thấp đước lên mà đi”  
 Thưa vâng, con đã đi nhiều năm như thế  
 Qua những nắng và mưa  
 Qua con đường lửa máu  
 Qua bất hạnh trầm luân  
 Đêm Varanasi  
 Vang lên những lời kinh cầu nguyện  
 Những xác người được hỏa thiêu  
 Ngọn lửa lễ Agni Pooja dưới chân Dashashwamedh Ghat sáng rực  
 Không tiếng khóc  
 Không tiếng cười  
 Chỉ có lời kinh như bài hát vọng từ xa thẳm  
 Khi Lord Brahma chào đón Lord Shiva  
 Đời sống dọc sông Hằng đến nay vẫn thế  
 Chiều nay tôi đi  
 Chặng đường tới là đâu tôi chưa biết  
 Và cũng chưa có một nơi nhất định để trở về  
 Nên quê hương tôi là mệnh mông  
 Quê hương tôi là Việt Nam linh thiêng nhưng cũng là  
 Varanasi huyền bí  
 Quê hương là tôi là Thu Bốn trong xanh nhưng cũng là  
 sông Hằng mát dịu  
 Và một ngày tôi sẽ trở lại thăm  
 Sông Hằng Varanasi  
 Có thể không còn là con người xương thịt như hôm nay  
 Mà chỉ là giọt nước  
 Từ mây trời phương Tây xa xôi  
 Hãy đón giọt nước như đón tôi hôm nay

*Hãy cho tôi cùng chảy với sông  
Trong tiếng đàn Sitar và tiếng trống Tabla  
Trong một đêm huyền diệu  
Trong buổi sáng lặng yên  
Tạm biệt sông Hằng  
Tạm biệt Varanasi.*

# LÂY LẮT TRONG ĐẠI DỊCH

NGUYỄN KHÔNG

**T**rong ngày giãn cách đầu tiên ở Sài Gòn, và cũng lần đầu tiên, tôi chợt nghe được bà cụ gần nhà nói về đại dịch, theo cách nhìn của bà “*Nếu chết thì tới luôn, chứ lây lắt vậy mệt quá*”.

Bà cụ đã vượt quá tuổi 60, tức số tuổi mà đợt giãn cách nhắc nhở là nếu không có việc gì thì đừng ra ngoài. Bà ngồi ở trước thềm nhà, mắt nhìn mông lung, không buồn, không vui, và nói vậy.

Sài Gòn, hay Việt Nam, đã có đủ kinh nghiệm về giãn cách từ năm 2020. Có thể nhìn chung, xã hội Việt Nam sốt sắng hợp tác toàn diện trước những mệnh lệnh từ chính phủ, từ các phương thức phòng chống, cho đến việc chịu nhốt mình trong nhà, đồng thuận với cả những barie kẽm gai đột nhiên xuất hiện chặn ngay trước ngõ nhà mình. Những người ít ỏi cố vượt các quy định, thường bị mạng xã hội và báo chí lên án không khác gì tội phạm.

Và chắc vì vậy, bạn của bà cụ gần nhà, là một người bán xôi dạo, cũng đã gần 70 tuổi, cũng tuân theo quy định, không thấy

xuất hiện với tiếng rao quen thuộc của mình. Đó là một phụ nữ gầy gò, nhỏ con và sống bằng những gói xôi nhỏ, gói lá chuối nguyên bản hàng ngày. Không biết bà cụ bán xôi ấy sẽ lây lất những ngày này ra sao?

Trên một trang facebook, tôi đọc thấy một phụ nữ mặc trang phục thể thao, diễn tập trong nhà và ghi chú vui vẻ rằng mọi người chẳng có gì cần phải lo lắng đâu. Cô ấy nói hãy tận dụng thời gian này để vui chơi, tập luyện và thư giãn chờ dịch đi qua.

Nhưng người phụ nữ đó thật may mắn, vì có thể lạc quan với cuộc sống không quá khó khăn. Vì khi chúng ta cố hò hét trong bầu trời màu hồng đằng trước, phía sau, vẫn có hàng ngàn, hàng chục ngàn người đang quay quắt, tự sinh tự diệt trong lúc này. Trong cách nói của các quan chức nhà nước, thì vẫn luôn “*no one left behind*” như mọi quốc gia khác. Nhưng nếu không thử quay đầu nhìn lại và tính toán nhận ra, làm sao biết ai đang đuối sức ở ngay sau mình?

Thống kê trên trang Trung tâm báo chí thành phố, viết rằng từ năm 2016 đến nay, có 67.000 hộ nghèo (chiếm 3,36% tổng số dân) và hơn 48.100 hộ cận nghèo, và quả quyết là đến nay đã cơ bản giải quyết xong. Bản tin tuyên bố là năm 2020 đã dứt điểm, chỉ còn 1% hộ nghèo.

Thật bất hợp lý và ngớ ngẩn. Nghèo là một biến động không ngừng, và chỉ số biến động đó còn tùy thuộc vào rất nhiều thứ của cả quốc gia và thế giới. Không thể rượt đuổi một chuẩn mực cũ của 5 năm trước, rồi sau đó treo băng-rôn, bắn pháo hoa là đã hoàn thành chỉ tiêu diệt nghèo của hôm nay.

Cũng trong cuối năm 2020, Khái niệm về nghèo, chuẩn nghèo được sắp đặt lại. Theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP quy

định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025, thì nghèo được tính theo thu nhập khi làm tiền có 1,5 triệu đồng/người/tháng (với khu vực nông thôn), và 2 triệu đồng/người/tháng (khu vực thành thị).

Đây cũng là một cách tính lạc hậu kinh hoàng với thời thế. Ở những thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn, Đà Nẵng... sống được với 4 triệu đồng/người/tháng đã là chuyện vật vờ khó tin. Những người bán cóc ổi trước quán nhậu, những người bán vé số mỗi ngày bên đường vẫn thấy, và với cá cụ bà bán xôi mà tôi biết, có thu nhập gấp đôi số đó, tức 8 triệu đồng/tháng cũng không vùng vẫy nổi để thoát khỏi chữ nghèo.

Dù có nói gì đi nữa, đại dịch và giãn cách là cú tát nổ đom đóm mỗi ngày đối với người nghèo, với buổi sáng thức dậy, loay hoay nặn túi dè sên chi xài, nhìn tiền học của con cái mà điếng người, ám ảnh ngày đóng tiền nhà sắp đến... Câu chuyện một nam thanh niên chạy Grab nháy cầu Bình Triệu (quận Bình Thạnh, Sài Gòn) vào cuối tháng 5 do dịch bệnh kéo dài, khó khăn chồng chất suốt hai năm nên tuyệt vọng, là một ví dụ rất rõ.

Từ đầu năm 2021 đến nay, các vùng, khu vực bị phong tỏa để tránh lây nhiễm xuất hiện liên tục ở nhiều nơi. Sài Gòn cũng rơi vào tình trạng như vậy. Dĩ nhiên, trong các vùng phong tỏa ấy, có người bệnh lẫn kẻ lành, nhưng ai cũng chấp nhận vì đó là chuyện chung của quốc gia. Do vậy, cũng đến lúc, chính quyền nên thiết thực và ráo riết xem sự khó khăn, cùng quần của người nghèo trong lúc này là bộ mặt và tư cách quốc gia, mà mình đang có trách nhiệm.

Thật khó nghĩ về chuyện đóng, khóa một khu vực mà phó mặc họ tự sinh tồn ra sao. Với kinh nghiệm của năm 2020 về

chống dịch và dân khó, chính quyền tối thiểu nên nghĩ đến các loại tem phiếu thực phẩm ngày, nhu yếu phẩm tuần, dành cho những gia đình, hộ, công dân khó khăn đang hết lòng hợp tác với việc phong tỏa.

Người dân có thể giúp nhau. Hàng xóm có thể chuyên gạo, bánh cho nhau, nhưng nếu trong tất cả những hành động đó không có gương mặt của chính quyền, thì dù có gọi là chống dịch thành công, cũng chẳng vẻ vang gì khi thiếu phần đạo đức nhà nước với công dân mình.

Không thể cái gì cũng đẩy vào xã hội hóa – dân tự lo nhau. Nếu chống dịch thành công và bộ mặt nhà nước rạng rỡ, nó cần là ánh sáng chung, có từ cả những gương mặt những người nghèo khó trên đất nước này.

Mới đây, trên mạng xã hội lan truyền biên lai tính tiền đợt cách ly của một người, gần 6 triệu rưỡi, khiến không ít người đọc và thót tim. Đây hoàn toàn là kiểu dịch vụ trọn gói, phối hợp giữa nhà nước và nhà thầu, không có sự hỗ trợ nào được nhìn thấy. Một người chạy xe Grab lớn tuổi vào buổi sáng cuối tháng 5, trên đường đi vắng hoe, cứ quay đầu hỏi đi hỏi lại “*mình không có tiền, được trả góp không chú? Mà mình có bảo hiểm y tế có được tính vô không chú?*”.

Những câu hỏi như vậy, vọng lên từ dân nghèo, chỉ chính phủ mới có thể trả lời.

Năm thứ hai của đại dịch Covid mở ra nhiều cái nhìn về cách ứng xử ở mỗi quốc gia, đối với công dân của mình. Bất luận đó là hình thức kiểm soát nghiêm ngặt nhất cho đến các biện pháp tự do miễn dịch cộng đồng, điều quan trọng nhất vẫn là những bài tính có gương mặt con người.

Tức, con người sẽ tồn tại, chịu đựng hay sống sót qua các cơn dịch như thế nào. Và thế giới sẽ quay lại đời sống bình thường của mình ra sao, vượt mặt nhìn nhau, với phần nhân loại đã được loại trừ.

Nói đến đây, lại nhớ câu chuyện trước con hẻm gần khu nhà mình. Dì bán café cóc, sống mòn bằng từng ly café mang đi hiểm hoi, lây lất trong những ngày đại dịch năm 2020. Tiền bán cả ngày không đủ bữa chợ hôm sau, Dì thuộc hàng nghèo nhất xóm. Nghe tổ trưởng khu phố gọi làm đơn xin hỗ trợ từ quỹ 62.000 tỷ của nhà nước, Dì mừng hết lớn, điền ngay. Ấy vậy mà ít lâu sau, nghe đồn có người được lãnh tiền, Dì rón rén theo tổ trưởng, hỏi thăm, thì được trả lời rằng “*có nguồn kinh doanh, tức là không có gì khó khăn, nên không được tiền hỗ trợ*”.

Con người hôm nay, thực dụng và lạnh lẽo nhìn nhau không biết ngại, mà ngay cả quay về nhà, đối diện với lương tâm hay tín ngưỡng của mình, cũng không còn thấy chút cấu cào nào(!?).

# LỊCH SỬ CHO BẠN BIẾT GÌ SẼ ĐẾN SAU ĐẠI DỊCH?

NGUYỄN TUẤN KHANH

*M*ọi người chi tiêu nhiều hơn, chấp nhận rủi ro nhiều hơn — và yêu cầu nhiều hơn vào các chính trị gia...

Đại dịch tả vào đầu những năm 1830 đã ảnh hưởng nặng nề đến nước Pháp. Nó đã quét sạch gần 3% dân số Paris trong một tháng. Các bệnh viện bị quá tải bởi những bệnh nhân mà các bác sĩ không thể giải thích được. Nhưng rồi sau đó, sự kết thúc của bệnh dịch đã thúc đẩy một sự phục hồi kinh tế, với việc Pháp tiếp bước Anh vào cuộc cách mạng công nghiệp. Như bất kỳ ai đã đọc “*Les Misérables*” (Những người khốn khổ) đều biết, đại dịch này cũng góp phần vào một cuộc cách mạng khác. Người nghèo trong thành phố, bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch bệnh, đã đứng lên chống lại những người giàu, những thành phần vốn đã trốn về miền quê để tránh lây lan. Nước Pháp chúng kiến sự bất ổn chính trị trong nhiều năm sau đó.

Ngày nay, ngay cả khi Covid-19 còn đang hoành hành ở các quốc gia nghèo hơn, thì phần thế giới của các quốc gia giàu đã bước vào thời gian phát triển kinh tế sau đại dịch. Các chính

phủ đang dỡ bỏ lệnh giãn cách tại gia vì tiêm chủng đã giảm số ca nhập viện và tử vong do virus. Nhiều nhà dự báo cho rằng nền kinh tế Mỹ sẽ tăng trưởng hơn 6% trong năm nay, nhanh hơn ít nhất 4% so với xu hướng trước đại dịch. Các quốc gia khác cũng có tốc độ tăng trưởng nhanh bất thường. Phân tích của báo Economist về dữ liệu GDP cho các nền kinh tế nhóm G7, kể từ năm 1820, cho thấy rằng sự tăng tốc đồng bộ như vậy so với xu hướng là rất hiếm. Nó đã không xảy ra kể từ thời kỳ phát triển kinh tế sau chiến tranh của những năm 1950.

Tình hình quá mới mẻ, đến mức các nhà kinh tế phải lật lại các trang lịch sử để dò xem những gì sẽ xảy ra. Dữ liệu cho thấy rằng, sau những thời kỳ gián đoạn phi tài chính lớn như chiến tranh và đại dịch, GDP đã phục hồi trở lại. Nó cung cấp ba bài học nữa. Thứ nhất, trong khi mọi người muốn ra ngoài và chi tiêu, thì sự không ổn định vẫn tồn tại. Thứ hai, khủng hoảng khuyến khích người dân và doanh nghiệp thử những cách làm mới, làm thay đổi cấu trúc của nền kinh tế. Thứ ba, như “Les Misérables” cho thấy, biến động chính trị thường xảy ra sau đó, với những hậu quả kinh tế khó lường.

Khởi đầu hãy xem xét về sự chi tiêu của người mua hàng. Bằng chứng từ các trận đại dịch trong lịch sử cho thấy rằng trong giai đoạn nhất thời, mọi người đã hành động như họ đã làm trong thời covid mới xảy ra trong năm 2020 vừa rồi: tích lũy tiền tiết kiệm khi các cơ hội chi tiêu biến mất. Trong nửa đầu những năm 1870, khi dịch bệnh đậu mùa bùng phát, tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình của Anh đã tăng gấp đôi. Tỷ lệ tiết kiệm của Nhật Bản đã tăng hơn gấp đôi trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Vào năm 1919-20, khi dịch cúm Tây Ban Nha hoành hành, người Mỹ đã tích trữ nhiều tiền mặt hơn bất kỳ năm nào sau đó cho đến khi chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra. Khi

chiến tranh xảy ra, khoản tiết kiệm lại tăng lên, với các hộ gia đình tích lũy thêm số dư trong giai đoạn 1941-45 trị giá khoảng 40% GDP.

Lịch sử cũng là bài học giáo khoa hướng dẫn về những gì mọi người cần làm, khi cuộc sống trở lại bình thường sau đại dịch. Chi tiêu tăng lên, khiến việc làm phục hồi, nhưng không có nhiều bằng chứng về việc dư thừa. Có ghi chép cho rằng mọi người vui mừng vì sự kết thúc của đại dịch Cái chết Đen (Black Death) bằng tâm trạng lẫn xả vào “sự tà dâm” và “sự ham vui cuồng loạn”, nhưng một số nhà sử học cho rằng mô tả vậy là không đúng. Những năm 1920 thì vẫn còn lâu mới phục hồi kinh tế được như lúc đầu. Vào đêm giao thừa năm 1920, sau khi mối đe dọa của dịch cúm Tây Ban Nha đã chấm dứt, một ghi chép cũ đã mô tả “*Broadway và Times Square trông giống có vẻ giống như trở lại*”, nhưng thật ra nước Mỹ vẫn còn là “*một quốc gia ốm yếu và mệt mỏi*”. Bài báo gần đây của ngân hàng Goldman Sachs ước tính rằng trong những năm 1946-1949, người tiêu dùng Mỹ chỉ chi khoảng 20% số tiền tiết kiệm dư thừa của họ. Khoản chi tiêu tăng thêm đó chắc chắn đã hỗ trợ cho sự bùng nổ sau chiến tranh, mặc dù báo cáo “*trình hình kinh doanh*” hàng tháng của chính phủ vào cuối những năm 1940 vẫn chứa đầy nỗi lo về sự suy thoái sắp xảy ra (và thực tế là nền kinh tế đã đi vào suy thoái trong giai đoạn 1948-49). Tiêu thụ bia thực sự giảm. Sự thận trọng của người tiêu dùng có thể là một lý do tại sao có rất ít bằng chứng về sự gia tăng lạm phát do đại dịch gây ra.

Bài học lớn thứ hai từ sự bùng nổ sau đại dịch liên quan đến “phía cung” của nền kinh tế - hàng hóa và dịch vụ được sản xuất như thế nào và ở đâu. Mặc dù nhìn chung, mọi người sống thực tế và thận trọng hơn sau đại dịch, nhưng một số người có

thể sẵn sàng thử phiêu lưu với những cách kiếm tiền mới. Các nhà sử học tin rằng sự sống mong manh sau đại dịch Black Death khiến người châu Âu thích “liều” hơn. Giương buồm ra khơi đến những vùng đất mới dường như ít rủi ro hơn khi có rất nhiều người chết ngay tại nhà. “Apollo’s Arrow”, một cuốn sách gần đây của Nicholas Christakis thuộc Đại học Yale, cho thấy rằng đại dịch cúm Tây Ban Nha đã nhường chỗ cho “*sự gia tăng các biểu hiện chấp nhận rủi ro*”. Thật vậy, một nghiên cứu của Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia Hoa Kỳ (America’s National Bureau of Economic Research), được công bố vào năm 1948, cho thấy số lượng công ty khởi nghiệp bùng nổ từ năm 1919. Ngày nay, sự hình thành doanh nghiệp mới lại một lần nữa bùng lên trên khắp thế giới giàu có, khi các doanh nhân tìm cách lấp đầy những khoảng trống trên thị trường.

Các nhà kinh tế cũng đã rút ra mối liên hệ giữa đại dịch và một sự thay đổi khác đối với mặt cung của nền kinh tế: việc sử dụng công nghệ tiết kiệm lao động. Các ông chủ có thể muốn hạn chế sự lây lan của dịch bệnh, và các robot không thể bị ốm. Một bài báo của các nhà nghiên cứu tại IMF xem xét một số đợt bùng phát dịch bệnh gần đây, bao gồm cả Ebola và SARS, và phát hiện ra rằng ‘các sự kiện đại dịch đẩy nhanh việc áp dụng robot, đặc biệt khi tác động nghiêm trọng đến sức khỏe và có liên quan đến suy thoái kinh tế đáng kể’. Những năm 1920 cũng là thời kỳ tự động hóa nhanh chóng ở Mỹ, đặc biệt là trong điều hành hoạt động điện thoại, một trong những công việc phổ biến nhất của phụ nữ trẻ Mỹ vào đầu những năm 1900. Những người khác đã vẽ ra mối liên hệ giữa đại dịch Black Death và hệ thống máy tính tự động của nhà Johannes Gutenberg. Hiện có rất ít bằng chứng về sự gia tăng tự động hóa sau đại dịch Covid-19, mặc dù có rất nhiều lời đồn đoán.

Tuy nhiên, tự động hóa có tước đi việc làm của con người hay không lại là một vấn đề khác. Một số nghiên cứu cho thấy rằng trên thực tế, công nhân làm việc tốt hơn sau hậu quả của đại dịch. Một bài nghiên cứu do Ngân hàng Dự trữ Liên bang San Francisco (Federal Reserve Bank of San Francisco) xuất bản năm ngoái cho thấy tiền lương thực tế có xu hướng tăng. Trong một số trường hợp, điều này xảy ra thông qua một cơ chế rùng rợn: căn bệnh này giết chết người lao động, khiến những người sống sót có một vị thế thương lượng mạnh mẽ hơn.

Tuy nhiên, trong các trường hợp khác, lương tăng là sản phẩm của những thay đổi chính trị-bài học lớn thứ ba của sự bùng phát kinh tế từ lịch sử. Khi mọi người đã phải chịu đựng quá nhiều, thái độ đối với người lao động có thể thay đổi. Điều đó dường như đang xảy ra lần này: các nhà hoạch định chính sách trên toàn thế giới ít quan tâm đến việc giảm nợ công hoặc ngăn chặn lạm phát hơn là giảm tỷ lệ thất nghiệp. Một bài báo mới của ba học giả tại Trường Kinh tế London (London School of Economics) cũng phát hiện ra rằng Covid-19 đã khiến mọi người trên khắp châu Âu ác cảm hơn với sự bất bình đẳng.

Những áp lực như vậy, trong một số trường hợp, đã bùng nổ thành rối loạn chính trị. Các đại dịch phơi bày và làm nổi bật những bất bình đẳng đã tồn tại từ trước, khiến những người ở sai phía của diễn biến phải tìm cách giải quyết. Dịch Ebola, trong giai đoạn 2013-16, đã làm tăng 40% bạo lực dân sự ở Tây Phi, theo một nghiên cứu. Nghiên cứu gần đây của IMF xem xét ảnh hưởng của năm đại dịch, bao gồm Ebola, SARS và Zika, ở 133 quốc gia kể từ năm 2001. Nó phát hiện ra rằng những đợt đại dịch đó đã dẫn đến sự gia tăng đáng kể tình trạng bất ổn xã hội. Các nhà nghiên cứu viết trong một bài báo khác: *“Thật hợp lý khi hy vọng rằng, khi đại dịch tan dần, tình trạng*

*bất ổn có thể bùng phát trở lại ở những địa điểm mà nó đã từng tồn tại. Bất ổn xã hội dường như lên đến đỉnh điểm hai năm sau khi đại dịch kết thúc. Hãy tận hưởng sự bùng nổ sắp tới trong khi nó kéo dài. Không lâu sau, có thể có một khúc quanh trong câu chuyện”.*

*(Theo tờ The Economist, số đầu tháng Năm, 2021. Tựa gốc “What history tells you about post-pandemic booms”)*

# BUÔNG Ở CHỖ NÀY

TIỂU LỤC THÂN PHONG

**Y**ên tử vào xuân, cánh hoa đào bay phớt phớt giữa ngàn xanh, cánh rặng trên thảm cỏ, cánh vương cành thông... Không gian như mới mở ra một cảnh sắc tươi thắm lạ lùng, dường như không biết mấy ngàn xuân qua vẫn thế!

Dưới chân núi từng nhóm má hồng cùng bọn lục lang trắng hội; trêu đùa gọi nhau í ới vang động một góc núi rừng. Dọc hai bên đường những quán xá mọc lên đón khách, thịt thú rừng treo lủng lẳng trông thật phần cảm ở một nơi mệnh danh đất thiêng. Trong quán đầy thực khách, những kẻ phàm ăn tục uống, nhồm nhoàm rượu thịt, tiếng cụng ly, chạm bát nghe chát chúa; tiếng nhừa nhựa của đàn ông, tiếng the thé của đàn bà... Dường như muốn phô phang cho cả thế giới biết mình là ai vậy! Thật vô ích vì ai nhìn vào cũng thừa biết cơ mà!

Cuối góc quán có một gã trai trẻ ngồi một mình với bầu rượu và đĩa mì xào. Gã trầm ngâm mơ màng như thể xung quanh không có ai vậy, giữa bao huyền ảo mà gã như chẳng nghe gì. Thỉnh thoảng gã tợp một tí rượu từ cái nậm rượu của mình. Nhiều kẻ liếc xéo gã rồi buông lời:

“Chắc thất tình?”

“Đồ gàn dở ấy mà!” kể khác lại dè bii.

Nói rồi cười hô hố và tiếp tục nâng bát xì xụp húp.

Chùng như nậm rượu cạn, gã tính tiền rồi ra đi, hoà vào dòng người leo núi.

Một đám con gái xuân thì trêu gã:

“Du xuân mà sao chàng buồn thế?”

“Ta có buồn gì đâu?” gã trả lời.

“Thế sao đi một mình? Hãy nhập bọn với chúng em!” bọn con gái vẫn trêu.

Gã bảo:

“Đa tạ tấm lòng chiếu cố của các cô, nhưng tôi thích đi một mình hơn!”

Bọn con gái ra điều tiếc rẻ, chúng kéo đi mà còn oang oang như thể nhẩn nhe với gã:

“Người đâu đẹp trai thanh tú, thế mà lại...”

Chúng bỏ dỡ câu nói nhưng gã hiểu ý họ muốn nói gì, nghe thì nghe nhưng như gió thoảng qua tai, gã chẳng bận tâm. Trong lòng gã còn có mối quan tâm khác lớn hơn, cũng vì vậy mà gã quyết định leo Yên Tử một mình. Càng lên cao bước chân càng nặng hơn, hơi thở gấp gáp hơn. Khí trời mùa xuân còn lạnh thế mà lưng áo đã chùng như thấm mồ hôi. Rễ tùng bách bò ngoằn nghèo chằng chịt như những con rắn khổng lồ. Gã leo núi chẳng phải trẩy hội xuân mà là để tìm lão sư, người mà năm xưa trong một lần tình cờ diện kiến ở ngôi chùa quê.

Năm ấy cũng vào xuân, gã lên chùa lễ. Gặp lão sư, gã bái kiến và định tham vấn những thắc mắc thì lão sư chặn lại ngay:

“Ngươi lên chùa cầu gì?”

“Thưa lão sư, con chẳng cầu gì,” gã trả lời.

“Vậy ngươi lên đây làm gì?” lão sư hỏi.

“Thưa, con lên đây học Phật Pháp,” gã đáp.

“Học làm người chưa mà muốn học Phật?” lão sư vấn.

“Thưa lão sư, dẫu chưa tốt nhưng cũng trọn phận người,” gã nói

“Học Phật, thế ngươi muốn học gì?”

“Thưa lão sư, người có gì thì dạy con thứ ấy.”

“Ta có cả nhưng ngươi kham nổi không?”

“Thưa lão sư, không nổi cũng ráng kham.”

“Thế thì không được! ở đây không có chỗ miễn cưỡng.”

“Thưa lão sư, không miễn cưỡng mà là tinh tấn.”

“Sắc tức thị không, vậy ngươi lấy gì để học?”

“Không tức thị sắc, lấy tâm mà học.”

“Thế tâm ngươi đâu?”

“Thưa lão sư, sắc tức thị không.”

“Thế Tôn bốn mươi chín năm nói pháp, cuối cùng tuyên bố ta có nói gì đâu! Vậy lấy gì dạy ngươi?”

“Thưa lão sư, học cái muôn loài vốn biết mà mê.”

Lão sư đứng dậy nhìn thẳng mắt gã, vỗ vai:

“Thằng oắt con, mồm mép biến báo nhưng khả dĩ học đạo được. Ngươi có chỗ để thọ và có cái cần buông, ngắt một nỗi nặng nghiệp trắng hoa... tiếc lắm thay!”

Gã sụp lạy xin bái lão sư làm sư phụ. Lão sư gật đầu hứa khả

nhưng bảo:

*“Mùa xuân Nhâm Tý lên Yên Tử gặp ta.”*

*“Thưa sư phụ, con còn chưa biết đạo hiệu của sư phụ, và lại Yên Tử mệnh mông con biết tìm đâu?”* Gã thắc mắc.

*“Người không phải bận tâm việc đó, cứ lên Yên Tử, đến am Vân Mộng hỏi Thanh Nguyệt du tăng thì ắt gặp. Ta với người có duyên đạo với nhau, hôm nay chưa thể nói hết những gì cần nói!”* Lão sư bảo.

Gã trở về, ngày tháng qua mau như nước chảy hoa rơi; việc mưu sinh làm gã quên bẵng chuyện ở chùa hôm ấy. Khi Tết cận kề thì gã lại nhớ lời lão sư. Gã quyết định nghỉ việc và sửa soạn hành trang ra giêng sẽ lên Yên Tử.

Dòng người trẩy hội xuân đông quá, nam thanh nữ tú, cụ ông cụ bà, nhiều vị khoác áo tăng sĩ hoà lẫn vào trong ấy. Quá ngộ thì gã tới đình, người lảng xãng ngắm nghía, chụp hình và trầm trở:

*“Đẹp quá, như bồng lai tiên cảnh.”*

Kẻ khác thì bảo:

*“Đất Phật có khác!”*

Tim vào Vân Mộng am, còn đang ngỡ ngơ thì một tăng nhân ra chào và hỏi:

*“Xin hỏi thí chủ có phải Thanh Vân du sĩ?”*

Gã thưa phải tức thì vị tăng ấy đưa gã đi ngay; qua khỏi am một quãng đường là tới vườn thông xanh biếc. Giữa vườn có nhiều ngôi tháp rêu phong hiện rõ hình hài thảng năm, đặc biệt có một ngôi tháp có vẻ còn mới nhưng rêu cũng kịp xanh xanh trên mái. Tăng nhân chỉ vào ngôi tháp ấy, nhìn thấy toàn chữ Nho. Gã lồm bồm đọc được hàng chữ to ở chính giữa:

“Thanh Nguyệt du tăng chi mộ.”

Gã sụp xuống quỳ lạy, mắt ngấn lệ, miệng chỉ thốt lên được hai tiếng:

“*Sư phụ!*”

Chiều về am, vị tăng nhân trao cho gã một cái tráp và bảo:

“*Đây là di cáo của lão tăng, người căn dặn trao cho thí chủ khi nào thí chủ đến đây! Tôi đã chờ ba năm ở đây, hôm nay xin trao lại.*”

Gã đón nhận và cảm ơn vị tăng, mở tráp ra thì có mười cuốn tập viết tay, một chiếc áo cà sa và một phong thư. Gã cầm lấy phong thư đọc:

“*Thanh Vân du sĩ con!*

...

*Ta biết con sẽ đến nhưng ta phải đi rồi! Chúng ta có duyên nhưng không nhất định phải gặp nhau. Ta biết con không thể xuất gia được, ít ra là ở kiếp này! Nhưng con có thể học đạo được! Năm xưa Thế Tôn dạy: ‘Thấp đước lên mà đi, lấy giáo giới làm thầy!..’ Ta có một chút ưu tư: Liệu con có buông được hay không? Tâm con nặng sắc dục, tơ tưởng trắng hoa, máu chốt là ở chỗ này! Học đạo được hay không cũng từ đây, Buông cũng ở điểm này! Ta vẫn hy vọng ở con, học đạo quan trọng ở thực hành, áp dụng những lời dạy vào thực tế chứ không phải để nói suông, khoe chữ! Thời gian của ta đã hết nên không thể chờ đợi gặp con được. Ta đi rồi, nếu con cứ y giáo phụng hành thì cũng như có ta bên cạnh vậy! Học đạo dù là xuất gia hay tại gia cũng đều là đi ngược dòng. Minh phải buông bỏ những cái mà người đời ôm vào. Minh phải giữ vững thanh quy, những thứ mà người đời buông bỏ. Đời hôm nay, đạo pháp suy vi, giới luật tùy tiện phá bỏ và nguy biến bằng chữ “phương tiện.” Trang thư này không thể nói hết ý, con về đọc những gì ta trao cho con thì sẽ hiểu thêm và*

*cứ thể mà học theo. Chiếc áo Cà sa như một tín vật, mỗi khi lòng lung lay thì nhìn thấy để mà tự sách tấn bản thân!*

*Ta luôn hy vọng ở con  
Thanh Nguyệt du tăng lão sư  
Vân Mộng am.”*

Cầm tờ thư mà ngấn lệ long lanh, trong am đèn bạch lạp cháy lung linh soi bài vị lão sư. Gã lạy tạ trước linh vị lão sư xong bước ra ngoài. Cánh hoa đào bay chấp chới. Xa xa ngôi tháp thấp thoáng giữa màu xanh bất tận của vườn thông.

*Ất Lăng thành, 12/2018*

HUYNH TRƯỜNG GDPT  
ALEXANDRA HUỲNH:  
KHÔI NGUYÊN THƠ GIỚI TRÉ  
HOA KỲ 2021

VIỆT BÁO

SACRAMENTO, California (VB/PTH) — Nữ Huỳnh trường Gia Đình Phật tử VN, cô Alexandra Huynh, 18 tuổi, trong buổi chung kết đêm Thứ Năm 20/5/2021 đã thắng giải “2021 National Youth Poet Laureate” — Nhà Thơ Khôi Nguyên Giới Trẻ Hoa Kỳ 2021.

Theo Huỳnh trường GDPT Tâm Thường Định giải thích hôm Thứ Năm với phóng viên Việt Báo: “Em Alexandra là Huỳnh trường GDPT Kim Quang, và là học sinh lớp/trường trung học Mira Loma High School. Em ra trường năm ngoái và được nhận vào trường Đại Học Stanford, em cũng nhận giải viết của GDPT VN tại Hoa Kỳ trong mùa dịch.”

Theo bản tin AP, Huỳnh trả lời phỏng vấn AP đêm Thứ Năm qua điện thoại từ nhà, rằng thơ đối với cô là phương tiện để tự bày tỏ và để giúp công lý xã hội. Nhiệm kỳ trong cương vị Khôi

Nguyên Thơ Giới Trẻ sẽ kéo dài 1 năm, được loan báo hôm Thứ Năm qua buổi lễ viễn liên trao tại Kennedy Center từ tổ chức Urban Word, một tổ chức chuyên về quảng bá nghệ thuật văn chương, nơi đã thiết lập chương trình giải thơ khôi nguyên từ năm 2017.



Trong cương vị Khôi Nguyên Thơ Giới Trẻ 2021, Alexandra Huynh sẽ viếng thăm các học sinh, tổ chức các buổi đọc thơ hay thảo luận về thơ, và các sự kiện liên hệ về thơ khắp Hoa Kỳ. Cô nói với AP rằng cô có mục tiêu là sẽ trao kinh nghiệm sáng tác thơ với người khác.

*Lời Nguyễn Đầu Thu*

*Alexandra Huynh*

*Hòa Bình Lê phỏng dịch*

*đây là nơi tôi nhận mọi thông tin,  
mẫu tin xưa cũ của thế giới  
chẳng phải của riêng tôi*

nhưng phảng phất mùi cảm thông  
từ một ông già  
với lòng trắc ẩn thương hại  
ông giảng cho tôi  
về bài học tên gì số mấy  
& tôi nuốt xuống  
cho đến khi ông nhắc đến Việt Nam  
(cuộc chiến)  
khi đó  
tôi bắt đầu thật sự lắng nghe  
nếu tôi không thể là người hùng  
tôi mang tên người di dân gương mẫu  
ôi những chiếc thuyền  
& những người trên những chiếc thuyền ấy  
can đảm biết bao & khác xa  
đám tỵ nạn đương thời chúng ta nợ họ  
Tôi ngậm chặt lưỡi  
khi nghe thấy âm thanh  
thân thuộc như nhà mình khi tên  
Dương Thu Hương mất đi dòng sông  
trong miệng lão thầy  
và chẳng ai buồn hỏi vì sao  
mặt tôi nhòe nhoẹt.  
& nhớ đến chiếc bàn buồn bã,  
trong góc xó hoang vắng của lớp học  
tôi viết lời nguyện cầu  
cho lũ trẻ sắp vào chật lớp này:  
hãy để đám trẻ được xưng tên chúng như mẹ chúng đã từng gọi thế.  
hãy để ban hợp xướng đáp lại bằng lời ca hay cố gắng & cố gắng  
như thế.

hãy để những câu chuyện không pha chất trợ trợ  
 & giữ lại thanh âm không phiên dịch.  
 hãy để lũ trẻ diễn vào khoảng trống bằng ký ức.  
 ừ thì rau ngò. ừ thì tơ lụa. ừ thì tiếng giậm chân. căn nhà đôi. mặt  
 ngọt.  
 tràng hạt. ừ thì nhựa đường. tiếng trống. những đôi giày. những lọn  
 tóc.  
 ừ thì nén hương. bánh mì. giày xích. đồng kẽm. ừ thì những ngôi sao.  
 những ca khúc. những xô xao trên truyền hình dây cáp, dòng sông.  
 ừ thì  
 những số nhân. số nhiều. ừ tình yêu. ừ tình yêu.  
 hãy để ký ức được kể lại bằng những khối u trong tim  
 hãy cho lũ trẻ biết tên gọi thực thụ của nỗi buồn.  
 hãy để chúng kết âm thanh thành hy vọng.  
 & rút tia từ những bi hùng ca của tổ tiên.  
 hãy để danh dự không bắt chúng làm con tin.  
 hãy để huyết thống trở thành nguyên bản.  
 hãy để những gì mất thấy tai nghe trở thành ngôn ngữ chính.

## Thoảng Hồn Thơ Việt Trên Đất Mỹ

Nguyễn Thọ Trần Kiên Đoàn

**S**áng nay, 20-5-2021, chén trà mốc câu Thái Nguyên miên  
 man hương vị quê nhà trở lại với mình sau hơn một năm  
 dài vắng bóng. Lâu nay, vì đại dịch phải uống mãi trà Tàu, trà  
 tứ xứ. Hương trà cũ lại phảng phất hồn quê khi cùng lúc có tin  
 một bé gái người Việt thuộc thế thứ ba trên đất Mỹ đang ở  
 cùng thành phố Sacramento với mình, vừa được giải “*thi sĩ khôi  
 nguyên*” của tổ chức Thi sĩ Tuổi Trẻ Toàn quốc (National

Youth Poet Laureate – NYPL) tại Hoa Kỳ: Đó là *Alexandra Huynh* (*Huỳnh Thụy An*), 18 tuổi, vừa đoạt giải.

Văn bút thơ thần lắm khi có nét tình cờ của duyên thơ nhưng thi ca đích thực thường là do “*văn chương nét đất, thông minh tính trời*” như thi hào Nguyễn Du điểm xuyết Kim Kiều. Thật vậy, người đoạt giải thơ Tuổi trẻ Toàn quốc Hoa Kỳ năm 2021 này là con gái của đôi vợ chồng người Việt gốc Nha Trang. Hai anh chị theo gia đình định cư tại Mỹ theo diện HO-1 năm 1990 và lập gia đình tại Mỹ, sinh được 4 cháu (Thụy An và Thu Bình là hai cháu gái thứ nhì, sinh đôi), hiện đang ở tại Sacramento, thủ phủ tiểu bang California. Thụy An tốt nghiệp thủ khoa trung học Mira Loma và theo học trường đại học Stanford là đại học được xếp hạng trong số 3, 4 trường đại học danh tiếng nhất của Mỹ và toàn cầu. Thụy An cũng là huynh trưởng của tổ chức Gia Đình Phật tử Việt Nam, sinh hoạt tại chùa Kim Quang, Sacramento. Và, hồn thơ xa vời mà sâu lắng cũng thường là hương hoa của huyết thống. Thụy An là cháu của nhà thơ Duy Năng (1935-2002), một nhà thơ nổi tiếng của miền Nam trước 1975.

Trả lời phỏng vấn của hãng thông tấn AP vào tối ngày 20-5-2021, Alexandra Huynh nói rằng thơ cũng là một khí cụ đầy sức mạnh để đương đầu với sự thách thức của cuộc sống.

Sinh hoạt với Gia Đình Phật tử Kim Quang từ lúc còn bé, tâm hồn Thụy An đã được tưới tắm chất thơ qua ca dao lời ru của Mẹ, qua tiếng hát và lời kinh trong sinh hoạt đầy đạo hạnh và êm đềm của tuổi trẻ Phật tử dưới mái hiên chùa. Chất liệu và suối nguồn thi ca này đã thể hiện trong lời nói của Alexandra Huynh với phóng viên quốc tế: “*Tiếng Việt tự nó đã là một tiếng nói giàu chất thơ. Trong sinh hoạt văn hóa của người Việt người ta*

đã nói thành thơ trong cuộc sống hằng ngày.” Thụy An còn cho hay là đã tập viết những lời thơ phổ nhạc từ khi mới 7 tuổi; đặc biệt là sau những lần đọc thơ trước công chúng thì lại càng cảm thấy sức mạnh của chữ nghĩa có tác động tích cực lên tâm lý và tinh thần đại chúng. Alexandra Huynh căn bản sáng tác thơ bằng tiếng Anh nhưng luôn nuôi hy vọng là sẽ có tác phẩm thơ ra đời và sẽ được chuyển ngữ sang “*tiếng Mẹ đẻ*”, ngôn ngữ Việt Nam.

Tổ chức văn học nghệ thuật và phát triển Urban Word đã thành lập chương trình Nhà Thơ Trẻ Quốc Gia (NYPL) năm 2017, người đầu tiên được giải là Amanda Gorman. Gorman xuất bản thi phẩm đầu tiên từ năm 2015. Năm 2020, nhà thơ trẻ tuổi da đen này đã có vinh dự tên tuổi của mình được giới thiệu và làm nổi bật danh nghĩa tổ chức Nhà Thơ Trẻ Quốc Gia qua phần diễn đọc bài thơ “The Hill We Climb” trong ngày lễ nhậm chức của tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden. Chính Alexandra bày tỏ đã có được sức mạnh tinh thần hỗ trợ và có thêm năng lực sáng tạo thi ca từ hình ảnh Amanda Gorman đọc thơ cho cả thế giới đều nghe.

Thế hệ trẻ người Việt nơi xứ người đã tạo được nhiều thành tích xuất sắc trong gần nửa thế kỷ lịch sử tha hương sau 1975 nhưng phần lớn là trong lĩnh vực khoa học công nghệ. Đặc biệt về văn chương nghệ thuật, tác phẩm ra đời đòi hỏi tài năng, sự thấm nhập văn hóa và tài hoa ngôn ngữ. Nguyễn Thanh Việt được giải thưởng Pulitzer năm 2016 về tiểu thuyết *The Sympathizer* và Alexandra Huynh được giải thưởng thơ năm 2021 đã mang lại niềm tự hào cho cộng đồng người Việt tha hương khi nói về văn học nghệ thuật. Ngoài ra, những tác giả gốc Việt tên tuổi khác cũng góp mặt trên văn đàn thế giới và được tặng các giải thưởng danh giá như Ocean Vuong (Mỹ),

Linda Lê (Pháp), Lại Thanh Hà (Mỹ), Kim Thúy (Canada), Nguyễn Hoài Hương (Pháp), Trần Minh Huy (Pháp), Monique Truong (Mỹ), Nam Lê (Úc)... Và, hy vọng một ngày không xa, sẽ có tên tuổi nhà văn, nhà thơ, nghệ sĩ Việt Nam tiếp cận với giải Nobel.

Sáng nay, có tin một số tác giả trong nước ngại dịch thơ của Alexandra Huynh từ tiếng Anh sang tiếng Việt vì không dễ dàng. Thật ra, thơ của Alexandra Huynh thường được sáng tác với sự kết hợp bất ngờ của những hình ảnh đầy tính biểu tượng nối kết thực tại. Ý và tình được diễn cảm bằng những câu chữ khá độc đáo. Một trong nhiều bài thơ với thể loại như thế được nhắc đến nhiều nhất là Lời Nguyện Mùa Thu (Autumn Prayer). Bởi thế, thơ của Alexandra Huynh không dễ dàng cảm nhận trực tiếp khi chuyển ý và chuyển ngữ nên tương đối khó chuyển ngữ một cách trọn vẹn để chuyển tải hết tinh túy của hồn thơ thi nhân qua ngôn ngữ thi ca của tiếng Việt. Mong rằng, tác phẩm dịch thơ bằng tiếng Việt đầu tay sẽ ra mắt sớm như mong ước của “*thi sĩ khôì nguyên*” trẻ tuổi đã chia sẻ...

Trong buổi lễ công bố nhà thơ thắng giải National Youth Poet Laureate, Alexandra Huynh đã diễn đọc bài thơ Di Sản với nội dung tạm chuyển ngữ tiếng Việt như sau:

*những ngày này tôi hoan nghênh sự im lặng  
cảm nhận vòng tay của trái đất  
cả những lúc vắng âm thanh  
tôi vẫn lắng nghe mọi câu chuyện  
vẫn được gọi là hư cấu  
tôi khắc chúng xuống lối đi  
để biết hướng nào là nhà  
đôi khi tôi để yên cho tiếng ồn cứ là tiếng ồn*

không để cho nghĩa vụ phân trí  
 tôi không phải là máy móc gia dụng  
 cũng không phải là sinh vật phục vụ trong nhà

tôi là con người  
 tôi là con người  
 có sự hiện hữu bên ngoài cảm giác tội lỗi  
 có thứ từ ngữ dành riêng cho cảm xúc  
 và tôi không sợ gọi đúng tên nó

Trí óc tôi không phải nhà tù  
 mà là lăng kính  
 và tôi hiểu rằng  
 những chiếc bóng tăm tối hiện ra  
 trong sự hiện hữu của ánh sáng

và ngày tháng của tôi không đếm được  
 dấu chúng là con số  
 nên tôi đếm bằng sự tử tế  
 và nhắc đến tình yêu nhiều hơn lời tạm biệt  
 tôi đếm những bữa ăn thay vì sức nặng mang theo  
 và mang theo những điều hữu ích ngày sau

Một vài điều tôi nghiệm ra  
 Đôi vợ vẫn là vợ  
 dù chúng có lẫn lộn,  
 mọi điều tôi nghe về một căn phòng sạch vẫn đúng,  
 bạn có thể nhìn thấy nụ cười đằng sau cái khẩu trang,  
 cách tôi nói chuyện với bản thân  
 là cách tôi nói chuyện với bạn,  
 tôi nên gỡ nút cam của mình ra thường xuyên hơn,  
 tôi cần nước nhiều hơn tôi nghĩ tới,  
 nếu những người trong căn phòng này có thể mỉm cười,

nếu những người trong căn phòng này đều là người.

Ngay cả khi tôi tự tháo gỡ tôi khỏi  
thế giới quy mô này  
tôi biết mình hiện hữu.

Cuộc chiến vẫn tiếp diễn  
ngay dưới hai bàn chân tôi;  
Không cần hình ảnh chứng minh điều đó.  
Nghĩ lễ khải hoàn đang diễn ra  
trong huyết thống tôi.  
Không cần dải băng-rôn chứng minh điều đó.  
Tôi là sự chiến thắng.

Mỗi ngày tôi thở.  
Và nhiều năm sau này,  
khi trở thành tổ tiên  
tôi sẽ cho chúng biết  
về sự can đảm của khoảng cách,  
và cách chúng ta  
nắm không gian thay vì nắm tay nhau.  
Tôi sẽ cho chúng biết  
màu sắc của sự can đảm;  
âm vang của sự mất mát lan truyền  
suốt một thế hệ,  
và đám trẻ trở thành thầy cô giáo;  
hiểu được tình yêu không định nghĩa bằng tuổi tác.

Tôi sẽ cho chúng biết trên mảnh đất này  
chúng ta tước đoạt từ những người  
chúng ta không bao giờ có thể đáp trả,  
nhưng chúng ta sẽ cố gắng & cố gắng,  
tôi sẽ cho chúng biết

mỗi dấu chân được cảm nhận như thế nào  
phía bên kia hành tinh.

Vì vậy hãy để ý thật kỹ  
đặt chân duy nhất về hướng sự thật.

Các bạn đã thừa hưởng sự im lặng,  
bây giờ hãy cất cao tiếng hát.

**Alexandra Huỳnh** đọc thơ

**Việt Báo** phỏng dịch

Bình trà xanh Bắc Thái đã cạn nhưng hương vị quê nhà vẫn còn thoảng hương thơm và vị ngọt. Hồn thơ Việt trong tình lặng vẫn còn lan tỏa năng lượng cho những thế hệ kế thừa.

Sacramento, Ngày Phật Đản 2565-2021

# IT DOES NOT MATTER ANY LONGER WHERE YOU LIVE

*from news reports on the fires in California  
and the floods in Vietnam.*

ALEXANDRA HUỲNH

**L**ời dẫn:

Huỳnh trưởng tập sự Nguyên An-Huỳnh Thụy An Alexandra, sinh hoạt với Gia Đình Phật Tử Kim Quang từ thời Oanh Vũ. Huỳnh trưởng Nguyên An học ở trường Đại học Stanford. Theo thông cáo báo chí Hoa Kỳ, “*Nữ sinh gốc Việt Alexandra Huỳnh, 18 tuổi, trong buổi chung kết đêm Thứ Năm 20/5/2021 đã thắng giải: ‘2021 National Youth Poet Laureate—Nhà Thơ Khôi Nguyên Giới Trẻ Quốc Gia 2021’.* Huỳnh trả lời phỏng vấn AP đêm Thứ Năm qua điện thoại từ nhà, rằng thơ đối với cô là phương tiện để tự bày tỏ và để giúp công lý xã hội.

Nhiệm kỳ Khôi Nguyên Thơ Giới Trẻ sẽ kéo dài một năm, được loan báo hôm Thứ Năm qua buổi lễ viễn liên trao giải tại Kennedy Center do Urban Word, một tổ chức chuyên về quảng bá nghệ thuật văn chương, nơi đã thành lập chương trình giải thơ khôi nguyên từ năm 2017.

*Trong cương vị Khôi Nguyên Thơ Giới Trẻ 2021, Alexandra Huỳnh sẽ viếng thăm các học sinh, tổ chức các buổi đọc thơ hay thảo luận về thơ, và các sự kiện liên hệ về thơ khắp Hoa Kỳ.”*

Cũng nhân dịp chúng tôi dự định dịch một bài thơ của Htr. Nguyễn An-Huỳnh Thụy An (Alexandra) để chia sẻ với cộng đồng người Việt chúng ta, vào đăng báo Chu Niên lần thứ 43 của đơn vị Kim Quang. Em Thụy An đã thân tình gửi đến một email: *“Hello a Khoe, I have attached a poem that I am comfortable with you translating. I performed it for the National Youth Poet Laureate Ceremony, and it was also published in the Washington Post.*

Best,  
**Alexandra”**

Tạm dịch:

“Xin chào anh Khỏe,

*Em xin gửi đến anh một bài thơ và anh tùy nghi. Đây là bài thơ em diễn đọc trong Lễ trao giải Nhà Thơ Khôi Nguyên Giới Trẻ Quốc Gia (2021), đồng thời nó cũng đã được đăng trên báo Washington Post.*

Chào an lành  
**Alexandra”**

Do vậy chúng tôi xin được phỏng dịch và giới thiệu bạn đọc khổ thơ của Thụy An như dưới đây và nhân tiện cũng xin được nói thêm. Năm ngoái trong cuộc thi viết của GDPT Việt Nam tại Hoa Kỳ, em cũng đã thắng giải về thơ và đây là *“Kết Quả Thi của GDPT tại Hoa Kỳ đợt 1 trong mùa Dịch Covid-19”*: Top Award for Poetry-Huỳnh Thụy An Alexandra, GDPT Kim Quang-Things I Hear Outside of My Window (Những điều tôi

nghe thấy bên ngoài cửa sổ). Giải thưởng hay nhất cho hạng mục Thơ ca. (<https://phebach.blogspot.com/2020/08/ket-qua-thi-cua-gpt-tai-hoa-ky-ot-1.html>)

Cầu chúc bình an.

*Tâm Thường Định*

\*

IT DOES NOT MATTER  
ANY LONGER WHERE YOU LIVE

*from news reports on the fires in California  
and the floods in Vietnam.*

*Alexandra Huỳnh*

I. THEY WAITED FOR THE ANSWERS THEY DIDN'T  
WANT TO HEAR BUT KNEW WERE REALITY  
I. THEY WAITED FOR THE ANSWERS THEY DIDN'T  
WANT TO HEAR BUT KNEW WERE REALITY

from my living room  
i watch as tiny yellow men  
march into the worst darkness

& pretend not to hear  
when they have names

witness an unprecedented use  
of the word *unprecedented*

—the state of California  
has swallowed Connecticut  
like fever

leaving behind  
a scorched footprint  
the shape of neglect—

there are streetlights in the forest now;  
the forest is a city  
with wildfire for veins  
& a steady churn of smog

vehicles spill onto highways  
to escape the color of death, but  
even the lucky ones  
wake up to smudged sun  
& sepia

classic Western:  
villainize nature  
defend your honor  
reduce the brown people to  
    accessory

this is the work  
of a century's suppression  
of a creature that feeds  
on its own dead

when there is nothing  
    left to breathe, you produce  
        the opposite of oxygen

*don't need a crystal ball*

return the trees

to their cradles  
burn the land  
    clean of history  
see the warning  
    blaze insurrection  
        do not slow, do not slow  
let them see  
the inferno they created.

## II. LOCAL RESIDENTS NOW LIVE IN A WAY THAT IS PREPARED FOR NATURAL DISASTER

in the country my mother loves  
in its naked heart  
coastlines unravel  
into starving hands  
  
drawing anything with mass  
into wet embrace  
include the slippers:  
whose tattered pockets  
kept our feet from catching wind  
& the plastic:  
collected to prove  
we exist  
include the caution tape,  
the bamboo, the dining tables,

the books, the altars, the rice,  
the fields they grow in,  
thao dai, the photos

& the children:  
who have now found mothers  
in this soft earth.

they say it sounds like a bomb  
when the mountain  
that is not actually a mountain  
explodes

& it weeps burials  
for the willowed bodies

who watch water rise  
to fool their conscience

who recite Buddha's name until  
synonymous with mosquito hum

who hold real hands  
in the dark of electricity

while millions of hummingbirds  
crash into sheet-metal roof

& herds of baby  
elephant swarm at the  
ankles

which, of course,  
the meteorologists  
will call rainfall



từ phòng khách của tôi  
 tôi nhìn những người đàn ông nhỏ bé áo vàng  
 tiến vào bóng tối tối tệ hoang vu

& giả vờ không nghe thấy  
 khi tất cả đều có tên tuổi

chúng kiến một công dụng chưa từng có  
 của từ ngữ *chưa từng có*

—Tiểu bang California  
 đã nuốt trọn bang Connecticut  
 giống như cơn sốt

bỏ lại phía sau  
 một dấu chân cháy sém  
 hình dạng của sự lãng quên—

bây giờ có đèn đường trong rừng;  
 khu rừng là một thành phố  
 với cháy rừng cho tinh mạch  
 & một làn khói mù mịt  
 xe cộ tràn ra đường cao tốc  
 để thoát khỏi màu sắc của sự chết, nhưng

ngay cả những người may mắn  
 thức dậy với mặt trời nhòe nhoẹt  
 & nâu đậm đỏ

phương Tây cổ điển:  
 hoang hóa thiên nhiên  
 bảo vệ danh dự của bạn  
 giám người da nâu xuống thấp  
 thành những vật phụ kiện

đây là công việc  
về sự đàn áp của cả thế kỷ  
của một sinh vật kiếm ăn  
trên xác thịt chết của đồng loại  
khi không có gì  
còn lại để thở, bạn sản xuất  
ngược lại với oxy, khí cac-bon đi-ô-xít  
*bất cần một quả pha lê*  
trả lại cây rừng  
đến cái nôi của họ  
đốt hết đất rừng  
làm sạch lịch sử  
xem trước cảnh báo  
ngọn lửa nổi dậy  
đừng chậm lại, đừng chậm lại  
để họ xem  
địa ngục chính họ đã tạo ra.

## II. HIỆN NAY DÂN CƯ ĐỊA PHƯƠNG ĐANG SỐNG TRONG CẢNH SẼN SÀNG ĐỐI PHÓ THIÊN TAI

ở đất nước mà mẹ tôi thương yêu  
trong trái tim trần trụi  
đường bờ biển làm sáng tỏ  
vào những bàn tay chết đói  
vẽ bất cứ thứ gì có khối lượng

vào vòng tay ướm át

bao gồm đôi dép trong nhà:

túi rách của ai

giữ cho đôi chân này không bị húng gió

& nhựa:

được thu thập lại để chứng minh

chúng ta tồn tại

bao gồm băng cánh báo,

cây tre, bàn ăn,

sách vở, bàn thờ, cơm gạo,

những cánh đồng họ phát triển,

áo dài, nhũng tấm ảnh

& Trẻ con:

bây giờ ai đã tìm thấy mẹ

trong lòng đất mềm.

họ kể rằng nó giống như một quả bom

khi núi

đó không thực sự là một ngọn núi

nổ tung

& tiếng khóc lóc khi chôn cất

cho những cơ thể liễu rũ lơ thơ

ai nhìn nước dâng lên

đánh lừa lương tâm họ

người niệm danh hiệu Phật cho đến khi

đồng âm với tiếng muỗi vo ve

ai nắm tay quyện vào nhau

trong bóng tối của điện mắt  
trong khi hàng triệu con chim ruồi  
đâm vào mái tôn  
& bầy voi con  
ngập tận mắt cá  
mà, tất nhiên,  
các nhà khí tượng học  
sẽ gọi lượng mưa rơi  
& bố mẹ  
sẽ gọi là tạm trú  
sẽ gọi là nhà.

### III. HỌ CHỈ MONG MUỐN ĐƯỢC Ở CÙNG NHAU TRONG NGÔI NHÀ MÀ HỌ YÊU THƯƠNG

các cấu trúc bây giờ trống rỗng  
hoặc bởi vì mọi người chạy trốn  
hoặc chịu (trận) phép rửa tội bằng ngọn lửa / lũ lụt  
một cặp vợ chồng già được tìm thấy  
trong than củi của trang trại của mình  
một cậu bé được nhận ra  
dưới tro bùn tiếm sách hoạt hình  
những người đàn ông trên tin tức  
nói thay đổi khí hậu là trò lừa bịp (*isahoax*)  
tôi cãi lại:  
hãy cầm những vật thể mà chúng đang sinh sống  
hãy phá vỡ đi.

# 10 Công Án

## PHÁP HOAN (法歡)

Công án 1 –

### **Bản Lai Diện Mục**

Mặt mũi tôi đã như thế nào  
trước khi được sinh ra?

Nó có đẹp như một bông hoa  
đắm trong màn sương buổi sớm?

Nó có nhạt nhoà như cánh bướm  
dập dìu giấc mộng Trang Chu?

Nó có lấp lánh như sương cũ cuối thu  
vương trên vườn hồng vườn táo?

Nó có mang chiếc mũi của loài cáo  
len lõi giữa đám đình hương?

Nó có đôi mắt của loài chồn  
sáng lên dưới vầng trăng tỏ?

Hay nó mang đôi tai của loài thỏ  
nghe ngóng núi đồi đêm xuân?

Nó có vẻ mặt trầm ngâm  
của chú ếch xanh trong ao mùa hạ?

Hay nó mang nét mặt buồn bã

*của con cú già trên cành cây cao...?  
Ôi, hãy nói cho tôi hay  
mặt mũi tôi đã như thế nào  
trước khi được sinh ra?*

Công án 2 –

**Một Nghìn Kiếp Sống**

*Thật kỳ lạ làm sao  
khi vô lượng kiếp sống  
của quá khứ và hiện tại  
và cả tương lai  
cùng hiện diện  
trong chính thân thể này.  
Tôi thức dậy  
với diện mục  
của một nghìn kiếp trước  
và bước đi  
với thân thể  
của một nghìn kiếp sau.*

Công án 3 –

**Bởi**

*Bởi tôi đã thấy cuộc đời em  
Như trái chín mềm đầy vết cắn  
Bởi miệng em hé mở khi ngủ quên  
Đầy những giờ và tuyết trắng  
Bởi những trái ngọt trên ngực em  
Tự tràn đầy và rụng xuống  
Bởi mắt em không còn phản chiếu  
Khuôn mặt của vạn kiếp luân hồi*

Bởi bước chân em đã dẫn lối cho ngày  
 Đi vào những trang kinh mờ tối  
 Bởi những vì sao vì môi em mở hội  
 Rụng xuống giữa biển chói thanh âm  
 Bởi nước đã tìm đến khe vực của em  
 Và nhấn chìm tôi trong rễ cây phiên toái  
 Đưa tôi đi, đưa cuộc đời tôi đi mãi  
 Nơi tôi nhìn thấy lần nữa, nụ cười bí ẩn của Như Lai.

Công án 4 –

### **Bông Huệ**

Tôi đã canh giữ nó  
 trong khu vườn bí mật  
 bông huệ duy nhất của tôi.  
 Đã có một con cú  
 nhìn ngắm nó  
 vào những đêm trăng sáng  
 với đôi mắt như hai viên đá lửa  
 nhưng nó không bay lại gần.  
 Đã có những người thợ săn  
 kể về nó  
 vào những đêm mưa gió  
 với nỗi khiếp sợ  
 làm khuôn mặt họ tái đi.  
 Đã có một chàng trai  
 với khuôn mặt đẹp như Như lai  
 mỉm cười nhìn nó  
 chàng thì thầm gì đó vào tai tôi.  
 và tôi không thấy bông huệ của tôi đâu nữa.

Công án 5 –

**Hài Kú**

Thật kỳ lạ làm sao  
tôi thấy mình là cây anh đào  
nở ra trắng xoá  
bên bờ hồ Bi-oa.  
Là con én bay ra  
từ trong cánh mũi  
của Đại Phật Nara.  
Là con mực phủ  
trong bầy nằm mơ  
dưới vầng trăng mùa hạ.  
Là chú ếch nhỏ  
nhảy vào ao nước cũ  
của lão sư Basho.  
Tôi đã hội ngộ với Issa  
vào một chiều mưa  
trong hình hài một cánh bướm...  
Tất cả những điều kỳ lạ này  
quả thực những điều kỳ lạ này  
đã xảy ra  
khi tôi viết xuống một bài thơ hài kú.

Công án 6 –

**Mưa Đêm**

Rơi xuống trên khuôn mặt của tôi  
cơn mưa rào vào buổi tối.  
Đôi môi mấp máy như muốn nói  
nhưng tôi không nói được một lời.  
Trên miệng tôi những trang kính rạn ngời

và mực chảy ra từ hai hốc mắt.  
 Lời của mưa không làm tôi thức giấc  
 tôi nghe thấy tiếng sấm động trong ao.  
 Đón nhận ánh sáng của những vì sao  
 từ rốn tôi mọc lên một bông huệ trắng.

Công án 7 –

**Bát Nhã Tâm Kinh**

Không nhớ cũng không sạch  
 Không trước cũng không sau  
 Không thấp cũng không cao  
 Không thêm cũng không bớt  
 Không sinh cũng không diệt  
 Không có cũng không không  
 Nở ra giữa mênh mộng  
 Một cành hoa huệ trắng!

Công án 8 –

**Độc Cư (Hay Tăng Sĩ Và Con Mèo)**

Khi bông tuyết đầu tiên rơi vào thế giới  
 tôi nhắm nhìn và mơ tưởng  
 rằng tôi sẽ sống trên một hòn đảo  
 bên cạnh dòng suối và cây anh đào.  
 Khi những bông hoa nở ra giữa sớm mùa xuân  
 giấu tôi và căn nhà tranh ra khỏi thế giới  
 tránh xa khỏi những cơn gió lạnh  
 và sự tìm kiếm của người đời.  
 “Ta sẽ pha trà, ngồi thiền và đọc sách  
 sẽ cùng dạo chơi dưới tán anh đào, nhắm nhìn núi tuyết  
 ta sẽ quét nhà còn mi chơi đùa cùng bóng hoa trên nền đất

ta sẽ hái măng còn mi đuổi theo con gió lạc giữa rừng.”  
Rồi những đám mây xóa dần đi tầm nhìn  
và căn nhà chìm sâu trong tuyết trắng  
khi tôi đi vào giấc ngủ đêm nay  
hòn đảo lại chập chờn hiện ra trong giấc mộng.

Công Án 9 –

**Phật Tánh**

Hạt cát có Phật tánh hay không?  
Bông hoa có Phật tánh hay không?  
Con chó có Phật tánh hay không?  
Quả thật, anh không nên hỏi như thế  
chí ít, vào mùa xuân,  
khi những cây anh đào trong núi sâu nở rộ.

Công Án 10 –

**Mưa**

Ông thầy tu đứng dưới cơn mưa  
trên đầu ông một chiếc nón lá  
tay cầm cuốn kinh ướt đẫm,  
ông đọc lời của mưa.  
Những hàng cây nghiêng mình lắng nghe  
mưa rơi vào trang giấy  
những con cá ngoi đầu đón lấy  
lời của mưa.  
Ông đứng yên bất động  
nước lạnh thấm vào tầng phục  
cơn đau dâng lên từ lồng ngực  
mở ra một vầng hào quang.  
Có phải những gì chưa thấy được

đã được nhìn thấy.  
Và những gì không hiểu được  
đã được tỏ bày.  
Dưới sen, con diệp kê  
chuyện tiền thân.

Công án thứ 5 có chứa những hình ảnh trong thơ Haiku của Basho và Issa, tham khảo bản dịch của nhà thơ và dịch giả Nhật Chiêu trong tác phẩm Ba Nghìn Thế Giới Thơ.

# Đêm chiêm bao Cửu Long

THY AN

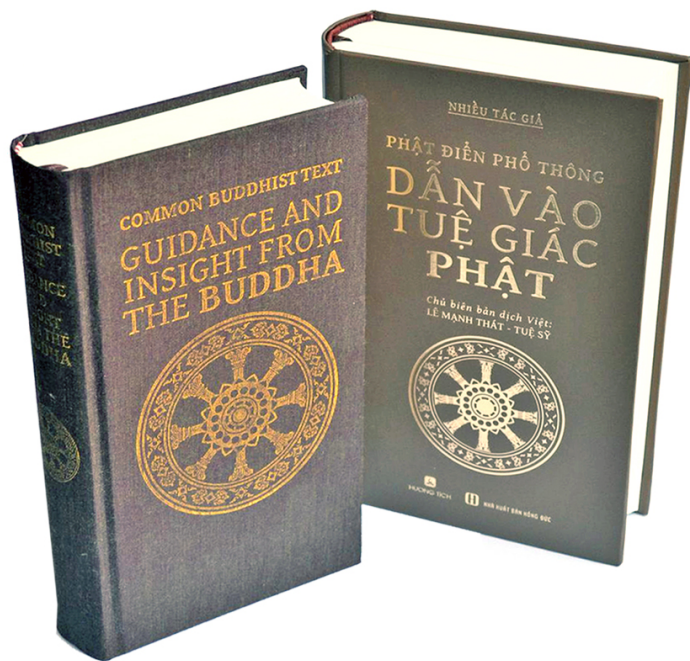
Cho ấm mãi gót chân hồng  
đi qua cánh đồng thơm mát  
dòng Cửu Long nuôi mãi những ước mơ  
ngọn đồi thanh xuân  
đêm chiêm bao rạo rức mong chờ  
ngày trở lại  
bập bùng  
cơn nhiệt đới

cho thắm môi nụ hôn mùa nắng tới  
đêm Sài Gòn rong rêu  
nghe sương lạnh thấm vào thơ  
chút băng quơ trên sợi tóc xa mờ  
và vũ trụ thiên thu  
cuộn mình bật khóc  
nước mắt thiên tài  
nhỏ xuống đôi vai nức nở...  
mặn mà  
như dòng sông bên lở bên bồi

nỗi buồn viễn phương giấu trong nụ cười  
lòng sâu chơi vơi  
tiếng ca buồn bay lên núi lớn

khoảng cách quê hương  
đo bằng ngàn năm thương nhớ  
trở về đây, vuốt tóc mênh mang  
gỗ xuống hư không  
chút chữ nghĩa muộn màng  
nghe réo gọi  
những nhịp cầu  
mọc lên từ tâm thức

bầu trời xuyên đêm thấp lên những rạo rục  
sao sẽ rụng xuống bàn tay  
uơm lên hạnh phúc  
giọt mưa nào tan theo ánh sáng  
như tiếng thở dài của đồng bằng Cửu Long  
và khi hoàng hôn  
nhỏ mặt xuống núi đôi em  
ngực trầm thanh thản  
khúc sông vẫn chập chùng câu hỏi:  
đâu là niết bàn  
đâu là mê hoặc trần gian?



# PHẬT ĐIỂN PHỔ THÔNG: DẪN VÀO TUỆ GIÁC PHẬT

*Common Buddhist Text:  
Guidance and Insight from the*

*Chủ biên bản Việt ngữ:*

**LÊ MẠNH THÁT - TUỆ SỸ**

*Ban biên dịch:*

Thích Hạnh Viên, Thích Nữ Khánh Năng, Thích Thanh Hòa, Pháp Hiền  
Cư sỹ, Nguyễn Quốc Bình.

*Dịch Việt và Ấn hành với Hợp đồng  
chuyển nhượng bản quyền*

*của Viện Đại Học Mahachulalongkorn-rajavidyalaya (MCU), Thái-lan, 2018.*

*Nhà xuất bản Hồng Đức, 2019. Hương Tích ấn hành.*

**SÁCH ẤN TÓNG. - FREE DISTRIBUTION**

# BỒI CẢNH BIÊN DỊCH VÀ CỘNG TÁC VIÊN

Quyển sách này là một dự án của Hội đồng Vesak Quốc tế, đặt tại Đại học Mahachulalongkorn-rajabidyalaya (MCU), Thái-lan. Vesak là đại lễ Phật giáo kỷ niệm ngày đản sanh, thành đạo và nhập bát-niết-bàn của Đức Phật. Mục đích của dự án là phân phối sách miễn phí trên khắp thế giới, đặc biệt là trong các khách sạn, nhằm cung cấp rộng rãi các nguồn tài liệu phong phú từ các kinh điển thuộc các truyền thống Phật giáo liên hệ đến các vấn đề cơ bản mà con người phải đối mặt. Qua đó, mục tiêu của nó là nâng cao nhận thức của người theo đạo Phật về di sản phong phú của mình, về tư duy tôn giáo và đạo đức, đồng thời nâng cao sự hiểu biết của những người ngoài đạo Phật về các giá trị và các nguyên lý cơ bản của Phật giáo. Nỗ lực của sách nhằm điều hòa những điểm tương đồng trong các truyền thống Phật giáo và những sắc thái dị biệt của các truyền thống này.

Sách bao gồm các đoạn văn trích dịch từ các nguồn văn hiến Pāli, Sanskrit, Hán và Tạng, (nguyên bản tiếng Anh) sử dụng các từ Phật học quan yếu thông dụng trong tiếng Anh, và duy trì các tiêu chuẩn học thuật nghiêm ngặt. (Bản dịch Việt vận

dụng các từ Hán đã được phổ thông Việt hóa trong lịch sử phiên dịch Phật điển tại Việt Nam). Đầu tiên sách sẽ được xuất bản bằng tiếng Anh và sau đó là các ngôn ngữ chính thức khác của Liên hiệp quốc, cũng như các ngôn ngữ của các quốc gia Phật giáo khác.

Viện trưởng Viện Đại học Mahachulalongkorn-rajavidyalaya, Hòa thượng Giáo sư Tiến sĩ Brahmapundit, là tổng biên tập hướng dẫn của dự án, chủ tịch hội đồng tư vấn, và MCU đã cung cấp các nguồn lực cần thiết cho dự án.

Người đề xuất và điều phối viên của dự án là Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Egil Lothe, Chủ tịch Liên hiệp Phật giáo Na-uy.

#### **Biên tập viên và dịch giả**

– *P.H. Peter Harvey*: Giáo sư Huu trí bộ môn, Đại học Sunderland, Vương quốc Anh, đồng sáng lập viên Hiệp hội Nghiên cứu Phật học Vương quốc Anh, biên tập viên tập san Duyệt lãm Nghiên cứu Phật học (Buddhist Studies Review), tác giả Giới thiệu Đạo Đức Phật giáo: Nền tảng, Giá trị và Các Vấn đề (An Introduction to Buddhist Ethics: Foundations, Values and Issues. Cambridge University Press, 2000) và Phật học Nhập môn: Giáo lý, Lịch sử và Thực hành (An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices) (ấn bản lần 2, Cambridge University Press, 2013) – biên tập viên thu thập, và dịch giả của một số đoạn trong phần Cuộc đời Đức Phật lịch sử và Thượng tọa bộ. Giáo sư hướng dẫn thiền thuộc truyền thống Samatha Trust (Tổ hợp tu Chí).

– *G.A.S. G.A. Somaratne*: Giáo sư Trợ giảng, Trung tâm Nghiên cứu Phật học, Đại học Hồng-kông, nguyên đồng giám đốc Dự án Tam tạng Dhammachai (DTP) và là Viện trưởng

Học viện Phật học Quốc tế Sri Lanka (SIBA) – dịch giả chính của các đoạn trong phần Cuộc đời Đức Phật lịch sử và Tăng-già Thượng tọa bộ.

– *P.D.P. P.D. Premasiri*: Giáo sư Hữu trí bộ môn Pāli và Phật học, Phân khoa Pāli và Phật học, Đại học Peradeniya, Peradeniya, đồng sáng lập viên Học viện Phật học Quốc tế Sri Lanka và Chủ tịch Hội Xuất bản Phật giáo, Kandy Sri Lanka – dịch giả chính của nhiều đoạn trong phần Pháp của Thượng tọa bộ.

– *T.T.S. Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ*: Giáo sư Hữu trí bộ môn Phật học Viện Đại học Vạn Hạnh, Việt Nam – dịch giả nhiều đoạn trong các phần Đại thừa.

– *D.S. Dharmacāri Śraddhāpa*: Nghiên cứu viên Hậu đại học, Phân khoa Văn hóa học và Ngôn ngữ Đông phương, Đại học Oslo, Na-uy – đồng dịch giả/dịch giả của các đoạn trong phần Đại thừa. Thành viên Tăng đoàn Triratna. Ngài trân trọng cảm ơn đến Bhikṣuṇī Jianrong, Guttorm Gundersen, và TS. Antonia Ruppel, cố vấn và hỗ trợ vô giá của các vị này về những điểm khó trong dịch thuật.

– *T.A. Tamás Agócs*: Giáo sư Tây Tạng học, Trường Cao Đẳng Phật học Pháp Môn (Dharma Gate), Budapest, Hungary – dịch giả các đoạn trong phần Kim cang thừa.

### Ủy ban soạn tập

– Chủ tọa: *TT. TS. Khammai Dhammasami*, Thư ký Điều hành, Hiệp hội Quốc tế các Đại học Phật giáo; Hội trưởng & Hội viên, Trung tâm Nghiên cứu Phật học Oxford, Đại học Oxford, Giáo sư, ITBMU, Miến-điện.

– *UV. TS. Egil Lothe*, Chủ tịch Liên hiệp Phật giáo Na-uy. *GS.*

– TS. *Lê Mạnh Thát*, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo, Đại học Phật giáo, Sài Gòn, Việt Nam.

– TT. GS. TS. *Thích Nhật Từ*, Phó Viện trưởng, Đại học Phật giáo Việt Nam, Sài Gòn.

– TT. GS. TS. *Jinwol Lee*, Đại học Dongguk, Đại Hàn Dân Quốc.

– TT. GS. TS. *Yuanci*, Khoa trưởng Khoa Nghiên cứu Hậu đại học, Học viện Phật giáo Trung Hoa.

– GS. TS. *B. Labh*, Khoa trưởng Phân khoa Phật học, Đại học Jammu. Đồng sáng lập viên và Thư ký Hội Nghiên cứu Phật học Ấn-độ.

– GS. TS. *D. Phillip Stanley*, Đại học Naropa Mỹ, Trưởng Liên hiệp Mục lục các hệ Thánh điển Phật giáo thuộc Hiệp hội Quốc tế các Viện Đại học Phật giáo.

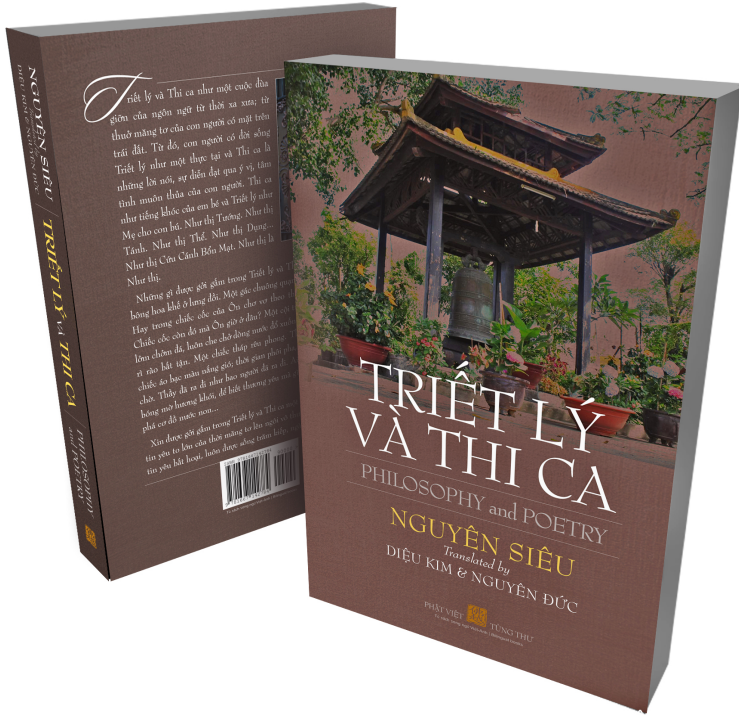
*Scott Wellenbach*, Trưởng Biên tập viên và Dịch giả, Ủy ban Dịch thuật Nalanda, Canada.

– HT. GS. TS *Phra Rajapariyattakavi*, (Somin Sammapanno), Phó Viện trưởng phụ trách Hàn lâm vụ thuộc MCU.

### **Biên tập viên và dịch giả tiếng Việt**

Tổng biên tập: *T.T.S. Thích Tuệ Sỹ*.

Phiên dịch: *T.H.V. Thích Hạnh Viên, T.N.K.N. Thích Nữ Khánh Năng, T.T.H. Thích Thanh Hòa, Ph.H. Pháp Hiền Cư sỹ, N.Q.B. Nguyễn Quốc Bình.*



# TRIẾT LÝ VÀ THI CA

Tác giả: Nguyễn Siêu

Phật Việt Tùng Thư xuất bản lần thứ nhất, 2021

Triết lý như nhụy hoa mà Thi ca như ong bướm. Nhụy hoa cho hương thơm, mật ngọt để nuôi lớn bướm ong. Triết lý như mặt trời mà Thi ca như tia nắng. Tia nắng có từ mặt trời, để sưởi ấm, nuôi lớn vạn vật. Triết lý như mặt trăng, mà thi ca như ánh trăng huyền diệu làm mơ hồ, huyền hoặc, nên thơ, mộng tưởng bao thi nhân mặc khách. Triết lý là không

lời mà thi ca thì đa ngôn, mỹ ngữ để chuyển tải ý thơ mà tác giả muốn nói. Vậy Triết lý và Thi ca là hai khung trời ẩn và hiện. Có và không. Chủ thể và đối tượng. Nhưng không hẳn là vậy mà là ước lệ của thi nhân gán ghép, dệt thành những phẩm tính hư ảo, lệ ngôn.

Triết lý khô như vách đá. Thi ca ướt như sương đầm. Vách đá nhuộm hơi sương. Sương đầm tươi vách đá, cả hai hỗ tương nhau tạo thành sức sống như năng lượng phù trầm, tương dung tương nhiếp, một mực không rời.

Nhơn duyên nào để Triết lý gặp Thi ca mà thành chuyện tư duy, trải nghiệm suốt một chặng đường dày dặn, luân lưu của cuộc sống. Có lẽ tâm thức đã góp phần vào cái tư duy, trải nghiệm ấy để tác thành một mẫu huyền hoặc, phù trầm của kiếp nhân sinh. Những hình ảnh đơn sơ, dung dị; những tiếng cười, tiếng khóc hã còn lảng vảng đâu đây. Lảng vảng như là một thứ Triết lý nhạt như sương và một thứ Thi ca mềm như sữa. Sương và sữa nương nhau để hiện hữu, để sinh tồn, để có, để không như một huyền tượng trên đỉnh núi cao, trong lòng biển sâu. Triết lý và Thi ca như một cuộc đùa giỡn của ngôn ngữ từ thời xa xưa; từ thuở mằng tơ của con người có mặt trên trái đất. Từ đó, con người có đời sống Triết lý như một thực tại và Thi ca là những lời nói, sự diễn đạt qua ý vị, tâm tình muôn thủa của con người. Thi ca như tiếng khóc của em bé và Triết lý như Mẹ cho con bú. Như thị Tương. Như thị Tánh. Như thị Thế. Như thị Dụng... Như thị Cứu Cánh Bốn Mạt. Như thị là Như thị.

Những gì được gói gắm trong Triết lý và Thi ca chỉ như là một bông hoa khế ở lưng đồi. Một gác chuông quanh hiu trên triền núi. Hay trong chiếc cốc của Ôn chơ vợ theo tháng năm mòn

mỏi. Chiếc cốc còn đó mà Ôn giờ ở đâu? Một cội tùng già trên bờ sông lờm chớm đá, luôn che chở dòng nước đổ xuống từ nguồn suối cao, rì rào bất tận. Một chiếc tháp rêu phong. Thấy ung dung trong chiếc áo bạc màu nắng gió; thời gian phôi pha, mới mòn chẳng đợi chờ. Thầy đã ra đi như bao người đã ra đi. Ai còn lại như những bóng mờ hương khói, để biết thương yêu mà gìn giữ. Xin đừng tàn phá cơ đồ nước non...

Xin được gói gắm trong Triết lý và Thi ca một tấm lòng, một niềm tin yêu to lớn của thời măng tơ lên ngôi vô thượng giác. Một niềm tin yêu bất hoại, luôn được sống trăm kiếp, ngàn đời nơi đó.

Cuối cùng như là một món quà được trao tặng cho bằng hữu, huynh đệ thân thương một cách khiêm tốn nhất.

Cho phép để được cảm ơn quý Phật tử tận tình giúp đỡ về mọi phương diện. Cảm ơn Đạo hữu Diệu Kim, Nguyên Đức đã bỏ nhiều công sức, thời gian để dịch sang tiếng Anh. Hồi hướng tất cả đều được vuông tròn trong đời sống thánh thiện.

Ba Mẹ, hai vị Đại thí chủ thân thương nhất đời của con.

*Liên lạc:*

**Tỳ kheo Thích Hạnh Tuệ**

**619278.9837 | email: tuedang79@gmail.com**

**Cư sĩ Tâm Thường Định ☎916.607.4066**

**tamthuongdinh@gmail.com**

